

Tuyển
Tập
Truyện
Ngắn
Thế
Giới

Cuốn
Hai

Ngu Yên thực hiện



Tuyển Tập Truyện Ngắn Thế Giới. Cuốn hai.

Tuyển Tập Truyện Ngắn Thế Giới

Cuốn Hai

Ngũ Yên Thực Hiện

Mục Lục

- Đọc Là Nghe Hay Thấy? 07

1. Abdulrazak Gurnah. Nobel Prize 2021.
Người Dẫn Đường. Escort. Truyện Tanzania. 11
2. Dipita Kwa. Danh Dự Một Phụ Nữ. Honor of a Woman. Truyện Cameron. 24
3. Samira Azzam. Bánh Dâng Hiến. Bread of Sacrifice. Truyện Palestine. 32
4. Chinua Achebe. Lối Đi Của Người Chết. Dead Men's Path. Truyện Nigeria. 47
5. Chinua Achebe. Quả Trứng Cúng Tế. The Sacrifice Egg. Truyện Nigeria. 53
6. Kate Chopin. Truyện Của Một Giờ. The Story of an Hour. Truyện Mỹ. 58
7. Franz Kafka. Người Nghệ Sĩ Nhịn Đói. A Hunger Artist. Truyện Đức. 63
8. Roy Jacobsen. Cuộc Gặp Gỡ. Encounter. Truyện Norway. 77
9. Junot Diaz. Ysrael. Truyện đảo Dominica. 82
10. O. Henry. Món Quà Ba Vua. The Gift of the Magi. Truyện Mỹ. 99
11. Mohammed Mrabet. Bãi Mía. The Canebrake. Truyện Morocco. 107
12. Shabnam Nadiya. Những Đứa con Của Ishwari. Ishwari's Children. Truyện Bangladesh. 113

13. Jhumpa Lahiri. Lục Địa Thứ Ba Và Cuối Cùng. The Third and Final Continent. Truyện Mỹ-Ấn. 126
14. Milan Kundera. Người Chết Cũ Nhường Chỗ Cho Người Chết Mới. Let the Old Dead Make Room for the Young Dead. Truyện Tiệp Khắc. 151
15. Margaret Atwood. Bánh Mì. Bread. Truyện Gia Nã Đại 175
16. Edward P. Jones. Ngày Khai Trường. The First Day. Truyện Mỹ. 179
17. Kazuo Ishiguro. Bữa Ăn Tối Gia Đình. A Family Supper. Truyện Nhật. 186
18. Ernest Hemingway. Một Nơi Trong Lành Đầy Ánh Sáng. A Clean, Well Lighted Place. Truyện Mỹ. 200
19. Gabriel Garcia Marquez. Nonel Prize 1982. Một Ngày Nào. One of these Days. Truyện Columbia. 208

ĐỌC LÀ NGHE HAY THẤY?

Đọc sách là gì? Có bao giờ một ai trong chúng ta tự hỏi như vậy? Câu hỏi ngớ ngẩn. Đọc sách là đọc chữ nghĩa ý tứ trong sách. Đúng không?

Thi sĩ Mark Strand trả lời: *“Mực chảy ra khỏi miệng. / Không ai sung sướng như ta. / Nhai ngấu nghiền thi ca.” (Eating Poetry.)*

Dĩ nhiên, thơ là ẩn dụ. Diễn ý ra văn xuôi, đọc là ăn ngôn ngữ trong sách. Ăn vì đói hiểu biết, vì trí tuệ cần dinh dưỡng, vì tinh thần cần được thuần hóa vẻ đẹp làm người. Ăn để sống. George R.R.Martin nói. *“Một người đọc sống cả ngàn đời trước khi chết. Người không bao giờ đọc, sống chỉ một đời.”* Chết đói vì thiếu ăn dễ thấy. Chết đói vì thiếu đọc, ít nhận ra.

Đọc sách địa phương và đọc sách ngoại quốc; ăn món ăn quê nhà, ăn món ăn xứ lạ; thám hiểm đất nước và thám hiểm thế giới. Tuy nhiên, không may, các hãng du lịch bị đóng cửa. Đành lên trên mạng tìm hiểu thế giới qua các hình ảnh, video, và bài viết. Đoạn văn gạch bên dưới có nghĩa tương xứng với “đọc sách dịch”. Người đọc nhiều sách dịch qua nhiều ngôn ngữ như nhà văn Anthony Burgess, để lại cho chúng ta kinh nghiệm: *“Dịch thuật không chỉ là vấn đề của từ ngữ: Đó là vấn đề làm cho cả một nền văn hóa trở nên dễ hiểu.” (Translation is not a matter of words only: it is a matter of making intelligible a whole culture.)* Nói một cách khác, đọc sách dịch là tìm hiểu văn chương vượt qua từ ngữ để đào sâu văn hóa ngoại. Vì lý do này, dịch không phải là chuyển ngữ, vì không chỉ đơn thuần chuyển đổi ngôn ngữ. Câu nói của Burgess đã phá toàn bộ cơ bản của châm ngôn: “dịch là sai.” Dùng để phản đối dịch. Dịch là sai, chủ yếu nói về ý nghĩa giữa bản gốc và bản

dịch, trong khi dịch ngày nay xem ý nghĩa ngôn ngữ trong bình diện văn hóa dịch quan trọng hơn. Dịch là một hành động ngu. Không dịch, ngu hơn. Lý do ngu hơn, vì không biết văn hóa thế giới; nghĩa là không thể thông cảm, chia sẻ với người khác màu da, khác địa lý, khác ngôn ngữ; không thể kinh nghiệm được trí tuệ, tâm tư có khả năng kỳ lạ, vượt ra sự hiểu biết của một dân tộc, một cá nhân. Làm người, không ai ở một mình. Ngày xưa, ở với dân tộc, bây giờ, ở với cả thế giới.

Nếu dịch là vấn đề từ ngữ, sát nghĩa, chỉ cần cuốn từ điển dày là đủ. Nếu dịch là *“làm cho cả một nền văn hóa trở nên dễ hiểu,”* Có nghĩa dịch phải ra ngoài từ điển, hơn nữa, phải theo ý riêng, sở học, và sự chọn lựa của dịch giả, như vậy, dịch đúng là không sát, nếu bắt bẻ, sẽ trở thành sai. Biết sai mà vẫn dịch là ngu. Biết ngu mà vẫn dịch là vì cái gì?

Dịch thuật không phải như đi trên con đường hạn hẹp mà đi trên xa lộ lớn, có nhiều “len”. Muốn đi ở giữa hoặc hai bên hoặc sang len này đổi len kia là tùy người dịch, miễn, xa lộ dẫn đến nơi dự định. Đừng đi lạc ra ngoài. Đừng đi đến một nơi khác. Vì vậy, vào thế kỷ 21, học thuật đặt ra vấn đề dịch thay đổi tùy theo mục đích của bài dịch.

Sự làm lẫn của người ta về nhiệm vụ cảnh sát công lộ đã quá sâu đậm. Trước công việc bắt phạt những ai phạm luật lưu thông, họ có trách nhiệm khuyến khích và cổ võ nhưng người có bằng lái xe và tuân theo luật đi đường. Cảnh sát thừa biết hơn ai hết, luật lệ là lý thuyết và lái xe giỏi có nhiều kiểu khác nhau. Những cảnh sát mang huy hiệu hàn lâm thường chăm bảm lo phạt lỗi, mà quên ý nghĩa và lợi ích của lưu thông. Cảnh sát việc đọc sách nên phạt tội gì?

Còn như, tự cản trở mình đọc sách, phạm tội gì?

Chẳng có tội gì. Nếu có, chắc phải là tội nghiệp.

Đọc để thu hút dinh dưỡng, tất phải nếm đủ ngọt bù chua cay đắng. Có sách dễ nuốt, có sách khó nhai, sách như *The Curtain* của Milan Kundera, đọc bảy lần, chưa nát. *Philosopher of the Sleepless Night* của Lev Shestov, đắng chát hơn nhai vỏ lựu. Cay quá chịu không nổi thì hạ xuống cay vừa vừa, từ Faulkner xuống Hemingway. “*Nghĩ trước khi nói. Đọc trước khi nghĩ.*” (*Think before you speak. Read before you think.* Fran Lebowitz.) Thuốc đắng già tật. Sách chua chát đắng cay già nảo.

Đọc sách là nghe bằng mắt và đọc thoại bằng tưởng tượng. Trong thực tế, đọc để hiểu sách, là khi đọc, nghe được âm thanh chữ nghĩa vang lên âm thầm bên trong bộ não, cho đến một lúc, âm thanh đó vang lớn, thu hút sự chú ý, tách lia người đọc ra khỏi thế giới thường trực, để quyền lực tưởng tượng vừa dẫn giải vừa tiêu hóa những gì ở phía sau chữ nghĩa.

Nghe được chữ gần giống người mù thấy được âm thanh. Hiểu biết đó không còn là kiến thức mà trở thành “kinh nghiệm ý thức” (*) vì kiến thức đó đã được đưa vào bộ tiêu hóa của mạng lưới sống. Tâm tư đó thú vị, say sưa, đôi khi mê mẩn. Đây không phải là điều gì bí ẩn hoặc màu nhiệm, chỉ là một chuyện bình thường, tự nhiên, như uống một ly nước lạnh giữa đường đi nóng nực (có khát uống lạnh mới đã); như đang câu cá thấy được cá cắn câu (giật lên, cá trì lại, biết cá lớn, mới đã); như đọc *Brief Answers to the Big Questions* (kéo ra, Stephen Hawking giữ chặt, giật được ý tưởng hay khỏi tay ông, mới đã).

Gần đây, ngủ mơ, thấy những nhân vật trong truyện dịch đến chơi. Họ khác tác giả, khác thời đại, khác ngôn ngữ, nhưng khi gặp gỡ, tụ họp, chuyện trò, ăn uống, cãi nhau, yêu nhau, đánh lộn ... y như người Việt chúng ta vậy, thậm chí họ biết ăn nước mắm.

Đời sống ban ngày yên tĩnh, về đêm từng bừng. Như vậy, làm sao có thể cô đơn?

Họ không bao giờ đến tay không, mỗi khi thăm viếng họ đều mang theo quà: những phẩm chất khác thường trong đời sống. Những món quà trong mơ lại khiến lúc tỉnh thức suy nghĩ, gặm nhấm, bất chợt hiểu ra, đã đời. Đôi khi trong mơ lại có dịp bàn thảo món quà của người này với người kia. Chuyện này trở nên sôi nổi, mở rộng, đào sâu, đồng ý, phản đối ... nhưng không ai giận ai, không ai từ ai, không ai chê lén sau lưng. Họ thật sự là những người bạn tốt.

Tôi sẽ gửi những bạn thân thiết của tôi đến bạn đọc. Mong các bạn tiếp đãi họ tử tế. Xin cảm ơn. Tôi chắc rằng họ sẽ mang đến bạn đọc nhiều món quà phẩm chất cao hơn đã tặng tôi.

Ngu Yên, 2022.

(*) Albert Eistein: "The only source of knowledge is experience."

Truyện Ngắn Tanzania

Escort

Abdulrazak Gurnah

Nobel Prize 2021

Ngũ Yên Dịch



Nhà văn lưu vong, Abdulrazak Gurnah, từ quê quán ở miền Đông Phi đến Anh Quốc năm 18 tuổi. Hành trình xa quê hương gần 55 năm với bút mực và sách đã mang lại cho ông giải Nobel văn chương 2021. Vượt qua một số tên tuổi hàng đầu trong năm nay như Margaret Atwood ở Canada, Lyudmila Ulitskaya ở Nga. Nhà văn Châu Phi trước ông lãnh giải Nobel văn chương 1986 là Wole Soyinka.

Lưu vong, danh từ này quen thuộc, Gurnah nói, chuyện tị nạn, di cư *“là những gì hiện diện với chúng*

ta mỗi ngày” - thậm chí nhiều hơn cả khi ông mới đến tị nạn ở Anh, năm 1960. “*Người ta đang chết, đang bị tổn thương trên khắp thế giới. Chúng ta cần giải quyết vấn nạn này bằng một cách tử tế nhất.*” (Associated Press. 10, 07, 2021.) Nhận diện ý thức và tâm tư trên, Viện Hàn lâm Thụy Điển cho biết giải thưởng này để công nhận “*sự thấu hiểu không khoan nhượng và nhân ái của Gurnah đối với những tác dụng của chủ nghĩa thực dân và số phận người tị nạn.*” Báo chí đề cao ông là nhà văn có kinh nghiệm vượt qua các lục địa và các nền văn hóa, đã đưa vào tiểu thuyết về tác động của di dân đối với cá nhân và xã hội.

Gần đây, Abdulazak Gurman đã nghỉ hưu từ công việc giáo sư chuyên về văn chương Hậu lục địa ở đại học Kent. Hôm thứ năm ngày 20 tháng 10, ông đang đứng trong bếp tại nhà riêng ở vùng đông nam nước Anh. Điện thoại reng, bắt lên, nghe tin ông được giải Nobel năm nay. Thoạt đầu, ông tưởng là trò đùa. Ai đó muốn trêu ông mừng hụt. Ông thừa nhận, cùng bạn bè đã theo dõi tin tức Nobel mỗi ngày, nhưng không nghĩ, ông may mắn được vinh dự đó.

Gurnah, nhà văn kết nối con người và vùng địa lý

Truyện của Gurnah mang tính điều tra những câu chuyện trong đời sống lưu vong. Đồng thời, ông cũng quan tâm sâu sắc đến bản chất chia rẽ từ sự thống trị của thực dân, sự phân biệt chủng tộc, sự bài ngoại đối với ngoại quốc. Tác phẩm ông nêu ra những gì có thật để cung cấp cho người đọc niềm tin vào bề xấu của bạo lực. Tâm lý kỳ hoặc trong việc hủy hoại đời sống người khác mà họ cho là không quan trọng hơn của chính họ.

Tác phẩm của ông dường như yêu cầu người đọc dừng đóng câu chuyện lại, dù đã đọc hết. Đừng cảm tưởng như đã thu thập đầy đủ kiến thức về vấn nạn chủng tộc. Mà mở rộng tầm nhìn đến những sự kiện mới, cập nhật, của di dân, di trú.

Văn phong ông dí dỏm, châm biếm, tự phản biện, gai nhiều quan điểm, tạo ra sức hấp dẫn. Nội dung truyện thường xảy ra ở Châu Phi và nhiều nơi khác trên toàn cầu. Tạo ra khái niệm: Điều quan trọng là phải tìm thấy người khác trong mối liên hệ với chúng ta, nhận thức được quyền sinh sống của họ, kể cả khi họ chưa thuộc về một quốc gia nào. Ông đưa ra những thực trạng như người di dân bị đe dọa khi tình trạng công dân được đặt ra. Hoặc sự hiếu khách có điều kiện trong khi nhập cư. Tại sao người tị nạn, người di dân, hầu như không có được phẩm giá, mà nhân loại chung đòi hỏi? Sự từ chối thừa nhận nhân tính con người và những hậu quả khủng khiếp của nó là những chi tiết khám phá trong truyện của Gurnah. *(Tuyển chọn và tóm lược một phần bài viết trong This Is Africa, Ngày 11 tháng 10, 2021.)*

Anders Olson, chủ tịch Ủy ban Nobel văn chương, gọi Gurnah là “*nhà văn hậu thuộc địa nổi bật nhất thế giới.*” Nhà văn này xuất thân từ Zanzibar, một địa điểm đa ngôn ngữ, mang tính quốc tế rất lâu trước khi thời đại toàn cầu hóa. Olson nhận định: “*Tác phẩm của ông ấy cho chúng ta một bức tranh sống động và chính xác về một đất nước Châu Phi khác, một nơi không quá nổi tiếng đối với nhiều người. Một khu vực ven biển mé trong và dọc theo Ấn Độ Dương, mang dấu ấn bởi chế độ nô lệ, những hình thức đàn áp của các chính thể, và bạo quyền của lục địa khác nhau như: Bồ Đào Nha, Ấn Độ, Ả Rập, Đức, Anh ...*” Về tiểu thuyết, Olson nhận xét: Các nhân vật của Gurnah “*tìm thấy bản thân trong hố sâu giữa các nền văn hóa ... giữa đời sống bỏ lại sau lưng và đời sống*

trước mặt sắp đến. Phải đối diện với sự kỳ thị chủng tộc và những định kiến không tốt, nhưng họ bắt buộc phải im lặng trước sự thật hoặc biến chế lại tiểu sử để tránh xung đột trong thực tế.” (Trích cùng Associated Press.)

Trong cuộc nói chuyện với The Wright State Guardian, 29 tháng 9 năm 2004, Gurnah nói : “Tôi biết mình đến Anh viết văn trong sự ghê lạnh, bây giờ, tôi nhận ra, chuyện đến từ nơi này và sống ở nơi khác đã là đề tài của tôi viết trong nhiều năm qua, không phải chỉ vì tôi đã trải qua kinh nghiệm mà còn là những câu chuyện của thời đại chúng ta đang sống.” Ông tự mô tả động lực thúc đẩy ông phải viết là tìm kiếm “điều gì đó chưa nói, chưa từng nghe bao giờ.”

Đặc Điểm Về Sáng tác

Hầu như ít thấy nhà phê bình hoặc điểm sách bàn thảo hoặc phân tích về phương diện sáng tạo trong sáng tác của Gurnah. Có lẽ, mọi tập trung đều nhắm về trọng điểm trong văn chương đấu tranh kỳ thị và nhân quyền.

Xét chung về các tác phẩm, người đọc sẽ nhận thấy cấu trúc dàn dựng và kỹ thuật kể truyện của ông có nhiều điểm khác thường.

Ví dụ, trong tác phẩm *Desertion*, ông sử dụng nhiều giọng tự sự khác nhau để trình bày ý tưởng. Mỗi giọng kể là một góc nhìn, từ đó các sự kiện được quan sát và tường thuật. Các tường thuật viên gồm có: Ngôi thứ nhất Tôi, chúng tôi; ngôi thứ hai; ngôi thứ ba, số ít; đám đông ... Nhiều góc cạnh tự sự sẽ nâng cao mức độ khách quan, làm sự việc xảy ra trung thực hơn, dễ tin hơn.

Cấu trúc tự sự là một khung cấu trúc làm cơ sở thứ tự cho cách thức trình bày cốt truyện và bối cảnh. Gurnah tìm thấy sự liên hệ quan trọng giữa lời tự sự và cấu trúc tự sự. Dù là cấu trúc theo thứ tự thời gian trên một đường thẳng hoặc cấu trúc rập đoạn, ông đã thực hiện những thay đổi này một cách độc đáo. Tác phẩm *Desertion* được đánh giá cao trên tác động giữa kể truyện và cấu trúc tự sự. (*Trích The Narrative Voice in Abdulrazak Gurnah's Desertion, Anne Minayo Mudanya. Trang 11-12.*)

Trong tác phẩm nổi bật của ông, *Paradise* 1994, lọt vào danh sách rút gọn cho Giải thưởng Booker và Giải Whitbread, ông đã sử dụng kỹ thuật tạo cho các nhân vật im lặng trước những sự việc đáng lẽ phải thét gào, phản kháng. Sự im lặng không những tạo thêm nỗi đau buồn trong thế giới câu truyện, mà còn tạo cho người đọc thương cảm và phẫn đối bạo quyền. Khi Vijay Nair (2012) phỏng vấn ông về tác phẩm *Paradise*, Gurnah nói về nỗi buồn: *“Kinh nghiệm sống làm chúng ta đau buồn, càng trải qua nhiều kinh nghiệm chúng ta càng bị đè nặng. Cuối cùng chúng ta trở thành giống như những người già, bị đè nặng bởi những điều chúng ta không thể quên.”* Thông điệp này được các nhân vật trong *Paradise* truyền đi qua sự im lặng.

Ngoài việc sáng tác tiểu thuyết và truyện ngắn, Gurnah còn đóng vai trò học giả, một học giả xuất sắc, đóng góp những luận văn, tiểu luận, bài báo cho các tạp chí như *Times Literature Supplement*, *Research in Africa Literatures*, *World Literature Today* ... Tham gia các chương trình truyền hình và đài phát thanh quốc tế như BBC, chương trình *Hardtalk* ... và những hoạt động văn hóa văn học khác, như chủ tịch hội đồng giám khảo cho giải thưởng Caine, năm 2003. Chủ biên cho *Essays on African Writing* của Heinemann, năm 1993.

Abdulrazak Gurnah sinh năm 1948. Quê quán tại Zanzibar, bên bờ biển Tanzania, thuộc địa của người Anh. Giành lại độc lập năm 1963, tạo ra nhiều biến động, đưa đến cuộc cách mạng tháng Giêng năm 1964. Những hình ảnh sâu đậm này đều xuất hiện trở lại trong những cuốn tiểu thuyết và những truyện ngắn của Gurnah.

Ông rời quê hương đến Anh tị nạn, năm 1967, và cư trú ở đó cho đến hôm nay. Tốt nghiệp PhD tại đại học Kent và dạy văn chương Anh ở đại học này từ năm 1985.

Tác phẩm.

Tiểu thuyết:

Memory of Departure (1987), Pilgrims Way (1988), Dottie (1990), Paradise (1994), Admiring Silence (1996), By the Sea (2001), Desertion (2005), The Last Gift (2011), Gravel Heart (2017), Afterlives (2020),

Truyện ngắn:

"Cages" (1984), "Bossy" (1994), "Escort" (1996), "The Photograph of the Prince" (2012), "My Mother Lived on a Farm in Africa" (2006), "The Arriver's Tale", (2016), "The Stateless Person's Tale",

Giới thiệu tóm lược truyện ngắn

“Escort”

của Abdulrazak Gurnah

Người Dẫn Đường

(Ghi chú: Chữ nghiêng là dịch từ bản gốc. Chữ thẳng là lời người dịch tóm lược.)

Tôi biết anh ta đã nhìn thấy tôi đang tiến lại gần nhưng vì lý do nào đó, vẫn giả lơ. Dừng lại bên cửa sau của xe đang mở, chờ anh ta nhìn lên. Anh gấp tờ báo đang đọc, trườn ra khỏi cửa, liếc nhìn tôi một thoáng ra vẻ không ưa. Tôi đứng lặng người, lòng trống rỗng, lầy lăm lạp. Có lẽ, không phải không ưa thích, mà đơn thuần chỉ là bực mình theo thói quen không vừa ý từ tình trạng sống mệt mỏi tẻ nhạt, một sự bất mãn. Nhưng cảm tưởng như không ưa. Anh háat mặt, hơi đưa cằm ra phía trước, ngụ ý hỏi tôi muốn gì. Sau khi nghe tên khách sạn, anh gật đầu, như thể bị bắt buộc, như thể anh mong đợi tôi nói tên một nơi không thể đến. Ngồi phía trước bên cạnh anh, cảm giác thách thức một con thú, nhưng cũng thừa nhận về bực tức vì sự hiện diện của tôi đã gây ra. Ngồi bên cạnh để anh có cơ hội thấy tôi không phải là người khó ưa như anh nghĩ. Tôi không thể nào tránh khỏi việc phát hiện cơn giận của anh. [...]

Giờ ăn trưa xe cộ đông đảo, lái chậm lại, anh liếc nhìn cái cặp nằm trên đùi tôi. Rồi anh nhướng mắt nhìn thẳng vào mặt tôi. “Ông từ đâu đến?” Uốn giọng lên xuống làm cho câu hỏi bớt đột ngột, nhưng vẫn nghe ra âm thanh găm gù từ oán hận. Tuy thế, anh đặt câu hỏi như thể e ngại tôi sẽ trì hoãn quyền được hỏi của anh. “Unatoka wapi?” Anh lại làm chiếc xe lão đảo, rồi dựa ngửa, đặt khủy tay lên cánh cửa xe. Anh gầy gò và căng thẳng. Khuôn mặt uể oải ra vẻ bất cần đời. Tôi quay lại tỏ ý quan tâm đến câu hỏi. Có điều gì hằn học, giận vặt hiện lên khuôn mặt đang chuyển động đó, khiến tôi nghĩ rằng anh đã trải qua một cuộc

sống hiểm nguy và có khả năng hành động độc ác để xoa dịu sự đau đớn của mình. Tôi cảm thấy sợ hãi và chán ghét sự tò mò. Chỉ muốn chuyển xe đưa tôi đến nơi càng sớm càng tốt. Đáng lẽ, nên bỏ đi ngay lập tức sau khi thấy cái nhìn cay đắng của người tài xế. Anh ta lại liếc nhìn cái cặp tay và trên mặt thoáng nét cười chế giễu sự nghiêm trọng của người cạnh bên. Chỉ là cái cặp nhựa rẻ tiền, tay cầm cứng và zip kéo vụng về. Có lẽ, chỉ còn dùng trong vài tháng nữa, không cần phải bị quan sát kỹ như vậy.

“Nơi nào?” Anh vừa hỏi lại vừa gạt gù chú ý nhìn cái cặp tay.

“Uingereza,” Anh Quốc, tôi hạ giọng nhẹ nhàng.

“Sinh viên?” Anh khịt mũi.

Có lẽ, ý của anh, tôi là một trong những người đi làm việc thiện nguyện trên thế giới, rồi trở về với những câu chuyện xứ lạ và cái cặp tay rẻ tiền. Phải chăng tôi là một trong những người thất bại đã làm một điều đáng xấu hổ và liên tục gửi về những nghiên cứu với tính toán thông minh để mang lại một ít tài sản trong những chuyến đi vui vẻ? Khuôn mặt anh ta hớn hờ đầy ác ý, chờ xem tôi lúng túng trả lời ra sao. Khi bắt đầu câu chuyện, tôi dự đoán anh sẽ cho tôi biết, trong khi mọi người bỏ chạy, anh phải ở lại để chăm sóc một gia đình bệnh hoạn, bất kể những kỳ vọng mà các giáo viên và các người cố vấn đã đặt lên anh từ lúc còn nhỏ. Tôi nói tôi là thầy giáo. Lần này anh khịt mũi nghe rất rõ ràng. Chỉ vậy thôi sao? [...]

“Uingereza,” anh vừa hát vừa cua trái về hướng bến tàu, nơi khách sạn của tôi. “Uingereza,” anh lặp lại, “Một xứ sở xa hoa.”

Tôi hỏi: “Anh đã đến nơi đó lần nào chưa?”

Câu truyện Người Dẫn Đường kể lại cuộc gặp gỡ tình cờ giữa một thầy giáo, công dân Anh, gốc người

Swahih, Châu Phi, trở về quê hương trong một chuyến công tác, và một anh tài xế, người bản xứ, tên Salim, tính tình nóng nảy, mặc cảm, nhưng có một quá khứ chứng tỏ là một kẻ chịu chơi, một lãng tử. Trên đường đưa người đồng hương ở hải ngoại về khách sạn, anh tài xế tỏ vẻ khinh thường và chế giễu người khách. Sau khi biết được người khách hiện đang cư ngụ ở Anh, Salim kể lại, anh đã từng đến đó với một phụ nữ Mã Lai, tên Betty, đã bỏ chồng đi giang hồ. Anh gọi là cô điểm Âu Châu. Cô thừa hưởng một số tiền lớn, đưa tình nhân đi du lịch, Salim đến Anh, Pháp, kể cả Úc Châu. Một cuộc tình sôi nổi, xa xỉ, và xác thịt. Không chỉ một mình Betty, anh liên hệ tình dục với nhiều phụ nữ khác. Sống một chuỗi ngày giàu sang hả hê. Thầy giáo hỏi: “Việc gì đã khiến anh trở lại nơi này?” Anh nói, đến một lúc nào đó, bạn phải ngưng cuộc chơi, trở về quê nhà với dân tộc. Tiếp tục ở những nơi khác, sớm hay muộn, sẽ trở thành thằng hề.

Trong vài ngày công tác ở Swahih, ông thầy giáo quen biết Salim nhiều hơn, anh ta thường xuyên đến khách sạn chuyện trò và đề nghị đưa người khách đi chơi ở một câu lạc bộ trong làng. Trong khi trao đổi câu chuyện, Sa lim thường trêu cợt, không ưa thích những người da trắng. Có lần anh nói: “Thông thường họ không ra khỏi khách sạn cho đến khi xe taxi chúng tôi chạy vào tận nơi. Ông có biết họ cho những con khi đầu chó mặc đồ gì không? Mặc yếm vàng và thắt nơ đen. Tôi biết những người bản xứ phục vụ bên quầy rượu cũng mặc áo trắng, thắt nơ đen, và mang tạp dề màu vàng...”

Câu lạc bộ đêm mà Salim mô tả về ăn chơi hóa ra chỉ là *một căn phòng phía trước của căn nhà đầy bùn và nước, được thắp sáng bằng ngọn đèn dầu. Hai người đàn ông khác đã có mặt ở đó, đứng dậy chào đón như thể đang mong đợi chúng tôi.* Người thanh niên

tên Majid, người trung niên tên Buda. Uống bia, ăn các món đặc sản. Một ngôi nhà tối trong rừng nơi những người đàn ông tụ tập uống rượu bí mật.

“Họ sẽ mang thêm nữa,” Buda nói một cách trấn an. Ông ta biểu lộ sự lẩn lộn giữa nóng nảy gần như khó kiềm chế và ác tâm cáu kỉnh, hờn giận mà tôi từng thấy ở Salim. Có lẽ, họ sẽ mang thêm đồ uống. Phải rất là nghiêm túc, thậm chí bị ám ảnh, về thứ gì đó để trở thành người uống rượu trong làng phổ hời giáo như thế này. Một nơi không thể uống rượu tùy thích và trước sau gì cũng bị bắt gặp. Có lẽ, mặc cảm tội lỗi vì phạm pháp đã tạo ra sự tự kinh bỉ rồi giận dữ, hoặc cần thiết phải tiêu thụ bất kỳ chất độc hủy hoại nào sẵn có trong một nền văn hóa thiếu thốn tạo ra vẻ mặt ngoài khôn khéo. Hoặc có thể, đó là sự oán hận không được giải quyết đã thúc đẩy những người này uống rượu bất chấp mọi nguy hiểm. Làm sao tôi biết được?

Salim nói với vẻ hài hước, giọng khàn khàn, gật gù nơi mặt bàn trống: “Tôi có thể thấy hai bạn không bận tâm buổi cầu nguyện Maghreb hôm nay.” Hai người kia bật cười trước sự mỉa mai của anh ta. Salim cũng cười nhưng miễn cưỡng, khuôn mặt nhăn trong thoáng chốc càng nhăn thêm. Tưởng chừng anh đang bị đốt cháy. [...]

Một cô gái ăn mặc rách rưới, bần thiu bước ra từ phòng bên trong, bưng hai chai bia. Đôi mắt cô tận cùng vô cảm, cần phải cố ý tập trung khi muốn nhìn thứ gì. Cô đặt một chai bia trước mặt tôi. Khi cô nghiêng người, tôi nhìn qua vết rách trên áo dưới nách, thấy được một cơ thể đầy đặn và tươi trẻ. Chai còn lại, mang đến trước mặt Salim. Anh sờ mông cô làm cô nhăn mặt. Majid đột ngột nói: “Aziza, bạn chúng tôi đến từ Ulaya muốn em đó.” Bật cười khặc ra hai tiếng lớn như chó sủa. Cô ấy quay nhìn tôi với

một chút quan tâm. Rồi đứng im chờ đợi như thể đón nhận chuyện gì sẽ xảy ra tiếp theo.

Salim: “Dẫn cô ấy vào phòng đi.” Cười nhe răng như một xác chết. Cô ta nhắm mắt. Tôi quan sát, khuôn mặt cô nhỏ và nhọn, thân hình thon gọn trẻ trung, không thấy sự phản kháng nào trên đó. Tôi lắc đầu. Ánh mắt cô sụp xuống. Majid cười rồi đứng lên. Cô gái quay lại đi vào phòng, tay đã bắt đầu kéo áo lên, trong khi Majid lắc lư đi theo sau.

Rời khỏi câu lạc bộ ăn chơi nhầy nhụa, Salim đưa thầy giáo đến dự một đám cưới. Xe ngừng lại lúc gia đình và bạn bè hộ tống chú rể đến trước cửa nhà cô dâu. Hai người đánh trống gầy gò trông giống nhau, chơi với vẻ mặt căng thẳng một cách thần nhiên, mắt họ hướng theo những tiếng ồn ào đó. Ngôi nhà trang hoàng bằng lá dừa và dây đèn màu giăng ngang bức tường phía trước. Bên trong vọng ra tiếng người phụ nữ hát, rồi đột nhiên, tiếng hát chuyển thành một tràng reo hò vui sướng khi chú rể bước đến trước cửa nhà. Đám đông người bu quanh, hét lên những lời lẽ thô tục trêu ghẹo chú rể. Thịnh linh vỡ ra tiếng reo hò khi chú rể được thừa nhận, bước chân vào nhà. Tiếp theo là thực phẩm và bia rượu dọn ra.

Trên đường trở về khách sạn, *Salim nói: “Cô dâu là bà con bên mẹ vợ tôi.”*

Tôi chưa bao giờ nghĩ Salim có vợ. *“Anh đã kết hôn trước khi bỏ bịch với Betty?”*

“Vâng,” Xe chạy trên con đường thiếu ánh sáng dẫn đến sân dịch vụ máy xe. Ngay cả trong ánh sáng mờ đó, tôi vẫn có thể nhìn thấy sự căm ghét, giận dữ trên mặt anh. “Tôi đã kết hôn từ lâu rồi.”

“Anh quay về đây là vì cô ấy.”

Những người sống với lòng cay cú, vì mặc cảm thua sút, thất bại, lâu ngày, thường rơi vào tình trạng

thường xuyên oán hận, ghét bỏ, nóng giận, bực tức, để rồi trở thành cá tính. Và thể xác cũng sẽ gia tăng bệnh tật. Salim thuộc vào trường hợp này. Thường khi, chịu đựng một thời gian, người phụ nữ chán gối sẽ có phản ứng. Salim mất vợ.

Cô tình nhân Betty cư mang anh một thời gian. Chia tay trong một trường hợp lạ kỳ. Mất Betty lại là một thất bại tiếp theo. Sự thất bại khi có tuổi sẽ nặng nề thương tích dai dẳng hơn lúc trẻ. Khi tự biết không còn cơ hội trở mình hoặc ngoan cố không muốn thay đổi hoặc ngu xuẩn tự tin mình đúng, đổ lỗi cho số mạng, người đó tự hãm hại mình và lôi kéo những người thương yêu họ chìm theo .

Anh cười khúc khích. Một lúc sau, với tiếng xe gầm gừ trên con đường gồ ghề, anh nói: “Cuối cùng, cô ấy đã cho tôi một thứ gì không rõ. Cô Mã Lai đó. Khi tôi ngủ với cô, tự nhiên hạ bộ tôi chảy máu. Đi bác sĩ do Betty chọn. Khám xong, ông nói, không có bệnh gì, nhưng cô ta quyết định không để tôi ở lại. Chẳng biết bệnh quái quỷ gì, nhưng bất cứ khi nào gần gũi phụ nữ, máu lại chảy ra.”

Chúng tôi im lặng. Khi xe dừng bên ngoài khách sạn, tôi hỏi: “Từ khi trở về đây, anh đã đi bác sĩ khám bệnh chưa?”

“Bác sĩ nào? Ở đây làm gì có bác sĩ.” Anh trả lời, dăm dăm nhìn phía trước. Rồi chợt quay về hướng tôi, mở nụ cười dịu dàng, ngây ngô. “Ngày mai, ông cho tôi đi với ông. Tôi sẽ gặp bác sĩ bên đó. Dẫn tôi theo, tôi sẽ làm tất cả những gì ông muốn.” Anh nghiêng người về phía tôi, nụ cười giờ đây đang tự cầu xin hiện lên trên khuôn mặt chai đá một cách lồ bịch.

Từ mặc cảm của anh tài xế lái xe đối với người đồng hương thành công ở hải ngoại, từ sự mâu thuẫn tự nhiên giữa người được xem là may mắn và người tự cho mình số phận hẩm hiu, anh tài xế thay đổi thái độ

đối với ông thầy giáo. Vì sao? Vì sự hiểu biết và lòng tử tế tạo ra cảm thông. Dường như bất kỳ những khó khăn xung đột nào, cũng có thể giải quyết ít nhiều bằng sự cảm thông chân thành.

Ngày hôm sau anh lại đến để đưa tôi, mặc dù tôi đã nói, sẽ tự mình ra phi trường. Vẫn lối trò chuyện kèm theo ác ý, ngạo nghễ thường ngày và chế giễu bất kỳ chuyện gì lọt vào tầm mắt. Cho dù tôi cố gắng thuyết phục anh thả tôi xuống trước phi trường rồi quay về, anh vẫn đậu xe để đi bên cạnh tôi với tờ báo cuộn trong tay.

“Một cặp da giống như cái của ông, khoảng độ bao nhiêu tiền? Lần tới, mang cho tôi một cái. Hoặc gửi cũng được, tôi bảo đảm sẽ hoàn lại số tiền. Không phải ông cần tiền của tôi trong xứ sở xa hoa đó, nhưng cho lúc trở về, một lúc nào, ông sẽ ngừng trò chơi này và quay lại có hương. Tất cả mọi người đều làm như vậy, nếu không, họ sẽ là câu chuyện cười trong những xứ sở xa lạ.”

Chiếc cặp tay mà tác giả cài vào ngay từ đầu câu truyện, cho người đọc cảm tưởng, anh tài xế có mưu đồ đánh cắp, hoặc kinh bỉ ông thầy giáo hải ngoại làm dáng với cặp tay theo kiểu áo gấm về làng, đến đoạn chót mới vỡ lẽ, đây là sự yêu thích. Anh tài xế cũng muốn có một cặp tay. Để làm gì? Xóa một ít mặc cảm chẳng?

Tôi bắt tay rồi đưa cho anh tất cả số tiền địa phương còn lại. Anh nhìn xấp tiền dày cộm với vẻ ngạc nhiên. Tôi nói: “Hy vọng sức khỏe của anh mau bình phục.” Anh cười toe toét: “Ông muốn nói cái gì?” Bỏ tiền vào túi. “Lần sau, ông phải ở lại.” Anh quay lưng bước đi, vẩy tay nhưng không nhìn lui.

Truyện Ngắn Cameroon Honor Of A Woman

Dipita Kwa



Dipita Kwa sinh sống tại Douala, Cameroon. Hành nghề kiểm tra viên về tài chính. Tốt nghiệp về kinh tế và kế toán.

Sáng tác truyện ngắn và tiểu thuyết.

Tác phẩm: Times and Seasons, Pieces of Silver, From the Shadows of Yesterday.

Truyện ngắn được tuyển chọn vào nhiều tuyển tập ở Anh quốc và Hoa Kỳ. Honor Of A Woman được trích từ tuyển tập One World Global Anthology Of Short Stories, bởi Ovo Adagha và Molará Wood thực hiện.

Danh Dự Một Phụ Nữ

Tôi quì lên giường, nơi ngủ chung với chị gái Muto, để nhìn lén qua một vết nứt trên cửa sổ do mối mọt đục khoét. Không mấy ngạc nhiên khi thấy mẹ ngồi yên lặng dưới hiên nhà, chờ Muto trở về. Chị ấy và mẹ không bao giờ ngừng xung đột. Giữa họ dường như có điều gì thúc đẩy hoặc phải rời xa nhau hoặc phải đối đầu với nhau.

Tôi không thể hiểu chuyện gì đã lôi cuốn chị tôi đi chơi khuya hầu hết đêm nào cũng vậy. Chị mới mười tám tuổi, lớn hơn tôi ba năm. Đã hơn mười một giờ. Tôi có thể nhận ra từ sự tĩnh lặng như vải bao tải trùm lên ngôi làng Mondoni.

Tôi nhún vai rồi chui vào tấm vải trải giường, bịt kín hai tai khỏi nghe muỗi kêu, nghĩ đến cha, ông đã qua đời khi tôi mới mười tuổi. Rồi mẹ bỏ đi, để chúng tôi ở lại với bác gái Katty, lúc đó bác vào khoảng tuổi sáu mươi hoặc bảy mươi. Bác đã chăm sóc chúng tôi trong bốn năm bằng một thu nhập ít ỏi từ việc buôn bán miondo. Tôi rất vui mừng khi những trận cãi vã thường xuyên giữa mẹ và Muto ngưng chiến. Để được sống lại những buổi tối khi mẹ ở xa, chị em tôi thường quây quần ngồi bên bác, cắn hạt dưa hầu dưới ánh trăng trong sáng và những cơn gió lạnh thổi rung cành lá từ những bụi cây quanh nhà. Lắng nghe và kính phục bác dạy dỗ chúng tôi về Danh dự của Phụ nữ. Muto hầu như không bao giờ đi ra ngoài, dường như chị cũng yêu những buổi tối như vậy. Rồi, năm ngoái, mẹ trở về, đưa chúng tôi đến sống trong một căn nhà thuê xây bằng ván có hai phòng ngủ, trong khi nhà của cha ở ngoại ô bìu làng, cỏ mọc um tùm vây chung quanh, gần như đổ nát vì không ai chăm sóc.

“Mày đã đi đâu?” Nghe tiếng mẹ gặng hỏi. “Sao mày về muộn quá vậy?”

Tôi lặng lẽ rón rén quay lại núp bên cửa sổ. Thấy Muto cố gắng lẩn qua mẹ nhưng bị bà mạnh bạo nắm cánh tay giựt ngược. Chị gần muốn té. Tôi nín thở chờ đợi chuyện tồi tệ sắp xảy ra.

“Tao đang nói với mày. Đứng đây. Nói cho tao biết, đứa quỷ quái nào mà mày đeo đuổi suốt đêm khắp nơi trong làng trong khi những đứa con gái cùng tuổi mày đang ngủ trong nhà.”

Muto dẫn tay thoát ra. Nạt lại, “Mẹ muốn gì?” Tôi nhận ra ánh mắt hằn học đỏ báo trước móng vuốt của con mèo giận dữ đang sẵn sàng.

Chợt mẹ thở dài. Trông như bị gáo nước lạnh tạt vào trái tim đang rực lửa. Thực ra, tôi cảm thấy mẹ đã già. Nếu là năm năm về trước lúc bà bốn mươi mốt tuổi, chị sẽ bị một tát tai vì nghi ngờ. Bây giờ, thay vào đó, nghe bà nói với giọng dịu dàng, “Con ơi, đi lang thang từ phòng này sang tiệm rượu kia như hồn ma bóng quế, sẽ không mang lại cho con điều gì ngoài nhục nhã và thối tha ... Nhìn xem, thế giới này đang nhanh chóng biến thành cái bầu mà ai cũng biết sẽ chứa đầy bệnh hoạn ...”

“Đây là đời của con, để con sống theo ý con muốn.” Muto hét lớn, “Có lẽ con nên hỏi mẹ câu này,” chị tiếp tục, “Khi mẹ thay đổi đàn ông như thay quần lót, kết quả để ra hai đứa con hoang, mẹ đã nghe lời khuyên của ai? Nếu mẹ không giết chồng của người ta trên giường ngủ, chắc gì mẹ chịu chạy về đây, quấy rầy con bằng thói đạo đức giả?”

Đúng như vậy, năm ngoái Ewolo chết trên giường của bà, khiến bà phải quay về làng Mondoni để trốn cơn thịnh nộ của người góa phụ. Khi nhắc nhở với mẹ chuyện này, chị đã giẫm lên một cành cây khô. Tôi nghe tiếng tát tai mạnh và lớn trên mặt khiến chị loạng choạng lùi lại lấy thăng bằng. Như con mèo được xâm hình trên đùi chị, Muto tụt lùi một cách nhanh chóng. Trước khi mẹ bừng tỉnh, chị đã đề lên người bà cào cấu đánh đập. Những ngón tay vội vã tìm thấy phần trên áo mẹ, xé toạc ra. Nháy mắt, miệng chị dụi vào ngực mẹ. Giống con thú đói đang ăn thịt, răng chị cắm sâu vào, cắn chặt nướm vú.

Tôi hét lớn chạy ra ngoài trong bộ đồ ngủ rách rưới. Mẹ la hét đau đớn, tay ôm vú, máu chảy ra từ những kẽ tay.

Hàng xóm hoàn toàn thức dậy.

Tôi tưởng sẽ bất tỉnh khi thấy Muto vội vã nuốt ực miếng thịt nguội, nắm vú của mẹ, rồi chị chạy vào đêm tối, lấy mu bàn tay lau miệng đầy máu.

Không biết như thế nào, bầu không khí lắng dịu sau khi băng bó vết thương và cho mẹ uống thuốc, nhưng bà không ngừng nguyên rũa, hét lớn: “Mày sẽ bị tru ẻo suốt đời.” Một bà hàng xóm quở trách, “Nuốt những lời nói đó lại.” Nằm trên giường, mẹ vẫn tiếp tục hét, “Không, không bao giờ. Muto sẽ không bao giờ được bình an trong suốt cuộc sống này. Tôi là mẹ nó mà. Bất cứ nó trốn nơi nào, nguyên rũa sẽ bám lên đầu như đàn ong vò vẽ...” Bà tiếp tục chửi kể cả lúc chìm vào giấc ngủ.

Ba ngày sau khi xảy ra cuộc xung đột, bác Katty đến ngồi trên chiếc ghế đầu thấp, chống cây gậy về hướng trước, lắc đầu ra vẻ đã biết hết mọi chuyện. Bác nói muốn đến hỏi thăm sức khỏe của mẹ và xem thử Muto đã về chưa. Mẹ đã cảm thấy khỏe hơn, nhưng Muto vẫn chưa về. Bác nói, “Penda, lại ngồi đây,” bà xê dịch nhường chỗ trống cho tôi trên ghế đầu. “Bác muốn con lắng nghe, nghe cho kỹ.”

Rồi bà quay sang mẹ tôi, “Người ta nói chị lắm nhãi quá nhiều. Và chị sẽ không ngừng nói. Chị đã im lặng khá lâu và sợ rằng nếu chết hôm nay sẽ không còn dịp trút hết suy nghĩ, và sẽ không được yên tâm đi qua thế giới bên kia. Rốt cuộc, có ai chưa từng mọc răng sâu vì nói lời khuyên bảo? Miệng chị ở tuổi này vẫn còn đầy răng.” Bác cắn hạt kola đang cầm trên tay và nhai rạo rạo. “Endale, em là nguyên nhân gây ra mọi bất hạnh của mình,” bác từ tốn, “Em cứ nghĩ tuổi trẻ như một vỏ ốc đẹp không bao giờ phai nhạt. Chị sẽ nhắc em một lần nữa, em đã sống một đời tội tệ mà không bao giờ nghĩ sẽ ảnh hưởng đến con gái mình. Khi xưa mẹ em phàn nàn hoặc cầu xin em bớt

đi chơi hoang, em đã đánh rồi kéo bà đi như con chó mắc bệnh dại. Em nói, một người tàn tật như bà, không thể sinh ra một cô con gái xinh đẹp như em. Em bỏ nhà đi mất, để bà chết trong sàu muộn. Người đàn bà tội nghiệp đó đã rất khổ tâm cho đến chết.” Mẹ tôi bật khóc. “Chị sẽ không ngừng lại.” Mẹ che mặt bằng chiếc gối đã ướt đẫm nước mắt, bà lẩm bẩm, “Ước gì Muto giết chết em.”

“Muto không giết em vì em đã không giết mẹ em. Chỉ đơn thuần trả lại em món nợ em đã vay. Đây là cách nhân quả sẽ tiếp tục diễn ra. Em nợ mẹ em và Muto nợ em, rồi con của nó sẽ nợ nó, cháu của nó sẽ nợ con của nó, chuyện sẽ diễn tiến như vậy ..”

“Giống như những người khác trước em, đã vướng mắc vào vòng lẩn quẩn khôn cùng. những lời nguyện rửa không bao giờ chấm dứt.” Bác ngừng lại suy nghĩ một chút. “Mẹ của em chết và khi chôn cất bà, em đã không có mặt. Hơn nữa, em đã cho em trai chị những ngày thê thảm nhất trong đời người đàn ông. Nếu Muto ngày nay nghĩ rằng nó là đứa con hoang, nó có quyền nghĩ như vậy. Nếu sau bao nhiêu năm ăn ở với em trai chị, mà em nở lòng đứng trước công chúng để tuyên bố nó không đủ khả năng đàn ông để làm phụ nữ mang thai, chị thật nghi ngờ những gì em muốn cho con gái em cảm nhận. Cảm ơn Chúa, chị đã có mặt để lãnh phần nuôi hai đứa nhỏ. Bây giờ, em sợ con gái em sẽ theo đuổi cuộc sống bản thủ giống em. Ồi, còn có thể trách ai?” bác ngừng một hồi khá lâu để cắn thêm một hạt Kola.

“Tuy nhiên, chị nghĩ, em có thể tự giúp mình bằng cách phá bỏ lời nguyện. Đó là lý do chị đến đây hôm nay. Ngay khi em khỏe khoắn trở lại, hãy đến mộ mẹ em cầu xin với bà. Nói với bà và với Chúa, em rất hối hận.” Sau đó, bác bỏ về để mẹ tôi tiếp tục khóc.

Mỗi buổi sáng, mẹ nhìn trộm vào phòng chúng tôi, xem thử Muto đã lên trở về chưa. Có thể nhìn thấy cảm giác thất vọng sâu thẳm tối sầm trong ánh mắt của mẹ khi thấy chỉ có một mình tôi.

Chẳng bao lâu, tôi bắt đầu cảm thấy mẹ không quan tâm đến tôi. Bà dồn hết năng lực lo lắng về Muto, người đã gây cho bà nhiều đau đớn. Khi tôi phàn nàn với bác Katty, bà nhắc lại câu chuyện đưa con hoang trở về nhà trong thánh kinh và khuyên tôi phải vui lên.

“Con vẫn còn là một thiếu nữ. Chẳng bao lâu nữa sẽ hiểu được tình thương của người mẹ đối với con cái, ngay cả khi đưa con mình là một tên trộm.” Từ đó, tôi cố gắng tìm hiểu những gì mẹ tôi đã phải trải qua. Dù không thực sự cảm nhận được, tôi vẫn nỗ lực hết sức để làm mẹ vui lòng. Thực tế, làm những việc này rất khó khăn. Rồi mọi chuyện trở nên tồi tệ khi Malodi Steven bị con rắn xanh độc núp trong bẫy của ông cắn chết.

Malodi là người trả tiền thuê nhà cho chúng tôi. Dù ông đã lập gia đình nhưng vẫn quanh quẩn mẹ tôi. Tôi hận ông vì đã lừa dối vợ. Nhưng ông là người duy nhất đã thành công khi chọc mẹ tôi cười trong suốt hai tháng thương khó sau khi Muto mất dạng. Cái chết của ông xô mẹ chìm vào tối tăm khủng hoảng nhất mà tôi chưa từng thấy. Đây là người đàn ông thứ ba mà mẹ đã mất trong năm năm qua.

Nhiều ngày qua bà không chịu ăn và hầu như không nói. Tôi nghĩ đến việc bỏ trốn đến ở với bác Katty. Nhưng tôi không muốn làm cho mẹ thêm đau khổ, đành thôi ở lại. Rồi, một sáng thứ Bảy, sáu tuần sau khi Malodi qua đời, mẹ nói với tôi đã quyết định nhờ bác Katty đi cùng chúng tôi đến mộ bà ngoại. Dường như mẹ muốn được thánh tẩy.

o 0 o

Căn nhà giống như tôi dự đoán, bị chôn vùi bởi những người leo núi và tràn ngập mùi tử khí.

Chết!

Đúng vậy, tôi cảm giác ngay lúc đó. Đứng nhìn chung quanh trong khi mẹ bác dọn cỏ khỏi các ngôi mộ để chuẩn bị lễ tẩy rửa. Tôi đang ở trong hành lang, đối diện với một nơi trước kia là phòng bọn trẻ, chợt nghe tiếng rên rỉ. Lúc đầu tôi nghĩ là mẹ, nhưng dù đứng bên ngoài, vẫn có thể nghe tiếng của bà than khóc, “Hãy ngoảnh mặt khỏi tội lỗi của con, hãy giúp con can đảm ...” Thế rồi, tôi nghe tiếng rên lần nữa, rõ ràng nhưng rất yếu ớt, đến từ căn phòng. Một ý nghĩ thoáng qua trong đầu, có ma.

Nhưng không phải. Đó chỉ là thân thể tiều tụy của chị tôi đã được người tình tốt bụng mang về đây, bệnh gần chết và bỏ rơi chị. Người tình tốt bụng này không đủ can đảm để đối đầu với bất kỳ người nào trong gia đình chúng tôi. Có những mẩu bánh mì mốc chung quanh áo quần đẫm nước tiểu mà chị đang nằm, có lẽ, đó là thức ăn duy nhất cho những ngày đã ở đây. Có vé xe buýt đi cả mười một thành phố ở vùng duyên hải Cameron. Chắc chị đã trải qua một hành trình khó khăn trong ba tháng rồi, đến nỗi bây giờ không thể đi, không thể nói.

Ngày hôm sau, chúng tôi dọn về nhà cha tôi, ngôi nhà thực sự của gia đình, để áp ủ nỗi buồn.

Hai ngày sau, mẹ và tôi đang ngồi trên giường bên cạnh Muto. Thấy mẹ bị dằn vặt trong vô vọng với tiếng nấc nghẹn ngào trong cổ họng, khi chứng kiến nguồn tự hào của bà nay trông y hệt một người già với đôi mắt trũng sâu trên cái sọ không còn thịt.

Tôi thấy môi Muto co giật cố gắng nói.

Mẹ nắm lấy tay chị.

“Mẹ đã tha thứ cho con từ lâu,” mẹ nói bằng giọng khàn đục, bằng cách nào đó, bà tưởng tượng ra điều gì Muto muốn nói. Lúc bấy giờ, dòng nước mắt tự nhiên chảy dài trên má chúng tôi.

Rồi Muto gọi tên tôi, chị nín mấy đầu ngón tay tôi với bàn tay lạnh và những ngón tay run rẩy.

“Em nghĩ chị sẽ sống lại không?” Chị thì thào yếu ớt. Tôi tự nhủ, sẽ không khóc, mặc dù trái tim tôi đang ở ven bờ xẻ đôi vì đau đớn.

“Chị chưa chết đâu. Phải rồi, chị sẽ khỏe lại. Ngày mai, mẹ và em sẽ đưa chị vào bệnh viện. Bác Katty hứa sẽ trả hết chi phí.” Muto thở dài, rút tay lại rồi quay mặt vào tường.

Tôi nhìn ra cửa sổ. Sao trời mờ nhạt, ánh trăng thì lờ mờ ẩn mình sau đám mây dày. Xa xăm nghe tiếng cú kêu. Điều mà tâm trí tôi ghi nhận là sự lãng phí danh dự của một phụ nữ.

Tôi nói với con cú, mày lấy giùm các xui xẻo ra khỏi gia đình tao. Đã quá mười một giờ, nhưng tôi không buồn ngủ.

Truyện Palestine

Bread of Sacrifice

Samira 'Azzam

Trích *Modern Palestine Literature*, Sara Khadra Janyusi, bản Anh ngữ của Kathie Ppiselli và Dick Davies.



Samira Azzam

(1927-1967)

Nhà văn Palestine, dịch giả và truyền thông viên. Được giới văn học yêu chuộng về truyện ngắn của bà.

Small Things, 1954.

The Big Shadow, 1959.

And Other Stories, 1960.

The Clock and the Man, 1963.

The Festival Through the Western Window, 1971.

Echoes, 2000.

Chủ yếu văn chương của bà nhắm vào việc bênh vực quyền phụ nữ trong một dân tộc mà người đàn ông nắm quyền sinh sát gia đình. Về mặt xã hội, bà không quy trách nhiệm cho những cơ chế truyền thống mà thay vào đó đã tạo ra những mẫu truyện đặc trưng cho các nền văn hóa khác nhau trong dân tộc Palestine, trong giai đoạn lịch sử mà bà đã chứng kiến.

Bánh Dâng Hiến

Khi Ibrahim đưa cho anh ta chiếc tẩu đầy thuốc lá, Anh ước gì mình có thể gục xuống khóc như một đứa trẻ. Cảm giác nước mắt nóng trào ra, anh quay nghiêng lau mặt vào tay áo. Cổ che giấu nỗi buồn. Ngẩng đầu lên, nhìn xuyên qua dây rào chắn, nhưng khi quay lại đối diện với ánh mắt các bạn đồng đội, sự im lặng đau buồn của họ khiến nước mắt anh lại trào ra.

Đêm, chủ động bởi vàng trắng xa xăm, mờ sau đám mây, dường như biết chia sẻ đau buồn với người. Dường như mọi thứ trong vũ trụ đều biết chuyện của anh ta. Anh ước ao được từ bỏ những điều hoa mỹ của nỗi buồn, nhưng không dễ gì được. Anh ước ao kêu gọi những người bạn vất bỏ áo giáp thô cứng để cùng nhau khóc, khóc không sợ xấu hổ. Đưa tay áo lên lau nước mắt, cảm thấy chiếc áo vải dạ làm khó chịu, khiến anh chợt nhớ đến bùa hộ mệnh, nàng đã đeo cho anh, nói rằng để bảo vệ sinh mệnh, tránh khỏi những viên đạn nguy hiểm. Đúng vậy, anh vẫn còn nhớ đêm hôm đó.

Một đêm lạnh buốt như đêm nay, vàng trắng lơ lửng trên cao. Anh được lệnh canh gác một bệnh viện dã chiến do quân đoàn Ả Rập dựng lên trong một căn nhà dẫy, có bốn phòng vách đá và khu vườn nhỏ. Tám giường bệnh cho tám thương binh. Họ tải về đây những chiến sĩ bị thương trong trận chiến giữa quân Do Thái trong khu định cư Nahariya và dân Ả Rập trong các làng chung quanh vùng Acre. Đúng vậy, Đêm đó, trời lạnh, cả khăn quấn đầu và áo khoác dày cộm cũng không đủ che giá rét thấu xương, vì vậy, thay vì nằm, phải đi bộ cho máu khỏi bị đông trong huyết quản. Đi một hồi, mệt mỏi, anh quay về, đứng

dựa vào tường bệnh viện, nhìn xa xa những ngôi nhà trong thành phố đang ngủ phập phồng vì lo sợ bị tấn công bất ngờ. Không biết chính xác là mấy giờ. Ánh sáng duy nhất còn lại từ những trụ đèn trên các con đường chính. Đêm im lặng để nghe tiếng chó rùng từ phương xa.

Đúng vậy, anh không biết đích xác là mấy giờ, khi anh chợt nhận ra cô gái đứng cạnh bên, mặc đồng phục y tá màu trắng, hỏi anh có muốn một tách trà. Tuy không nghĩ đến trà hoặc bất cứ thứ gì, nhưng nếu có một vật nào ám áp để giữ những ngón tay bớt lạnh cóng, cảm giác đó thật tuyệt diệu. Anh nhận lời. Khi cô y tá mang trà đến, anh uống cạn trong bốn hớp vì không muốn nàng phải đứng chờ. Trả tách lại và lí nhí vài lời cảm ơn. Sau khi nàng đi rồi, anh nghĩ, sẽ lịch sự hơn nếu bày tỏ đôi lời trò chuyện. Quay lại tìm kiếm bóng người sau cửa sổ nhưng không thấy ai. Anh quyết định sáng mai sẽ tìm nàng để cảm ơn, nhưng trước tiên, cô ấy là ai? Bệnh viện có hai nữ y tá, nhưng anh không nhận ra điều gì đặc biệt ngoại trừ bộ đồng phục màu trắng. Đêm thứ hai, anh quyết tâm mềm mỏng hơn khi cô mang trà đến. Chờ đợi rất lâu, chẳng thấy ai. Tự nhủ, có lẽ nàng quá bận rộn với các thương binh thực sự đang cần người săn sóc, không có giờ đến uống trà. Tại sao mình không tự gõ cửa, tự xin một tách trà nóng? Hơi do dự, không muốn gây phiền hà. Đèn đã tắt. Thành phố đi ngủ, bỏ lại anh và các đồng đội mang trọng trách canh gác. Giờ này cũng vào khoảng thời gian uống trà tối hôm qua, anh uốn cong mấy ngón tay lạnh cóng đang cầm nòng súng, thêm một thứ gì mang hơi ấm đến bàn tay. Ngay khi vừa bưng tay đưa lên miệng hà hơi, đột nhiên, bộ đồng phục y tá trắng lại xuất hiện bên cạnh. Anh nghe cô ấy nói: “Tôi mang trà đến cho anh mà không hỏi trước, chắc anh không từ chối, phải không?”

Nhượng mắt nhìn rồi đưa tay lạnh ngắt đón nhận tách trà. Nghĩ rằng sẽ lịch sự hơn nếu nói chuyện với nàng trước khi uống. “Cô có thấy công việc ở đây vất vả lắm không?”

Với một động lực bất ngờ, cô trả lời: “Có phải anh nghĩ rằng tôi không giỏi đủ để gánh trách nhiệm này?”

“Tôi ... Không, à, không hề ...”

Nghẹn lời, anh nâng tách trà lên, uống một hơi, nóng bỏng cháy cổ họng. Trả tách lại, không một lời cảm ơn. Khi nàng vừa đi được vài bước, anh gọi lớn tiếng, “Cô ơi,” Tại sao anh không hỏi tên? Chẳng mất mát gì. Cô ta dừng chân, anh tiến lại gần, “Xin lỗi, tôi tự hỏi liệu có thể biết được tên cô?”

Vừa cười vừa trả lời, “Tại sao không? Chúng ta đều là đồng đội. Tôi tên Wad.”

“Tôi, Ramiz. Bạn bè gọi là Sarge. Chúng ta có nên bắt tay không?”

Cô cười và đưa tay ra rồi nhẹ nhàng biến đi như lúc đến.

Su'ad. Thật kỳ lạ. Một Su'ad khác. Dường như anh gặp may mắn với tên này. Vài ngày trước, Ủy ban Phụ nữ Arcre đã tặng món quà áo len đan bằng tay và mền cho quân đoàn Ả Rập. Trong mỗi chiếc túi có tấm thẻ mang tên người phụ nữ trẻ đã đan áo, với đôi lời động viên tinh thần. Anh nhận quà, tìm trong túi, rút ra tấm thẻ, bật que diêm sáng lên, đọc dòng chữ “Su'ad Wahbi,” ngay bên dưới, “Mong ước một vị anh hùng nào đó sẽ mặc chiếc áo này.” Que diêm tắt, dòng chữ tối đen, anh bỏ tấm thẻ vào túi. Có thể nào là cô ấy? Nếu đúng, chẳng phải đây là sự trùng hợp thú vị hay sao? Anh quay sang mở cửa, thấy đã bị khóa.

Đêm thứ ba, nhờ sắp đặt ca trực sớm hơn để có cơ hội vào bệnh viện thăm hỏi thương binh. Cửa mở sẵn. Anh ta bước vào, thấy nàng đang mang một khay ăn tối đến cho người lính. Anh chào và hỏi liệu có thể thăm viếng họ. Cô trả lời, “Sao lại không được. Tôi muốn anh gặp anh Hassan để nghe anh kể những chi tiết về trận chiến. Tôi nghe cả chục lần, nhưng nghe lại lần nữa cũng không sao.” Anh đi theo cô.

Đứng cạnh bên nàng nhìn Hassan băng bó trên đầu, cả hai bật cười khi nghe anh ta nói, “Su’ad là cô y tá nghiêm khắc, chỉ muốn tôi nằm dài như xác chết, thậm chí, không cho tôi hút thuốc lén.” Khi nàng cười, Ramiz nhìn thấy rằng cô rất trắng, ánh mắt sáng bừng một ý chí bất khuất. Không khí trong phòng kích thích anh lên tiếng, “Nhưng mà, chắc anh phải đồng ý với tôi, cô là y tá giỏi?”

“Giỏi? Cô là người giỏi nhất trong các y tá. Tử tế hơn cả mẹ già của tôi. Cô luôn luôn xuất hiện bên cạnh, cho uống thứ này thứ khác, cho luôn cả thức ăn, đồng thời, đáp ứng những chuông reo từ khắp căn phòng. Thậm chí khi có một chút giờ nghỉ, sẽ ngồi đan len bên cửa sổ.”

“Đan len?”

Nhớ đến món quà áo tặng. Tay anh lần mò tìm những nút trên chiếc áo choàng dày. Mở nút để lộ áo len bên trong. Quay sang hỏi, “Cô có nhận ra chiếc áo này không?”

“Vâng, vậy ra anh là người nhận áo.”

“Tôi không xứng đáng sao? Tôi vẫn cất giữ tấm thẻ viết ở đây, để nhắc nhở tôi làm nhiệm vụ anh hùng.”

Một hồi chuông dai dẳng yêu cầu sự giúp đỡ, nàng bỏ đi để anh ở lại với Hassan, đang hỏi anh xin điều

thuốc lá mà anh ta đã hứa sẽ không hút cho đến khi Su'ad cho phép.

Hai tuần trôi qua, những thương binh bắt đầu hồi phục và xuất viện. Tất cả các người lính ngoại trừ một thương binh phải chuyển sang bệnh viện khác. Nhiệm vụ bảo vệ của Ramiz đã kết thúc, anh phải trở về công việc huấn luyện các tân binh. Anh sẽ gặp gỡ đám lính mới và gửi các lính cũ đi. Khi bóng tối buông xuống, anh sẽ mang súng thi hành nhiệm vụ gác đêm. Khi bình minh ló dạng, anh mới trở về, quăng mình lên chiếc giường sắt trong căn nhà chỉ có một phòng. Lúc đó mới có giờ nghỉ đến nàng.

Cả tuần trôi qua, anh không gặp Su'ad. Nàng đang ở đâu? Tại sao anh lại cảm thấy thôi thúc khi nghĩ đến nàng và trân trọng chiếc áo len do Su'ad đan.

Sáng hôm qua, anh phát hiện ra một điều gì khi thay đổi y phục. Nàng đã đan rồi đan mà không biết ai sẽ mặc chiếc áo. Có lẽ, nàng đã từng hình dung người đàn ông mặc áo đó như thế nào. Chắc hẳn, mong muốn anh ta cao lớn, vai rộng, một loại đàn ông mang tính anh hùng. Anh quay lại soi mình vào gương trên tường, sờ nắn bắp thịt trên tay. Rồi bật cười vì sự ngớ ngẩn khi tự theo dõi mình. Nhưng có hại gì đâu, khi anh có những hành vi buồn cười như vùi mặt vào áo hay hôn nó thắm thiết?

Vào ngày thứ tám, tình cờ gặp nàng trên đường phố, không mặc đồ y tá. Chận lại, anh nói: "Xém chút nữa, tôi không nhận ra cô khi không mặc đồng phục." Bắt tay anh, cô trả lời, "Bệnh viện đã chuyển đi hết các hồ sơ. Hôm nay, tôi không còn việc gì làm. Còn anh như thế nào?"

"Huấn luyện tân binh ban ngày. Canh gác ban đêm, không bận lắm nhưng không có trà uống."

Nàng bật cười khoái chí. Bất gặp anh ta đang đảo mặt nhìn mình. Nàng từ từ muốn bước đi. Anh vội vã lên tiếng trước khi sự nhút nhát xâm chiếm tâm tình, “Hy vọng là tôi không quá đờ đẫn đột. Tôi có thể hẹn cô ở một nơi nào không?”

“Thị trấn này còn rất cổ kính về việc hẹn hò.”

“Nhưng chúng ta là đồng đội thân cận. Tôi huấn luyện tân binh cả nam lẫn nữ. Hãy đến câu lạc bộ Hải Cảng, chúng ta có thể trò chuyện một chút sau khi tôi huấn luyện lính.”

Họ đồng ý gặp nhau ở đó lúc ba giờ. Trong lúc anh đang trình diễn cho một đội nữ quân nhân xem cách đứng thẳng, cầm súng trường khá nặng mà không run tay, bất chợt nhìn thấy cô. Anh vẫn tiếp tục hướng dẫn và không trò chuyện với nàng cho đến khi luyện tập xong. Sau giờ tan hàng, anh quay lại chào cô, rồi kéo ghế mời ngồi.

“Anh có mệt lắm không?”

“Ai mà không mệt. Nhưng một khi tôi nhận ra sự huy động và chuẩn bị chiến tranh trong các khu định cư người Do Thái, tôi ước mình có 60 giờ một ngày để tập kỹ. Chúng tôi chuẩn bị đối phó với những nguy cơ sắp đến.”

“Anh không sợ sao?”

“Muốn đề phòng, không phải dễ dàng. Tôi nghĩ, người Do Thái đã dự trữ nhiều vũ khí trong các khu định cư. Chúng tôi đã phát hiện ra nhiều chuyện.”

“Anh đã đến đó chưa?”

“Có, tôi đã đến đó nhiều lần cho đến khi mới liên hệ trở nên căng thẳng. Bây giờ, không đi được nữa. Tôi nằm trong danh sách sổ đen của họ.”

Nhìn thấy nàng đang quan sát mình. Ngay lúc này, môi nàng hé mở và ánh mắt quả quyết lại sáng lên.

“Anh biết không, tôi bắt đầu tin anh có một điều gì giống anh hùng.”

“Anh hùng? Không thể nào, cho dù tấm thẻ của cô đã cho tôi cảm hứng đó.”

“Anh vẫn còn giữ tấm thẻ?”

“Đây.”

Anh đưa tấm thẻ cho cô, sáng lòa khi anh lấy lại, nhấn mạnh lên tay cô một chút rồi nhả ra. Để nàng cơ hội che giấu nét bối rối, anh ta ngược lên nhìn biển xanh ở trước mặt.

Mùa đang vào xuân. Xuân trên miền Palestine này là một vùng biển lấp lánh, ban ngày những du thuyền cánh buồm trắng thả ngang qua, ban đêm đèn các thuyền đánh cá ẩn hiện nhấp nháy. Hương thơm từ những rặng cây cam tỏa ra nhẹ nhàng trong không khí. Mùa xuân năm đó, Ramiz trải nghiệm được hai điều: tình yêu và chiến tranh. Chuyện đầu tăng thêm ý nghĩa cho chuyện thứ hai. Chiến tranh không đơn thuần chỉ là giết kẻ thù một cách quyết liệt. Đúng hơn, đó là cách khẳng định sự sống của đất nước anh yêu và người phụ nữ anh yêu. Palestine chỉ là một miền biển nhỏ với những chiếc thuyền đánh cá, những quả cam sáng như mạ vàng, không phải chỉ có ô-liu và những vại dầu ô-liu thật lớn. Cũng như màu mắt đen huyền của Su'ad, chìm trong đó anh đã thấy một Palestine tốt đẹp. Tường tượng hình ảnh một ngôi nhà hạnh phúc, một người vợ sinh cho anh mấy anh hùng trẻ nhỏ và yêu thương ý nghĩa cuộc sống của anh.

Cứ mỗi ngày mới, hình ảnh của nàng kèm theo tin tức chiến sự trên các tờ báo buổi sáng. Trận chiến Qastal. Cuộc phản công của người Palestine từ Tam Giác khùng đổ vào các khu định cư của đối phương. Các cuộc đột kích của anh và đồng đội vào những xe

bọc sắt của Do Thái xâm nhập trên con đường từ Haifa đến Acre rồi đến Nahariya. Nổi bật tinh thần anh hùng của người dân ở Salama, ở mọi thành phố và làng mạc.

Tiếp theo là sự sụp đổ ở Haifa.

Anh sẽ không bao giờ quên được buổi tối hôm đó. Đang bận rộn tập luyện các tân binh, khi quay lại nhìn ra biển, thấy hàng chục, hàng chục chiếc tàu chở đầy người tị nạn. Dân Acre tập trung tại các bức tường để tìm hiểu tình hình mới. Họ đã theo dõi tin tức các trận chiến xảy ra ở Haifa, biết được chính quyền Anh đã bí mật giúp quân Do Thái phục quốc (Zionist) củng cố những vị trí chiến lược. Mặc dù, Anh quốc công khai tuyên bố, họ sẽ không rời Haifa cho đến vài tháng sau chấm dứt thời kỳ Ủy Quyền, giờ này, đột nhiên họ tuyên bố sẽ phải rời bỏ thành phố.

Nổi kinh hoàng trút xuống vùng núi Carmel, lên đầu dân Ả Rập đang sinh sống trên sườn dốc. Chính quyền Anh loan truyền tin khủng khiếp này gây hỗn loạn dư luận. Cùng một lúc, họ mở sẵn cửa cảng, chuẩn bị tàu bè để chở những ai muốn bỏ trốn. Vì vậy, mọi người chen lấn nhau xuống tàu, trong khi tiếng súng vang rền từ dãy núi. Tàu bè đổ dân tị nạn vào bờ biển Acre, một đám đông, một số ngỡ ngác vì thương tích, một số đói khát, số còn lại đầy sợ hãi.

Những ngôi nhà lớn, đền thờ hồi giáo, tu viện, quảng trường trong thành phố, đầy nghẹt người chạy loạn. Đám đông trở thành gánh nặng cung cấp thực phẩm và nơi tạm trú cho thành phố. Đêm hôm đó, anh thấy Su'ad và hàng chục phụ nữ tự nguyện, tiếp nhận những người bị thương tại bến cảng để đưa họ đến bệnh viện và những nhà tư nhân. Đồng thời, tin đồn như một cuộc chiến lan rộng bắt đầu xảy ra khiến mọi người lo lắng.

Ngày hôm sau, anh giật mình thức dậy vì tiếng gõ cửa rất lớn. Mở cửa, ngạc nhiên vì thấy nàng đứng đó, đang khóc. Cô ta kể lại “Anh của cô tìm được một chiếc xe tải, chở hết những gì có thể nhét lên, chất vợ con ngồi trên, chuẩn bị lái đến Lebanon. Hai mươi gia đình trong cùng khu phố đã làm chuyện tương tự. Anh trai cố gắng kéo cô đi cùng, nhưng cô từ chối. Tranh cãi với nhau. Anh tát cô một bạt tai. Không còn cách nào hơn, cô bỏ chạy. Cô sẽ là người cuối cùng rời khỏi thành phố.

Anh giật mình, giữ im lặng, không biết phải nói gì. Khi nàng nắm hai nắm tay vào ngực anh, anh hỏi, “Cô làm như vậy có phải vì đồng đội?”

Cô buột miệng, “Không, không phải vì anh, Đúng, em yêu anh, đó là sự thật, Nhưng, anh không phải là tất cả.” Cô bỏ đi.

Anh mở toang cửa, tuôn vào thành phố. Hàng chục chiếc xe lớn nhỏ, đầy người hoặc trống rỗng, đang phóng nhanh như gió. Bối rối, không biết nên kêu gào, khóc than, hay ném đá những xe bỏ chạy.

Chỉ một tuần lễ sau, thành phố vắng tanh, ngoại trừ các chiến binh, một số ít nữ y tá ở rải rác trong các bệnh viện nhỏ, những người tị nạn từ Haiti hoặc từ các làng mạc chung quanh. Không còn thời giờ để hẹn gặp Su'ad. Địch quân đang chờ đợi thời cơ tấn công từ hai hướng bắc và nam. Ban ngày, chui trốn vào làng để lấy thêm đạn dược và súng trường; Mặc đồ bó sát người cùng với năm đồng đội nép mình sau những rào chắn, dựng lên trên sân thượng của nhà máy sản xuất thuốc lá đã ngưng hoạt động. Phải giữ thành phố cho đến khi có lệnh mới, đến khi quân đội Ả Rập có thể tiến vào tiếp trận.

Đây là nhiệm vụ của anh theo sự phân phối của Ủy Ban Quốc gia thành phố Acre. Khi có giờ nghỉ ngơi,

anh nhớ đến Su'ad, tự hỏi, nàng đã sống như thế nào trong hoàn cảnh này.

Một hôm, bất ngờ trông thấy nàng, anh giật bắn cả người, dừng lại trên đường mòn. Nàng thu mình trong chiếc áo khoác, ôm theo một chiếc giỏ to tươg. Chưa biết phải đón chào cách nào, nàng đã giải tỏa sự khó khăn bằng cách mở giỏ ra, trực tiếp nói với đồng đội, “Ủy ban Quốc gia sợ các bạn có thể thiếu thốn lương thực nên gửi tôi mang đến những thứ này.” Trong giỏ có bánh mì, thuốc lá, và kẹo. Ánh mắt nàng chứa chan tình thương. Ước gì có thể ôm chặt lấy nàng trước mặt các đồng đội. Anh cảm thấy mình có quyền thả bộ, đưa nàng về một khúc đường. Nắm lấy những ngón tay nàng trong bàn tay mình run rẩy. Rồi nâng tay lên môi hôn. Dặn dò nàng đừng làm những việc điên rồ như vậy nữa. Sau khi từ giả, anh đứng nhìn cho đến lúc một ngà cua nuốt chửng lấy nàng. Nhưng rồi nàng vẫn đến viếng thăm họ nhiều lần. Tuy chỉ ở lại vài phút, nhưng cũng đủ khơi dậy cảm xúc khiến anh vừa mỗi mệi vừa vui sướng.

Đến đầu tuần, cuộc giao tranh càng lúc càng dữ dội, pháo kích triền miên suốt một ngày, hai đêm, và lần sang một phần ngày hôm sau. Xe bọc thép của địch quân đang tiến dọc theo con đường chính đến Nahariya. Các chiến sĩ phòng thủ đã phục kích đối phương bằng súng pháo nhỏ đặt trên những nóc nhà ven đường. Trận chiến kéo dài cho đến ba giờ chiều ngày kế tiếp. Một số lính nằm nghỉ ngơi ngay trên các chướng ngại vật, nhóm khác nằm trên đất. Anh đi ra vườn tìm vòi nước để rửa ráy trước khi vào phố, tìm hiểu Quân đoàn Ả rập có kế hoạch gì để kéo đi những chiếc xe bị bắn hạ trên đường vào thị trấn.

Mặt anh ta đang dính đầy xà phòng, khi nghe một tiếng đạn nổ, rồi tiếng nổ tiếp theo. Nhanh nhẹn lau xà phòng trên mắt, nghe tiếng nàng hét lên từ đám

xe. Chạy về hướng cổng vườn. Anh thấy nàng lao vào, một tay cầm chặt chiếc giỏ, tay kia ôm ngực. Thoạt nhìn, anh không thấy được chuyện gì khi cô đứng lại, nhưng khi cô ngã vào tay anh, máu bắt đầu phun ra từ ngực. Dùng tay bịt chặt vết thương và kêu gọi đồng đội, một người lính nhanh nhẹn quăng chiếc áo cho anh để đè ém máu nàng đang trào ra.

Nàng mở miệng muốn nói, nhưng tiếng ục ục trong cổ họng làm nghẹn lời, chỉ còn tiếng rên rỉ, rồi tất cả đột nhiên chấm dứt.

Chuyện xảy ra quá nhanh khiến anh không tin được. Một khoảnh khắc khủng khiếp duy nhất đã kết thúc mọi thứ. Làm sao thời gian có thể đứng im, tại sao nó cứ tiến tới để cô phải chết? Vì sao cô không hồi sinh dưới nụ hôn và tiếng khóc đau khổ của anh? Sao đôi mí mắt không chớp máy khi nghe anh thì thầm nói yêu cô?

Cô đã chết, khi hương thơm trên tóc vẫn còn vương vấn trong không khí, khi hơi ấm trong lòng tay còn cảm nhận được tay anh siết chặt, khi môi còn nếm được môi anh hôn? Đôi mắt của cô chưa bao giờ thể hiện sự chết, chỉ bùng sáng tình yêu và hứa hẹn với cuộc đời.

Dụi mắt xua đuổi ác mộng, đưa tay nắm chiếc tẩu Ibrahim đang đưa ra để những móng tay anh không đâm sâu vào lòng tay. Ibrahim nhìn thẳng vào mắt đồng đội. Ánh mắt dường như xác nhận, “Cô ta đã chết rồi. Chúng tôi sẽ mang lấy cô ra khỏi lòng tay của bạn và chôn cất trên ngọn đồi bên kia. Sẽ ghi dấu ngôi mộ bằng lá cờ và tuyên phong cô ta là một nữ anh hùng. Cô yêu bạn và trở thành biểu tượng cho tất cả chúng tôi: Ibrahim, Wadee, Salih, Ahmad, và Abdullah.”

Trên cao, trăng lưỡi liềm mỏng màu vàng với một ít ngôi sao lác đác. Không có gì ngoài bóng tối và

những đầu thuốc lá lập lòe. Sau hàng rào chắn, họ không ăn, không uống, cũng không ngủ. Đêm trôi qua yên tĩnh ngoài trừ một vài cuộc chạm trán lẻ tẻ lúc rạng đông. Sau đó, mọi sự chìm vào tĩnh lặng, và những cái đầu mỗi một gục vào giấc ngủ đói khát đầy sợ hãi.

Bình minh, Abdullah dụi mắt rồi nhìn sang đồng hộp gỗ cạnh bên, “Còn gì ăn không?” Wadee trả lời, “Có chứ, cái đói.” Cả hai im lặng.

Những ổ bánh mì Su'ad mang đến, đã dính đầy máu tươi. Thật là thảm thương cho bánh mì ngập máu. Cơn đói hành hạ đến nỗi họ không còn đủ sức đứng dậy. Ramiz cảm thấy tình cảnh trở thành một thử thách sự nhục nhã. Anh và đồng đội đã dám nghĩ đến chuyện ăn những ổ bánh mì. Dùng tay che mắt mình. Còn gì tồi tệ hơn việc anh phải lấy máu của nàng cho đồng đội ăn? Quay nhìn sang các bạn. Abdullah nằm trên chiếc mền, Salih cũng vậy. Ahmad ngồi trên bao cát, tay ôm lấy bụng. Họ sẵn sàng làm thịt xác một con chó chết, nhưng không ai tiến đến những ổ bánh đã rửa tội bằng máu. Anh phải bắt đầu cho hành động này. Nên nói gì với đồng đội, “Hãy ăn đi, Su'ad đã cho chúng ta bánh và máu?”

Anh cuối đầu một lúc rồi lê bước đi. Nếu ý nghĩ này quá khủng khiếp, anh phải tự mình vào thành phố, tìm thức ăn cho họ.

Cố gắng đứng lên nhưng không còn hơi sức. Các đồng đội hiểu được chuyện anh đi vào phố và hậu quả của nó. Bất kỳ viên đạn nào cũng sẽ xuyên qua anh như bắn con chim nhỏ ló dạng trong vùng đồng quê trống trải rộng lớn giữa đồn trú và thành phố. Xe bọc sắt phòng thủ bằng cách khắc đạn ra mọi hướng có thể đi, bất cứ lúc nào. Salih nắm vai anh, kéo ngồi xuống. Ngồi để chứng kiến trận chiến giữa bánh máu và cơn đói đang bắt đầu trở lại. Đàng kia, vẫn còn

trong góc, đầy trong giỏ, y nguyên như lúc Su'ad mang đến. Sẽ rất đau đớn, nhưng sẽ cứu được năm mạng người.

Giá nào anh phải trả? Anh có thể nào chịu đựng khi thấy hai bàn tay xé ra từng mảnh rồi hàm răng nhai ngấu nghiến mảnh bánh mì đọng đầy máu của nàng? Mắt anh mờ đi vì không muốn thấy. Chuyện này không bao giờ có thể xảy ra, cho dù tất cả bọn họ phải chết đói. Họ không khá gì hơn cô là bao nhiêu, vì vậy, nếu họ chết thì sao? Cô đã chết vì mang bánh mì đến cho họ, rồi họ chết đói vì không ăn bánh mì. Cái chết của cô không cứu được ai. Họ đang từ chối bánh hiến dâng, được mang đến để thử nghiệm nhân tính hoặc tối thiểu là nhân tính của anh. Họ có làm lỗi gì để phải chết đói? Nhưng rồi nếu họ chết đói thì sao? Họ chỉ có thể quên bánh mì ở đằng kia. Trong mọi trường hợp, họ không nghĩ đến điều này. Từ chối ý nghĩ ăn bánh mì, sẵn sàng chờ đợi một tiếp tế khác hoặc chịu chết. Và cũng chết theo họ là những cơ hội trả thù cho cô.

Trả thù? Đúng rồi, làm sao anh ta có thể quên được việc này? Làm sao anh có thể chọn chết như chó đói, và kéo theo năm đồng đội chết với mình? Vì vậy, khi chạm trán với nhiều cách chết, cần phải suy nghĩ về nó. Nếu anh đã muốn chọn sự chết, đừng chọn chết đói. Su'ad sẽ không bao giờ cho phép người anh hùng làm điều như vậy. Anh rùng mình vì đau khổ.

Anh nhận ra suốt đêm qua, đã nghĩ về cơn đói nhiều hơn về Su'ad. Cơn đói đã đình chỉ mọi cảm giác khác. Thật là một kinh nghiệm thảm thương.

Anh gọi các đồng đội, họ gần như không thể mở mắt. Gọi tên từng người: Ibrahim, Wadee, Salih, Alimad, và Abdullah. Họ vây thành vòng tròn chung quanh, anh sẽ đứng lên, đi lấy bánh mì. Khi đưa tay mở giỏ, anh sẽ kể cho họ nghe một câu chuyện xa xưa về đất

nước và con người ở đây. Câu chuyện về sự cứu chuộc sự sống bằng xương bằng thịt. Sau đó, anh sẽ mang những ổ bánh với nghi thức của một linh mục Chính Thống Giáo Đông Phương (Eastern Orthodox) dâng bánh thân xác Chúa Giê-Su. Anh sẽ nói, “Hãy ăn đi, này là mình ta, này là máu ta.” Rồi chính anh ta cũng ăn, một thứ gì đó của Su’ad sẽ tồn tại trong anh. Làm sao sự suy nghĩ này có thể thoát khỏi sự chú ý của anh trước đây? một điều gì đó, giờ đây, đang hồi thúc trong anh, đang gào lên, đòi hỏi, nhắc nhở anh phải làm một việc gì xứng đáng cho xác chết đã chôn trong một góc vườn. Anh tự xúc mình dậy, lê bước đến chiếc giỏ trong góc, kéo theo năm đôi mắt chăm chú nhìn. Anh cảm thấy ánh mắt của họ dán chặt vào từng bước chân của mình. Xách giỏ lên với bàn tay run rẩy, mở ra, lấy ổ bánh đưa lên miệng. Rồi quay trở lại với đồng đội. Anh khụy xuống, đưa bánh ra và nói, “Ăn đi ... Su’ad không muốn chết vì đói.” Thế rồi, thế giới mờ vào xa xăm, anh ngã xuống mặt đất nằm bất tỉnh.

Truyện Ngắn Nigeria

Dead Men's Path

Chinua Achebe

Bản Anh ngữ: Hopes and Impediments



Chinua Achebe (1930-2013)

Tiểu thuyết gia, nhà thơ, tiểu luận gia, được xem là một trong số nhà văn Nigeria hàng đầu trong dòng văn chương Châu Phi.

Những tác phẩm được thế giới biết đến như *Things Fall Apart* (1958), *No Longer at Ease* (1960), *Arrow of God* (1964), *Anthills of the People* (1966) ... đã đưa ông lên vị trí “Ngũgĩ cha văn học Châu Phi.”

Theo học đại học y khoa University of Ibadan. Bỏ dở nửa chừng, ông theo đuổi văn chương Anh, lịch sử và lý thuyết. Năm 1961, Achebe được mời giữ nhiệm

vụ Giám đốc Truyền thông Ngoại quốc, xây dựng “Tiếng Nói Nigeria” (VON).

Sau tai nạn xe hơi năm 1990, Achebe bị liệt hai chân. Ngồi xe lăn. Ông được mời làm giáo sư sinh ngữ và văn chương ở đại học Bard Colledge in Annandale-on-Hudson, New York. Năm 2007, ông được nhận giải thưởng Man Booker International Prize. Tờ New York Time mô tả ông như “một trong những tiểu thuyết gia được đọc nhiều nhất ở Châu Phi.”

LỐI ĐI CỦA NGƯỜI CHẾT

Hy vọng của Michael Obi đã xảy ra sớm hơn nhiều so với những gì anh mong muốn. Được bổ nhiệm làm hiệu trưởng Trường Trung tâm Ndume vào tháng Giêng năm 1949. Đây là một ngôi trường lạc hậu, chính quyền quyết định tiến cử một người trẻ, đầy năng lực để điều hành. Obi tiếp nhận công việc một cách say mê thích thú. Có nhiều ý tưởng cao kỳ, nay có cơ hội để thực hành. Với trình độ học vấn trung học đệ nhị cấp, anh trở thành một giáo viên nòng cốt trong hồ sơ chính thức, tạo nên vị trí khác biệt với các hiệu trưởng khác trong ngành giáo dục. Anh đã từng thăng thấn lên án những quan điểm hủ lậu và kém trí thức.

Anh hỏi cô vợ trẻ khi vừa nghe được tin vui về việc thăng chức: *“Chúng ta sẽ làm công việc này cho thật tốt đẹp, phải không?”*

“Chúng ta sẽ tận lực. Chúng ta sẽ có những khu vườn đẹp và mọi thứ tân thời rất thích thú ...” Trong hai năm chung sống, cô đã hoàn toàn bị tiêm nhiễm bởi nỗi say mê về “Các phương pháp hiện đại” và sự phủ nhận của chồng về “những người già, thiếu kiến thức

chuyên môn trong lãnh vực giảng dạy.” Những vị lão thành cổ lỗ sĩ trong nền giáo dục, có lẽ, tốt hơn nên được tuyển dụng làm thương nhân trong thị trường ở thành phố Onitsha. Cô bắt đầu nhìn thấy mình trở thành người vợ được ngưỡng mộ của ông hiệu trưởng trẻ, nữ hoàng của trường trung học.

Các bà vợ của các hiệu trưởng kia sẽ ganh tị với cô. Cô sẽ thành lập nhiều kiểu mẫu trong tất cả mọi thứ ... Rồi, đột nhiên, cô nghĩ, có thể không có bà vợ nào. Xôn xao giữa mơ tưởng và e ngại, cô tỏ vẻ lo lắng khi hỏi chồng. Anh hăng hái trả lời:

“Các đồng nghiệp của anh đều trẻ, chưa lập gia đình, như vậy tốt hơn.”

“Tại sao?”

“Tại sao! Họ sẽ để hết tâm trí và thời giờ vào việc trong trường.”

Nancy thất vọng. Trong vài phút, cô có cảm giác hoài nghi về ngôi trường mới; nhưng chỉ thế thôi. Chuyện cá nhân không vừa ý không thể khiến cô mù quáng trước viễn cảnh hạnh phúc của chồng. Nhìn anh ngồi gầy gập trên ghế, hơi khòm và ốm yếu. Nhưng đôi khi anh làm người khác ngạc nhiên với nguồn năng lực thể chất bùng lên. Tuy nhiên, trong tư thế hiện tại, tất cả sức mạnh đó dường như tụt vào sau đôi mắt sâu thẳm, tạo cho nhãn quan một sức mạnh phi thường để có thể nhìn xuyên suốt. Chỉ vào khoảng 20 tuổi nhưng bề ngoài trông như hơn 30. Tóm lại, anh không làm nhiều người thất vọng.

Nancy bắt chước một câu nói trong tạp chí phụ nữ đã đọc, hỏi chồng: *“Anh suy nghĩ có đáng đồng xu nào không?”*

“Anh đang nghĩ, cuối cùng chúng ta cũng đã có cơ hội để chứng tỏ với mọi người là làm thế nào để điều hành một trường học.”

Ndume là một trường lạc hậu trong mọi khía cạnh. Obi đặt hết cả đời mình, luôn cả vợ anh nữa, vào công việc trường ốc, với hai mục tiêu: Một là đòi hỏi tiêu chuẩn dạy dỗ phải cao. Hai là khuôn viên trường học phải biến thành một nơi đẹp đẽ. Khu vườn mở trường của Nancy trở nên sống động với mùa mưa kéo đến, làm nở rộ bông hoa. Hàng rào Dâm bụt và Huỳnh anh xanh tươi với màu đỏ vàng rực rỡ, biểu lộ khu vực trường được chăm sóc cẩn thận trong vùng cư trú tử tế.

Một buổi tối, khi Obi đang chiêm ngưỡng kết quả của việc làm, anh cảm thấy không hài lòng khi một bà cụ trong làng khập khiễng băng qua khu trường học, giẫm lên thảm hoa cúc vạn thọ và hàng rào. Khi đi đến đó, anh khám phá một lối đi mờ nhạt dường như không mấy ai sử dụng từ ngôi làng đi qua trường cho đến các bụi cây bên kia.

Obi nói với một thầy giáo khác, người đã dạy ở đây ba năm: *“Thật là kỳ lạ, người ta để cho dân làng sử dụng lối đi bộ này.”* Anh lắc đầu.

“Lối đi, dường như rất quan trọng đối với họ. Mặc dù ít ai dùng. Lối đi này nối từ ngôi đền trong làng đến nơi chôn nhau cắt rốn của tộc dân.”

“Có liên quan gì đến trường học.”

“A, tôi không rõ,” thầy giáo nhún vai.

“Nhưng tôi nhớ, cách đây một thời gian, có cuộc tranh cãi lớn khi chúng tôi cố gắng đóng lối đi.”

“Chuyện đó đã qua khá lâu, nhưng bây giờ không thể sử dụng.” Obi vừa nói vừa bỏ đi. *“Cán bộ giáo dục của chính phủ sẽ nghĩ gì khi ông đến kiểm tra trường học vào tuần tới? Tôi chỉ biết, dân làng quyết định sử dụng một phòng học làm nghi lễ đa thần trong thời gian kiểm tra.”*

Những cọc lớn được dựng lên san sát chặn lối đi ở hai đầu, chổ tiến vào trường và chổ ra khỏi. Họ cũng cố thêm bằng rào dây kẽm gai.

Ba ngày sau, Ông thầy đạo của làng đến gặp hiệu trưởng. Ông là một người già, đi khom lưng. Mang theo một cây gậy chống, thường dùng gỗ mạnh xuống sần để phụ họa, nhấn mạnh, mỗi khi ông đưa ra một quan điểm mới trong lúc lý luận.

Sau những chào hỏi thông thường, trao đổi thân mật, ông đạo nói: *“Tôi nghe, gần đây lối đi đến nơi tổ tiên đã bị ngăn chặn ...”*

“Vâng, không thể cho phép dân làng làm đường đi băng qua khuôn viên trường học.”

Ông đạo gõ cây gậy xuống: *“Này, cậu trẻ, lối đi này có ở đây trước khi cậu sinh ra, trước khi cha cậu sinh ra. Toàn thể đời sống dân làng phụ thuộc vào nó. Những người thân của chúng ta qua đời, khởi hành trên lối đi này và tổ tiên dùng nó đến thăm viếng chúng ta. Nhưng quan trọng nhất, trẻ con đi lối này để chào đời ...”*

Obit lắng nghe với nụ cười thỏa mãn hiện lên mặt. Sau cùng anh lên tiếng: *“Toàn bộ mục đích của trường chúng tôi là xóa bỏ những mê tín như vậy. Người chết không cần lối đi bộ. Toàn thể ý tưởng thật tuyệt diệu. Nhiệm vụ chúng tôi là dạy dỗ con cái của các người bật cười trước những niềm tin như thế.”*

“Những gì cậu nói có thể đúng, nhưng chúng tôi tuân theo thông lệ của cha ông để lại. Nếu cậu chịu mở lại lối đi, chúng ta sẽ không có gì tranh cãi. Điều tôi muốn nói là: Hãy để diều hâu đậu và cũng để đại bàng đậu.” Ông đứng lên ra về.

“Xin lỗi ông. Nhưng khuôn viên trường học không thể làm đường đi. Việc này trái với quy định của chúng tôi. Tôi sẽ đề nghị xây dựng một lối đi khác, vòng qua

chu vi trường. Thậm chí, chúng tôi có thể động viên các em học sinh giúp đỡ trong việc xây dựng. Tôi không nghĩ, tổ tiên gặp nhiều khó khăn để tìm ra lối đi vòng này.”

Ông đạo đã ra đến bên ngoài, trả lời: “Tôi không còn gì để nói.”

Hai ngày sau, một phụ nữ trẻ qua đời trong lúc sinh sản. Lập tức dân làng hỏi ý kiến một thầy đạo bói. Ông đã quy định các vật tế lễ nặng nề để đền đáp tổ tiên bị xúc phạm bởi hàng rào ngăn chặn lối đi.

Sáng hôm sau, Obi thức dậy giữa cảnh đồ nát. Chẳng những dàn hàng rào đẹp đẽ gần lối đi bị phá bỏ mà chung quanh trường học, bông hoa bị giẫm đạp tan tành. Một tòa nhà trong trường bị kéo sập.

Hôm đó, vị giám thị da trắng đến kiểm tra, rồi giận dữ viết báo cáo về tình cảnh của trường học. Nghiêm trọng nhất là phần mô tả tình hình xung đột đang phát triển giữa trường học và dân làng, một phần lớn phát xuất từ lòng nhiệt thành của viên hiệu trưởng trẻ tuổi.

Truyện Ngắn Nigeria

The Sacrificial Egg

Chinua Achebe

(Trích The World Greatest Short Story. Dover Thrift Edition.)

Quả Trứng Cúng Tế

Julius Obi ngồi nhìn sửng bần máy đánh chữ. Sếp của anh, người thư ký trưởng mập mập đang gục ngáy trên bàn. Ngoài kia, anh gác cổng trong bộ đồng phục màu xanh lá cây đang ngủ trong chòi canh. Gần một tuần nay, không có khách hàng nào đi vào cổng. Có một cái giỏ trống trên máy cân rất lớn. Một ít hạt dứa rải rác trong bụi đất chung quanh máy cân.

Đến đứng bên cửa sổ, nhìn ra khu chợ lớn trên bờ sông Niger. Chợ này giống như tất cả các chợ của dân Ibo, tụ họp chỉ một ngày trong tuần. Với sự xuất hiện của người da trắng và sự phát triển của Umuru thành một cảng dầu dứa phồn thịnh, chợ này nhóm họp mỗi ngày. Tuy nhiên, chợ vẫn bận rộn nhất vào ngày nguyên thủy Nkwo vì vị nữ thần chủ trì chợ chỉ ban phát thần chú trong ngày hôm đó. Họ nói, cô xuất hiện trong hình dáng bà già nơi trung tâm khu chợ, trước một con gà trống, tay vẫy chiếc quạt thần ra bốn phương: trước, sau, phải, trái, để thu hút những đàn ông và phụ nữ từ các thị tộc xa xôi về họp chợ. Họ mang đến bán những đặc sản từ vùng đất cư ngụ: dầu dứa, hạt dứa, hạt kola, bột sắn, chiếu, giỏ, và nồi đất nung. Họ sẽ mua lại vải đủ màu, cá hun khói, nồi sắt và đĩa.

Những người khác đến bằng ca nô theo dòng sông lớn, mang bán khoai mỡ và cá. Thỉnh thoảng, có những chiếc ca nô lớn, chở hàng chục người. Thỉnh thoảng, chỉ một cặp vợ chồng ngư phủ trên chiếc thuyền nhỏ đến từ dòng Anambara. Họ neo thuyền ven sông, mặc cả qua lại bán cho hết đám cá. Sau đó, người đàn bà leo lên bờ dốc đến trung tâm chợ, mua muối và dầu. Nếu hôm nào bán được nhiều lời, họ sẽ mua thêm vải vóc, mua bánh đậu xanh, bánh đậu đen, và ô mai do các bà dân Igara làm, mang về cho những đứa con ở nhà. Đến gần tối, họ chèo thuyền trở về, mặt nước lung linh ánh hoàng hôn tiễn đưa chiếc thuyền ra xa xăm nhỏ dần nhỏ dần cho đến khi chỉ còn hình chiếc lưới liềm đen nổi trên mặt nước và hai bóng người lác lư qua lại.

Julius không phải là người gốc Umuru. Anh đến từ một ngôi làng trong rừng cây, cách đây khoảng hai mươi dặm. Sau khi đậu Tiêu Chuẩn Sáu tại một trường truyền giáo năm 1920, anh đến Umuru nhận làm thư ký trong các văn phòng của công ty Niger, kinh doanh dầu dừa và hạt dừa. Các văn phòng nằm bên cạnh khu chợ Umuru nổi tiếng. Trong hai hoặc ba tuần lễ đầu tiên Julius phải tập quen dần cách làm việc trong tiếng động ồn ào từ chợ. Đôi khi, người thư ký trưởng vắng mặt hoặc đang ngủ, Julius đến gần cửa sổ, nhìn xuống theo dõi sinh hoạt của một tổ kiến rộng lớn. Hầu hết những người này đều không có mặt ở đó ngày hôm qua, vậy mà chợ lúc nào cũng chật ních. Thế giới có quá nhiều, quá nhiều người. Dĩ nhiên, họ đồn rằng, không phải ai đến khu chợ lớn cũng là người thật. Bà Ma, mẹ của Janet đã nói như vậy.

“Một số phụ nữ trẻ đẹp mà chúng ta nhìn thấy đang chen lấn trong đám đông không phải là người thật, họ là mỹ nhân của dòng sông.”

“Làm sao phân biệt được?” Julius hỏi. Học thức đã đặt anh lên trên những mê tín. Anh cẩn thận không tỏ vẻ chống đối. Từ lâu, anh đã học khôn không thể tranh luận với bà Ma về những quan điểm như vậy.

“Anh có thể luôn luôn nhận ra họ vì họ rất đẹp, vẻ đẹp không thuộc về thế giới này. Anh vừa thoáng thấy họ trong khóe mắt, một thoáng thôi, họ đã biến mất vào đám đông.”

Julius nhớ đến chuyện này khi anh đang đứng bên cửa sổ nhìn xuống khu chợ vắng. Không ai có thể tin, khu chợ xưa kia tấp nập, bây giờ lại hoang vu? Đây là quyền lực của ác thần Kitikpa hoặc bệnh đậu mùa?

Khi Umuru còn là ngôi làng nhỏ, được một số dân cư quét dọn sạch sẽ. Bây giờ, sau khi phát triển thành cảng sông sầm uất, đông đảo, dơ bẩn, lộn xộn, náo nhiệt. Rồi ác thần Kitikpa đã đến. Không có bệnh truyền nhiễm nào mà dân Ibo sợ hãi như sợ ác thần Kitikpa. Vị thần độc ác này được nhân cách hóa. Các nạn nhân không được thương xót vì sợ xúc phạm đến thần. Hàng xóm và dân làng không còn qua lại, liên hệ với nhau. Họ chỉ cần nói, “Thần Kitikpa đang ở trong làng đó.” Ngay lập tức toàn thể làng sẽ bị cách ly.

Julius lo lắng vì đã gần một tuần anh chưa gặp Janet, người vợ sắp cưới. Bà Ma đã giải thích rất dịu dàng rằng anh không nên đến gặp họ, “cho đến khi bệnh dịch này chấm dứt bởi quyền năng của Đức Chúa Trời.” Bà là người rất sùng đạo Thiên Chúa, một trong vài lý do bà chấp nhận Julius với đứa con gái duy nhất của bà vì anh hát trong ban hợp ca nhà thờ.

Janet nói, “Anh nên ở trong phòng. Không bao giờ biết được, sẽ gặp ai ngoài đường. Gia đình đó đã bị bệnh.” Nàng chỉ tay vào ngôi nhà đối diện bên kia. “Lá dừa vàng treo trên cửa có nghĩa cả nhà họ đã được xe tải của chính phủ chuyển đi.” Janet và anh

đi bộ bên nhau một khoảng đường ngắn. Rồi từ giã, họ bắt tay, có điều gì khác thường.

Julius không đi thẳng về nhà. Đi lang thang lên xuống dọc bờ sông. Chắc anh đã ở đó rất lâu, vẫn còn đi quanh quẩn khi trống ekwe, chiêng gõ, vang lên báo tin hồn đêm sắp đến. Lập tức, anh lên đường trở về, nửa đi nửa chạy. Còn nửa tiếng đồng hồ phải vào nhà trước khi hồn đêm tràn ngập thành phố.

Đang khi vội vã chạy, anh giẫm lên một thứ gì vỡ ra có chất lỏng. Dừng lại, nhìn xuống chân. Trăng chưa lên, nhưng ánh sáng ban ngày hấp hối mờ mờ, cho biết không còn bao lâu nữa, không thể chậm trễ. Anh thấy mình đã đạp lên một quả trứng cúng tế, có nhiều lá dứa non bày chung quanh. Ai đó đã gặp điều gì bất hạnh nên mang lễ vật ra cúng ở ngã tư lúc trời chạng vạng. Anh đạp lên, nghĩa là tự chuốc lấy vận xui của người đau khổ đó vào đời mình. “Vô lý”, anh nghĩ thầm rồi hấp tấp bỏ đi.

Nhưng đã quá muộn. Hồn đêm đã phủ xuống. Giọng của nó cất cao, nghe rõ ràng trên không trung tĩnh lặng đen tối. Còn một chặng đường dài, Julius biết hồn đêm không hiểu gì về khoảng cách. Anh chạy thẳng vào một trang trại trồng khoai sọ ở bên đường rồi nằm sấp xuống. Khó khăn lắm để làm như vậy, rồi anh nghe tiếng lạch cạch từ cây gậy chống của hồn đêm và một luồng sấm sét mang theo âm vọng huyền bí. Toàn thân anh run rẩy. Những tiếng động chụp lên người, gần như đè mặt anh bẹp vào đất ẩm. Bây giờ, nghe chừng có rất nhiều tiếng chân, vào khoảng một đoàn hai mươi tên quỷ sứ chạy qua. Hoảng sợ toát mồ hôi, khiến anh gần như muốn bật dậy bỏ chạy. Nhưng may mắn, đã tự nén mình nằm im ... Thoáng thật nhanh, những biến cố nào động trên không trung và mặt đất như sấm sét, mưa xối xả, đất rung rinh, lũ

lụt, đã vụt qua và tan biến về phía xa ở bên kia đường.

Sáng hôm sau, tại văn phòng, người trưởng thư ký, con của nông dân, phát biểu cay đắng về chuyện khiêu khích ác thần Kitikpa đêm hôm qua bởi đám thanh niên ngoan cố. Họ chạy bộ, la hét, mang mặt nạ, thách thức những người lớn, những người biết rõ thần Kitikpa sẽ nổi giận, và những chuyện về sau ...

Vấn đề rắc rối là đám trẻ vô kỷ luật này chưa bao giờ có kinh nghiệm về quyền lực của ác thần, họ chỉ nghe kể lại. Nhưng chẳng bao lâu họ sẽ học khôn ra.

Bây giờ, đứng bên cửa sổ nhìn xuống khu chợ hoang vắng, anh sống lại nỗi kinh hoàng đêm hôm đó. Chỉ mới gần một tuần, mà dường như một đời sống khác, tách rời khỏi hiện tại bằng một khoảng trống mê mông. Mỗi ngày trôi qua sự trống trải càng lúc càng sâu đậm. Julius đứng bên này, bên kia là bà Ma và Janet, đã bị bệnh đậu mùa trang trí như hai nghệ sĩ kinh dị.

Truyện Ngắn Mỹ

The Story of an Hour

Kate Chopin

Ngu Yên dịch



Kate Chopin
(1850 – 1904.)

Tên thật Katherine O'Flaherty. Bà là một học giả, viết tiểu thuyết và truyện ngắn, cư dân trong tiểu bang Louisiana.

Sinh quán ở St.Louis, Missouri. Lấy chồng, dời về New Orlean.

Hai tuyển tập truyện ngắn: Bayou Folk (1894) và A Night in Acadie (1897) với những truyện nổi tiếng như Désirée's baby (1893), The Story of an Hour (1984), The Storm (1985)

Tiểu thuyết: At Fault (1890), The Awakening (1899). Sau khi qua đời, bà được công nhận như một nhà văn nữ dẫn đầu trong thời điểm đó.

Nhà ở của bà được trở thành nhà lịch sử quốc gia. Trở thành Bayou Folk Museum, năm 2008.

Bà được vinh danh là ngôi sao của St. Louis Walk of Fame.

Truyện Của Một Giờ

Biết bà Mallard bị bệnh tim, người ta hết sức cẩn thận tìm cách nhẹ nhàng nhất để báo tin chồng bà đã qua đời.

Josephine, chị ruột của bà đã nói bằng những câu rời rạc, đưa ra những gợi ý, tiết lộ một nửa, che đậy một nửa. Bạn của chồng bà, Richard, cũng hiện diện lúc đó, ở cạnh bà. Chính ông đã ở trong tòa soạn nhật báo, khi nhận được tin cho biết thảm họa xảy ra trên đường rầy xe lửa, thấy tên Brently Mallard đứng đầu danh sách nạn nhân tử vong. Richard đã bình tĩnh chờ đợi bức điện báo thứ hai để bảo đảm, đó là sự thật. Rồi vội vàng ngăn cản những người quen kém cẩn thận, ít dịu dàng, trong việc nhắn báo tin buồn này.

Bà Mallard không được như một số phụ nữ khác nghe tin báo, sự tê liệt xảy đến như không thể chấp nhận thực tế khốc liệt. Rồi đột nhiên, ngay lập tức, bà bật khóc, rũ rượi điên cuồng trong vòng tay người chị. Khi bão tố đau đớn đã kéo qua, bà đi vào phòng một mình, không muốn ai đi theo.

Đối diện với cửa sổ mở, một chiếc ghế bành rộng rãi, thoải mái. Bà gieo mình xuống ghế, chìm sâu. Sự kiệt quệ đè nặng xuống tàn tạ thân xác và dường như đã chạm đến linh hồn.

Bà có thể nhìn thấy trong sân rộng trống trải trước nhà, những ngọn cây đang xanh non tưng bừng sức sống mùa xuân. Mưa bay mang hơi thở ngọt ngào trong không khí. Ở đường phố bên dưới một người bán hàng rong đang lớn tiếng mời gọi. Ai đó đang hát, giai điệu xa xôi vọng về, chạm vào bà một cách yếu

ớt. Thấy vô số chim sẻ bay lượn trên những mái hiên nhà.

Thấy những mảng trời xanh lốm đốm qua những đám mây đang ráp vào nhau, mây chùng lên mây, ở phía tây đối diện với cửa sổ.

Bà ngồi, đầu dựa ngửa lên gối trên ghế, bất động, ngoại trừ khi tiếng nấc nhẹ phát ra từ cổ họng khiến thân thể run lên, như đứa trẻ khóc mỗi mòn gục vào giấc ngủ vẫn còn thút thít trong giấc mơ.

Bà còn trẻ, với khuôn mặt đẹp, điềm tĩnh, có những đường nét thể hiện sự dè dặt, kể cả một sức mạnh nào đó. Nhưng bây giờ ánh mắt bà vô hồn, nhìn sững vào một mảng trời xanh. Không phải là cách nhìn phản xạ, mà là sự đình chỉ của trí não.

Có điều gì đang sắp xảy ra và bà chờ đợi, với lòng sợ hãi. Là điều gì? Không thể biết. Chuyện trở thành tinh vi và không có tên gọi. Nhưng bà cảm nhận được, nó đang len lỏi ra khỏi bầu trời, chạm vào bà qua tiếng động, mùi hương, màu sắc tràn đầy không gian.

Lúc này, bờ ngực phập phồng hỗn loạn. Bà bắt đầu cảm thấy có thứ gì đang tiến đến, chiếm đoạt lấy mình. Bà cố gắng chống cự bằng ý chí, nhưng bất lực chỉ hai bàn tay trắng bệt mảnh khảnh.

Khi bà thả lỏng bản thân, một tiếng thầm thoát khỏi bờ môi hé mở. Bà lập đi lập lại trong hơi thở: “giải thoát! giải thoát! giải thoát!” Tiếp theo là cái nhìn đăm đăm, chứa đầy kinh hãi từ đôi mắt của bà, bây giờ trở nên dữ dội và sáng quắc. Nhịp tim gia tăng đập nhanh lên, máu ầm túa ra làm thư giãn từng sợi thịt trên người.

Bà không ngừng lại để tự hỏi, có phải một niềm vui quái dị đang ôm lấy mình. Một nhận thức phấn khởi mình bạch xóa tan ý nghĩ tầm thường kia.

Bà biết bà sẽ khóc trở lại khi nhìn thấy đôi bàn tay tử tế, dịu dàng chấp vào nhau chết cứng. Khuôn mặt chưa bao giờ biểu lộ nét cứu rỗi bởi tình yêu của bà, đang lạnh giá, xám xịt và chết chóc. Nhưng rồi nhìn xuyên qua khoảng khắc thương cảm đó, bà nhìn thấy một hành trình dài với năm tháng hoàn toàn thuộc về mình, bà sẽ mở rộng vòng tay chào đón.

Sẽ không có ai sẽ sống thay cho bà trong nhiều năm sắp đến, chỉ mình sống cho mình. Sẽ không còn ý muốn quyền lực nào uốn nắn bà trong sự quyết tâm mù quáng, mà một cặp đàn ông đàn bà tự tin, họ có quyền áp đặt ý muốn riêng lên người bạn đồng hành. Dù là ý muốn tử tế hoặc ác tâm, hành động áp đảo đó dường như không kém gì phạm tội, khi bà bắt chợt nhìn thấu nó trong khoảng khắc được soi sáng.

Đôi khi, bà cũng yêu ông, thường xuyên thì không. Đã không còn quan trọng nữa! Một bí ẩn chưa được giải đáp, tình có thể yêu không, khi sống dưới sự chiếm hữu quyết đoán mà đột nhiên bà nhận thấy, như một thôi thúc mạnh mẽ nhất trong người.

“Tự do! Giải thoát cả xác lẫn hồn!” Bà tiếp tục thì thầm.

Chị Josephine vẫn quỳ trước cánh cửa khép kín, kê môi vào lỗ khoá, xin bà mở cửa cho vào. *“Louise, mở cửa. Chị xin em, mở cửa. Em sẽ đỡ bệnh. Louise, em đang làm gì? Chúa ơi, hãy mở cửa.”*

“Chị đi đi. Em không bệnh đâu.” Đúng, bà không bệnh. Bà uống một liều thuốc tiên của đời sống qua cửa sổ đang mở.

Sự tưởng tượng của bà đang nổi loạn theo những tháng ngày tương lai. Mùa xuân, mùa hè, đủ loại thời gian thuộc về bà, nghe trong hơi thở phào, lời cầu nguyện được sống lâu thêm.

Chỉ mới hôm qua, bà rùng mình khi nghĩ cuộc đời còn dài. Đứng dậy, mở cửa cho người chị vào. Ánh mắt bà sốt lên nổi thành công và vô tình tự biến mình thành Nữ thần Chiến thắng. Bà ôm chặt eo Joshepine, cùng nhau bước xuống cầu thang. Kia, ai như Richard, chồng bà đang đứng đợi dưới kia.

Ai mở khóa cửa trước, chính là Brently Mallard đi vào, hơi sạm đen vì chuyến đi, điềm tĩnh tay cầm sách du lịch và chiếc dù. Khi xảy ra tai nạn xe lửa, ông đang ở xa hiện trường. Thập chí không biết gì về thảm họa. Ông kinh ngạc khi nghe tiếng gào chóc trời của vợ. Phản ứng nhanh chóng, ông né sang một bên, tránh mắt nhìn của Louise.

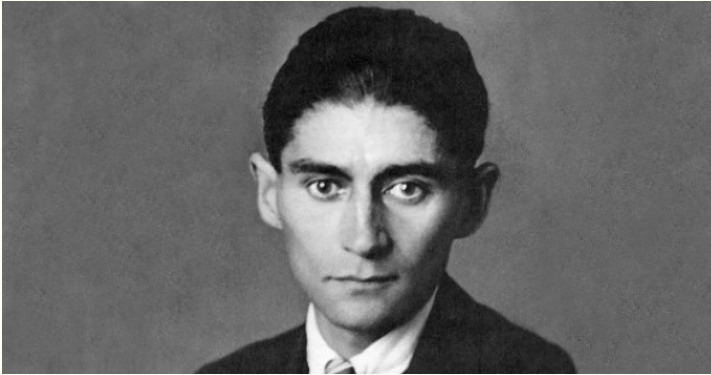
Nhưng ông đã quá muộn.

Khi bác sĩ khám xong, tuyên bố bà qua đời vì bệnh tim. Thật ra, niềm vui đã giết chết bà.

Truyện Ngắn Đức A Hunger Artist

Franz Kafka

Bản dịch Anh ngữ: Ian Johnson



Franz Kafka (1883-1924)

Viết tiểu thuyết và truyện ngắn. Là nhà văn Đức trong nhánh du mục. Được thế giới công nhận vai trò quan trọng của ông trong văn chương kỳ lạ. Từ quan niệm và nghệ thuật sáng tác của ông đã mở đầu cho những phong trào văn chương hư cấu thành danh về sau, trong đó có phong trào Magic Realism.

Tác phẩm hàng đầu của ông : Die Verwandlung (Sự Biến Thái,) Der Process (Cuộc Xử Án), Das Schloss (Lâu Đài) ...

Sinh ra trong gia đình người Đức trung lưu gốc Do Thái ở Prague. Học luật và hành nghề bảo hiểm. Qua đời năm 40 tuổi vì lao phổi.

Người Nghệ Sĩ Nhịn Đói

Trong những thập niên qua, sự quan tâm đến các nghệ sĩ đói đã giảm sút một cách đáng kể. Trước kia có thể kiếm được một khoảng tiền khá nhiều từ tổ chức những buổi trình diễn lớn chỉ do một người thực hiện, giờ đây, việc này hoàn toàn không còn nữa. Chuyện như vậy đã là quá khứ, thời đó, nghệ sĩ đói đã thu hút toàn bộ thành phố. Từ ngày này sang ngày kia, khi biểu diễn nhịn ăn kéo dài, sự tham dự càng gia tăng. Mọi người đều muốn đến xem người nghệ sĩ nhịn đói ít nhất mỗi ngày một lần. Trong những ngày cuối, có những khán giả mua vé sẵn để ngồi trước cái lồng nhỏ có chấn song. Thậm chí, trong những giờ về đêm, hiệu quả còn lên cao nhờ ánh đuốc. Những ngày trời đẹp, chiếc lồng được kéo ra ngoài sân, lúc đó, đặc biệt trình diễn người nghệ sĩ đói cho trẻ em xem. Đối với người lớn, nghệ sĩ nhịn đói thường chỉ đơn thuần là trò đùa, sở dĩ họ tham dự vì hợp thời trang. Còn lũ trẻ nhìn một cách kinh ngạc, há hốc miệng, nắm tay nhau để có cảm giác an toàn, khi anh ngồi trên ghê giữa đồng rơm, mặc y phục đen bó sát người, trông tái mét, xương sườn nhô ra thấy rõ rệt. Đôi khi, gạt đầu cho lịch sự, trả lời câu hỏi với nụ cười gượng gạo, kể cả việc thò tay qua song sắt để khán giả nhìn thấy sự tiều tụy. Nhưng sau đó, anh hoàn toàn chìm sâu vào nội tâm, không còn chú ý đến bất cứ chuyện gì, kể cả âm thanh quan trọng là tiếng tích tắc của đồng hồ, một thứ duy nhất hiện diện trong lồng. Anh chỉ đơn thuần nhìn ra phía trước, đôi mắt gằn như nhắm nghiền, thỉnh thoảng húp một ngụm nước trong ly nhỏ đủ để ướt môi.

Ngoài những nhóm khán giả thay đổi, còn có những người quan sát, kiểm soát liên tục, được công chúng lựa chọn, thật lạ lùng, họ thường là những người bán thịt, mỗi nhóm canh có ba người, với nhiệm vụ quan sát người nghệ sĩ đối cả ngày lẫn đêm để anh ta không thể lên ăn bất kỳ thứ gì. Tuy nhiên, chuyện quan sát chỉ là hình thức, áp dụng để bảo đảm với quần chúng, còn những ai hiểu chuyện đều biết rõ, trong thời gian nhịn đói, người nghệ sĩ sẽ không bao giờ ăn thứ gì, dù là một mảnh nhỏ, kể cả lúc bị ép buộc. Danh dự nghệ thuật ngăn cấm anh làm như vậy. Đương nhiên, không có ai trong số người kiểm soát hiểu được điều đó. Đôi khi, có những nhóm về đêm canh giữ lỏng lẻo, chủ ý ngồi với nhau ở một góc xa, tập trung tâm trí vào việc đánh bài, rõ ràng có ý định để nghệ sĩ đối hưởng một chút gì giải lao, theo ý họ, anh có thể đã nhận được từ những nguồn cung cấp bí mật. Đối với nghệ sĩ đối, không còn ai đáng khinh hơn những người kiểm soát này. Họ khiến anh thêm chán nản, làm cho việc nhịn ăn thêm vô cùng khó khăn. Đôi khi, anh vượt qua những lúc yếu lòng bằng cách hát suốt thời gian họ quan sát, miễn anh có thể giữ mình được, để mọi người thấy sự nghi ngờ của họ là bất công. Nhưng đó là chuyện nhỏ, vì tiếp theo, họ nghi ngờ anh có xảo thuật có thể ăn trong lúc hát. Thật là thích thú, khi những người theo dõi ngồi sát vào song sắt, mà vẫn không hài lòng vì ánh đèn trong phòng quá mờ, cần phải dùng đèn pin chiếu sáng. Ánh sáng chói lọi không làm anh phiền lòng một chút nào. Tóm lại, anh không ngủ được, nên có thể ngủ gục dưới bất kỳ ánh sáng nào, bất cứ lúc nào, ngay cả lúc khán giả đông đảo, ồn ào. Với những người quan sát này, anh rất vui vẻ chuẩn bị suốt đêm không ngủ. Rất hài lòng khi nói đùa với họ, kể lại những câu chuyện từ cuộc sống du mục của mình, rồi thay phiên lắng nghe chuyện của họ, làm

mọi việc chỉ để giúp họ tỉnh táo, để chứng minh một lần nữa cho họ thấy anh không có gì để ăn trong lòng, anh đang nhịn đói mà không có ai trong bọn họ có thể làm được.

Tuy vậy, anh cảm thấy vui nhất là khi trời sáng, bữa ăn sáng thịnh soạn được mang đến cho họ bằng chi phí do anh đài thọ. Họ lao mình vào bằng cảm giác thèm thuồng, những người đàn ông khỏe mạnh sau một đêm làm việc mệt mỏi và mất ngủ. Đúng, vẫn có những người muốn tìm hiểu bữa ăn sáng có dụng ý gây ảnh hưởng lầy lòng những người trực đêm, nhưng ý nghĩ này đã đi quá xa. Nếu hỏi họ có muốn đảm nhận việc canh giữ ban đêm để tự tìm hiểu, không có ăn sáng, họ sẽ từ chối. Dù sao đi nữa, họ vẫn nghi ngờ.

Nói chung, một phần nào trong việc nhịn ăn sẽ nảy sinh những nghi ngờ không thể tránh khỏi. Bởi vì, trong thực tế không ai có thể bỏ hết thời giờ kiểm soát anh nghệ sĩ nhịn đói cả ngày lẫn đêm, nên chẳng có ai tự mình biết được toàn vẹn, chỉ theo sự quan sát của riêng của mỗi người, để nhận xét việc nhịn ăn này có đúng hay không. Chỉ anh nghệ sĩ đói là người duy nhất biết được điều đó. Đồng thời là một khán giả duy nhất hoàn toàn bằng lòng về việc nhịn ăn của mình. Nhưng lý do khiến anh không bao giờ hài lòng là một điều gì khác thường. Có lẽ, vì nhịn ăn, anh đã trở nên hốc hác tiều tụy khiến cho một số khán giả cảm thấy thương hại, không chịu đựng được khi chứng kiến cảnh thương tâm, nên không tiếp tục trở lại xem màn trình diễn của anh. Vì vậy, dù chỉ còn da bọc xương, anh vẫn cảm thấy tự bất mãn với mình. Bởi anh biết được một điều mà ngay cả những người nhịn ăn khác cũng không biết, đó là làm thế nào để nhịn ăn một cách dễ dàng. Việc này dễ nhất trên đời. Anh tuyên bố điều bí mật, nhưng không ai tin. Bên mặt tốt, họ cho rằng anh khiêm tốn. Ngược lại, đa số

nghĩ anh là kẻ công khai lợi dụng hoặc hoàn toàn lừa đảo. Đối với những ai, trong mọi trường hợp, nghĩ việc nhin ăn là dễ dàng, vì anh biết cách làm cho nó dễ trôi qua, chỉ cần họ có đủ can đảm thừa nhận một nửa của sự thật. Còn anh, phải chấp nhận tất cả. Nhiều năm qua, đã trở thành quen thuộc. Nhưng sự bất mãn vẫn gặm nhấm nội tâm lâu ngày nhưng chưa bao giờ khiến anh tự ý bỏ cuộc ra khỏi lồng trong bất kỳ cuộc biểu diễn nhin ăn nào - về việc này phải công nhận lòng tin nhiệm của anh ta.

Người tổ chức đã đặt ra khoảng thời gian nhin đói là bốn mươi ngày và không cho phép vượt qua giới hạn đó, ngay cả ở các thành phố quốc tế. Thực ra, người tổ chức có lý do chính đáng. Kinh nghiệm cho thấy, trong vòng bốn mươi ngày, có thể gia tăng thu hút sự để ý của dân trong thành phố qua cách thức tăng dần quảng cáo, sau thời hạn đó người ta sẽ quay lưng, mức độ phổ biến sẽ giảm sút thấy rõ. Về quan điểm này, dĩ nhiên, có sự khác biệt nhỏ giữa các thành phố và các quốc gia, nhưng theo quy luật, bốn mươi ngày là thời hạn tối đa.

Vì vậy, sau bốn mươi ngày, cánh cửa lồng trang hoàng đầy hoa được mở ra, khán giả nhiệt tình hiện diện chen lấn chung quanh, có ban nhạc quân đội trình tấu, hai bác sĩ bước vào lồng, khám và lấy những số đo cần thiết từ anh nghệ sĩ đói, kết quả được tuyên bố trên loa vang cả khán trường. Sau cùng, hai cô trẻ đẹp xuất hiện, họ vui mừng vì trúng được bắt thăm, xoay sở diu anh nghệ sĩ đói vài bước đi ra khỏi lồng, nơi trên chiếc bàn nhỏ, dọn sẵn một bữa ăn được bệnh viện lựa chọn cẩn thận. Lúc này, anh nghệ sĩ trong tư thế phản đối. Dĩ nhiên, có thể thoải mái đặt cánh tay xương xẩu lên bàn tay dang ra nâng đỡ của hai phụ nữ đang cúi xuống, nhưng anh không muốn đứng dậy. Tại sao phải chấm dứt sau bốn mươi ngày? Anh có thể nhin ăn thêm một thời

gian nữa, chưa biết bao lâu. Tại sao phải dừng lại lúc này, trong lúc anh đang ở trong trạng thái khỏe mạnh, thậm chí, chưa đến thời điểm nhịn ăn cao độ nhất của anh? Tại sao người ta muốn cướp đi danh tiếng nhịn ăn kỷ lục của anh, không chỉ để trở thành người nghệ sĩ nhịn đói lâu nhất trong mọi thời đại, có lẽ anh đã đạt được tên tuổi này, mà để anh vượt qua chính anh một cách không thể tưởng tượng, anh cảm giác không có giới hạn nào trong khả năng nhịn đói lâu dài của mình. Tại sao dám đồng giả vờ ngưỡng mộ anh rất nhiều, lại có quá ít kiên nhẫn đối với anh? Nếu anh tiếp tục nhịn đói lâu hơn, tại sao họ không thể chịu đựng? Sau đó, anh mệt mỏi, cảm thấy thoải mái ngồi xuống đồng rơm. Bây giờ, đáng lẽ anh phải đứng thẳng lên, đi ăn thứ gì đó, chỉ tưởng tượng thôi, đã làm anh muốn nôn mửa. Anh phải cố kìm chế hết sức khó khăn khi đề cập chuyện này vì các phụ nữ. Nhìn vào mắt họ, có vẻ rất thân thiện nhưng thực tế lại rất tàn nhẫn, anh lắc đầu, cái đầu quá nặng trên cái cổ yếu ớt.

Rồi điều gì phải xảy ra, xảy ra. Người tổ chức xuất hiện, nhạc ngưng lặng khiến người ta khó nói chuyện, ông ta đưa cánh tay lên về hướng anh nghệ sĩ, như thể mời thiêng đàn nhìn xuống tác phẩm của ông ở trên đồng rơm, người tử đạo bất hạnh, điều này đúng với anh nghệ sĩ, nhưng theo một nghĩa hoàn toàn khác. Ông quàng lấy anh ngang cái eo xẹp lép, hành động đó muốn phóng đại sự thận trọng để mọi người tin rằng ông đang đối xử với cái gì rất mong manh. Rồi đưa sang hai phụ nữ, nhưng bí mật lắc anh một chút, để hai chân và thân trên của anh lay động ngoài ý muốn, mặt anh tái mét như xác chết. Cho đến lúc này, anh nghệ sĩ chịu đựng mọi thứ. Đầu gục lên ngực, như thể muốn cuộn lại một cách khó hiểu, bên dưới cơ thể anh cong ra sau, đôi chân, như phản ứng tự bảo vệ, ép chặt hai đầu gối vào nhau,

kéo lê lét, giống như không ở trên sàn mà cố tìm kiếm cào mặt đất. Toàn bộ sức nặng của thân thể anh, rất ốm yếu, nằm dựa vào một trong hai phụ nữ, đang thờ gáp gáp tỏ vẻ cần giúp đỡ. Cô không thể tưởng tượng vị trí danh dự của mình lại biến ra thế thống như thế này. Cô né cổ thật xa để mặt mình không chạm vào anh nghệ sĩ, nhưng rồi cô không thể xoay chuyển được gì. Người bạn đồng hành may mắn không đến giúp cô, mà đang run rẩy giữ lấy một bàn tay anh nghệ sĩ, một nắm đốt tay nhỏ bé, cô bật ra khóc giữa tiếng cười khoái trá của khán giả. Một người giúp việc đứng sẵn ở đó bước đến giải vây cho cô. Sau đó, đến bữa ăn. Ông tổ chức dứt một ít thức ăn vào miệng anh, trong lúc nửa mê nửa tỉnh như bị ngất xỉu. Ông tiếp tục những hành vi vui vẻ để đánh lạc hướng sự chú ý vào tình trạng kiệt quệ của anh nghệ sĩ đối. Rồi nâng ly nói đôi lời với công chúng, đáng lẽ do anh nghệ sĩ thì thắm vào tai ông tổ chức, ban nhạc đúc kết mọi chuyện bằng một hồi âm thanh phô trương âm ỹ, khán giả ra về. Không ai có quyền không thỏa mãn với buổi trình diễn, ngoại trừ anh nghệ sĩ đối, luôn luôn là người duy nhất.

Đã nhiều năm, anh sinh sống bằng cách này, nghỉ dưỡng hơi thường xuyên trong thời gian ngắn, rồi trở lại dưới ánh đèn, được thế giới ca ngợi, nhưng vì tất cả những việc đó, tâm trạng của anh thường u ám, càng ngày càng u ám hơn, vì không ai hiểu được đề công nhận anh một cách nghiêm túc. Nhưng tìm đâu ra sự an ủi? Còn lại điều gì để ước ao? Nếu một người nào tốt bụng cảm thấy thương hại, muốn giải thích, nỗi buồn của hắn đến từ việc nhin ăn của anh, rất có thể người nghệ sĩ đối sẽ phản ứng đáp trả bằng một cơn thịnh nộ, nắm lắc các song sắt như con thú, khiến mọi người khiếp sợ. Nhưng ông tổ chức biết cách xử lý những lúc nghiêm trọng như thế này, việc mà ông rất thích phô diễn. Ông thay mặt anh nghệ sĩ

xin lỗi công chúng, xác nhận sự giận dữ là do đói bụng kích thích, điều khá dễ hiểu đối với người được ăn uống đầy đủ, cũng có thể bào chữa cho phản ứng của anh nghệ sĩ mà không cần giải thích dài dòng. Từ đó, ông bắt sang những lời khó hiểu như anh nghệ sĩ, tuyên bố anh có thể nhịn đói lâu hơn so với kỷ lục anh đã làm. Ông ca ngợi sự phấn đấu cao cả, ý chí mạnh mẽ, và sức chống trả sự đòi hỏi của bản thân thật tuyệt vời, không thể nghi ngờ gì trong lời nói của ông. Nhưng sau đó, làm ngược lại bằng cách đơn giản chụp hình để bán, vì trong ảnh người ta có thể thấy anh nghệ sĩ nhịn đói trong ngày thứ bốn mươi, nằm co, kiệt sức, hầu như sắp chết. Mặc dù, anh nghệ sĩ đã khá quen thuộc với sự thật sai lệch, thần kinh anh vẫn bị căng thẳng, có lúc trở thành quá độ. Chuyện gì sẽ xảy ra nếu hình ảnh kiệt sức sắp chết là nguyên nhân đang được trình bày sẽ chấm dứt vội vã việc biểu diễn của người nhịn đói! Không thể nào chống đối lại sự thiếu hiểu biết này. Với lòng thật thà, trong lồng sau song sắt, anh luôn luôn háo hức lắng nghe người tổ chức nói. Nhưng mỗi khi họ đưa ra hình chụp, anh buông tay rời song sắt, thờ dài, rồi ngồi xuống đồng rơm, như vậy, công chúng mới yên tâm đến gần, đứng xem.

Những người chứng kiến cảnh như vậy, vài năm sau, khi nghĩ lại, họ thường không thể tự hiểu họ muốn gì. Trong thời gian chờ đợi, sự chấm dứt nói trên đã thành hình, xảy ra rất nhanh chóng. Có thể có nhiều lý do sâu xa hơn, nhưng ai lại bận tâm tìm hiểu làm gì? Dù sao đi nữa, một ngày nọ, anh nghệ sĩ nhịn đói được nuông chiều nhìn thấy đám đông ham vui bỏ rơi mình đang chạy theo những lời cuốn khác. Người tổ chức rượt đuổi cả nửa vòng Âu Châu một lần nữa với sự biểu diễn của anh, thử xem có thể tìm lại lòng yêu thích cũ ở những nơi đó hay không. Tất cả đều vô ích. Như một thỏa thuận bí mật chống đối lại các

buổi trình diễn nhin đói đang phát tán khắp nơi. Đương nhiên, trong thực tế, không thể nào xảy ra cùng một lúc. Sau này người ta nhớ lại một số chuyện mà trong những ngày say men thành công, họ đã không thực sự chú ý, một số dấu hiệu không đúng đã bị che giấu, nhưng bây giờ, đã quá muộn để làm bất cứ việc gì chống lại. Dĩ nhiên, sẽ có một ngày, chắc chắn sự phổ biến việc nhin ăn sẽ trở lại, nhưng đối với những người đang sống, chuyện này không phải là điều an ủi. Bây giờ, anh nghệ sĩ nhin đói phải làm gì? Một người đã từng được hàng ngàn người khác cổ vũ, không thể trưng bày bản thân ở những gian hàng biểu diễn nhỏ trong các hội chợ tầm thường. Anh nghệ sĩ không chỉ quá già để bắt đầu một nghề mới, mà còn cuồng tín hiến thân cho việc nhin đói hơn bất cứ công việc gì khác. Rốt cuộc, anh đã nói lời từ biệt với người tổ chức, ông bạn đồng hành có một không hai trên đường đời. Còn anh, tự buông thả bản thân đi làm công cho một gánh xiếc lớn, để giải tỏa tâm tư căng thẳng. Thậm chí, anh chẳng thèm xem xét các điều kiện trong bảng giao kèo.

Gánh xiếc lớn với rất nhiều người, thú vật và thủ thuật quảng cáo, liên tục thuê mượn bổ sung, người đi người đến, có thể sử dụng bất kỳ ai, bất cứ lúc nào, ngay cả một nghệ sĩ ốm yếu, dĩ nhiên vì nhu cầu của anh rất khiêm tốn. Hơn nữa, trong trường hợp đặc biệt này, không những bản thân anh tham gia mà còn cả tên tuổi và danh vọng của anh. Thực tế, với bản chất nghệ thuật đặc thù của anh, không bị suy thoái theo tuổi tác, người ta không bao giờ có thể đòi hỏi gì từ một nghệ sĩ mệt mỏi, không còn đứng cao trên đỉnh khả năng, muốn trốn thoát vào vai trò lạng lẽ trong gánh xiếc. Ngược lại, anh nghệ sĩ còn tuyên bố có thể nhin ăn lâu ngày như những lần trước đây, lời nói hoàn toàn đáng tin cậy. Thậm chí anh còn khẳng định, nếu mọi người để anh làm theo ý muốn, và hứa

với anh không còn một cản trở nào, thì đây là lần đầu tiên, anh sẽ hợp pháp làm kinh ngạc cả thế giới, tuy nhiên sự quả quyết trong tình cảnh hiện trạng, mà người nghệ sĩ nhiệt thành dễ dàng không nhìn ra, chỉ mang lại nụ cười cho những chuyên gia.

Trên cơ bản, anh nghệ sĩ chưa quên cảm giác về những gì đã xảy ra, rồi tự cho rằng người ta đã không đặt anh trong lòng ở trung tâm hội trường như một ngôi sao thu hút người xem. Nhưng họ dời anh ra ngoài gần các chuồng thú vật. Những tấm bảng rất lớn sơn màu rực rỡ bao quanh lòng để quảng cáo những gì có thể nhìn thấy bên trong. Buổi chiều trong những giờ cao điểm có các cuộc biểu diễn, khán giả đổ xô về phía vùng thú vật, họ khó tránh khỏi phải đi ngang qua lòng người nghệ sĩ nhịn đói, tò mò dừng lại một lúc. Có thể, họ đứng lại lâu hơn, nếu nhiều người đẩy nhau sau lưng kẹt lại trên lối đi hẹp. Họ không hiểu sự dừng chân trên đường đi đến xem các chuồng thú vật, đã không làm chuyện quan sát thoải mái lâu dài có thể xảy ra. Cùng lý do này, anh nghệ sĩ bắt đầu run sợ vào những giờ cao điểm, điều mà anh xem như mục đích chính của đời mình. Những ngày đầu, anh nóng lòng chờ đợi những lúc họ dừng chân xem các buổi biểu diễn. Vui mừng mong muốn đám đông đang đổ dồn chung quanh lòng, cho đến khi anh nhanh chóng nghĩ ra, ngay cả những ai ngoan cố nhất, hoặc quyết tâm tự lừa dối bản thân, cũng không thể nói ngược lại kinh nghiệm đã trải qua, xét theo mục đích, đám đông chung quanh hầu hết từ người này đến người kia, không ngoại lệ, chỉ đến xem các chuồng thú vật. Cảnh nhìn từ xa vẫn là những giây phút đẹp nhất của anh. Vì khi họ đến gần anh ta, lập tức nghe tiếng la hét của hai nhóm người gia tăng đều đặn, nhóm muốn có thời giờ nhìn người nghệ sĩ nhịn đói, không phải vì ý định tìm hiểu nhưng vì sự xô đẩy lúc đó hoặc từ sự thách thức vì anh,

nhóm này sớm trở nên bực bội hơn nhóm chỉ có nhu cầu đi thẳng đến xem chuồng thú vật.

Khi đám đông đã đi qua, những người đi muộn đến sau, mặc dù không có gì cản trở để dừng chân đứng lại bao lâu tùy thích, nhưng họ vẫn lao mình sải bước, gần như không liếc sang một bên, cắm cúi đến các chuồng thú vật cho kịp giờ. Có lần, thật may mắn hiếm hoi khi một gia đình cha và các con đi ngang qua, ông chỉ tay vào anh nghệ sĩ đói, giải thích cận kề những chi tiết đang diễn tiến nơi đây. Kể lại những năm trước kia, khi ông tham dự những buổi biểu diễn nhện đói tương tự nhưng huy hoàng hơn, đám trẻ con, vì không được chuẩn bị đầy đủ ở học đường và trong cuộc sống, đứng chung quanh lắng nghe nhưng chẳng hiểu ắt giáp ra sao. Nhện ăn là gì? Nhưng dù thế nào, vẻ tươi sáng trong đôi mắt tìm hiểu bộc lộ một thứ gì của thời đại mới đón chờ chuyện vui đẹp sắp đến. Có lẽ, đôi khi, anh nghệ sĩ tự nhủ, tất cả sẽ tốt đẹp hơn một chút nếu vị trí cái lồng của anh không quá gần các chuồng thú vật. Như vậy, mọi người sẽ dễ dàng chọn lựa. Chưa kể chuyện anh ta khó chịu và liên tục chán nản bởi mùi hôi thối từ các chuồng, âm thanh náo động suốt đêm của bày thú, những khúc thịt sống cho các mảnh thú ăn, kéo qua trước mặt anh, và tiếng gầm rú đói khát đòi ăn uống. Anh không dám lên tiếng với cơ quan quản lý về việc này. Trong mọi trường hợp, anh cảm ơn bày thú vì đám đông khán giả đã đến xem, một trong mấy con thú này có thể một con nào đó sẽ thay thế định mệnh của anh. Ai biết được họ sẽ mang giầu anh ở đâu, nếu anh nhắc nhở họ sự hiện diện của mình. Kèm theo, thực tế mà nói, anh ta chỉ là một chướng ngại trên đường đi đến khu thú vật. Một trở ngại nhỏ, dù ở bất kỳ mức độ nào, trở ngại đó phải tan biến.

Người ta quen dần với ý nghĩ khác thường, trong thời điểm này, họ muốn chú ý đến anh nghệ sĩ đói. Với

thói quen nhận thức này, sự đánh giá về anh ta đã rõ ràng. Anh có thể nhịn ăn theo ý mình và anh đã làm nhưng không còn ai có thể cứu anh được vì mọi người chỉ băng ngang qua, không ai nhìn. Hãy cố gắng giải thích nghệ thuật nhịn ăn cho bất kỳ người nào, nếu không cảm được, thì người đó không thể hiểu được. Những tấm quảng cáo đẹp để trở nên bản thủ, khó đọc. Người ta gỡ bỏ, không ai nghĩ đến việc thay thế bằng mới. Một chiếc bàn nhỏ đặt số ngày mà anh nhịn ăn lên trên, vẫn kéo dài. Lúc khởi đầu những con số được cẩn thận thay đổi mỗi ngày, về sau, một thời gian dài không ai thay số mới. Qua một số tuần lễ các nhân viên cảm thấy mệt mỏi, dù là một công việc dễ dàng. Riêng anh nghệ sĩ vẫn tiếp tục nhịn đói, ngày này qua ngày kia, như anh đã từng ước mơ trước đó. Không còn khó khăn nào cản trở, anh đạt được những gì đã dự đoán, nhưng không ai đếm ngày nhịn ăn, kể cả anh nghệ sĩ. Cho đến lúc này, không một ai biết được thành tích của anh lớn lao như thế nào, trái tim anh càng trĩu nặng. thỉnh thoảng có người đi qua, đứng lại nhìn số cũ chế giễu và nói về một kẻ lừa đảo. Những lời nói láo mang ý nghĩa ngu ngốc nhất do sự nông cạn và ác tâm bẩm sinh đã tạo ra. Người nghệ sĩ đói không lừa dối, trung thực thi hành việc nhịn ăn nhưng thế giới đang lừa gạt anh một phần thưởng.

Nhiều ngày trôi qua, sau rốt cũng phải kết thúc. Chiếc lồng chốt gây chú ý cho một vì giám sát. Ông hỏi nhân viên, tại sao họ để chiếc lồng còn hữu dụng ở đây với đồng rơm mục nát bên trong. Không ai biết. Cho đến khi một nhân viên, nhờ chiếc bàn có số ở trên, sực nhớ ra người nghệ sĩ nhịn đói. Họ dùng cây sào đứng ngoài lồng đẩy rơm chung quanh ra, tìm thấy anh nghệ sĩ đói. Ông giám sát hỏi.

“Anh vẫn tiếp tục nhịn đói? Chùng nào anh mới chịu dừng lại?”

“Tha thứ cho tôi tất cả mọi chuyện.” Anh nghệ sĩ thì thào. Chỉ có ông giám sát áp tai vào song sắt mới nghe được.

“Chắc chắn như vậy.” Ông giám sát vừa nói vừa dùng ngón tay gõ vào trán ra dấu cho người xem hiểu tình thế của anh nghệ sĩ, “Chúng tôi tha lỗi cho anh.”

“Tôi luôn luôn muốn ông ngưng mô việc tôi nhịn ăn.”

“Chúng tôi ngưng mô anh.”

“Nhưng ông không nên ngưng mô.”

“Như vậy, vâng, chúng tôi không ngưng mô. Nhưng tại sao chúng tôi không ngưng mô?”

“Vì tôi chỉ biết nhịn ăn, không biết làm việc gì khác.”

“Hãy nhìn anh kia, sao anh không làm việc gì khác?”

“Vì ...” Anh nghệ sĩ ngẩng mặt lên một chút, môi mím lại như muốn hôn, nói thẳng vào tai ông giám sát như không muốn bỏ sót một chữ nào. “Vì tôi không tìm thấy món ăn mà tôi thích. Nếu tôi tìm được, tin tôi đi, tôi sẽ không cần phải biểu diễn mà sẽ ăn tận tình, giống như ông và mọi người khác.” Đó là những lời nói sau cùng của anh, nhưng trong ánh mắt thất bại, có điều gì chắc chắn, nếu không còn tự hào, vẫn còn niềm tin anh đang tiếp tục nhịn đói.

Ông giám sát ra lệnh. “Được rồi, thu dọn ngay đi.” Họ chôn anh cùng với đồng rơm. Trong lòng anh, họ bỏ vào con báo con. Ngay cả một người có đầu óc khờ khạo cũng cảm thấy thích chí khi nhìn con thú hoang dã lăn lộn chung quanh lồng, nơi hoàn toàn ảm đạm trong một thời gian dài trước đó. Con báo chẳng thiếu thứ gì. Dù có thời giờ dư thừa cũng không cần nghĩ ngợi gì. Người canh mang thức ăn đến. Nó tận hưởng hương vị và không có vẻ gì tiếc nhớ sự tự do núi rừng. Thân thể quý phái này, được trang bị mọi thứ cần thiết, gần như muốn nổ tung, dường như

cũng muốn mang theo sự tự do chạy vòng quanh. Điều này dường như nằm đâu đó trong kẽ răng con báo. Sinh lực sống mang theo lòng đam mê nó gầm mãnh liệt từ cổ họng khiến cho khán giả không dễ gì nhìn ngắm. Họ giữ vững thân mình, tiếp tục chen lấn chung quanh lồng, đứng đó, không muốn đi nơi nào khác.

Truyện Ngắn Norway

Encounter

Roy Jacobsen



Roy Jacobsen

(1954 -)

Viết tiểu thuyết và truyện ngắn. Sinh quán ở Oslo, Norway.

Năm 1982, xuất bản tuyển tập truyện ngắn Fangeliv (Đời Tù), đoạt giải Tajei Vesaas' debutantpris.

Ông đã lãnh giải thưởng Norwegian Critics Prize về văn chương.

Tiểu thuyết ông đã được đề nghị vào danh sách giải Nordic Council's Literature Prize: Selerherrene (Người Chinh Phục) 1991 và Frost (Băng Giá) 2004.

Cuộc Gặp Gỡ

Arvid chở cá đến hãng gói hàng rồi trở về lại thuyền đang đậu thả neo. Không nhiều cá, khoảng nửa thùng cá Tuyết, ba con cá Than lớn, và một số cá Hồng, từ bốn mươi lần lưới. Tuy nhiên, không tệ hơn mong đợi. Mùa đông hãm tài, kỳ vọng không thể cao.

Anh chèo chiếc xuồng nhỏ vào bờ. Đặt thùng gỗ đựng cá Than lên xe gắn máy. Anh luôn luôn giữ lại

con cá Than lớn nhất cho mình, vì bán không được nhiều tiền, ăn lại ngon hơn cá Tuyết. Anh dắt xe đi ngang qua giá phơi cá khô rồi đẩy lên đường, chúi tuyết đọng trên yên ngồi, đeo mắt kính cản gió khi lái.

Từ hăng gói cá khoảng mười hai ki-lô-mét về lại, đi theo đường làng, băng thẳng qua một đầm cạn. Có thể là một chuyến đi khó khăn trong mùa đông, nhưng Arvid chỉ cần cúi rạp người trên tay lái khi thời tiết trở xấu, không đạp ga quá mạnh, và chú ý chạy giữa đường. Mỗi sáng, anh thức dậy lúc năm giờ, lái xe mười hai ki-lô-mét đến biển để dong thuyền ra khơi đánh cá. Buổi chiều, vào bờ, rồi lái xe về. Một nhịp điệu dễ chịu. Ba má anh làm nghề nông, nhưng anh trở thành ngư phủ vì thích biển hơn đất.

Mở máy chạy.

Qua đầm cạn, cài số ba và tăng gas. Trời hôm nay xám đục, không có gió, có thể lái nhanh hơn. Khi không thấy ai nhìn, anh chồm người đến trước tay lái cho dù thật sự không cần thiết.

Sau khi chạy được vài phút, nhìn thấy một hình thù rất nhỏ đối diện từ đường chân trời, đang chạy về hướng anh trên con đường hẹp, trông như một người lái xe gắn máy, gần giống như anh. Arvid không hiểu chuyện ra sao. Chỉ có anh có xe gắn máy trên đảo này. Tình huống đầm bốc hơi nước ẩm mù mờ tạo ra ảo ảnh, nhưng chuyện này chỉ xảy ra trong mùa hè.

Chồm người sát vào tay lái, anh gia tăng tốc độ. Hình thù đó lớn dần. Đúng là một người lái xe gắn máy. Arvid di chuyển qua phía bên mặt một chút, không nhiều lắm, như vậy, người đối diện phải nhường anh nhiều hơn. Họ vượt qua nhau. Người trên xe gắn máy kia da đen.

Arvid ngồi thẳng lên. Xe chạy quá khoảng 230 thước vào bóng tối trước khi thẳng lại. Dừng bên đường và nhìn lui. Người da đen vẫn tiếp tục lái, ra vẻ không có gì bận tâm. Thấy anh ta nhỏ dần nhỏ dần, có lẽ sẽ hoàn toàn biến mất.

Arvid lấy lại bình tĩnh, quay đầu xe, rượt theo anh kia bằng hết tốc độ có thể rờ ga. May mắn, người da đen không chạy quá nhanh, anh đang ngồi thẳng lưng, nhìn ngắm phong cảnh. Từ từ rồi Arvid đã bắt kịp, lướt qua và nhìn anh ta. Họ nhìn nhau. Người da đen mỉm cười. Anh ta cũng có một cái thùng trên giá chở đồ. Arvid ra dấu, cả hai ngừng lại.

Arvid leo xuống xe đi đến người kia.

“Anh làm gì ở đây?”

“Tôi bán sách.” Người da đen vỗ vào mặt thùng.

Không thể tưởng tượng việc gì vô nghĩa hơn. Anh này nói giống kiểu dân da đen nói trong truyện tranh Donald Duck.

“Tôi đến bằng tàu thủy, sẽ mua bán nhiều sách trên đảo này.”

Arvid sửa lại. “Đến bằng phà,” cố gắng cười, “anh đến bằng phà chiều hôm nay?”

“Đúng, đúng rồi.” Anh da đen vẫn tiếp tục cười. Cho biết anh là sinh viên ở Ghana, đi bán sách kiếm tiền trang trải học phí.

Arvid chưa bao giờ thấy anh này. Mở mắt kính và đến gần hơn. Anh ta cũng mở mắt kính chắn gió.

“Sách gì?” Arvid vỗ lên thùng, tìm hiểu.

“Muốn mua không? Sách hay lắm.” Anh ta vui vẻ leo xuống xe.

Anh mở thùng và lật những trang sách, vì tay của Arvid quá bần thủ không thể chạm vào. Cuốn sách

bìa đỏ. Bên trong đầy chữ. Arvid thấy một số hình Chúa Giê-Su. Tựa đề là Gleams of Light (Những Tia Ánh Sáng). Không ưa thích Giê-Su, anh khịt mũi. Nơi anh ở, có ngôi nhà thờ, chỉ dùng làm lễ và đám tang. Anh da đen cười và lấy ra cuốn sách khác, màu xanh và dày hơn. Cuốn sách về gia chánh. Arvid nhìn hình ảnh màu sắc của những món ăn. Chẳng có gì thích thú, nhưng không muốn sớm rời bỏ chuyện gặp gỡ thần bí bất ngờ.

“Anh có kế hoạch bán những cuốn sách này?”

“Có chứ, có, bây giờ tôi đang đi đến đó.”

Anh ta chỉ về hướng trang trại của Martin Gronli, có thể thấy làn mờ khói bốc lên từ bên kia đầm cạn. Arvid nghĩ, Martin không biết đọc. Ngụ hay sao mua sách làm gì.

“Anh không có sách nào khác?”

Anh da đen vui vẻ lấy ra cuốn sách nữa. Lật cho xem, toàn là chữ. “Đây là cuốn tiểu thuyết, tên gọi là Moby Dick.”

“Tôi có nghe qua.” Nói xong, Arvid có cảm giác ngại ngùng. Có lẽ, cái tên Moby Dick đã gây ra ảnh hưởng, nhưng có thể chỉ là cảm thấy có lỗi với người đến từ một thế giới khác, không tự biết anh ta nực cười như thế nào.

“Tôi mua cuốn này.”

“Mua hả?”

“Ừ, ừ, mua.”

Nhưng đây là hành động từ thiện nông cạn, Arvid chỉ có tờ biên lai nát nhàu trong túi, ngoài ra, chẳng có gì khác. Anh da đen nhìn anh.

“Cá?” anh chỉ tay vào thùng gỗ. Dĩ nhiên, Arvid có thể đề nghị trao đổi con cá Than, nhưng giọng nói “cá” của anh này chỉ để bày tỏ sự đoán biết.

“Tôi không mang tiền theo, nhưng chút nữa anh có thể ghé nhà tôi để lấy tiền.”

Arvid chỉ dẫn nơi anh cư ngụ, nhưng họ không hiểu nhau rõ lắm. Anh phải vẽ một bản đồ trên tờ giấy của anh da đen rồi đưa lại cho anh ta. Anh da đen muốn đưa cuốn sách cho Arvid rồi sẽ lấy tiền sau.

“Đây, sách của anh.”

Arvid hơi bối rối. Chùi tay và kẹp cuốn sách bằng mấy ngón, khá nặng để có thể giữ lâu. Vội bỏ vào trong bộ đồ đang mặc, có yếm phía trước. Đóng dây kéo lại, nhìn chung quanh. Không còn gì để nói tiếp.

“Ừ , ừ..” như sắp sửa bật cười. Anh da đen đã cười trước. Cả hai leo lên xe, cùng mở máy. Mang mắt kính lên, bật ngón cái chào nhau, rồi lái xe về hai hướng khác biệt.

Arvid ngồi thẳng lái xe ra giữa đường, không chồm về phía trước. Anh cảm thấy không tự nhiên. Sau vài trăm mét, dừng xe lại, nhìn lui. Anh da đen chỉ còn là một hình dạng nhỏ ở bên kia bờ đầm. Arvid đứng nhìn cho đến khi nó biến mất. Cái mà anh da đen còn lại là cuốn Moby Dick, khá nặng mang trước ngực.

Bản dịch của Frankie Shackelfond.

Truyện Ngắn Đảo Dominica

Ysrael

Junot Diaz



Junot Diaz (12, 31, 1968 -) Nhà văn người đảo Dominica, di trú tại Mỹ. Giáo sư dạy sáng tác ở Massachusetts Institute of Technology (MIT) và chủ biên tập văn chương cho Boston Review. Thành viên cố vấn cho Freedom University.

Tâm điểm tác phẩm của Diaz là kinh nghiệm về di dân, nhất là cuộc di dân của dòng Latino.

Sinh quán tại Santo, Dominican Republic. Cùng với gia đình, di dân qua tiểu bang New Jersey khi lên sáu tuổi. Tốt nghiệp cử nhân Nghệ thuật ở đại học Rutgers. Tốt nghiệp MFA ở đại học Cornell. năm 1995, ấn hành tác phẩm đầu tay Drown, tuyển tập truyện ngắn.

Nhận giải Pulitzer năm 2008 cho tiểu thuyết *The Brief Wondrous Life of Oscar Wao*. Nhận giải MacArthur Fellowship năm 2012.

Những giải khác như:

2002: PEN/Malamud Award

2007: Salon Book Award

2007: National Book Critics Circle Award

2007: Center for Fiction First Novel Prize

2007: Los Angeles Times Book Prize (Fiction) finalist

2008: Fellow of the American Academy Rome Prize

2008: Dayton Literary Peace Prize

2008: Anisfield-Wolf Book Award

2009 International Dublin Literary Award shortlist

2011: The Nicolas Guillen Philosophical Literature Prize, Caribbean Philosophical Association

2012: National Book Award, finalist

2012: Publishers Weekly Best Books

2012: Kansas City Star Top 100 Books

2012: New York Times 100 Notable Books

2012: Goodreads Choice Awards

2012: Story Prize, finalist

2013: Sunday Times EFG Private Bank Short Story Award,

2013: Frank O'Connor International Short Story Award longlist

2013: Andrew Carnegie Medal for Excellence in Fiction finalist

2013: Honorary Doctorate (Doctor of Letters), Brown University

2013: Norman Mailer Prize

2017: Inducted into the American Academy of Arts and Letters

Ysrael

(Ghi: Tác giả giữ nguyên văn một số chữ theo ngôn ngữ địa phương. Dịch sang tiếng Việt với ý nghĩa tiếp cận sự tương đương.)

1.

Chúng tôi trên đường đi đến colmado (thương xá) để làm vài việc vặt, một ly bia cho tío (cậu tôi), khi Rafa đứng yên và nghiêng đầu, giống như nghe được một tin nhắn mà tôi không nghe, một thứ gì đó từ xa chiếu đến. Chúng tôi đã gần đến colmado, người ta có thể nghe được tiếng nhạc, tiếng lè nhè thoải mái của giọng nói những người say. Mùa hè năm đó, tôi được chín tuổi. Anh tôi, mười hai. Anh là người muốn gặp Ysrael, vừa nhìn về hướng Barbacoa anh vừa nói. Chúng ta nên đến thăm đứa trẻ đó.

2.

Mỗi cuối mùa hè, Mami (mẹ) thường đưa tôi và Rafa đi campo (cắm trại). Bà làm việc dài giờ ở hãng sản xuất sô cô la. Không có thời gian, không còn sức lực để chăm sóc chúng tôi trong những tháng nghỉ học. Rafa và tôi ở lại với cậu, trong một ngôi nhà gỗ ở ngoại ô Ocoa, những bụi hồng nở hoa rực rỡ quanh sân như những điểm sáng trên la bàn, những cây xoài tỏa rộng cành lá trái bóng mát như tấm chắn lớn, nơi chúng tôi nghỉ ngơi và chơi domino, nhưng trại

hè không giống như ở barrio (vùng, quận, khu phố) trong Santo Domingo. Trong trại không có gì để làm, không có gì để xem. Không có truyền hình, không có điện. Rafa lớn tuổi hơn nên đòi hỏi nhiều hơn. Mỗi buổi sáng thức dậy, anh đều tỏ ra bực bội, không hài lòng. Anh đứng trước sân, mặc quần đùi, nhìn ra dãy núi, sương mù tụ lại như màn nước, hàng cây Bim Bịp rục rỡ như lửa cháy trên núi. Anh nói, “như cút.” Tôi hòa theo, “thúi hơn cút.”

Anh nói, “đúng quá. Khi nào trở về nhà, chắc tao nổi điên, chinga (tao sẽ cà chớn) với bọn con gái và cà chớn với tất cả mọi người, Tao sẽ không ngừng nhảy nhót, giống như những anh chàng đã đoạt kỷ lục nhảy liên tục bốn, năm ngày.”

Cậu Miguel có việc cho chúng tôi làm (chủ yếu là chế cũi đun nhà hun khói và xách nước về từ dòng sông) nhưng chúng tôi làm hết các việc này nhanh chóng dễ dàng như cởi áo quăng xuống đất, suốt các giờ rảnh còn lại, nhàm chán như tát vào mặt chúng tôi. Tìm bắt những con jaivas (cua nhỏ) trong các dòng suối hoặc dành nhiều giờ đi bộ băng qua thung lũng để ngắm gái, nhưng chẳng có cô nào. Chúng tôi cài bẫy bắt jurones (chồn?), nhưng chẳng con nào mắc bẫy, rồi tập những gà trống phản ứng mạnh hơn bằng cách tạt các thùng nước lạnh. Chúng tôi làm đủ mọi việc để bận rộn cho hết ngày.

Tôi không bận tâm về những mùa hè như vậy, và sẽ không quên chúng như Rafa. Khi về đến nhà ở thủ đô, Rafa có đám bạn riêng, một bầy tiguere (du côn) phá làng phá xóm, vẽ bậy chocha (hình tục tĩu) và toto (hình trẻ con) lên tường và vỉa hè.

Về đến thủ đô, anh hiếm khi nói chuyện gì với tôi, ngoại trừ nạt lớn, “Im đi, pendejo (ranh con).” Dĩ nhiên, ngoại trừ khi anh ta nổi điên, rồi sau đó, với khoảng 500 thói quen mà anh thích áp đặt lên tôi.

Hầu hết những thói quen này đều liên quan đến tóc, kích thích của đôi môi. Anh giễu cợt với bạn, “nó là người Haitian (dân haiti). Này, ông Haiti, mẹ đã lượm ông ở biên giới và nuôi ông vì bà thương hại ông.” Nếu tôi ngu xuẩn đủ để nói xấu anh, về đám lông mọc sau lưng hoặc lúc mà đầu cu của anh sưng to bằng quả chanh, chắc anh đập tôi cho đến chết, thôi tôi bỏ chạy thật xa.

Sống ở thủ đô, Rafa và tôi đánh nhau nhiều lần đến nỗi người hàng xóm phải dùng chổi đập vào giữa để tách chúng tôi ra, nhưng khi đi trại thì chúng tôi là bạn.

Mùa hè mà tôi chín tuổi, Rafa bỏ hết cả những buổi chiều để kể rất nhiều chuyện về cuộc hẹn hò với chica (thiếu nữ). Không phải những cô gái trong trại hè cũng chóng mông như các cô ở thủ đô, anh nói, nhưng hôn họ cũng khá giống như vậy. Anh đưa các cô gái trại xuống dưới đập nước, bơi lội, nếu anh muốn, họ sẽ cho phép anh đưa cái đó vào miệng hoặc vào háng. Anh đã thịt La Muda gần một tháng trước đây, khi bố mẹ cô ấy biết được, đã cấm cô không được rời khỏi nhà, không biết bao lâu.

Anh mặc cùng một bộ đồ khi hẹn hò với những cô gái này, chiếc sơ mi và chiếc quần mà bố đã gửi làm quà cho anh dịp Giáng sinh năm ngoái. Tôi đi theo, cố gắng thuyết phục Rafa cho tôi tháp tùng. Anh nói, “Quay về đi, vài giờ sau tao sẽ trở về, dẫn mày đi.”

Tôi không cần anh dẫn, chỉ cần anh chậm lại chờ tôi. Nếu tiếp tục đi theo, anh sẽ đâm vào vai tôi rồi phóng nhanh cho đến khi những gì còn có thể thấy là màu áo của anh lấp đầy những khoảng trống giữa cây lá. Một thứ gì trong tôi, chùng xuống như cánh bướm xẹp lại. Tôi gào tên anh chừng nào anh càng phóng nhanh chừng ấy, những cánh dương xỉ, cành lá, và bông hoa run rẩy vì bị anh đánh thức.

Rồi sau đó, khi chúng tôi nằm vào giường nghe chuột chạy trên mái tôn, anh có thể kể cho tôi nghe những gì đã làm.

Tôi đã từng nghe tetas (vú), Chocha (bướm), và leche (khí). Khi anh kể, không nhìn tôi. Cô gái mà anh hẹn hò, mang dòng máu lai Haiti, nhưng rồi sau đó anh lại cặp với cô em. Một cô khác tin tưởng rằng, cứ tiếp tục uống nhiều Coca-Cola sẽ không bị đậu thai. Còn người đang mang bầu, chẳng quan tâm chuyện gì cả. Bất tay lên sau đầu và bàn chân chéo nhau ở mắt cá, anh rất đẹp trai và nói bằng một khốe môi. Tôi còn quá trẻ để bắt kịp những gì anh nói, nhưng vẫn lắng nghe, để may ra có thể sử dụng trong tương lai.

3.

Ysrael là một câu chuyện khác. Ngay cả ở phía bên này vùng Ocoa, người ta nghe nói về anh ấy, chuyện như thế này, lúc còn bé, anh đã bị một con heo ăn mất cả mặt và lột cả da như lột quả cam. Anh là một đề tài để bàn tán, một cái tên khiến lũ trẻ sợ thét lên, kinh khiếp hơn cả Cuco or la Vieja Calusa (ông Ba Bị, yêu quái.)

Năm trước đó, tôi đã thấy Ysrael, ngay sau khi xây xong các đập nước. Tôi đang ở trong thị trấn la cà quanh quần, khi chiếc máy bay lướt qua bầu trời. Cánh cửa trên thân máy bay mở ra, người đàn ông bắt đầu quăng xuống nhiều bó lớn, khi gặp gió, vỡ ra thành hàng ngàn tờ rơi, chậm chậm lảo đảo như hoa bướm, đó là tờ quảng cáo các đô vật, không phải chính trị gia. Bầy trẻ bắt đầu la hét vào mặt nhau. Thông thường, các máy bay chỉ bao che phạm vi Ocoa, nhưng nếu còn nhiều tờ rơi, họ sẽ thả những thị trấn gần đó. Nhất là những trận đấu lớn hoặc những cuộc bầu cử quan trọng. Các tờ rơi bám trên cành cây nhiều tuần lễ sau. Tôi phát hiện Ysreal trong

một con hẻm, đang khom lưng nhặt một xấp tờ rơi chưa bung ra khỏi dây cột. Anh ta mang mặt nạ. Tôi hỏi, “Anh đang làm gì đó?” Anh trả lời, “Anh nghĩ tôi đang làm gì?” Anh ta xách đồng tờ rơi chạy biến vào cuối hẻm. Vài đứa trẻ trông thấy, đã rượt vây quanh anh, hò hét, coño (chửi thề), nhưng anh chạy thoát được.

Người ta nói, đó là Ysreal. Anh ấy đáng ghê tởm và có một người em họ ở đâu đây nhưng chúng tôi không thích người này. Gương mặt của Ysreal làm chúng ta lợm mửa.

Khi về nhà kể lại cho anh tôi nghe. Anh ngồi bật dậy trên giường. “Mày có thấy được sau mặt nạ không?” “Không.”

“Đây là chuyện chúng ta phải tìm hiểu.”

“Em nghe nói, ghê lắm.”

Đêm trước khi chúng tôi đi tìm Ysrael, anh tôi đã không thể ngủ được. Anh đá vào mùng và tôi nghe được tiếng lưới bị rách. Cậu tôi đang cười khoái trá với đám bạn ngoài sân. Một trong số gà đá của ông đã thắng lớn trong ngày hôm trước. Ông đang tính chuyện mang nó lên đá ở thủ đô.

Ông nói, “Mẹ kiếp, dân ở quanh đây không biết cá độ gì cả. Trung bình một campesino (nông dân) chỉ dám cá độ lớn khi linh cảm thấy mình may mắn, nhưng có được bao nhiêu lần như vậy?”

“Bây giờ, ông cũng đang cảm thấy may mắn.”

“Anh nói đúng. Đó là lý do tôi phải tìm cho mình một số người cá độ lớn tiền.”

Rafa nói, “Tao thắc mắc, không biết gương mặt Ysrael bị cắn mất bao nhiêu.”

“Anh ta còn đôi mắt.”

“Vậy là còn nhiều,” anh xác định. “Mày nghĩ xem, lẽ ra con mắt phải là thứ đầu tiên mà con heo muốn ăn. Cặp mắt mềm và mịn.”

“Làm sao anh biết?”

“Tao đã liếm thử rồi.”

Có thể đôi tai. Có thể lỗ mũi. Có thể những thứ gì nhô ra khỏi mặt.

Mỗi người có mỗi ý kiến khác nhau về sự thiệt hại của Ysreal. Cậu tôi nói, không đến nỗi nào, nhưng người cha rất nhạy cảm về việc bất cứ ai chế nhạo đứa con trai lớn của mình. Điều này có thể chứng minh trên việc đeo mặt nạ. Cậu nói, nếu chúng tôi nhìn thấy mặt anh ta, sẽ bị ám ảnh suốt đời. Cũng vì vậy, mẹ của chú bé thảm thương kia luôn luôn đến nhà thờ cầu nguyện suốt ngày. Tôi chưa bao giờ buồn quá vài giờ, ý nghĩ về cảm giác buồn kéo dài suốt đời làm tôi khiếp đảm. Suốt đêm, anh tôi cứ véo vào mặt tôi, xem tôi như trái xoài. Anh nói, “cái má nè, cái cằm nè, cái trán sẽ khó hơn, da căng quá.”

“Được rồi, ừ...ừ...”

Sáng hôm sau, lũ gà trống gáy vang trời đất. Rafa đổ cái ponchera (bát pha rượu) vào đám cỏ, thu dọn giày dép ngoài hiên, cẩn thận để không giẫm lên đồng hạt cacao của cậu tôi đang phơi khô. Rafa đi vào nhà hun khói thịt rồi bước ra với một con dao và hai trái cam. Lột vỏ xong, anh đưa tôi một trái. Trong lúc cậu tôi đang ho trong nhà, chúng tôi lên đường. Tôi dự đoán Rafa sẽ đuổi tôi về, nhưng lần này, đi đã xa mà anh không nói gì, khiến tôi càng lúc càng hơn hờ. Đã hai lần tôi lấy tay bịt miệng để khỏi bật cười. Đi chậm chậm, vịn những cây nhỏ và trụ hàng rào cho khỏi té xuống con dốc gồ ghề. Khói bốc lên từ cánh đồng đã đốt cháy đêm hôm qua, đám cây chưa tàn rụi hoặc chưa gãy đổ đứng trong đồng tro đen

như những ngọn giáo. Dưới chân đồi, chúng tôi dọc theo con đường dẫn đến Ocoa. Tôi mang theo hai chai Coca-Cola mà cậu tôi giấu trong chuồng gà.

Chúng tôi cùng hai phụ nữ hàng xóm đứng bên thương xá chờ xe chở đi lễ. Tôi đặt hai chai Coca-Cola lên quầy. Chico (cậu bán hàng trẻ) xếp tờ báo El Nacional của ngày hôm qua lại. Khi cậu ta xếp mấy chai đầy bên cạnh mấy chai rỗng, tôi nói, “Tôi muốn lấy tiền lại.”

Cậu trẻ chống khủy tay lên quầy và nhìn tôi, “Có thật anh muốn lấy tiền lại?”

“Đúng.”

“Tốt hơn, anh nên đưa tiền này cho cậu anh.”

Tôi nhìn sững các Patelitos (bánh ngọt) và Chi carron (bánh bơ-quy) trong một lồng kính. Cậu ta đập những đồng xu trả lại lên mặt bàn. “Anh làm gì với số tiền này là tùy anh, tôi chỉ lo buôn bán.”

Tôi hỏi Rafa, “Mình cần bao nhiêu tiền?”

“Tất cả.”

“Chúng ta có thể mua cái gì để ăn?”

“Để dành mua nước uống, chút nữa, mày sẽ khát ghê lắm.”

“Có lẽ chúng ta nên ăn”

“Đừng có ngu.”

“Hay là chúng ta mua vài cái kẹo cao su?”

“Đưa tiền cho tao giữ.”

“OK. Chỉ hỏi thôi mà.”

Rồi, Rafa nhìn ra đường, tập trung ý nghĩ, tôi biết nét mặt này hơn ai hết, anh đang có âm mưu.

Thình thoảng, anh liếc nhìn hai phụ nữ đang trò chuyện hăng say, họ khoanh tay dưới bộ ngực lớn. Khi chiếc xe buýt đầu tiên dừng lại, các phụ nữ trèo lên. Rafa ngắm hai cặp mông tròn đang vội vã bên trong chiếc váy. Cobrado (người tài xế) chồm mình ra hướng cửa hành khách, “Lên không?” Rafa trả lời, “Đi đi, ông hỡi.” Tôi hỏi, “Minh còn chờ gì nữa, xe này có máy lạnh?”

“Tao chờ tài xế trẻ hơn.” Rafa nhìn xuống đường. Tôi đi đến quầy hàng, gõ ngón tay vào tủ kính, cậu trẻ đưa tôi chiếc bánh ngọt, sau khi bỏ vào túi, đưa cho cậu ta một đồng xu. Cậu nói, “tiền trao cháo múc,” nhưng anh tôi không thèm nhìn. Anh đang đón chờ chuyến xe buýt tiếp theo.

Rafa nói, “Mày ra ngồi phía sau.” Còn anh, đứng chặn ngay cửa lên xuống. Mũi giày ló ra ngoài, hai tay cuộn tròn ôm chặt đầu cách cửa. Anh đứng cạnh người tài xế, có lẽ, trẻ hơn anh độ vài tuổi. Anh tài xế cố gắng thuyết phục Ra fa ngồi xuống, nhưng anh lắc đầu với nụ cười quyết liệt. Để tránh cãi vã, anh tài xế gài số chạy tới, mở máy điện đàm. Bài hát La chica de la novela vẫn còn sắp hạng cao. Người đàn ông ngồi bên cạnh tôi nói, “Họ chơi vaina (bài này) cả trăm lần mỗi ngày, em có tin không?”

Tôi cúi xuống lẩn vào chỗ ngồi, chiếc bánh ngọt chảy dầu thấm trên quần. Bật tiếng chửi thề, lấy chiếc bánh ra, chỉ táp bốn lần thôi, đã hết sạch cái bánh, Rafa không để ý.

Mỗi khi xe buýt ngừng lại, anh nhảy xuống, giúp hành khách mang những gói đồ đạc. Khi mỗi hàng ghế đã đầy người, anh hạ ghế phụ xuống đường giữa cho khách tiếp theo. Anh tài xế, cậu trẻ gầy gò và lai afro (người châu phi), cố gắng theo dõi Rafa nhưng cậu bận rộn liên lạc với máy điện đàm không thể thấy hết mọi chuyện. Hai người trả tiền cho Rafa, anh đưa hết

cho tài xế, cậu này đang lo thối tiền lại. Người đàn ông ngồi sát bên tôi, có hàm răng lớn, đội fedora (mũ phết) sạch sẽ, hai cánh tay cuộn cuộn bắp thịt rắn chắc, nói, “Em phải cẩn thận những vết dầu dính như thế này.”

Tôi nói, “Những thứ này nhớt quá.”

“Để anh giúp em.” Ông nhỏ nước miếng vào ngón tay rồi chà xát vết dầu nhưng sau đó ông bóp đầu cu của tôi qua lớp vải quần đùi. Ông mỉm cười. Tôi xô ông ra. Ông quay nhìn chung quanh xem thử có ai thấy không.

Tôi nói, “Đồ lại cái.” Ông ta vẫn mỉm cười. “Đồ bú cu.” ông ta im lặng bóp mạnh cánh tay tôi như cách các đứa bạn lén lút đưa tôi vào nhà thờ. Tôi thút thít. Ông nói, “Em ăn nói phải cẩn thận.” Tôi đứng dậy, đi ra phía trước. Rafa đập tay lên trần, chiếc xe chậm lại, anh tài xế nói, “Hai anh chưa trả tiền.”

Rafa nói, “Trả rồi.” Anh đẩy tôi xuống con đường đất đầy bụi. “Tôi đã đưa tiền hai người kia cho anh, có luôn tiền vé của chúng tôi.” Giọng anh như chán nản vì phải tranh cãi nhiều.

“Không, anh chưa trả.”

“Mẹ kiếp, trả rồi. Anh đã lấy rồi. Muốn biết, cứ đếm tiền lại.”

Không đếm tiền. Anh tài xế đưa tay nắm lấy Rafa, nhưng Rafa không chịu, anh hét lớn vào mặt tài xế. Dạy cậu trẻ cách đếm tiền.

Chúng tôi băng qua đường, chạy xuống một cánh đồng. Anh tài xế đang hét theo sau lưng. Chúng tôi núp lại cho đến khi nghe tiếng anh tài xế, “Kệ cha chúng mày.”

Rafa cởi phanh áo ra, tự ngưỡng mộ mình. Tôi bắt đầu khóc. Anh nhìn tôi một lúc rồi nói, “Mày mít ướt quá.”

“Xin lỗi anh.”

“Mày làm sao vậy? Mình không làm gì sai cả.”

“Một chút nữa, em sẽ O.K.” Tôi dụi cánh tay lên mũi. Anh ta nhìn chung quanh như đang vẽ khung cảnh vùng đất. “Nếu mày không ngừng khóc, tao sẽ bỏ mày ở đây.” Anh tiến về hướng một chiếc lều, nhìn thấy dột nát dưới ánh nắng.

Anh ta biến dạng. Có thể nghe tiếng nói trong trẻo vọng từ túp lều. Một đàn kiến đã tìm thấy đồng xương gà dưới chân tôi, đang siêng năng đục đẽo phần tử vụn. Đáng lẽ tôi bỏ về, như những lần Rafa đối xử như vậy, nhưng chúng tôi đang ở rất xa, khoảng tám, chín dặm. Tôi đuổi kịp anh ta ngoài chiếc lều. Đi khoảng một dặm. Đầu óc tôi trống rỗng và cảm giác lạnh.

“Hết chưa?”

“Hết rồi.”

“Mày luôn luôn mít ướt vậy sao?”

Tôi sẽ ngẩng mặt lên cho dù Chúa hiện ra trên trời đổ mưa xuống. Rafa khạc nước miếng. “Mày phải cứng rắn hơn. Cứ khóc hoài. Mày có nghĩ là cha chúng ta hay khóc? Sáu năm sau cùng, mày nghĩ là cha đã khóc hay sao?” Anh quay lưng lại với tôi. Chân anh đạp lên đám cỏ dại, đè gãy cả thân cỏ.

Rafa chặn một cậu học sinh mặc đồng phục màu xanh da trời, da rám nắng, chỉ cho chúng tôi đường đi. Rafa trò chuyện với một người mẹ trẻ, có em bé đá đạp như người thợ trong hầm mỏ. Cô nói, “Phải đi thêm một chút nữa.” Khi anh cười, cô nhìn sang hướng khác. Chúng tôi đi quá xa, một nông dân tay

cầm chiếc rựa, chỉ con đường dễ nhất để quay trở lại.

Rafa ngừng chân khi nhìn thấy Ysrael đứng giữa cánh đồng, đang thả diều, mặc dù có sợi dây, dường như anh ta không dính líu gì đến con vật màu đen trên cao đang bay lượn lui tới. Rafa nói, “Đúng hẳn rồi.” Tôi cảm thấy bối rối,

“Chúng ta phải làm gì?”

“Theo sát. Chuẩn bị chạy”

Anh đưa tôi con dao rìu lon tong chạy xuống cánh đồng.

4.

Mùa hè năm trước, tôi đã ném vào lưng Ysrael một viên đá. Tôi đoán đã làm xương bả vai bị thương. Đám trẻ bạn la lối, “Mày ném trúng rồi. Mày ném trúng rồi.” Anh ta bỏ chạy, uốn người ra trước vì đau đớn. Một đứa trẻ khác suýt bắt được anh, nhưng anh đã lấy lại sức mạnh và chạy bay biến. Một đứa nói, “Nó chạy nhanh hơn con cây Mangut.” Tất cả cười rồi quay về chơi bóng chày, quên mất anh ấy cho đến khi anh trở lại thị trấn lần sau. Lần này, chúng tôi bỏ hết mọi việc để rượt đuổi Ysrael. “Cho tụi tao xem mặt mày đi. Một lần thôi ...”

5.

Ysrael cao hơn chúng tôi khoảng cái đầu, mập mạp có lẽ nhờ ngủ cốc sung túc của nông dân vùng Ocoa, họ đã thành lập một công ty góp vốn cổ phần. Một sản phẩm mới làm cậu tôi mất ngủ về đêm, làm bầm gan tị, “Ủy nhiệm sản suất! Ủy quyền cung cấp!” Đôi dép của Ysrael làm bằng da cứng. Ăn mặc giống người ở Bắc Mỹ. Nhìn sang Rafa, thấy anh ta không hề nao núng.

Rafa nói, “Này anh, thằng em nhỏ của tôi không được khỏe. Anh chỉ giùm cho tôi tiệm bán hàng ở đâu, tôi muốn mua nước uống cho em tôi.”

“Có một vòi nước uống bên đường. “ Giọng Ysrael nghe kỳ hoặc như đầy nước bọt trong miệng. Mặt nạ được cắt may tay bằng vải bông mỏng màu xanh lam. Không thể nào không nhìn thấy vết sẹo bao quanh mắt trái, hình lưỡi liềm màu đỏ lóng bóng, có dòng nước miếng chảy xuống cổ.

“Chúng tôi không ở quanh đây, không dám uống nước lạ.” Ysrael cuộn dây điều lại. Con điều đảo quanh, anh ta điều chỉnh bằng một cú giật mạnh.

Tô buột miệng, “Không tệ.”

“Chúng tôi không thể uống nước ở quanh đây, sẽ bị bệnh. Em tôi không được khỏe.”

Tôi mỉm cười và giả vờ đang yếu sức, việc này dễ thôi. Săn mặt mày đang dính đầy bụi bặm. Ysrael đánh lại nhìn chúng tôi.

“Nước ở đây tốt hơn ở trên núi.”

Rafa hạ giọng. “Chỉ đường giùm chúng tôi.”

Ysrael chỉ xuôi theo lối đi, “Đi theo hướng này, anh sẽ thấy tiệm bán hàng.”

“Có chắc không?”

“Tôi sống ở đây cả đời.”

Nghe được tiếng cánh điều nhựa rung trong gió, sợi dây kéo rút nhanh dần. Rafa không hài lòng, bắt đầu đi. Chúng tôi đi một vòng dài quay trở lại. Lúc đó, Ysrael đã cầm con điều trong tay. Con điều không phải do người địa phương làm, nó được sản xuất ở ngoại quốc.

Rafa nói, “Chúng tôi tìm không thấy tiệm nào cả.”

“Các anh thật ngớ ngẩn.”

Tôi nói, “Anh mua con điều ở đâu?”

“Cha tôi mua ở New York.”

Tôi reo lên, “Ồ, hay thật, Cha chúng tôi cũng ở đó.”

Tôi nhìn Rafa, ngay lập tức, anh cau mày. Cha chúng tôi chỉ thỉnh thoảng gửi vài lá thư, áo sơ-mi hoặc quần jean vào dịp Giáng Sinh.

Rafa hỏi, “Anh đeo mặt nạ làm cái quái gì vậy?”

“Tôi bị bệnh”

“Nóng nực lắm.”

“Tôi không sao.”

“Anh có bao giờ tháo xuống không?”

“Không, chờ đến khi tôi giải phẫu xong, tôi sắp có cuộc phẫu thuật.”

“Anh nên cẩn thận, mấy bác sĩ này giết anh nhanh hơn các cảnh vệ.”

“Họ là bác sĩ Mỹ.”

Rafa cười nhạo. “Anh nói dối.”

“Tôi đã gặp họ mùa xuân năm ngoái. Họ muốn tôi trở lại năm nay.”

“Họ nói dối với anh. Có lẽ vì thương hại.”

“Anh có muốn tôi chỉ tiệm bán hàng ở đâu không?”

“Muốn chứ.”

“Đi theo tôi.” Ysrael vừa nói vừa lau nước miếng rớt trên cổ. Đến tiệm tạp hóa, anh đứng ngoài sân, chờ Rafa mua cho tôi chai Coca Cola. Ông chủ đang chơi domino với người giao hàng bia chai, không nhìn lên, dù vậy, vẫn đưa tay lên cao vẫy chào Ysrael. Ông ta

có cách nhìn vô thường vô phạt của các người chủ tiệm tạp hóa mà tôi đã từng gặp.

Đi ra, tôi để lại chai nước ngọt cho Rafa uống, rồi đuổi theo kịp Ysrael đang đi trước. Tôi hỏi, “Anh có còn tham gia đấu vật?”

Anh ta quay lại, có điều gì lay động sau mặt nạ. “Làm sao anh biết?”

“Tôi nghe nói. Họ có đấu vật ở Mỹ không?”

“Hy vọng là có.”

“Anh có phải là người đấu vật không?”

Anh tôi cười, tay quay chai nước. “Tôi là một đô vật rất giỏi. Suýt chút nữa đã đi thi ở thủ đô. “Muốn thử không, pendejo (anh ngốc)?”

“Không phải bây giờ.”

“Tôi không nghĩ vậy.”

Vỗ lên tay anh, tôi nói, “Năm nay, các máy bay chưa thả gì cả.”

“Còn quá sớm. Chủ nhật đầu tiên trong tháng Tám mới bắt đầu.”

“Làm sao anh biết?”

“Tôi ở đây đã lâu.” Chiếu mặt nạ co giật. Tôi nhận ra, anh đang cười. Đột nhiên, anh tôi vòng tay qua đập mạnh cái chai lên đầu Ysrael. Chai vỡ tung. Cái đáy chai dày văng xa quay quay như cái kính cận điên rồ. Tôi la lên: “Chết mẹ rồi, Chúa ơi.” Ysrael ngã nhào vào một cột trụ rào bên đường đã lún sần. Thủy tinh vỡ vụn dính đầy mặt nạ. Anh quay lại hướng tôi rồi ngã sấp xuống. Rafa đá vào người anh ta. Ysrael dường như bất động. Tay lên mặt đất như đang cố sức nhòm dậy. Anh tôi nói, “Lật nó lại.” Chúng tôi lăn Ysrael ngửa ra. Như một người điên, Rafa giật chiếc mặt nạ và ném bay xoay tròn vào bãi cỏ.

Vành tai trái của Ysrael còn một chút. Có thể nhìn thấy một phần lỗ tai qua một cái lỗ hồng trên má. Không có đôi môi. Đầu anh ngửa ra sau, mắt chỉ thấy trắng và dây gân lòi ra trên cổ. Khi còn sơ sinh, anh đã bị con heo đi vào nhà cắn. Những tổn hại tuy đã cũ nhưng vẫn làm tôi nháy nhòm, la lên, “Rafa, thôi đi, bỏ đi.” Rafa cúi xuống dùng hai ngón tay xoay đầu Ysrael qua lại.

6.

Chúng tôi đi trở về ngang qua tiệm tạp hóa, thấy người chủ và người giao hàng đang cãi cọ, những phiến bài domino lách cách trong tay họ. Tiếp tục đi, sau một, có thể hai giờ, chúng tôi gặp xe buýt. Leo lên và đi thẳng ra ngồi phía sau. Rafa khoanh tay nhìn cánh đồng và những căn lều lướt qua bên đường. Bụi, khói và người gần như đông cứng bởi tốc độ.

Tôi nói, “Ysrael sẽ không sao đâu.”

“Đừng tưởng bở.”

“Họ sẽ sửa mặt cho anh ta.”

Một bắp thịt co thắt giữa hàm sai và vành tai, anh tôi nói một cách mệt mỏi, “Yunior (ranh con), Họ sẽ làm không làm điều gì không tốt cho anh ta.”

“Làm sao anh biết?”

“Tao biết mà.”

Tôi gác chân vào sau lưng ghé phía trước, đẩy một bà già. Bà quay lại nhìn. Bà đội chiếc mũ lỗ tai, một mắt bị kéo mây trắng. Xe buýt chạy về Ocoa, không phải hướng nhà. Rafa ra dấu cho xe ngừng. Anh nói nhỏ vào tai tôi, “Chuẩn bị chạy.”

Tôi trả lời. “O.K.”

Truyện Ngắn Mỹ. Truyện Giáng sinh.

The Gift of The Magi

O. Henry

Ngu Yên dịch



O. Henry là bút hiệu của William Sydney Porte(1862-1910). Nhà văn Mỹ chuyên viết truyện ngắn. Sinh tại Greenboro, North Carolian. Dời về Texas năm 1882. Dời đi New York năm 1902, sau khi vợ qua đời. Ông sáng tác 381 truyện ngắn. Bao gồm: The Gift of Magi, Duplivity of Hargraves, The Ransom of Red Chief. Truyện ông được chú ý vì luôn luôn có những chấm dứt ngạc nhiên đầy thích thú.

Ông để lại hậu thế không chỉ những sáng tác mà còn một giải thưởng vinh dự hàng năm dưới tên O. Henry Award.

Món Quà của Ba Vua.

Tất cả cả là 1.87 xu. Trong đó, 60 xu là đồng xu lẻ. Mỗi lần, kiếm được một, hai xu do việc đẩy giúp xe cho người đi chợ, người bán rau và người bán thịt cho đến khi đôi má họ thẹn thùng nóng đỏ vì sự im lặng bẽn lẽn, hàm ý cách đối xử quá sức hà tiện. Della đếm tất cả ba lần. 1.87 xu. Ngày mai là lễ Giáng Sinh.

Rõ ràng, không thể làm gì khác hơn, năm phịch xuống chiếc ghế tồi tàn rồi hét lớn. Cô Della la lên như vậy, việc này kích động phản ứng tâm lý về đời sống được tạo ra từ những than khóc, sụt sùi, tiếng cười và chiếm ưu thế là những cái khịt mũi.

Trong khi người tình trong tổ ấm đang xiêu xuống từ giai đoạn một sang giai đoạn hai, hãy nhìn quanh nơi cô ta ở. Một căn hộ trang bị đồ đạc với giá 8 đô-la mỗi tuần. Đây không phải là cách mô tả chính xác về người nghèo, nhưng chắc chắn những lời lẽ đó có trong cảnh tượng của bầy hành khất.

Ngoài mặt tiền bên dưới có một hộp thư, không có thư nào, một nút điện, không có ngón tay người sống nào khiêu gọi tiếng chuông. Ngoài ra, một tấm thẻ thích hợp viết tên "Mr. James Dillingham Young."

Trước đây tên "Dillingham" nổi như cồn trong thời kỳ thịnh vượng, khi chủ nhân của tên này được trả 30 đô-la mỗi tuần. Giờ đây, lợi tức giảm xuống 20 đô-la. Họ phải suy nghĩ nghiêm túc để viết tắt chữ "D", James D. Young, cho phù hợp sự khiêm tốn. Nhưng mỗi khi ông James Dillingham Young về nhà được

vợ, cô James Dillingham Young, đã giới thiệu lúc trước là Della, ôm choàng chào đón, mọi sự trở nên tốt đẹp.

Cô Della nín khóc, lấy một miếng giẻ tắm bột xoa lên má. Đứng bên cửa sổ thẫn thờ nhìn con mèo xám đi qua hàng rào xám sau sân màu xám. Ngày mai là Giáng Sinh, cô chỉ có \$1.87 để mua quà cho James, mặc dù đã tiết kiệm từng xu trong nhiều tháng. 20 đô-la một tuần không đủ thiếu vào đâu. Các khoản chi tiêu lớn hơn cô dự tính. Họ luôn luôn thiếu thốn như vậy. Chỉ \$1.87 để mua quà. Ôi, James của cô. Cô đã dùng nhiều thời giờ sung sướng để kế hoạch làm điều gì đó tốt đẹp cho anh ta. Điều gì hiếm hoi và giá trị. Điều gì gần như tương xứng với vinh dự được James sở hữu.

Có một gương soi đứng giữa các cửa sổ trong phòng. Có lẽ, chúng ta đã từng thấy chiếc gương soi đứng trong căn hộ \$8 đô-la. Một người gầy ốm, đi nhanh ngang gương, có thể thấy hình ảnh phản chiếu, như một chuỗi sọc dài vội vàng kéo qua. Có thể nhận được khái niệm khá chính xác về ngoại hình. Della mảnh mai và thành thạo cách làm đẹp này.

Đột nhiên, cô quay lại từ cửa sổ, soi mình trước gương. Đôi mắt sáng lên rực rỡ, trong khoảnh khắc, khuôn mặt biến sắc, nhanh nhẹn mở mái tóc, tóc buông xuống đầy đặn và dài thật dài.

Có hai thứ tài sản của James Dillingham Young, mà hai người đều tự hào. Chiếc đồng hồ vàng của James, di vật của cha anh từ đời ông nội. Và mái tóc của Della. Nếu hoàng hậu Sheba sống trong căn hộ bên kia trục thông gió trong tòa nhà, một hôm nào, Della sẽ để tóc xổ ra ngoài cửa sổ để hong khô sẽ làm mất giá trị những món nữ trang, quà tặng của quân vương cho Sheba. Nếu vua Solomon làm người

canh cửa, tất cả châu báu chất đống dưới hầm nhà, James rút đồng hồ vàng ra mỗi khi vua đi ngang, để theo dõi ông nhỏ râu vì ghen tị.

Lúc này, mái tóc xinh đẹp của Della rơi xuống gọn sóng như dòng thác nước nâu, dài đến dưới đầu gối, như một chiếc áo dài được may cho cô mặc. Rồi cô vội vã cuốn lên, lo lắng. Có một lúc, cô đứng lặng yên, vài giọt nước mắt rơi trên tấm thảm đỏ sờn rách.

Khoác chiếc áo nâu cũ, đội mũ nâu bạc màu. Với chiếc váy xòe và ánh sáng lấp lánh rực rỡ trong đôi mắt, cô tung tăng xuống cầu thang ra phố.

Dừng chân trước một tiệm treo tấm biển: “Mne Sofronie. Đủ loại hàng tóc đặc biệt.” Nhảy lên, Della chạy đến, thu mình lại, thở hổn hển. Một bà, to lớn, trắng bạch, lạnh lùng, hầu như bà “Sofronie” không thèm nhìn.

“Bà có mua tóc tôi không?”

“Tôi mua tóc. Bỏ mũ ra, để tôi xem tóc ra sao.”

Suối thác nâu chảy xuống.

“Hai mươi đô-la.” Bà dùng tay nâng mái tóc một cách điêu luyện.

“Đưa tôi hai mươi đô-la ngay.”

Hai giờ tiếp theo, lướt trên đôi cánh hồng. Quên đi cảnh tượng đau lòng trước đây. Cô đang lục lọi các cửa hàng, tìm quà Giáng Sinh cho James.

Cuối cùng, cô đã tìm được. Cái này chắc chắn đã làm riêng cho James, không thể cho ai khác. Cái này không giống bất kỳ cái nào trong tất cả các cửa hàng. Cô lật qua lật lại. Đây là một dây bạch kim thiết kế đơn giản và tao nhã, biểu lộ giá trị bởi bản chất không phải đơn thuần do trang trí. Đúng y như những gì nên làm. Dây bạch kim xứng đáng với chiếc đồng hồ. Khi vừa nhìn thấy, cô biết ngay nó thuộc về James. Sự

yên tĩnh và ý nghĩa, dùng mô tả cho cả hai, người và vật. Họ tính tất cả 21 đô-la. Cô còn 87 xu, vội vã đi về nhà. Với dây bạch kim gắn vào đồng hồ, nhìn thật tuyệt, khi James lo lắng thòi giờ ở bất kỳ công ty nào, chỉ cần nhìn nó, một cách kín đáo, sợi dây đeo mới thay cho sợi dây da đã cũ.

Khi Della về đến nhà, cơn say của cô đã nhường chỗ cho sự thận trọng của lý trí. Lấy máy uốn tóc, đốt ga và bắt đầu sửa chữa những vết tàn phá do lòng hảo tâm cộng với tình yêu. Luôn luôn là một công việc lớn, bận rộn thân mến, một nhiệm vụ khổng lồ.

Trong vòng 40 phút, những lọn tóc nhỏ phủ xuống, ôm sát đầu cô, trông tuyệt vời như một nữ sinh trốn học. Nhìn mình trong gương rất lâu, cẩn thận và tự phê phán.

Tự nghĩ thầm, “Nếu James không nổi giận trước khi nhìn thật kỹ, anh sẽ nói tôi giống như cô gái đồng ca trong Coney Island. Nhưng tôi biết làm sao hơn. Mua được thứ gì với \$1.87 xu?”

Lúc 7 giờ, pha sẵn cà phê, bắt chảo lên bếp nóng, chuẩn bị nấu món sườn heo.

James không bao giờ về muộn. Della gấp đôi sợi dây đeo, cầm trong tay rồi ngồi vào một góc bàn gần cửa lớn, nơi anh sẽ bước vào. Nghe bước chân bước lên cầu thang ở tầng một, mặt cô bỗng tái nhợt. Cô có thói quen ít nói những lời cầu nguyện về những việc bình thường hàng ngày, nhưng lúc này, cô thì thầm, “Xin Chúa khiến anh ấy nghĩ rằng con vẫn còn đẹp.”

Cánh cửa mở, James bước vào rồi khép lại. Anh ta trông gầy và nghiêm túc. Tội nghiệp, anh chỉ mới hai mươi. Phải gánh nặng một gia đình. Anh cần một áo khoác mới và một đôi găng tay.

James dừng lại ngay sau cánh cửa, bất động ngăn người như người được mùi chim cút nướng. Mắt anh

dán chặt vào Della, như thể hiện điều gì mà cô không nhận ra, điều này làm cô kinh hãi. Ánh mắt không phải tức giận, không phải ngạc nhiên, không phản đối, không kinh khiếp, không biểu lộ một loại tình cảm nào mà cô đã chuẩn bị đối phó. Anh chỉ nhìn cô đăm đăm với nét cảm xúc đặc biệt trên gương mặt.

Della uốn người rời khỏi bàn, tiến tới anh.

Cô kêu lên, “Anh James, đừng nhìn em như vậy. Em đã cắt tóc và bán đi vì em không thể sống qua Giáng Sinh mà không có quà tặng cho anh. Tóc em sẽ mọc lại. Anh không giận, phải không? Em không thể không làm như vậy, nhưng tóc em sẽ mọc nhanh khủng khiếp. James nói đi, Giáng Sinh vui vẻ. hãy cùng nhau sung sướng. Anh không biết món quà tuyệt đẹp, tuyệt diệu, mà em đã mua cho anh.”

“Em cắt tóc?” James hỏi một cách nặng nề. Như thể anh chưa nhận ra sự thật về việc phát minh đó, ngay cả sau khi đã lao động trí óc, anh tò mò nhìn chung quanh căn phòng. “Em nói, bán tóc rồi?” James nói giọng gần như khờ khạo.

“Anh không cần tìm, em nói, em đã bán rồi. Đêm nay là lễ Giáng Sinh. Anh phải vui với em cho mọi chuyện tốt đẹp. Có lẽ, mái tóc em cũng xứng đáng.” Đột nhiên, cô tiếp tục với giọng nói hết sức ngọt ngào, “Nhưng không ai có thể đếm được tình yêu của em cho anh. James, em bắt đầu nấu sừn nha?”

Qua cơn mê, James nhanh chóng tỉnh lại. Anh ôm lấy Della. Trong 10 giây, chúng ta hãy thận trọng xem xét kỹ lưỡng một số mẫu chuyện không hợp lý theo chiều hướng khác. Tám đô-la một tuần hoặc một triệu năm, có khác biệt gì? Một nhà toán học hoặc một người thông minh sẽ cho bạn đọc câu trả lời sai. Ba vua mang đến những món quà giá trị cho Chúa Giê-Su, nhưng không có món quà này. Lời xác định khó hiểu vừa rồi sẽ sáng tỏ ở phần sau.

James rút ra một chiếc gói từ túi áo, ném xuống bàn. “Della, đừng nghĩ làm về anh. Anh không quan tâm bất cứ chuyện gì trong việc cắt tóc, cạo trọc hoặc gội đầu, vì không thể làm cho anh yêu em ít hơn. Nhưng nếu em mở gói quà này, em sẽ hiểu tại sao lúc này anh hết sức ngăn ngừa.”

Những ngón tay trắng trẻo nhanh nhẹn mở sợi dây, xé bao giấy. Tiếp theo, một tiếng thét sung sướng ngăn ngừa. Rồi than ôi, nữ tính nhanh chóng thay đổi thành dòng nước mắt, rên rỉ cuồng loạn. Đòi hỏi ngay lập tức người chủ căn nhà phải tận dụng hết khả năng để an ủi.

Vì trong gói quà đó, một bộ lược để cài tóc hai bên và phía sau mà Della đã tôn thờ từ lâu trong khung cửa kính ở Broadway. Bộ lược thật đẹp, hoàn toàn bằng vỏ mai rùa, vành nạm ngọc, chỉ còn là chiếc bóng cài lên mái tóc diệu kỳ đã biến mất. Cô biết bộ lược rất đắt tiền. Đơn giản, trái tim cô chỉ ước ao, khát khao nhưng không một chút hy vọng nào mua nổi. Giờ đây, lược đang ở trước mặt, nhưng mái tóc để những món đồ trang sức ước mơ này trang điểm, đã không còn nữa.

Rồi cô ôm chặt bộ lược vào lồng ngực. Một khoảng thời gian sau, mới nhìn lên với ánh mắt mơ màng, và mỉm cười, “James, tóc em sẽ dài nhanh lắm.”

Bỗng Della nhảy dựng lên như con mèo biết hát, bật tiếng kêu: Ô. A.

James vẫn chưa nhìn thấy món quà của mình. Cô háo hức đưa nó đến anh trong lòng hai bàn tay mở ra. Một sợi dây kim loại quý giá dường như lóe sáng phản chiếu tâm hồn sáng ngời và sôi nổi của cô.

“James, có đẹp không? Em đi khắp phố mới tìm được. Anh phải xem giờ hàng trăm lần mỗi ngày. Đưa

đồng hồ cho em. Em muốn nhìn thử hai thứ này với nhau ra sao.”

Thay vì nghe lời Della, anh ta ngồi bịch xuống ghế dài, đặt hai tay ra sau đầu, mỉm cười.

“Em, chúng ta hãy cất những món quà Giáng Sinh một thời gian. Hiện giờ, chúng quá đẹp để dùng. Anh đã bán đồng hồ để mua bộ lược. Bây giờ, em cứ đi nấu món súp.”

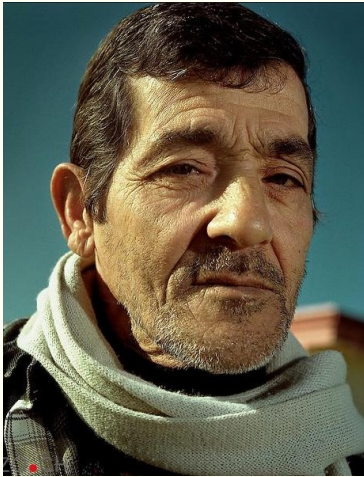
Ba vua, như đã biết, là những nhà thông thái, thông minh tuyệt đỉnh, đã mang quà đến cho Chúa con trong máng cỏ. Họ đã phát minh ra nghệ thuật tặng quà Giáng Sinh. Về mặt trí tuệ, chắc chắn là những món quà thượng hạng. Trong trường hợp nếu trùng nhau, có khả năng trao đổi hàng đầu. Ở đây, tôi kể cho các bạn nghe một tiết mục tầm thường của cặp tình nhân khờ khạo trong căn nhà, đã hy sinh cho nhau những báu vật lớn nhất của bản thân.

Những lời cuối cùng gửi đến những ai thông minh là trong tất cả các quà tặng, đây là hai món quà khôn ngoan nhất. Mặc dù, đối với tất cả những ai đang cho và nhận quà, đều xem họ là những người khôn ngoan nhất. Khắp nơi họ đều dẫn đầu sự khôn ngoan. Họ là ba vua.

Truyện Ngắn Morocco

The Canebrake

Mohammed Mrabet



Mohammed Mrabet

(1936 -)

Tên thật là Mohammed ben Chaib el Hajam, là nhà văn Morocco, một nghệ sĩ tường thuật truyện từ bộ lạc Ait Ouriaghel trong vùng Rif.

Ông được giới văn học tây phương biết đến qua các tác giả Paul Bowles, William Burroughs, Tennessee Williams.

Ông vẽ bằng mực theo kiểu Paul Masson và Joan Miró. Họa phẩm của ông so sánh với Jillali Gharbaoui. Được xem như một trong số họa sĩ hàng đầu ở Morocco.

Các tác phẩm, bản dịch của Paul Bowles.

Love with a Few Hairs 1967.

M'Hashish 1969.

The Lemon 1969.

The Boy Who Set the Fire 1974.

Hadidan Aharam 1975.

Look and Move On 1976.

Harmless Poisons, Blameless Sins 1976.

The Big Mirror 1977.

Short story: "The Lute" in *Five Eyes* 1979.

The Beach Cafe & The Voice 1980.

The Chest 1983.

Marriage With Papers 1986.

Chocolate Creams and Dollars 1992.

Collected Stories 2004.

Bãi Mía

Kacem và Sitto gặp nhau mỗi buổi chiều trong quán cà phê. Họ là bạn cũ. Kacem nghiện rượu, có vợ, nhưng không bao giờ cho vợ ra khỏi nhà. Không cần biết bao nhiêu lần cô nài nỉ, cãi lộn, cần nhẫn, thậm chí, không cho cô đi tắm ở phòng tắm hơi. Sitto không có trở ngại gì. Anh ta độc thân, chỉ thích hút cần sa.

Kacem đến quán cà phê với chai rượu trong túi mua hàng. Chẳng bao lâu, cả hai trở về nhà Kacem. Trên đường về, họ dừng lại mua thực phẩm, vì Kacem không cho phép vợ đi chợ. Sitto không có ai nấu nướng, mỗi tối đều đến ăn chung với gia đình Kacem. Anh ta luôn luôn sòng phẳng.

Mang thực phẩm về giao cho vợ Kacem để chuẩn bị bữa ăn, nhưng trước tiên, cô làm một đĩa tapas, món nhậu của dân Xi, cho Kacem và trà nóng cho Sitto hút cần sa. Khi nào lo xong phần nấu nướng, cô lên ngồi chung với họ.

Có một lần, đang ngồi với nhau, Sitto quay lại hỏi Kacem. “Đôi khi tui tự hỏi, làm thế nào ông có thể uống nhiều như vậy? Ông chứa hết rượu ở đâu?”

Kacem cười. “Còn ông, chẳng có gì ngoài trừ hút ống vớ thối khói ra ngoài. Tui đổ rượu vào trong người, thật là vui thích.”

“Ý nghĩ ông cạn hều, cần sa cho tui cảm giác sung sướng hơn rượu có thể cho bất cứ ai. Còn giúp tui suy nghĩ chính chắn và nói năng lưu loát.”

Vợ Kacem nhận thấy đây là cơ hội tốt để nói với chồng. “Anh Sitto nói đúng. Anh uống quá nhiều.”

Kacem cảm thấy khó chịu. “Em đi xem thử thức ăn, có lẽ, đã xong rồi. Chúng tôi đang đói bụng.”

Cô dọn các món ăn lên, họ quay quàn ăn uống. Ăn xong, trò chuyện khoảng nửa tiếng. Sitto đứng lên, nói với Kacem. “Hẹn ngày mai.”

Đang ngà ngà, Kacem trả lời. “Ừ, ừ, ngày mai.”

Sitto đệm vào. “Theo ý Allah.”

Cô vợ đứng dậy mở cửa cho Sitto. “Chào anh.” Đóng cửa. Hai vợ chồng đi ngủ. Cảm thấy ái tình tràn đầy, cô bắt đầu hôn chồng, nhưng anh ta nằm yên, say rồi, đâu còn biết gì.

Một lúc sau, cô ngồi dậy, cần nhàn. “Từ ngày lấy nhau về, anh chẳng yêu em gì cả. Không để ý, không chăm sóc em, trừ phi đòi ăn uống.”

“Thôi. Đi ngủ đi bà.”

Cô khóc lóc một hồi lâu rồi chìm vào giấc ngủ.

Chiều hôm sau, khi rời công việc, Kacem đến quán cà phê gặp Sitto. Họ đi mua thực phẩm rồi về nhà. Buổi tối trải qua như thường lệ. Kacem say bí tỉ khi Sitto chuẩn bị ra về.

Vợ Kacem mở cửa cho Sitto rồi bước ra ngoài. Trên đường anh đi ra, cô thì thầm: “Ngày mai anh đến đây. Để ông ấy đi một mình.”

“Ý của em là sao?”

Cô chỉ bãi mía nhỏ sau vườn. “Núp ở đó.”

Sitto hiểu ý. “Nhưng chồng em sẽ ở đây.”

“Đúng rồi, nhưng đừng lo. Thôi chào.”

“Chào em.”

Cô đóng cửa, Kacem vẫn còn ngồi uống rượu. Cô bỏ đi ngủ một mình.

Chiều hôm sau, hai người bạn gặp nhau trong quán. Sitto không hút thuốc như thường lệ. “Sao rồi?”

“Đi.” Kacem hỏi hỏ muốn về nhà mở chai rượu.

“Tôi chưa đi được. Đang chờ gặp một người. Ông về trước, tôi sẽ đến. Đây, tiền đi chợ.”

“Được, tôi đi chợ bây giờ.”

“Nán lại vài phút không?”

“Không. Thôi, tôi đi ngay.”

“Chút nữa gặp.”

Sitto ngồi ở quán đợi trời chạng vạng, rồi đi đến đường nhà Kacem. Chờ cho đến khi không còn thấy ai qua lại, anh ta bắt đầu chui qua bãi mía, biến mình vào trong đó. Nhìn xuyên qua các thân cây, thấy Kacem ngồi trong phòng với chai rượu trên bàn bên cạnh, tay cầm cái ly. Rồi anh thấy người phụ nữ đi vào bưng theo món ăn taifor.

Sau đó, cô bước ra ngoài mang một cái giỏ lớn, đi thẳng đến cạnh bờ bãi mía. Đặt giỏ xuống, cúi người lên như đang làm việc. Cô nhìn về hướng chồng và nói chuyện với anh. Vải che phía trước cô phủ dài lên mặt đất, nhưng phía sau hoàn toàn lộ ra, trống trải. Sitto thấy hết những gì cần thấy. Trong khi cô giả vờ giặt giũ đồ trong giỏ, cô chồng mông sát vào hàng mía. Sitto xáp gần, đẩy tới, thích thú làm tình. Cô thì thầm.

“Khi nào gần tới, anh nhớ lấy ra, để em hứng trên tay.”

“Không được đâu. Làm sao mà làm?”

Bất thành linh người phụ nữ xích mông đến trước, làm sút ra. Sitto hiểu ngay, nếu anh muốn cô thì phải nghe lời cô.

“Nếu anh cần, nghỉ một lúc, anh có thể tiếp tục lần nữa và có thể ra bên trong.”

Cô thụt lùi trở lại sát hàng mía. Anh ta bắt đầu khởi sự. Khi sắp tới bên, anh báo cho cô biết. Cô vói ra sau, hứng những gì cô muốn. Bụng chật trong lòng tay. Chờ Sitto hưởng phước một lần thứ hai. Xong rồi, anh biến mình vào đám mía, băng ra đường. Không ai thấy.

Cô đi vào nhà. Đứng gần ghế Kacem đang ngồi, nhìn xuống anh ta. “Em có thể đi tắm hơi ngày mai không?”

“Em lại muốn cãi nhau nữa. Anh đã nói một ngàn lần rồi. Không. Em không được ra khỏi nhà.”

Cô đưa cánh tay ra, mở bàn tay, để những gì đang giữ bên trong nhiều xuống món ăn taifor bên cạnh ly rượu của Kacem.

Anh ta nhìn sửng. Hối nẩy say sưa, bây giờ tỉnh táo. Không hỏi cô đã lấy từ ai, hay làm sao có. Anh đứng lên, bỏ lại ly và chai rượu, đi thẳng vào phòng ngủ, bỏ luôn buổi ăn tối.

Sáng hôm sau khi đi làm. Kacem mở toang cửa nhà. Suốt ngày nghĩ về vợ mình. Khi hết giờ làm việc, anh đến quán gặp Sitto.

Mặt mày buồn bã, ngồi xuống. “Cho tui một ống vó đây đi.”

“Cái gì?” Sitto la lên.

“Đúng rồi. Ống vó.”

Sitto đưa Kacem ống vố. “Chuyện gì xảy ra. Đây là lần đầu tiên ông hỏi hút cần sa.”

“Tui bỏ uống rượu. Bắt đầu hút.”

“Nhưng tại sao?”

Kacem không trả lời. Sitto không hỏi nữa.

Chiều hôm đó, hai người bạn về nhà nói dóc, cười cợt với đầu óc say cần sa. Kacem vui vẻ suốt buổi tối. Sau khi Sitto ra về, anh hỏi vợ. “Em đi tắm hơi chưa?”

“Vâng, cảm ơn anh đã mở cửa. Em cứ tưởng anh quên khi đi làm.”

“Anh sẽ không bao giờ khóa nữa.”

Cô hôn anh, rồi cả hai đi nhau vào phòng. Đây là lần đầu tiên trong nhiều đêm Kacem không say rượu để có thể vui chơi với vợ. Họ làm cho nhau thỏa mãn, sau cùng, cả hai rơi vào giấc ngủ thật ngon.

Truyện Ngắn Bangladesh

Ishwari's Children

Shabnam Nadiya



Shabnam Nadiya

nhà văn và dịch giả ở Bangladesh.

Theo học đại học Jahangirnagar tại Bangladesh. Dời sang Hoa Kỳ để theo đuổi việc học. Tốt nghiệp MA văn chương Anh tại đại học Dhaka và MFA tại Iowa Writer's Shop.

Giải PEN/Heim Translation Grant (2020)

Steinbeck Fellowship (2019)

Himal Southasian Short Story Prize (2019)

Truman Capote Fellowship (2012)

Hiện đi dạy và làm nghiên cứu văn học.

Những Đứa Con Của Ishwari

Ishwari là con sông duy nhất mà tôi thực sự nhìn thấy một cách chân thật nhất. Một số người cũng gọi là sông Isri. Một ngày, ông nội giải thích. Allah ở bậc trên, còn vị nữ thần này ở cấp bậc thấp hơn. Tên của nữ thần biểu hiện cho sắc đẹp và uy quyền của bà. Dadajan (ông nội) kể nhiều chuyện tuyệt diệu về nữ thần, cơn thịnh nộ, nỗi buồn, tính hào phóng, lòng tham của bà gây hứng khởi tràn ngập nhịp điệu trong lời nói của ông và xâm chiếm trí tưởng tượng của tôi suốt thời thơ ấu.

Chúng tôi sống ở Dhaka, nhưng Dadajan còn ở Noapara, ngôi làng của tổ phụ. Ông là người cao lớn, vòng ngực phù hợp với một người đàn ông xứng đáng, có địa vị trong đời sống. Khi cười, đôi mắt gấp nếp nhăn, nhưng đôi khi ông muốn nhăn, lại không được. Bộ râu gần như bạc trắng, tuy vậy, vài sợi đen đã khẳng định máu trẻ trung vẫn còn lưu chuyển trong huyết mạch. Ông luôn luôn đội chóp mũ trắng giặt sạch và tắm hồ cứng. Ông chưa bao giờ phải mua, bà tôi tự tay đan cho ông.

Chúng tôi đi thăm ông hai hoặc ba lần mỗi năm. Ngược lại, ông thăm viếng chúng tôi thường xuyên. Ông đến với một người đàn ông kéo xe chở dừa, có thêm chậu đất chứa đầy cá sống, mỗi năm hai lần, chở nhiều bao tải lớn đầy gạo từ ruộng trồng của ông. Còn bản thân, ông mang đến nhiều câu chuyện. Luôn luôn là những chuyện về Ishwari, con sông đang nuốt chửng đất đai như một bà điên sắp chết đói.

Dadajan nói, “Đó là một người đói. Bà sẽ ăn thịt ông nội ngay từ trong nhà ra đến ngoài đường.”

Những cơn sóng thịnh nộ của Ishwari đã nhận chìm một số đất đai rộng lớn, phần nhiều trong số đất đó thuộc về ông tôi.

Bà Ishwari rửa sạch nhà cửa, ruộng đồng; chỉ trong vài ngày cả làng xóm biến mất. Ông nói, nhưng Ishwari cũng trả lui, “Bà nhai đi nhai lại rồi phun ra. Không báo trước nơi nào vùng đất sẽ nổi lên, màu mỡ và tốt lành hơn trước.”

Tuy nhiên, chính những cơn nồm mưa này đã khiến Dadajan gặp các khó khăn. Nhiều người mong ước sẽ chiếm những vùng đất tốt này khi còn trong bụng của Ishwari, cho dù họ có phải là người được quyền sở hữu hay không. Thường xuyên sự phân xử đòi hỏi và thậm chí phải đến tòa án để xem vùng đất tân thủy lập thuộc về ai. Dadajan vẫn hay đến hỏi ý kiến của cha tôi về những vấn đề như vậy: với tư cách là con trai duy nhất, tất cả những thứ này, một ngày nào, chắc chắn thuộc về cha. Tôi thường ngồi trong lòng Dadajan, chìm vào giấc ngủ thoải mái, khi họ bàn thảo về mảnh đất nơi này hoặc mảnh đất nơi kia. Nghe nói về bạo lực và sự ngoan cố của charuas, char-bandhas (dân sống trong vùng đất thủy tân lập), khi những người này cố gắng giải quyết chủ quyền của các vùng đất vừa xuất hiện, tôi học hỏi được quyền người tranh chấp và các vi phạm luật lệ về tranh chấp đất đai.

Bất cứ lúc nào chúng tôi đến thăm, tôi luôn luôn đi theo Dadajan trong những việc buôn bán lật vặt, Tuy nhiên, nhớ có một lần duy nhất ông dẫn tôi đi xem vùng đất thủy tân lập. Lúc đó mùa đông, mùa dòng Ishwari khô cạn nhất. Dadajan hẹn gặp một số người ở một vùng đất mới thành hình. Đi một phần đường bằng kosha nhỏ (thuyền nhẹ) của Dadajan chỉ dùng cho những việc riêng. Khi chiếc thuyền hẹp trượt dọc

theo lòng sông tối tăm, tôi mong thấy lại dòng nước trong giữa mùa mưa.

Có hai kamlas (người giúp việc) đi theo chúng tôi. Abdul Chacha và Alam Chacha. Họ là những người đáng tin cậy trong số người làm công. Họ là anh em và những người trong gia đình họ cũng làm việc cho chúng tôi, qua nhiều thế hệ.

Người anh lớn, Abdul Chacha giúp việc cho Dadajan kể từ khi anh biết đắp đất bùn khô cứng để sẵn sàng cho các cánh đồng trồng trọt. Anh đã đi theo ông tôi khắp nơi. Trên vai luôn luôn đeo một chiếc dù đen và túi vải đựng các món cần thiết. Còn Alam Chacha, lúc đó, có trách nhiệm đưa tôi đi, (thêm một chiếc dù đen) loanh quanh mỗi khi Dadajan dẫn tôi theo trong lúc làm những việc vặt vãnh, cốt để khoe tôi, đưa con trai duy nhất của con trai duy nhất của ông, (cháu đích tôn). Alam Chacha chèo kosha một mình đến cuối khúc sông.

Ông nội nói giọng lâu nhàu, “Babu (người Ấn có học thức) bây giờ chúng ta phải đi bộ.” Ông dẫn đầu, sải bước với cây gậy bịt bạc nơi tay cầm. Abdul Chacha theo sau cầm dù che. Tôi ngồi trên vai Alam Chacha. Anh phải cầm chiếc dù cao hơn bình thường để che vừa đầu tôi. Chắc hẳn là khó chịu, có lẽ, làm anh đau mỗi, gánh đứa bé trai sáu tuổi đi xa không phải là trò đùa. Nhưng anh không hề phàn nàn, hoặc tỏ vẻ khó chịu. Hoặc có khi anh không hài lòng nhưng tôi không nhận ra, cảm giác an toàn trong sự lãng quên vô cảm của tuổi trẻ.

Hai bên bờ sông lác đác cỏ và kaash khô, giống như tóc mọc lổm chổm của người già được tẩy trắng bởi nắng. Dãy bờ sông xanh tươi hoàn toàn biến mất. Trên đường đi, cây cỏ thưa thớt dần, trong khi hai bờ sông hẹp lại, hòa mình vào cát trắng. Mặt trời mùa đông nhợt nhạt đã tìm thấy một nơi duy nhất để sống

trong vinh quang trước đây và không hề tỏ ra thương xót, đó là cát trong lòng sông, nơi mặt trời chói lóa dội lên đôi mắt cậu bé: Mọi thứ chung quanh tôi bừng sáng. Dường như là khung cảnh của một thế giới không thể tưởng tượng, như thể đang bước vào giấc mơ. Ngay cả, âm thanh trong thế giới này nghe như đã thay đổi. Đã mất rồi tiếng vỗ đều đều của Ishwari. Sự nhộn nhịp lặng lẽ của các gia đình từ các ngôi làng đi buổi sáng, về buổi chiều, bên sông nay đã là chiêm bao xa vời. Thay vào đó, tôi chỉ nghe tiếng lạo rạo nhịp nhàng liên tục của cát khi bị đập dưới chân và tiếng kêu chói tai của một con diều hâu lượn vòng tròn trên đầu chúng tôi.

Ishwari, một khúc đã cạn hết nước, bị mùa đông hút mất. Con sông giống con thần lùn già mệt nhọc nằm phơi bụng dưới nắng.

Tôi không hiểu, làm sao ông tôi và hai người giúp việc có thể định hướng đang ở đâu, rồi sẽ đến đâu, một hành trình dường như dài vô tận, đối với tôi khi lê bước mãi trong ánh nắng chói lọi không thay đổi. An toàn trên vai Alam, có vẻ như chính tôi đang trở nên mệt mỏi theo từng bước chân anh.

Đột nhiên, một màu xanh xón xang mở ra trước mắt. Mọc lên nhà cửa cây cối. Khi đến gần, Mặc dù trông khá mới, nhà cửa chỉ xây cất như căn nhà bỏ của chúng tôi. Họ dựng lên hết sức đơn giản, vách bằng thanh tre cột dây, che bằng chiếu. Rất dễ dàng tháo dỡ và ráp lại. Tuy nhiên, ngay cả chuồng bò của chúng tôi, cũng lợp bằng thiếc, đây chỉ là nhà lợp tranh.

Có con nít đùa chơi trước cửa lều. Hầu hết ăn mặc rách rưới, màu sắc không thể xác định, một số trần truồng ngoại trừ đeo tám talisman (bùa hộ mạng) và tabijes (tám vải nhỏ che phía trước) cột vào eo bằng sợi dây đen kiểu truyền thống. Chúng ngừng chơi và

chú ý nhìn khách lạ. Abdul gọi, “Này, đứa nào biết Kamrun Munshi không?” Cả đám trẻ đứng im. Anh gầm lên, “Không nghe hả. Gọi Kamrun Munshi, cho ông ta biết Chowdhury Shaheb ở Noapara đang chờ ở đây.” Đám trẻ chạy tán loạn như bầy chim sẻ.

Di chuyển vào bóng mát vài cây chuối sát hàng rào của khu định cư trong khi chờ đợi. Alam hạ tô xuống đất. Vài phút sau, một người đàn bà xuất hiện. Đầu và một phần mặt được che bởi phần cuối của bộ áo sari cũ tả tơi. Một số phụ nữ khác tụ tập ở xa xa, rướn cổ cố gắng nhìn chúng tôi cùng một lúc rán che đầu. Người đàn bà đứng trước mặt Dadajan, đặt tay lên trán chào, “Salaam Aleikum.” (Chúa ban sự bình an cho bạn.) Ông tôi ân cần nghiêng đầu chào lại.

“Rồi sao?” Tiếng Abdul Chacha nói cộc lốc, không phải cơn gió trốt tung cát dưới chân bà. Bà trả lời điều gì, giọng nghe không rõ. Abdul ra lệnh, “Này bà, nói lớn lên. Kamrun Munshi đang ở đâu?”

Bà hơi ngẩng đầu và lập lại, “Anh ấy đi chợ. Giờ này, những đàn ông ...”

“Vậy bà là ai?” Tôi ngạc nhiên, Abdul đang nói chuyện, tại sao lại tỏ vẻ tức giận với bà?

“Tôi là vợ của Munshi.” Trả lời nhỏ nhẹ.

“Vợ! Ô, bà là của anh ta. Người charus ...”

“Abdul,” Giọng nói bình tĩnh của Dadajan xen vào. “Không cần phải như vậy.” Lập tức Abdul cúi đầu, lui lại sau lưng Dadajan. “Vậy bà là vợ của Karum? Được rồi, tôi là Akram Chowdhury ở Noapara. Chúng tôi đi từ xa, với cháu trai của tôi. Bà có nghĩ là chúng ta có thể ngồi xuống trong một bóng mát nào và uống nước không? Chồng bà đi vắng thật là đáng tiếc. Tôi muốn bàn chuyện làm ăn với anh ấy.”

Người trùm khấn cúi đầu, quay đi với lời mời mọc thì thầm, nghe không rõ. Đi vào sân nhà bà. Những phụ nữ khác đeo theo sau lưng chúng tôi, họ nói chuyện nhẹ nhàng như dòng nước xoáy.

Vào đến sân nhà, vợ của Munshi đặt một chiếc jolchouki bằng gỗ cho Dadajan ngồi. Chiếc ghế đầu thấp cũ kỹ và hư hao theo mưa nắng, nhưng nét chạm khắc tinh xảo vẫn chứng minh nghề thủ công tận tâm đã tạo ra nó. Bà lên tiếng nói một điều gì, lập tức các phụ nữ khác bỏ đi. Những người còn lại tập trung đứng sau lưng bà, tương tự như chúng tôi sắp kiểm tra căn nhà đổ nát. Trong sân, mọi thứ gợn gàng với một góc chứa đầy phân bò khô, bã mía và đồng giẻ rách không hiểu để dùng làm chất đốt hoặc để bán. Một sợi dây phơi đồ giặt, từ trong nhà kéo căng ra đến cây chuối, treo chiếc áo sari sọc xanh đỏ, cũng cũ rách như áo bà đang mặc. Vài con gà gầy còm đang loay hoay không biết làm gì.

“Có vẻ như bà đã ổn định đời sống khá tốt, “ Dadajan lên tiếng với vẻ một người chủ ngồi trên ghế đầu. Ông chỉ cây gậy vào các con gà, “Chúng nó đẻ nhiều không? Bà có gà trống để làm giống không?”

Có chút thiếu lịch sự trong giọng nói và cách nói của ông, không quen thuộc đối với tôi cũng như vùng đất nắng lung linh mà chúng tôi vừa đi qua. Trong khi ông đang nói, những phụ nữ bỏ đi lúc trước, bây giờ quay trở lại. Một người bưng chiếc ghế thấp, một số còn lại bưng thức ăn. Bà đặt chiếc ghế gần chân ông rồi rời ra đầu cho tôi ngồi lên. Hai chiếc cốc thiếc được đặt gần đó với một ít đồ ngọt và một chiếc bát thiếc móp méo đựng dưa nạo. Nếu chỉ cung cấp nước không cho khách là điều không thể chấp nhận, ngay cả những người nghèo như thế này.

Bà đến đứng cạnh tôi, dùng tay ra hiệu rồi nói giọng dịu dàng, “Babu, ăn đi.” Chéo áo sari rơi khỏi đầu, lần

đầu tiên tôi thấy khuôn mặt bà rõ ràng. Vẻ đẹp của phụ nữ đồng quê đã phai tàn theo tuổi tác và lao động. Tôi chọn món đồ ngọt màu nâu có kem và mút nó, vị ngọt giòn tan ra trong miệng. Ông nội cầm cốc nước, nhấp một ngụm. “Nước mát lắm, Babu, uống đi con.” Tôi uống chiếc cốc kia. Nước ngọt. Dadajan chép miệng, hỏi, “Kamrun Munshi đi đâu? Để vợ trẻ một mình ở đây. Nhưng người đàn ông khác đâu?”

Đột ngột, đám trẻ nhỏ xuất hiện, những gương mặt quí quái lộ ra từ sau lưng các phụ nữ, theo dõi từ một góc nhà. Họ im lặng nhìn chúng tôi cũng như những người mẹ.

“Giờ này trong ngày, các đàn ông đều vào làng.”

“Anh Munshi đi vào khu chợ để làm gì?”

“Chúng tôi có ít trứng, một số rau, và cá từ sông Ishwari. Anh đi bán để mua gạo.”

Dadajan nhìn những mảng đất màu sậm ở hướng tây và nói, “Trứng, rau. Tôi thấy bà đã bắt đầu trồng, Dưa hấu, cà chua, súp lơ. Hay lắm, đất sẽ được nêm chặt. Như vậy, bà đã khá ổn định. Có bao nhiêu người ở đây?”

Bà nhìn xuống và dùng ngón chân cào lên đất, “Trong nhà tôi?”

“Không phải,” Dadajan sốt ruột, vẫy cây gậy. “Tất cả mọi người, Bao nhiêu?”

“Ô, Vài hộ gia đình,” bà trả lời một cách mơ hồ. Dadajan nhìn Alam Chacha, rồi nghiêng đầu ra hiệu. Alam lặng lẽ bỏ đi, băng qua sân đến khu định cư. Chung quanh nghe tiếng côn trùng kêu râm ran.

Dadajan mỉm cười, “Này, cô em, các người vừa dọn đến đây. Tôi biết sẽ rất khó khăn, dân đại lục thường không hiểu những trở ngại của cuộc sống vùng tân thủy lập. Nhưng tôi, sống dưới sự quan phòng của

Allah. Tôi phải dùng hết khả năng trong đời mình để thực hiện hữu ích, công bình và công lý cho người khác.”

Bà Munshi nhìn xuống đất vừa nói nhẹ nhàng nhưng rõ ràng, “Chúng tôi làm việc tuy rất khó khăn nhưng chúng tôi làm theo sự hướng dẫn của Allah.”

Dadajan gật đầu, “Đúng, đúng vậy, phải như thế. Nhưng có rất nhiều loại người trong thế giới của Allah. Sẽ có những người nói rằng vùng đất này chưa sẵn sàng để định cư, các người chưa có quyền sống ở đây. Các vùng đất mới nổi lên phát sinh ra nhiều tranh chấp về quyền sở hữu. “ Ông vuốt râu, “Tôi, tôi là người đơn giản. Tôi để cho luật của Allah và luật của đất cho biết thứ gì thuộc về tôi và tôi nên có thứ gì. Nhưng những kẻ khác không phải lúc nào cũng thận trọng như vậy. Đó là điều tôi muốn nói chuyện với Kamrun Munshi.” Khi ông nội ngừng lại, có một khoảng trống im lặng. Bà Munshi quay nhìn những đứa trẻ lấp ló. Chúng đã quen dần sự khác biệt và tiến đến gần khách lạ hơn.

Dadajan tiếp tục, “Có những kẻ thiếu suy nghĩ về những việc như đốt phá vài ngôi nhà, nhổ những cây đang trở trái, uy hiếp và đe dọa những người dân vô tội. Họ tự cho rằng những thứ họ phá hoại, cuối cùng chỉ thuộc về dân tân thủy lập. Tôi không nói như vậy là đúng, chỉ đơn thuần là họ nghĩ mà thôi. Tuy nhiên, thật là tội nghiệp khi những người làm việc chăm chỉ như các người lại bị thiệt hại.” Dadajan ngừng lại lần nữa. Ông lấy một miếng naru trong chiếc bát trước mặt, rồi nhấm nháp trên chiếc đĩa phẳng màu nâu. Đột ngột lên tiếng, “Các người phải nói với bất cứ ai đến đây rằng các người sống ở đây vì tôi. Họ sẽ không còn làm phiền các người nữa.”

Bà Munshi bắt chột ngẩn mặt lên, lần đầu tiên, nhìn thẳng vào ông tôi, “Nhưng không có ai làm phiền chúng tôi cả.”

Dadajan bỏ hết miếng naru vào miệng nhai ngấu nghiến, “Họ có thể chưa nhưng đừng xem thường, họ sẽ đến.” Ông nhấp một ngụm nước rồi cầm lấy bánh ngọt batasha. Định cắn một miếng, bà Munshi nói, “Chúng tôi đã từng sống trong những vùng đất mới trước đây, dân chúng tôi biết cách đối phó.”

Dadajan mỉm cười, “Dĩ nhiên, họ biết. Nhưng những gì tôi nói sẽ giúp các người sống dễ dàng hơn. Nhấn Kamrun Mushi đến bàn thảo với tôi. Rồi anh ta có thể nói với người khác.” Ngừng một khoảng im lặng, thay vì đưa bánh vào miệng, ông tôi bẻ vụn nửa mảnh bánh batasha hình mặt trăng, để vụn bánh rơi xuống đất. “Con cá mà các người nói, con cá mà anh ta đi bán, cá trong sông Ishwari không chỉ dành cho mọi người. Hầu hết dòng sông và việc đánh cá trong vùng, tôi làm chủ cho thuê. Dadajan tinh nghịch lắc ngón tay trở chỉ về phía bà, “Anh ta bắt bầy cá ở đâu?”

Bà mím môi như thể những lời nói đã thoát ra miệng quá nhiều.

Ông chỉ cây gậy vào những con gà đang vô tình tiến lại gần hơn, “Tôi sắp đến gặp nhân viên hành chính. Là một người dân địa phương, tôi cảm thấy có trách nhiệm quan phòng những vùng đất mới nổi này. Tôi phải nói với họ, không cần phải lo lắng, vì tôi đã cho những người tử tế định cư ở đây. Tôi phải cho họ biết, có tất cả bao nhiêu nhà, bao nhiêu người và bao nhiêu gia súc. Họ cần phải biết những điều quan trọng này. Bà có gà con phải không, nuôi để bán?” Bà hơi do dự, rồi gật đầu.

Ngay khi ông vừa hỏi, “Mỗi tháng bà có được bao nhiêu con?” Alam Chacha trở lại với con gà trống trên tay, anh đứng sau lưng chúng tôi.

Ông nói, “Thần Boro Amma sẽ muốn nấu món morag-polao với gà cho thiếu gia.”

Bà nội luôn luôn nấu món này cho cha tôi khi ông đến thăm. Thông thường bà đã làm sẵn hai hoặc ba con gà chờ chúng tôi đến. Có lẽ, lần này bà đã quên.

Dadajan mỉm cười khoan dung rồi vuốt râu, “Con trai tôi, đưa con duy nhất, dẫn cả gia đình về thăm cha mẹ già. Nó lớn lên ở đây, nhiều đàn ông gần như là anh em với nó. Họ luôn luôn cẩn thận canh chừng nó một cách chu đáo khi nó về đây.” Ông dang hai tay, lòng bàn tay hướng lên trời, “Họ thương quý nó như anh em và giúp nó tất cả những gì có thể làm.” Ông quay lại Alam Chacha, “Tại sao anh không trói chân gà lại, sẽ dễ dàng hơn khi xách đi.”

Bà Munshi nhìn con gà đăm đăm không chớp mắt trong khi Dadajan nói. Đột nhiên, bà lên tiếng với giọng rõ rệt, “Dĩ nhiên, Con trai duy nhất, dĩ nhiên, anh ta phải được ăn gà. Không cần phải trả tiền cho chúng tôi. Đây là quà tặng của vùng tân thủy lập nghèo khó này.” Bà trở về im lặng như thể những lời nói đã làm bà mệt mỏi, bà đã nói hết những gì cần phải nói trong chừng mực của ngày hôm đó.

“Bây giờ, chúng tôi phải quay về. Nhấn Kamrun Munshi đến gặp tôi.” Ông tôi nói rồi sải bước về lối đi bên lùm cây chuối, vung gậy lên như một thái độ không quan tâm. Đầu gậy chạm bạc tinh xảo lấp lánh dưới ánh nắng ra vẻ sang trọng. Bất thành linh, cây gậy tuột khỏi tay rồi đập vào mặt một thằng bé đứng sát lối đi, đang nhìn chúng tôi rời khỏi. “A, a, Thật tội nghiệp, bé con có đau lắm không?” Thằng nhỏ ở trần khế rên rỉ rồi lao đảo về phía người đàn bà đứng im

lặng. Không có ai đến ôm nó, thậm chí, không một ai đoái hoài nó.

Dadajan hỏi vợ của Munshi, “Có phải con bà không?” “Abdul, đưa cho đứa trẻ 10 taka (tiền Bangladesh). Tội nghiệp quá. Này, em bé, mua sôcôla nha, OK? Babu, lại đây. Chúng ta phải đi.”

Bà không trả lời, cũng không di động để nhận tiền từ Abdul. Dadajan bỏ đi. Abdul chờ một lúc rồi thả tiền xuống đất, đi theo ông tôi. Alam Chacha đã đưa tôi lên vai, chuẩn bị hành trình trở về.

Chúng tôi đi ra trên đường cũ, khi tôi hỏi, “Tại sao không có ai đến ôm đứa nhỏ, có mẹ nó ở đó không?” Ông tôi trả lời, “Dân vùng đất mới là như vậy. Họ di chuyển chung quanh rất nhiều lần, đất mà họ đang định cư chỉ tạm thời, không có vấn đề gì nếu ở đó lâu ngày hoặc từng tháng một. Vì vậy, họ trở nên khác biệt với chúng ta. Họ níu chặt đời sống tạm. Allah đã rất nhân từ ban cho chúng ta đời sống nhẹ nhàng, không có hậu quả gì. Còn họ, không có tình cảm gia đình thích đáng, ngay cả cho con cái.”

Con gà trống kêu quác một lần rồi hạ xuống thành tiếng éc trong cổ họng, nó gục đầu xuống vai trái của Abdul Chacha.

“Họ là như vậy. Tuy nhiên, ông vẫn cố gắng làm một số việc cho họ trong khả năng của mình. Dưới mắt Allah, tất cả con người là một, tất cả chúng ta đều bình đẳng.” Tôi còn nhớ ông tôi nói như vậy khi chiếc thuyền lướt nhẹ trên mặt sông. Nếu hành trình đi có vẻ dài và gian khổ, chuyến trở về dường như vô tận như dòng nước Ishwari lừ đừ.

Đối với tôi, dường như chỉ là ánh sáng mặt trời lung linh và cát đốt cháy chuyến đi thăm vùng đất mới đó, ghi vào tâm khảm. Vùng tân thủy lập mà tôi đã thấy, bây giờ, đã chết như ông nội. Chỉ có câu chuyện hồi

tưởng của tôi mang lại sự sống cho người đàn bà vùng đất mới. Sự sáng tỏ của những hình ảnh đó làm mờ những ký ức tuổi thơ khác mà tôi khao khát vô cùng được sống lại. Trong một thời gian dài tôi vẫn nghe tiếng quạt nước đều đều của mái chèo. Nhớ ông tôi thường vuốt râu với vẻ hài lòng lặng lẽ rồi nói, “Tất cả chúng ta đều là con của Ishwari.”

Truyện Ngắn Mỹ-Ấn

The Third And Final Continent

Jhumpa Lahiri



Nilanjana Sudeshna “Jhumpa” Lahiri sinh 11 tháng 7 năm 1967. Tác giả Mỹ sáng tác tiểu thuyết, truyện ngắn, tiểu luận, gần đây sáng tác bằng Ý ngữ.

Tuyển tập truyện ngắn Interpreter of Maladies (1999) đoạt giải Pulitzer về truyện. Tiểu thuyết đầu tay The Namesake (2003) đoạt giải PEN/Hemingway Award. Tuyển tập truyện ngắn thứ hai Unaccustomed Earth (2008) đoạt giải Frank O’Conor International Short Story Award. Tiểu thuyết thứ hai The Lowland (2013) vào chung kết của Man Booker Prize và National Book Award về truyện. Năm 2018 tiểu thuyết Ý ngữ đầu tiên Dove mi trovo của Lahiri được phát hành. Cô còn dịch toàn bộ Penguin Book of Italian Short Stories, bao gồm 40 truyện.

Năm 2014, Lahiri lãnh National Humanities Medal.
Từ năm 2015, dạy học về sáng tác ở đại học Princeton.

Lục Địa Thứ Ba Và Cuối Cùng

Tôi rời Ấn Độ năm 1964 với chứng chỉ thương mại và số tiền tương đương trong lúc đó là mười đô la. Suốt ba tuần, tôi đi trên chuyến tàu S.S.Roma, tàu chở hàng của Ý, ở một phòng nhỏ bên cạnh phòng máy. Tàu băng qua biển Ả Rập, Biển Đỏ, Địa Trung Hải, sau cùng đến Anh quốc. Tôi sinh sống ở London, trong công viên Finsbury, chung một nhà với toàn là cử nhân Bengali không một xu dính túi như tôi, ít nhất là một tá, đôi khi nhiều người hơn, tất cả đều phải vật lộn để lập thân ở ngoại quốc.

Tôi tham dự các bài giảng ở L.S.E. và làm việc tạm thời tại thư viện cho qua ngày. Mỗi phòng ngủ chứa vào khoảng ba hoặc bốn người, dùng chung một phòng vệ sinh lạnh ngắt, thay nhau nấu những nồi cà-ri trứng, ăn bốc trên bàn trải giấy báo. Hàng ngày, ngoài công việc thường xuyên, chúng tôi có rất ít trách nhiệm. Đến cuối tuần, chúng tôi mặc đồ ngủ cộc tay, đi chân trần, uống trà và hút thuốc othman, hoặc đi xem môn bản cầu (cricket) ở Lord. Một số ngày cuối tuần, căn nhà có nhiều người Bengal hơn, với bọn họ chúng tôi tự làm quen ở các tiệm bán rau trái, hoặc ở trạm tàu ngầm. Họ đến. Cùng nhau nấu thêm cà-ri trứng, chơi Mukesh trên máy quay Grundig, rồi ngâm các đĩa thức ăn bản thủ vào bồn tắm. thỉnh thoảng một người nào đó trong nhà dọn ra ngoài,

sống với vợ, người đã được gia đình ở Calcutta quyết định hôn nhân cho anh. Năm 1969, khi tôi 36 tuổi, chuyện cưới hỏi của tôi đã được sắp đặt. Đồng thời, tôi được mời làm việc ở Hoa Kỳ, trong phòng xử lý của thư viện tại M.I.T. Mức lương rộng rãi đủ để nuôi vợ. Tôi vinh dự được tuyển dụng bởi một trường đại học nổi tiếng trên thế giới. Tôi lấy thẻ Xanh và chuẩn bị cuộc hành trình xa xôi.

Đến lúc đó, tôi đã đủ tiền đi máy bay. Lần đầu tiên bay đến Calcutta, để dự đám cưới, một tuần sau đó, bay đi Boston để bắt đầu việc làm mới. Trong chuyến bay, tôi đọc tập “Hướng dẫn dành cho sinh viên đến Bắc Mỹ”, dù không còn là sinh viên, nhưng có ngân sách giống như nhau. Tôi biết được người Mỹ lái xe bên phải trên đường thay vì bên trái như người Anh. Họ gọi “lift” là thang máy và bận rộn với điện thoại. “Bạn sẽ sớm khám phá ra, nhịp sống ở Bắc Mỹ khác với ở Anh,” tập sách hướng dẫn cho biết, “Mọi người đều cảm thấy mình cần phải tiến lên tới đỉnh. Đừng mong đợi (rảnh rỗi) uống một tách trà Anh.” Khi máy bay bắt đầu hạ cánh trên phi trường Boston, phi công thông báo tin thời giờ địa phương, tin thời tiết, và tin Tổng thống Nixon tuyên bố một ngày lễ cho toàn quốc vì hai phi hành gia đã đặt chân lên mặt trăng. Một số hành khách hoan nghinh reo hò. Đối diện bên kia lối đi, tôi thấy một phụ nữ đang cầu nguyện.

Đêm đầu tiên tôi ở lại Y.M.C.A. trong quảng trường Trung Tâm, Cambridge, một chỗ ở rẻ tiền do sách hướng dẫn giới thiệu, nằm trong phạm vi có thể đi bộ của đại học M.T.I. Căn phòng có một giường nhỏ, một cái bàn, một cây thánh giá gỗ treo trên tường. Tám biển treo trên cửa cho biết tất cả các việc nấu nướng trong phòng đều bị nghiêm cấm. Một cánh cửa sổ vừa đủ nhìn ra đại lộ Massachusetts. Tiếng còi xe chói tai và kéo dài, hết đợt này đến đợt khác. Còi cứu thương và đèn quay chớp vô tận báo tin

những trường hợp khẩn cấp. Xe buýt chạy liên tục rầm rầm, cánh cửa đóng mở vang lớn tiếng kêu cút kít suốt đêm. Tiếng động liên miên làm mất sự tập trung, đôi lúc tạo ra sự ngột ngạt. Tôi cảm nhận tận xương tủy như đã từng cảm nhận tiếng kêu réo giận dữ của phòng máy trên con tàu S.S.Roma. Nhưng ở đây không có boong tàu để lên trốn tránh, không có đại dương lấp lánh làm tâm hồn rung động, không có gió thổi lên mặt thật mát, không có ai để cùng trò chuyện. Thật quá mệt mỗi khi mặc đồ ngủ đi qua đi lại trên những hành lang u ám trong Y.M.C.A. Thay vào đó, ngồi xuống chiếc bàn nhìn ra cửa sổ. Sáng hôm sau, tôi đến trình diện nơi làm việc tại thư viện Dewey, một tòa lầu giống như pháo đài màu vàng nhạt bên đường Memorial drive. Rồi mở một tài khoản ngân hàng, thuê hộp thư bưu điện, mua một bát nhựa và muỗng. Đi siêu thị Purity Supreme, lần lựa đi lên đi xuống dọc các quầy hàng, so sánh giá cả với những thứ ở Anh. Cuối cùng mua một hộp sữa và hộp mảnh bắp ngào khô (cereal). Đây là bữa ăn đầu tiên ở Mỹ. Ngay cả việc mua sữa cũng mới mẻ, ở London, người ta giao những chai sữa đến tận cửa nhà mỗi sáng.

Một tuần qua, tôi đã tự điều chỉnh được ít nhiều. Ăn bắp ngào và sữa cả sáng lẫn tối, mua một ít chuối để trộn thêm đồ bữa. Dùng cạnh muỗng cắt chuối cho vào bát. Cất hộp sữa trong phần bóng mát của thành cửa sổ, bắt chước những người ở trong Y.M.C.A. Cho qua thời giờ buổi tối, tôi đọc báo Boston Globe ở tầng dưới, một căn phòng rộng với cửa kính có hình màu. Cố gắng đọc hết các bài báo, các quảng cáo để quen dần mọi thứ chung quanh, cho đến khi mắt mỏi mới đi ngủ. Chỉ có tôi là ngủ không ngon giấc. Mỗi đêm, tôi mở rộng cửa sổ, nguồn không khí duy nhất cứu căn phòng ngộp thở. Nằm dài trên giường, nhét đầu ngón tay vào lỗ tai, nhưng khi chìm

vào giấc ngủ, hai tay tự động rút ra, tiếng ồn xe cô qua lại đánh thức tôi dậy. Những lông bồ câu bay dạt vào thành cửa sổ, và một buổi tối, khi tôi đang rót sữa vào bát bắp ngào, ngửi được mùi chua. Dù vậy, tôi vẫn quyết định ở lại Y.M.C.A. trong sáu tuần, chờ hộ chiếu và thẻ xanh của vợ tôi được cung cấp. Khi vợ sang, sẽ phải thuê một căn nhà thích hợp. Thỉnh thoảng đọc kỹ các mục rao vặt trên báo, hoặc ghé qua văn phòng cho thuê nhà của M.I.T. trong giờ ăn trưa để xem chuyện thuê mượn nhà cửa ra sao. Nhờ vậy, tôi phát hiện căn phòng cần cho thuê trong một ngôi nhà trên con đường phố yên tĩnh, vừa lên danh sách với giá tám đô la mỗi tuần. Dùng điện thoại công cộng, bấm số và phân biệt từng đồng tiền kẽm chưa quen, nhỏ hơn và nhẹ hơn đồng Anh, nặng và sáng hơn đồng Ấn.

Tiếng người phụ nữ bên kia đầu dây mạnh mẽ và sang sảng, “Ai vậy?”

“Thưa, chào bà, tôi gọi về việc phòng cho thuê.”

“Ở Havard hay Tech?”

“Xin lỗi ạ.”

“Ông từ Havard hoặc Tech?”

Tech có nghĩa là Viện kỹ nghệ điện tử Massachusetts, “Tôi làm việc tại thư viện Dewey ở Tech.”

“Tôi chỉ cho người từ Havard hay Tech thuê phòng mà thôi.”

“Vâng, cảm ơn bà.”

Có địa chỉ và giờ hẹn, bảy giờ chiều hôm đó. Nửa giờ trước cuộc hẹn, tôi lên đường. Mang theo sách hướng dẫn trong túi xách, xúc miệng với Listerine cho hơi thở thơm tho. Rẽ xuống một đường phố rợp bóng cây, nằm vuông góc với đại lộ Massachusetts. Bất kể

trời nóng, tôi mặc áo khoác và đeo cà vạt, đối với việc này cũng như đi đến bất kỳ cuộc phỏng vấn nào. Tôi chưa bao giờ sống chung một nhà với người không phải Ấn Độ. Ngôi nhà đó, có hàng rào dây sắt bao quanh, màu trắng nhạt có đường viền nâu sẫm, một đám bụi cây Đầu Xuân trồng phía trước và bên hông. Khi bấm chuông, tiếng nhỏ nhẹ của người phụ nữ mà tôi đã nói chuyện qua điện thoại, từ phía bên kia cánh cửa, “Làm ơn, xin chờ một chút.”

Sau vài phút, một phụ nữ rất già và bé nhỏ mở cửa. Một khối tóc tuyết được sắp đặt như cái bao nhỏ dính trên đầu bà. Khi vào đến nhà, bà ngồi lên chiếc ghế gỗ dài ở cuối cầu thang có trải chiếc thảm hẹp. Khi đã ngồi vào vị trí, trong vùng ánh sáng nhỏ, bà chăm chăm nhìn tôi, không cách nào rời khỏi sự chú ý của bà. Mặc chiếc váy đen dài, trải rộng như chiếc lều cứng trên sàn, một chiếc sơ-mi trắng ủi hồ có vài phòng quanh cổ và cổ tay. Hai tay xếp lại trên đùi, những ngón tay dài xanh xao, các khớp xương sưng và móng tay vàng cứng. Tuổi tác đã mài mòn những đường nét phụ nữ, khiến bà gần giống một người đàn ông, đôi mắt nheo lại nhưng sắc lẹm, hai bên mũi đầy nếp nhăn. Đôi môi nứt nẻ nhạt màu, gần như tiệp vào khuôn mặt. Đôi lông mày không còn nữa, tuy vậy, trông bà rất dữ tợn.

Bà gần như ra lệnh, “Đóng lại.” Lớn tiếng dù tôi chỉ đứng cách đó vài bước. “Buộc sợi xích rồi bấm cái nút trên núm tay. Đây là việc đầu tiên khi anh bước vào nhà, rõ chưa?”

Tôi khóa cửa theo lời hướng dẫn rồi quan sát căn nhà. Bên cạnh ghế dài là chiếc bàn tròn nhỏ, chân bàn bị che phủ như người phụ nữ mặc chiếc váy ren. Trên bàn có một cây đèn, một đài phát thanh, một chiếc ví da nhỏ có móc cài bằng bạc, và một chiếc điện thoại. Một cây gậy chống lớn dựng bên cạnh.

Bên phải, một phòng khách có nhiều tủ sát nhau chứa đầy sách và đồ đạc tàn tạ. Trong một góc, tôi thấy chiếc đại dương cầm, cánh đóng xuống, chất đầy giấy tờ. Không thấy chiếc ghế ngồi chơi đàn. Hình như ghế đó bà đang ngồi. Đầu dây trong nhà, vọng ra tiếng đồng hồ đếm bảy lần.

Bà nói, “Anh đến rất đúng giờ, tôi hy vọng anh cũng trả tiền tháng như vậy.”

“Thưa bà, tôi có thư giới thiệu.” lấy trong túi áo khoác, lá thư của M.T.I xác nhận việc làm, tôi đã mang theo để chứng minh, tôi đã thực sự đến từ viện kỹ nghệ điện tử.

Bà nhìn chăm chú vào lá thư, rồi cẩn thận trả lại, những ngón tay nắm chặt như nắm chiếc đĩa đầy thức ăn. Bà không đeo kính, tôi thắc mắc không hiểu bà có đọc được hay không. “Người thuê phòng trước anh, luôn luôn trả muộn. Vẫn còn nợ tôi tám đô la. Người từ Harvard không còn giống như trước đây. Chỉ có người từ Harvard và Tech mới được thuê ở trong nhà này. Viện kỹ nghệ điện tử như thế nào, cậu trẻ?”

“Rất tốt ạ.”

“Anh đã kiểm soát cửa khóa chưa?”

“Vâng, thưa bà.” Bà ta bẻ các ngón tay, dùng tay còn lại vỗ lên khoảng trống trên ghế dài, nói tôi ngồi xuống. Im lặng một lúc, rồi bà nói, làm như chỉ một mình bà sở hữu kiến thức này, “Lá cờ Mỹ đã cắm trên mặt trăng.”

“Vâng, thưa bà.” Cho đến lúc này tôi chưa nghĩ gì nhiều về tám hình chụp mặt trăng. Dĩ nhiên, báo đăng đầy đủ. Tôi đã từng đọc về các phi hành gia đã hạ cánh trên bờ biển Yên Tĩnh, du hành xa hơn bất cứ ai trong lịch sử văn minh nhân loại. Trong vài giờ họ đã thám hiểm trên mặt trăng. Họ thu lượm đá cất

vào túi, mô tả sự kiện chung quanh (một cảnh hoang tàn trống lếch, theo lời của một phi hành gia), Họ trò chuyện cùng tổng thống qua điện thoại, rồi cắm một lá cờ trên đất mặt trăng. Cuộc du hành này được ca ngợi là thành tựu tuyệt vời nhất của con người.

Bà lớn tiếng, “Một lá cờ trên mặt trăng, này cậu trẻ, tôi nghe từ đài phát thanh, thật là tuyệt diệu, phải không?”

“Vâng, thưa bà.”

Chưa hài lòng với câu trả lời của tôi, bà yêu cầu, “Phải nói là tuyệt diệu, nói đi.”

Bối rối và hơi bị xúc phạm bởi sự đòi hỏi. Làm tôi nhớ lại lúc còn nhỏ bị học chữ chương, phải lập lại sau lời thầy giáo, những cậu bé ngồi xếp bằng trên sàn trong phòng học của trường Tollygunge. Cũng làm tôi sực nhớ ngày đám cưới của mình. Phải lập đi lập lại câu thơ tiếng Phạn liên tục sau vị chủ tế, những câu hầu như chẳng hiểu gì, để nối kết tôi và người vợ. Tôi im lặng.

Bà gầm lên, “Nói đi, tuyệt diệu.” Tôi làm bàm, “Thật tuyệt diệu.” Rồi phải lập lại lần thứ hai lớn tiếng cho bà có thể nghe. Thật là miễn cưỡng phải la to như nạt người lớn tuổi, nhưng bà không hề tỏ vẻ bất mãn. Nếu có bất cứ điều gì, câu trả lời của tôi làm bà khoan khoái. Lệnh tiếp theo của bà là “Đi xem phòng.”

Đứng dậy, lần lên theo một cầu thang hẹp. Thấy năm cửa phòng, hai cửa ở hai bên ở hai bên hành lang hẹp một cách cân xứng, và cửa còn lại ở đầu đối diện. Chỉ một cánh cửa mở. Phòng có giường đôi, trần nhà nghiêng như con dốc, một tấm thảm bầu dục màu nâu, một bồn rửa bát ống chảy lộ thiên, một chiếc tủ có ngăn kéo. Một cánh cửa mở vào phòng treo áo quần, cánh cửa khác mở vào phòng tắm và nhà vệ sinh. Cửa sổ mở rộng, rèm lưới rung rinh gió

thổi mát rượi. Vén màn lên nhìn ra khung cảnh: Có sân nhỏ, vài cây ăn trái, dây treo dùng phơi áo quần. Tôi cảm thấy hài lòng.

Khi quay trở lại phòng trước, bà ấy lấy chiếc bóp nhỏ trên bàn, mở móc khóa, dùng ngón tay mò mẫm rồi lừa ra một chìa khóa dính trong chiếc vòng dây mỏng. Bà cho biết, có một bếp nấu ở phía sau nhà, phải băng qua phòng khách, tôi được hoan nghênh sử dụng với điều kiện khi dùng xong, bếp vẫn giống như chưa dùng. Khăn trải giường và khăn tắm sẽ được cung cấp nhưng gìn giữ chúng sạch sẽ là trách nhiệm của người thuê. Tiền nhà phải trả vào mỗi sáng thứ sáu, để trên nắp đóng cửa dương cầm. “Và không có phụ nữ nào đến thăm...”

“Thưa bà, tôi là người đã lập gia đình.” Đây là lần đầu tiên tôi công bố tin này với một người khác. Nhưng bà không nghe, vẫn nhấn mạnh, “Không cô nào được viếng thăm.” Bà tự giới thiệu là “Bà Croft.”

Vợ tôi tên Mala. Cuộc hôn nhân được sắp đặt bởi anh tôi và chị dâu. Đối với đề nghị của họ tôi không phản đối cũng không nhiệt tình hưởng ứng. Chỉ là nghĩa vụ mà tôi phải làm giống như mọi đàn ông khác. Nàng là con gái của một thầy giáo ở Belegkata, nghe nói nàng nấu ăn rất ngon, may vá thêu thùa giỏi, vẽ phong cảnh và ngâm thơ Tagore, nhưng những tài năng này không thể bù đắp được cho chuyện nàng không sở hữu một làn da đẹp, vì vậy, đã có một loạt đàn ông thẳng thắn từ chối nàng. Ở vào tuổi 27, lứa tuổi mà cha mẹ nàng bắt đầu lo lắng cho con gái không thể kết hôn. Họ sẵn sàng đưa con đi nửa vòng địa cầu để giải cứu nàng thoát cảnh góa già.

Trong năm đêm, chúng tôi ngủ chung một giường. Mỗi đêm, sau khi thoa kem lạnh và bím tóc, nàng nằm xoay lưng lại rồi khóc vì nhớ mẹ cha. Mặc dù, tôi sẽ rời quê nhà trong vài ngày tới, nhưng phong tục quy

định, nàng đã là thành phần trong gia đình. Trong sáu tuần sau đó, nàng phải sống với anh tôi và chị dâu. nấu nướng, giặt giũ, dâng trà và bánh kẹo cho khách. Tôi không làm gì để an ủi. Chỉ nằm nghiêng trên mé bên kia giường đọc sách hướng dẫn bằng đèn pin. Có lúc, nghĩ đến căn phòng nhỏ bên kia bức tường vốn thuộc về mẹ tôi, bây giờ, gần như trống không. Cái mảng gỗ mà mẹ đã từng nằm ngủ, đang chắt đống những giường và rương cũ. Gần sáu năm trước đây, khi chưa đi London, tôi đã chứng kiến cảnh mẹ qua đời trên giường đó, đã thấy bà vọc phân của bà trong những ngày cuối đời. Trước khi hỏa táng, tôi đã dùng chiếc kẹp tóc cạy sạch các móng tay của mẹ vì anh tôi không chịu đựng nổi. Tôi phải đóng vai anh cả để chạm ngọn lửa lên thái dương của mẹ, mục đích giải thoát linh hồn khốn khổ của bà được lên thiên đàng.

Sáng hôm sau, tôi dọn đến nhà bà Croft. Khi vừa mở cửa, đã thấy bà ngồi trên ghế dương cầm, cùng vị trí ngồi chiều hôm trước. mặc cùng chiếc váy đen, cùng áo trắng ủi hồ, và đôi tay xếp vào nhau, đặt trên đùi, y như vậy. Nhìn bà không thấy gì thay đổi, tôi tự hỏi, không biết bà có ngồi tại chỗ suốt đêm qua. Tôi xách vali lên lầu, lo đi làm. Chiều tối, khi từ đại học trở về, vẫn thấy bà còn ngồi nguyên chỗ cũ.

“Cậu trẻ, ngồi xuống đây.” Bà vỗ vào khoảng trống trên ghế cạnh bên.

Tôi ngồi xuống, còn cầm túi hàng tạp hóa: mua thêm sữa, thêm bắp ngào, thêm chuối. Hôm trước, tôi đã kiểm tra ngoài bếp, không thấy xoong cháo gì cả. Chỉ thấy hai cái nồi trong tủ lạnh, cả hai chứa một ít nước cam và một cái ấm đồng trên lò.

“Chào bà.”

Bà hỏi tôi đã khóa cửa chưa, tôi trả lời đã làm như lời dặn dò. Im lặng một lúc. Rồi đột nhiên, bà tuyên bố, “Cậu trẻ, có một lá cờ Mỹ trên mặt trăng.”

“Vâng, thưa bà.”

“Lá cờ trên mặt trăng, tuyệt diệu phải không?”

“Vâng thưa bà.” Gật đầu, sợ hãi những gì sắp phải nghe.

“Nói đi, tuyệt diệu.”

Lần này, tôi ngừng lại, nhìn sang hai bên, đề phòng có ai đang lắng nghe, cho dù, biết rất rõ, căn nhà này không có người lạ. Tự cảm thấy mình như thằng ngốc. Nhưng đó là điều nhỏ để thắc mắc. Tôi kêu lên, “Thật tuyệt diệu.”

Trong vòng vài ngày, chuyện này đã trở thành thói quen. Vào mỗi buổi sáng tôi đi làm thư viện, bà trốn trong phòng ngủ ở phía bên kia cầu thang hoặc ngồi trên ghế dài, không để ý gì đến tôi, nghe tin tức hay nhạc cổ điển trên đài phát thanh. Rồi mỗi chiều tối khi tôi trở về, chuyện tương tự lại xảy ra:

Bà vỗ lên băng ghế, ra lệnh cho tôi ngồi, tuyên bố có lá cờ Mỹ trên mặt trăng, tuyên dương rất tuyệt diệu. Sau khi tôi đồng ý tuyệt diệu. Cả hai ngồi im lặng. Thật là khó xử và đối với tôi, thời giờ dường như kéo dài vô tận. Thật ra, cuộc gặp gỡ như vậy chỉ kéo dài khoảng mười phút; chắc chắn bà sẽ chìm vào giấc ngủ. Bất chợt, bà gục đầu xuống phía trước ngực, như vậy, tôi được tự do lui về phòng mình. Lúc đó, dĩ nhiên, chẳng có lá cờ nào đứng trên mặt trăng. Tôi đã đọc báo, biết các phi hành gia thấy cờ rơi xuống, khi họ quay về trái đất. Nhưng tôi không nhấn tâm để nói với bà. Sáng thứ sáu, tuần lễ đầu, tiền thuê phòng đáo hạn, tôi đến chỗ dương cầm trong phòng khách để đặt tiền lên nắp đàn. Các phím đàn nay đã xỉn sắc, mất màu.

Khi nhấn một phím, không nghe âm thanh gì cả. Cất tấm đồ la vào phong bì, viết tên Mrs, Croft bên ngoài, Tôi không có thói quen để tiền ra ngoài không cần biết, không theo dõi. Đứng nơi này, có thể thấy hình dạng chiếc váy giống cái lều của bà dựng trong hành lang. Dường như không cần thiết để bà đứng dậy, đi đến nắp đàn để lấy tiền. Vì chưa bao giờ thấy bà đi lại, tôi cho rằng, cây gậy vẫn chống vào bàn tròn, có lẽ việc bà di chuyển rất khó khăn. Khi tôi tiến gần ghế dài, bà ngẩng lên chú ý nhìn rồi hỏi, “Anh muốn gì?”

“Thưa bà, đây tiền thuê phòng.”

“Đặt trên nắp đàn.”

“Tôi đang cầm trên tay.” Đưa phong thư đến trước, nhưng các ngón tay bà vẫn xếp vào nhau đặt trên đùi, không hề nhúc nhích. Hơi cúi xuống, hạ thấp phong thư, lơ lửng trên bàn tay của bà. Sau một lúc, bà cầm lấy và gật đầu. Đêm đó, khi trở về, bà không vỗ ghế, nhưng đã quen thói, tôi vẫn ngồi bên cạnh. Bà hỏi tôi đã kiểm soát cửa khóa, nhưng không nói gì đến lá cờ. Thay vào đó, bà nói:

“Anh thật tử tế.”

“Thưa bà, xin lỗi, bà nói gì?”

“Anh thật tử tế.”

Bà vẫn cầm phong thư trên tay.

Ngày Chủ Nhật, Nghe có tiếng gõ cửa phòng. Một phụ nữ tự giới thiệu, cô là Helen, con gái của bà Croft.

Cô bước vào phòng, nhìn kỹ từng vách tường như thể đang tìm dấu tích của sự thay đổi, liếc nhìn những chiếc áo treo trong tủ, mấy cái cà vạt móc lên nắm cửa, hộp bấp ngào trong ngăn tủ, bát muống dơ trong chậu. Cô thấp người, vòng eo đầy đặn, mái tóc bạch kim được cắt chải cẩn thận, son môi màu hồng tươi. Mặc áo đầm mùa hè lộ đôi cánh tay trần, đeo vòng

cổ bằng hạt nhựa trắng, và đeo một chiếc kính mắt móc sợi dây xích đồng đưa trước ngực. Phía sau chân nổi nhiều đường gân xanh màu sẫm, bắp tay chảy xệ như trái cà tím nướng. Cô nói, đang cư ngụ tại Arlington, một thị trấn xa hơn đại lộ Massachusetts. “Tôi đến mỗi tuần, mang thực phẩm và đồ dùng cho mẹ tôi. Bà đã mời anh dọn đi chưa?”

“Thưa cô, mọi chuyện vẫn tốt đẹp”

“Một số cậu trẻ bực bội bỏ chạy. Tôi nghĩ, bà ưa thích anh. Anh là người thuê đầu tiên mà bà gọi là người tử tế.” Cô nhìn, rồi để ý đôi chân trần. (Tôi vẫn có cảm giác không quen khi đi giày trong nhà, luôn luôn tháo ra trước khi vào phòng.) “Anh mới đến Boston, phải không?”

“Thưa cô, tôi mới đến Mỹ.”

“Từ đâu?” Cô nhướn lông mày.

“Từ Calcutta, Ấn Độ.”

“Vây hử, khoảng một năm trước, có một anh ở Brazil thuê phòng ở đây. Anh sẽ thấy Cambridge là một thành phố quốc tế.”

Tôi gật đầu và tự hỏi không biết cuộc chuyện trò này kéo dài bao lâu. Ngay lúc đó, tiếng nói của bà Croft vọng lên từ cầu thang. “Các người xuống lầu ngay bây giờ.”

Helen lớn tiếng, “Chuyện gì?”

“Ngay bây giờ.”

Helen thở dài, “Để con mang giày đã.”

Tôi theo Helen xuống cầu thang. Hình như cô không mấy vội vàng, có lúc phàn nàn vì đau đầu gối. Helen hỏi lớn tiếng, “Mẹ đi không chống gậy, phải không? Mẹ không được đi nếu không dùng gậy.” Cô ngừng

lại, đặt tay lên lan can, nhìn lui nói với tôi, “Thỉnh thoảng bà bị trượt chân.”

Lần đầu tiên, bà Croft có vẻ như dễ bị tổn thương. Tường tượng bà té xuống nằm ngửa trên sàn trước chiếc ghế dài, nhìn sững lên trần nhà, hai đầu bàn chân chĩa ra hai hướng đối nghịch. Nhưng khi xuống đến chân cầu thang, thấy bà vẫn ngồi như thường lệ, hai tay vẫn xếp trên đùi. Hai túi đồ tạp hóa để dưới chân. Bà không vỗ xuống ghế, cũng không mời chúng tôi ngồi. Bà trừng mắt.

“Mẹ, chuyện gì vậy?”

“Không đúng phép tắc.”

“Phép tắc gì?”

“Đàn ông, đàn bà chưa cưới hỏi mà trò chuyện riêng tư không có mặt người khác, là không đúng.”

Helen nói, cô đã sáu mươi tám tuổi, già đủ để làm mẹ, nhưng bà Croft nhất định bắt Helen và tôi phải trò chuyện dưới lầu, trong phòng khách. Bà nói thêm, không đúng lễ phép khi tiểu thư Helen bội lộ tuổi tác và mặc áo đầm cao hơn mặc cá chân.

“Mẹ biết không, bây giờ là năm 1969. Mẹ sẽ phản ứng ra sao nếu một ngày nào mẹ ra đường thấy các cô mặc váy ngắn đến giữa đùi?”

Bà Croft khịt khịt, “Tôi sẽ bỏ tù các cô ấy.”

Helen lắc đầu rồi xách một túi tạp hóa lên. Tôi xách túi còn lại, đi theo cô băng qua phòng khách vào nhà bếp. Trong túi chứa đầy những lon súp, Helen dùng dụng cụ quay tay mở từng lon một. Bỏ bát súp cũ vào bồn, mở nước rửa sạch xoong, đổ đầy súp mới, rồi cất vào tủ lạnh. “Vài năm trước đây, bà vẫn tự mở lon. Bà không thích tôi làm giúp bà chuyện này nhưng cây đàn dương cầm đã giết chết đôi tay bà.” Cô đeo

kính lên, liếc nhìn vào tủ, phát hiện các túi trà của tôi, “Chúng ta uống trà nhé?”

Tôi đổ nước vào ấm rồi đun sôi, “Thưa cô, xin lỗi cho tôi hỏi chuyện đàn dương cầm là như thế nào?”

“Bốn mươi năm trước, mẹ tôi từng dạy dương cầm. bằng nghề này, đã nuôi chúng tôi khôn lớn, sau khi cha tôi qua đời.” Helen chống hai tay lên hông, nhìn sững vào tủ lạnh. Cô đưa tay vào trong tủ, lấy một cây bơ trong bọc giấy, cau mày ném vào thùng rác. “Như vậy là được rồi.” Cô nói rồi đặt các lon súp chưa mở vào tủ. Tôi ngồi xem Helen rửa bát đĩa dơ, buộc túi rác rồi đổ nước sôi vào hai cốc. Đưa cho tôi cốc trà không sữa, rồi ngồi xuống bàn.

“Thưa cô, xin lỗi, như thế đã đủ chưa?”

Cô húp một ngụm trà. Son môi in lại một vệt hồng tươi trên vành cốc. “Đủ cái gì?”

“Súp trong xoong. Có đủ cho bà Croft dùng không?”

“Mẹ tôi không ăn gì khác hơn. Bà không ăn thức ăn đặc sau khi được 100 tuổi. Để xem, tức là ba năm trước đây.”

Tôi sững sốt. Cứ nghĩ rằng bà Croft chỉ ngoài tám mươi, nhiều lắm là chín mươi. Tôi chưa bao giờ gặp người nào sống hơn một thế kỷ. Và người này là một góa phụ, sống một mình, càng làm cho tôi thêm mất hồn. Tình trạng góa phụ khiến mẹ tôi điên loạn. Cha tôi làm thư ký cho Tổng cục bưu điện tại Calcutta, chết vì bệnh viêm não khi tôi mười sáu tuổi. Mẹ tôi từ chối thay đổi cách sống không chồng. Thay vào đó, bà chìm sâu vào thế giới đen tối. Từ đó, tôi, anh tôi, những người thân, và các phòng khám bệnh tâm thần trên đại lộ Rash Behari đều không có cách nào cứu được bà.

Điều khiến tôi đau lòng là nhìn thấy mẹ mất đi sự kiểm soát bản thân, ợ hơi hoặc đánh giấm trước mặt người khác mà không một chút ngại ngùng. Sau khi cha tôi qua đời, để duy trì sinh hoạt trong gia đình, anh tôi bỏ học và bắt đầu làm việc trong xưởng dệt sợi đay, từ từ lên chức quản lý. Nhiệm vụ của tôi là ngồi bên chân mẹ và ôn bài cho những kỳ thi, trong lúc bà đếm đi đếm lại những vòng đeo trên tay như thể đếm các hạt trên bàn tính. Chúng tôi cố gắng canh chừng mẹ. Có lần bà ở trần đi lang thang đến các kho hàng, trước khi chúng tôi đưa bà về nhà.

Tôi đề nghị, “Tôi rất sẵn lòng hâm nóng súp cho bà Croft mỗi buổi ăn tối. Không trở ngại gì.”

Helen nhìn đồng hồ rồi đứng lên, đổ hết trà vào bồn rửa. “Nếu tôi là anh, sẽ không làm như vậy. Đó là những thứ đóng góp vào việc giết chết bà.”

Tối hôm đó, Khi Helen ra về, chỉ còn bà Croft và tôi. Tôi bắt đầu lo lắng vì giờ đây đã biết bà quá già. Lo rằng có chuyện gì sẽ xảy ra cho bà lúc nửa khuya, hoặc ban ngày khi tôi vắng mặt. Tuy giọng nói đầy khí lực và uy nghiêm, nhưng tôi biết, chỉ cần một vết xước hay cơn ho cũng đủ giết chết một người chừng ấy tuổi. Mỗi ngày bà còn sống là mỗi phép lạ. Dường như Helen không quan tâm lắm, đến rồi đi, mang súp cho mẹ. Hết Chủ nhật này đến Chủ nhật khác, cứ như vậy, sáu tuần mùa hè trôi qua.

Tôi vẫn về nhà mỗi tối, sau giờ làm việc ở thư viện. Ngồi mười phút trên ghế dài với bà. Đôi khi, tôi ngồi rất lâu sau khi bà gục ngủ, vẫn cảm thấy kinh sợ cho những năm dài bà đã trải qua trên mặt đất. Đôi khi tôi cố hình dung thể giới mà bà đã ra đời năm 1866. Một thế giới tràn ngập phụ nữ mặc váy đen dài, chỉ chuyện trò trong phòng khách. Bây giờ, khi nhìn hai bàn tay sưng khớp xếp lại trên đùi, có thể tưởng tượng chúng thon gọn mượt mà, gõ lên những phím

đàn. Đôi khi, trước khi đi ngủ, tôi xuống cầu thang nhìn chùng, liệu bà vẫn ngồi thẳng trên băng ghế hoặc đã vào phòng ngủ. Mỗi thứ sáu, tôi giao tiền thuê. Ngoài hành động này, tôi không thể làm gì khác hơn. Tôi không phải là con cái, ngoài tám đô la, tôi không nợ gì bà.

Đến cuối tháng Tám, hộ chiếu và thẻ xanh của Mala đã sẵn sàng. Nhận được điện tín về thông tin chuyến bay, nhà anh tôi ở Calcutta không bắt điện thoại. Đồng thời, cũng nhận được thư của nàng, chỉ viết vài ngày sau khi chúng tôi tạm biệt. Thư không có lời chào, xưng hô với tôi bằng tên, có thể là sự thân mật mà chúng tôi chưa khám phá ra. Thư chỉ viết vài dòng." Em tập viết bằng tiếng Anh để chuẩn bị cuộc hàng trình. Ở đây em rất cô đơn, sống với trời lạnh. Bên anh có tuyết chưa? Em, Mala."

Lời thư không làm tôi cảm động. Chúng tôi chỉ ở với nhau có vài ngày. Rồi bị ràng buộc vào nhau. Trong sáu tuần, nàng phải đeo một vòng sắt trên cổ tay, bôi bột vàng lên một phần tóc, để báo cho cả thế giới biết, đây là cô dâu. Trong sáu tuần đó, tôi dấn dąng đến sự xuất hiện của nàng như thể bắt đầu một tháng hoặc một mùa mới, một chuyện không thể tránh khỏi, dù vô nghĩa ngay lúc đó. Tôi biết về nàng rất ít, trong khi những chi tiết trên mặt nàng đôi khi hiện lại trong trí nhớ, nhưng không thể gợi lên toàn bộ khuôn mặt.

Vài ngày sau khi nhận được bức thư, buổi sáng, khi đang đi làm, thấy một phụ nữ Ấn trên đại lộ Massachusetts, mặc chiếc áo sari, phần cuối áo thả lê lét trên bước đi, đẩy một đứa bé trong xe trẻ con. Một phụ nữ Mỹ dẫn con chó đen nhỏ bằng dây xích đi ngang một nên. Bỗng nhiên, con chó bắt đầu sủa. Bà Ấn Độ giật mình đứng lại, con chó chồm lên cắn chéo áo Sari. Bà Mỹ la mǎng con chó, bày tỏ sự đǎng tiếc, rồi vội vã bỏ đi, để bà Ấn tự sửa lại áo quần và

dỗ đưa bé đang khóc. Bà không thấy tôi đứng đó, sau cùng, bà tiếp tục lên đường. Thật là một bất hạnh, điều tôi nhận ra sáng hôm đó, trở thành mối quan tâm, bổn phận của tôi là chăm sóc Mala, tiếp đón và bảo vệ nàng. Phải mua cho nàng đôi giày ống đi tuyết, chiếc áo khoác mùa đông đầu tiên. Phải cho nàng biết phải tránh đi đường phố nào, đường nào nhiều xe cộ. Dặn dò nàng mặc áo Sari không để phần chéo rơi phát phơ dưới chân. Tôi nhớ lại, cảm giác khó chịu, chỉ cần năm dặm cách xa cha mẹ, đã khiến nàng chảy nước mắt.

Không giống Mala lúc đó, đối với tôi, tất cả trở thành thói quen, dùng bắp ngào và sữa, những lần Helen đến thăm, ngồi trên ghế dài với bà Croft. Điều duy nhất chưa quen, chính là Mala. Thế nhưng, tôi phải làm những gì phải làm. Đến văn phòng tìm thuê mướn của M.I.T. tôi tìm thấy một căn nhà đầy đủ tiện nghi, cách đó vài dặm phố. Có giường đôi, bếp, phòng tắm với giá bốn mươi đô la mỗi tuần. Ngày thứ Sáu cuối cùng, đưa cho bà Croft phong thư có tám đô la, mang vali xuống cầu thang, báo tin cho bà biết tôi phải dọn nhà. Bà cất chìa khóa vào túi chứa tiền lẻ. Điều sau cùng bà yêu cầu tôi là đưa cho bà cây gậy chống để bà có thể đi ra khóa cửa sau lưng tôi. Bà nói. "Thôi, tạm biệt." rồi quay vào nhà. Tuy không chờ đợi đón nhận bất kỳ cảm xúc nào, nhưng tôi vẫn thất vọng. Chỉ là người thuê phòng, trả một ít tiền để ra vào nhà bà trong sáu tuần lễ. Một thời gian ngắn so với đời người sống hơn một thế kỷ, chẳng đáng gì.

Tại sân bay, tôi nhận ra Mala ngay lập tức. Chéo áo của nàng không lê lét trên đất, nhưng được phủ lên đầu theo dấu hiệu e lệ của cô dâu, giống như đã phủ lên mẹ tôi cho đến ngày cha tôi qua đời. Cánh tay thon da nâu được xếp một chùng vòng vàng. Một chấm đỏ vẽ lên giữa trán. Các mép bàn chân được trang điểm phết màu đỏ. Tôi không ôm, cũng không

hôn, chỉ nắm tay nàng. Thay vào đó, hỏi bằng tiếng Bengali lần đầu tiên ở Mỹ, nàng có đói không. Do dự rồi nàng gật đầu.

Tôi nói, đã chuẩn bị cà-ri trứng ở nhà. “Họ cho em ăn thứ gì trên máy bay?”

“Em không ăn.”

“Từ Calcutta?”

“Thực đơn viết món súp đuôi bò.”

“Nhưng chắc phải còn vài món khác.”

“Nghĩ đến ăn đuôi bò, em không còn muốn ăn gì nữa.”

Khi về đến nhà, mala mở một vali, đưa cho tôi hai áo len trông qua đều, cả hai đều màu xanh lơ, nàng đã đan trong lúc xa nhau. Một áo có cổ hình chữ V. Áo kia đan nổi dây cáp. Bận thử, cả hai đều chật ở nách. Nàng còn mang cho tôi hai bộ đồ ngủ có quần rút dây lưng, một lá thư của anh tôi, một gói trà lá Darjeeling. Tôi chẳng có quà gì cho nàng ngoài trừ cà-ri trứng. Ngồi ở chiếc bàn không trải khăn, nhìn vào đĩa, ăn bóc tay, một điều mà tôi chưa thay đổi được ở Mỹ. Nàng nói, “Nhà đẹp quá. Cà-ri trứng cũng ngon.” Tay trái nàng giữ chéo áo nơi ngực, không để tuột ra khỏi đầu.

“Anh không biết nấu nhiều món.”

Nàng gật đầu. Lột từng vỏ khoai tây trước khi ăn. Có một lúc, áo Sari tuột khỏi vai, nàng kéo lên lại ngay lập tức. “Không cần phải che mặt. Anh không quan tâm. Ở đây, không quan trọng chuyện này.” Nhưng nàng vẫn che như thường lệ.

Tôi chờ đợi để quen thuộc nàng, bên cạnh tôi, bên bàn ăn, trên giường ngủ, nhưng một tuần qua, chúng tôi vẫn là người xa lạ. Tôi vẫn chưa quen khi vào nhà nồng nặc mùi nấu cơm, bồn tắm luôn luôn lau sạch

sẽ, hai bàn chải đánh răng xếp nằm cạnh nhau, bánh xà phòng Pears nằm trong đĩa xà phòng. Tôi không quen mùi thơm dầu dừa nàng xoa vào da đầu mỗi tối, hoặc âm thanh nhẹ nhàng của các vòng đeo tay vang lên khi nàng di chuyển quanh nhà. Sáng nào nàng cũng thức dậy trước tôi. Buổi sáng đầu tiên khi tôi bước vào bếp, nàng đã hâm nóng món ăn thừa, đặt trong cái đĩa với một muỗng muối trên mép đĩa, nghĩa rằng tôi sẽ ăn cơm cho điếm tâm, như hầu hết những ông chồng Bengali. Tôi cho nàng biết, ăn bắp ngào là đủ rồi. Sáng hôm sau, khi tôi vào đến nhà bếp, nàng đã đổ sẵn bắp ngào vào bát.

Một buổi sáng, nàng đi bộ với tôi đến M.T.I. tôi đưa nàng đi thăm khuôn viên trường. Sáng tiếp theo, khi đi làm, nàng hỏi lấy vài đô la. Tôi đưa ra một cách miễn cưỡng dù biết đây là chuyện bình thường. Khi đi làm về, thấy một cái gọt khoai tây trong ngăn bếp, vài chiếc khăn trải bàn, món cà-ri gà nấu với tỏi và gừng tươi trên lò. Sau bữa ăn, tôi đọc báo, trong khi Mala ngồi ở bàn trong bếp đan áo ngắn tay cho nàng với len xanh hoặc viết thư về nhà.

Hôm thứ sáu, tôi đề nghị, đi chơi. Mala đặt chiếc áo len xuống, biến mất vào phòng tắm. Khi nàng hiện ra, tôi hối hận vì đã đề nghị. Nàng mặc áo Sari lụa, mang thêm nhiều vòng tay, bới tóc lên với một phần tóc phồng trên đầu. Nàng chuẩn bị như thể đi dự tiệc hoặc tối thiếu đi xem phim, nhưng tôi không có ý định như vậy. Buổi tối thật dễ chịu. Thả bộ ngang mấy dãy nhà, xuống đại lộ Massachusetts, ngắm cửa sổ các gian hàng và tiệm ăn. Rồi, vô tình, dẫn nàng xuống một đường phố yên tĩnh nơi mà nhiều đêm tôi đã lang thang một mình.

Ngừng lại trước hàng rào dây xích, tôi nói, “Đây là nơi anh ở trước khi em đến.”

“Trông nhà lớn quá vậy?”

“Anh thuê căn phòng nhỏ phía sau trên lầu.”

“Còn ai sống ở đây?”

“Một bà già rất lớn tuổi.”

“Với gia đình?”

“Một mình.”

“Ai lo cho bà?”

Tôi mở cổng. “Hầu hết, bà tự lo lấy.”

Tự hỏi, liệu bà Croft còn nhớ tôi, liệu bà đã có người thuê mới ngồi với bà mỗi tối. Khi bấm chuông, tôi dự tính phải chờ khá lâu như lần đầu tiên đến hẹn bà, khi tôi chưa có chìa khóa. Nhưng lần này, cô Helen cửa mở ra ngay. Không thấy bà Croft ngồi trên băng ghế. Chiếc ghế đã biến mất.

“Chào các bạn,” Helen nhìn Mala cười với đôi môi son hồng tươi sáng. “Mẹ tôi trong phòng khách. Các bạn sẽ ở chơi một lúc, phải không?”

“Vâng, thưa cô.”

“Tốt quá, tôi sẽ chạy đến cửa hàng mua ít vật cần thiết, nếu các bạn bằng lòng. Mẹ tôi bị thương nhẹ, nhưng không thể để bà một mình trong lúc này, dù chỉ vài phút.”

Sau khi Helen đi ra, tôi khóa cửa, rồi đi vào phòng khách. Bà Croft đang nằm ngửa, đầu gối lên chiếc đệm màu vỏ đào, một tấm chăn mỏng màu trắng trải ngang người. Hai tay đan vào nhau trên ngực. Khi thấy tôi, bà chỉ vào ghế đệm, nói tôi ngồi xuống. Tôi theo lời chỉ dẫn, còn Mala đi đến chỗ dương cầm, ngồi lên chiếc ghế dài, nay đã trả về đúng vị trí.

“Tôi bị bể xương hông.” Bà Croft tuyên bố như thể thời gian không hề trôi qua.

“Ôi trời, thưa bà.”

“Tôi té khỏi ghế.”

“Đáng tiếc quá, thưa bà.”

“Vào lúc giữa đêm, cậu trẻ, có biết tôi làm gì không?”

Tôi lắc đầu.

“Tôi gọi cảnh sát.”

Bà nhìn lên trần nhà và cười bình thản, để lộ hàm răng dài màu xám. “Cậu trẻ, có ý kiến gì về việc đó?”

Đang sửng sờ nhưng tôi biết ngay phải nói thế nào. Không một chút do dự, tôi la lên, “Thật tuyệt diệu.”

Mala bật cười. Giọng nàng đầy ân cần, đôi mắt sáng ngời thích thú. Tôi chưa bao giờ nghe nàng cười như vậy trước đây. Bà Croft nghe thấy, quay sang Mala và trừng mắt.

“Cậu trẻ, ai vậy?”

“Thưa bà, cô ấy là vợ tôi.”

Bà Croft đẩy đầu vào một góc đệm để nhìn rõ hơn.

“Cô có biết chơi dương cầm không?”

“Không, thưa bà.”

“Vậy thì đứng lên đi.”

Mala đứng lên, sửa chéo áo Sari trên đầu và giữ ở ngực. Đây là lần đầu tiên kể từ khi nàng đến, tôi cảm thất đồng tình. Nhớ lại lần đầu tiên đến London, học cách đi tàu điện ngầm đến quảng trường Russel, lần đầu đi cầu thang tự động, không thể hiểu khi người đàn ông kêu lớn “Piper”, nghĩa là “giấy tờ”. Suốt cả một năm, tôi không giải đoán được, khi người soát vé nói, “Mind the gap” lúc tàu điện rời khỏi mỗi sân ga. Giống như vậy, mala đi xa nhà, không rõ nơi sẽ đến, sẽ nhìn thấy gì, không có lý do nào khác hơn là để làm vợ tôi. Tuy có vẻ lạ lùng, nhưng tôi biết trong thâm tâm mình, một ngày nào nếu nàng chết đi, sẽ

kinh động đến tôi. Còn lạ lùng hơn nữa, cái chết của tôi sẽ kinh động đến nàng. Bằng cách nào đó, tôi muốn giải thích điều này với bà Croft, đang dò xét Mala từ đầu đến chân với vẻ khinh thị lạnh lùng. Tôi tự hỏi, liệu bà Croft có bao giờ thấy người phụ nữ mặc áo sari với dấu chấm vẽ trên trán và một dãy vòng xếp trên cánh tay. Liệu bà đang phản đối điều gì. Liệu bà có nhìn thấy màu nhuộm đỏ vẫn còn tươi rói trên chân Mala, đang lộ ra ngoài trừ bị phần mép dưới của áo sari che khuất. Sau cùng, bà Croft tuyên bố, theo kiểu bình đẳng trong nghi vấn và sự thích thú mà tôi đã quen thuộc: “Cô ta là một phụ nữ hoàn hảo.”

Bây giờ, chính tôi là người đang cười lặng lẽ, bà Croft không nghe, nhưng Mala nghe được, lần đầu tiên, chúng tôi nhìn nhau và cười. Tôi cho rằng khoảng khắc trong phòng khách của bà Croft là khoảng khắc mà khoảng cách giữa tôi và Mala thu ngắn lại. Mặc dù chúng tôi không hoàn toàn yêu nhau, nhưng tôi muốn những tháng tiếp theo được giống như tuần trăng mật. Cùng nhau khám phá thành phố, tìm gặp những người Benga khác, và một số đã thành bạn cho đến ngày hôm nay.

Chúng tôi tìm thấy người đàn ông tên Bill, bán cá tươi trên đường Prospect, và gian hàng trong quảng trường Havard, tên là Cardullo, bán nguyệt quế và đỉnh hương. Vào những buổi tối, chúng tôi đi bộ đến sông Charles để ngắm thuyền buồm thả trôi trên mặt nước, hoặc ăn kem trong sân Harvard. Mua một máy chụp hình để ghi lại hành trình sống bên nhau. Tôi đã chụp hình Mala đang làm dáng trước tòa lầu Prudential, để nàng gửi cho cha mẹ. Về đêm, chúng tôi hôn nhau, mới đầu hơi e thẹn nhưng nhanh chóng trở thành nồng nàn. Rồi phiêu lưu khám phá những niềm vui và khuây khỏa trong vòng tay nhau.

Kể cho nàng nghe chuyến đi trên tàu S.S.Roma, và công viên Finsbury với Y.M.C.A. Chuyện những buổi tối ngồi với bà Croft. Khi tôi kể chuyện mẹ tôi, nàng khóc. Chính Mala đã an ủi tôi, một buổi tối đọc báo Globe, tình cờ thấy cáo phó của bà Croft. Tôi đã không nghĩ đến bà trong mấy tháng nay, lúc bảy giờ, sáu tháng mùa hè đã trở thành quãng thời gian xa vời trong trí nhớ, nhưng khi biết tin bà qua đời, tôi bị xúc động đến nỗi khi Mala ngẩng lên khỏi áo len đã thấy tôi lặng lẽ nhìn vách tường sừng sốt. Bà Croft là người chết đầu tiên ở Mỹ mà tôi thương tiếc. Là một cuộc đời đầu tiên mà tôi ngưỡng mộ. Cuối cùng, bà đã rời mặt đất này, cũ kỹ và một mình, không bao giờ trở lại.

Chuyện của tôi, không lạc lõng gì nhiều. Mala và tôi đang sinh sống trong một thành phố khoảng hai mươi dặm từ Boston, trên một đường phố rợp bóng cây như con đường qua nhà bà Croft. Chúng tôi mua căn nhà có phòng dành riêng cho khách, có vườn trồng cà, không cần phải mua vào mùa hè. Chúng tôi đã trở thành công dân Mỹ, có thể lãnh An ninh Xã hội khi về hưu. Mặc dù, vài năm một lần, về thăm viếng Calcutta, nhưng chúng tôi đã quyết định sẽ sống ở đó khi về già. Tôi đang làm việc tại thư viện của một đại học nhỏ, con trai theo học đại học Harvard. Mala không còn trùm đầu với áo sari, về đêm không còn hay khóc nhớ cha mẹ, nhưng thỉnh thoảng khóc vì nhớ con. Vì vậy, chúng tôi lái xe đến Cambridge thăm viếng hoặc chở con về nhà ăn cơm bốc tay lúc cuối tuần và nói tiếng Bengali. Tôi lo rằng con tôi sẽ không giữ được những điều này sau khi chúng tôi qua đời.

Bất cứ lúc nào lái xe đến Cambridge, tôi luôn luôn đi theo đại lộ Massachusetts, bất kể giao thông đông nghẹt. Bây giờ, hầu như khó nhận ra những tòa lâu xưa, nhưng mỗi khi đến đó, ngay lập tức sáu tuần lễ đầu tiên hiện về như mới hôm qua. Lái xe chậm lại,

chỉ cho con xem khi ngang qua đường nhà bà Croft, ngôi nhà đầu tiên ở Mỹ, tôi đã sống với bà cụ một trăm lẻ ba tuổi.

Mala nói, “Đang nhớ ngày xưa, phải không ?” Nàng mỉm cười, lạ lẫm, như tôi. Có những lúc chúng ta là những người xa lạ đối với mình. Con tôi luôn luôn tỏ vẻ kinh ngạc không phải vì tuổi bà Croft nhưng vì số tiền thuê phòng quá ít. Chuyện thực tế này đối với nó không thể tưởng tượng được như lá cờ cắm trên mặt trăng đối với người phụ nữ sinh năm 1866. Trong mắt nó, thấy được tham vọng vượt qua thế giới của tôi. Trong vài năm nữa, nó sẽ tốt nghiệp, sẽ tự khai phá đường riêng một mình đầy hung hiểm. Nhưng tôi tự an ủi, nó vẫn còn người cha, người mẹ hạnh phúc và mạnh khỏe. Bất cứ khi nào con tôi ngã lòng, mất tự tin, tôi sẽ nói, nếu tôi có thể tồn tại trên ba lục địa (*), thì không có chướng ngại nào mà nó không thể chinh phục. Trong khi các phi hành gia, những anh hùng bất tử, chỉ dùng vài giờ trên mặt trăng, tôi ở dưới thế gian gần ba mươi năm. Chỉ có thành tích khá bình thường.

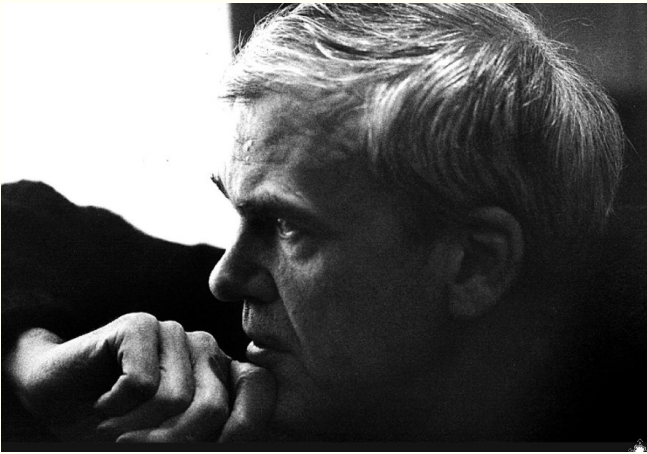
Tôi không phải là người đàn ông duy nhất tìm kiếm sinh sống xa quê nhà, chắc chắn cũng không phải là người đầu tiên. Dù sao, vẫn có những lúc tôi băn khoăn về từng dặm đường đã trải qua, từng bữa ăn, từng người quen, từng căn phòng đã ngủ. Tất cả đều bình thường như đã xảy ra, nhưng có những lúc, vượt ra ngoài sức tưởng tượng của tôi.

(*) Ấn Độ, Anh Quốc, và Hoa Kỳ ở ba lục địa khác nhau.

Truyện Ngắn Tiệp Khắc (Czech)
Let the Old Dead
Make Room
for the Young Dead

Milan Kundera

Bản Anh ngữ: Suzanne Rappaport.



Milan Kundera (Tháng tư, 1929 -)

Có một phong thái viết văn đặc biệt, nổi bật trong dòng văn chương Hậu Hiện Đại. Ngay từ lúc mới xuất hiện, đã tạo sự chú ý của giới yêu thích truyện và tiểu thuyết. Hầu hết tác phẩm của ông là sự phối hợp giữa tự sự hiện thực và khả năng trầm tư về triết lý. Chính những ý nghĩ đỉnh kèm theo các chi tiết, sự kiện xảy ra tạo nên thú vị và lôi cuốn những người đọc thích tư duy về đời sống. Trong truyện ngắn “Người chết cũ nhường chỗ cho người chết mới” những nhận xét

và lời tự sự trực tiếp của tác giả đến người đọc, thay vì qua các nhân vật, tạo ra một phong thái khác biệt với lối kể dựng truyện lúc đương thời.

Ông là nhà văn Séc, lưu vong sang Pháp năm 1975 và trở thành công dân Pháp năm 1981. Tuy năm 2019, ông được quê hương phục hồi tình trạng công dân Séc, ông vẫn muốn sự nghiệp văn chương của mình được công nhận thuộc về văn chương Pháp và yêu cầu các tác phẩm của ông được sắp xếp vào thể loại này ở thư viện và trong những tiệm sách.

Tác phẩm quan trọng của ông là *Nesnesitelná lehkost bytí*, (The Unbearable Lightness of Being), *Kniha smíchu a zapomnění*, (The Book of Laughter and Forgetting.) Ông đã được đề nghị lãnh giải Nobel văn chương.

Các tác phẩm khác:

The Joke (Žert) (1967)

Life Is Elsewhere (Život je jinde) (1969)

The Farewell Waltz (Valčík na rozloučenou) (1972)

Immortality (Nesmrtelnost) (1990)

Slowness (La Lenteur) (1995)

Identity (L'Identité) (1998)

Ignorance (L'Ignorance) (2000)

The Curtain (Essay 2006)

The Festival of Insignificance (La fête de l'insignifiance) (2014)

Những giải thưởng như:

Năm 1985 Jerusalem Prize, năm 1987 the Austrian State Prize cho Văn chương Âu châu, năm 2000 Herder Prize, và năm 2021 ông nhận lãnh the

Golden Order of Merit của tổng thống Slovenia, Borut Pahor.

Sinh quán tại số 6 đường Purkyne tại Kralovo, Pole, Czecholovakia. Cha ông là một tay dương cầm cự phách, mẹ ông sáng tác âm nhạc.

Theo học văn chương tại đại học Charles ở Prague, rồi chuyển sang viện Academy of Performing Arts, Prague. Tốt nghiệp năm 1952.

The New York Times, ngày 18 tháng 6 năm 215, trong “The Festival of Insignificance”, Dianne Johnson viết:

Milan Kundera nay đã 86 tuổi, sống lặng lẽ ở Pháp kể từ khi đào tẩu khỏi Tiệp Khắc năm 1975, bảy năm sau cuộc xâm lược của Liên Xô kết thúc “Mùa Xuân Praha năm 1968” và gần 15 năm trước cuộc cách mạng Nhung lật đổ chế độ Cộng Sản. [...]

Sống tại Paris, vẫn giữ quan điểm phi chính trị. Ít khi xuất hiện trước công chúng, nhưng vẫn là tiểu thuyết gia có nhiều ảnh hưởng, tái tạo và đúc kết các ý tưởng triết học và chính trị theo chủ nghĩa Hiện sinh. [...]

Tờ New York Time giới thiệu và mời đọc tác phẩm nổi bật của ông: The Festival of Insignificance, (Lễ Hội Vô Nghĩa.) bằng Pháp ngữ.

Người Chết Cũ Nhường Chỗ Cho Người Chết Mới

1.

Anh ta trở về nhà, đi dọc theo con phố nhỏ Bohemian, nơi đã sống vài năm hài hòa với cuộc đời không quá sôi nổi, với những hàng xóm nhiệt tình và sự ồn ào

đơn điệu vây phủ nơi làm việc. Anh đang đi, hoàn toàn không nhìn thấy gì (dù đã đi qua hàng trăm lần) đến nỗi sắp băng qua nàng, cũng không biết. Nhưng nàng nhận ra anh từ xa rồi tiến về hướng anh, trao ra một nụ cười dịu dàng, chỉ vào lúc cuối, khi sắp lướt qua nhau, nụ cười ấy mới rung hồi chuông trong ký ức để đưa anh ra khỏi tâm sự đang thẩn thờ.

“Anh đã không nhận ra em.” Anh muốn xin lỗi nhưng thốt ra lời nói vụng về, vì đã đưa họ quay lại câu chuyện đau lòng năm xưa, lẽ ra nên giữ im lặng. Họ đã không gặp nhau mười lăm năm, cả hai đều già đi. “Em đã thay đổi nhiều vậy sao?” Anh trả lời, không. Ngay cả đây là lời nói dối, cũng không hẳn, không hoàn toàn đúng, vì nụ cười dịu dàng kia (hàm chứa một ý nghĩa kín đáo và thận trọng cho một loại nhiệt tình lâu dài nào đó) vừa xuất hiện sau một thời gian dài xa cách mà không hề thay đổi, khiến anh bối rối: gợi lên hình ảnh rõ ràng của người phụ nữ trẻ mới ngày nào, đến nỗi anh phải cố gắng dứt khoát quên ngay, vì bây giờ nhìn thấy cô trước mặt gần như một bà già.

Anh hỏi cô đang đi đâu và định làm gì. Cô cho biết, không thể làm gì khác hơn là chờ đợi chuyến tàu lửa tối nay để đi về Prague. Anh tỏ ra thích thú cuộc gặp gỡ bất ngờ, rồi họ đồng ý với nhau, (lý do chính đáng), vì hai quán cà phê trong vùng quá đông người và bẩn thỉu, anh mời cô về căn hộ độc thân, không quá xa, ở đó có cà phê, trà, và quan trọng hơn là sạch sẽ và an tâm.

2.

Ngay từ đầu, đã là một ngày xấu. Chồng cô được chôn cất vào nghĩa trang địa phương, nhờ ước nguyện kỳ lạ cuối cùng của ông. (Hai mươi lăm năm trước, cô đã sống ở đây với ông trong một thời gian ngắn như cô dâu mới, rồi họ dời đi Prague, nơi mười

năm sau ông qua đời.) Khi chôn cất, cô đã trả đầy đủ tiền thuê ngôi mộ trong mười năm, nhưng trước đây vài ngày, cô lo sợ thời hạn có thể hết và có lẽ, cô quên gia hạn hợp đồng thuê đất mộ. Khởi đầu là sự thôi thúc viết thư cho ban quản lý nghĩa trang, nhưng cô nhận ra việc thư từ với chính quyền là vô ích, nên đích thân đi đến đây.

Cô thuộc lòng lối đi đến mộ chồng, nhưng hôm nay có cảm giác như mới đến nghĩa trang này lần đầu tiên. Không tìm thấy ngôi mộ, dường như đã đi lạc đường. Phải mất một thời gian, mới hiểu ra. Trước đây, nơi đó, là bia đá sa thạch xám, viết tên chồng bằng chữ vàng, chính xác tại đây (cô tự tin đã nhận ra hai ngôi mộ ở hai bên), bây giờ, một bia đá cẩm thạch đen, viết tên khác, chữ mạ vàng.

Bực mình, tìm đến ban quản lý nghĩa trang. Họ cho biết, khi hợp đồng quá hạn, các ngôi mộ cũ sẽ bị hủy bỏ. Cô trách móc họ đã không báo tin cho biết để gia hạn hợp đồng. Họ trả lời, đất chôn trong nghĩa trang có giới hạn, vì vậy, người chết cũ phải nhường chỗ cho người chết mới. Sự việc này khiến cô điên tiết, Cổ cầm nước mắt, nói với ban quản lý, họ hoàn toàn không biết gì về phẩm giá, sự tôn trọng đời vùi người khác, nhưng cô hiểu những lời nói vừa rồi là vô ích. Cũng như đã không thể ngăn cản cái chết của chồng, vì vậy, cũng không thể bảo vệ cái chết lần thứ hai của ông. Cái chết của người chết cũ bây giờ bị loại bỏ không được tồn tại cho dù đã chết.

Đi vào phố, lòng lo lắng bắt đầu gia tăng nhanh chóng trộn lẫn buồn phiền khi cố gắng nghĩ thử mình sẽ phải giải thích như thế nào với con trai về vụ ngôi mộ cha nó biến mất, cô phải biện minh ra sao về việc bê bối của mình. Sau cùng, mệt mỏi đã xâm chiếm cô. rồi không biết phải làm gì trong thời gian khá dài chờ đợi chuyến tàu lửa khởi hành. Đối với cô, chẳng có ai

quen ở đây, chẳng có động lực nào dẫn cô đi loang quanh, cho dù chỉ để giải khuây, vì trong những năm qua, thành phố đã thay đổi quá nhiều, những nơi quen thuộc giờ đây trông xa lạ. Đó là lý do cô vui vẻ chấp nhận lời mời của người quen cũ (đã quên một nửa) đang tình cờ gặp lại. Đến đó, cô rửa tay trong phòng tắm của anh, ngồi lên ghế bành êm dịu (chân cô đang đau), nhìn ngắm quanh phòng và nghe tiếng nước sôi sủi bọt sau tấm bình phong ngăn nhà bếp và phòng ngủ.

3.

Cách đây không bao lâu, anh bước sang tuổi ba mươi lăm. Đúng vào năm đó, anh nhận ra một phần tóc trên đỉnh đầu mỏng đi thấy rõ. Vết hói chưa xuất hiện, nhưng có thể hình dung hình dạng của nó (da đầu lộ diện dưới chân tóc), quan trọng hơn nữa, chắc chắn vết hói sẽ xuất hiện trong một ngày không xa. Chắc chắn sẽ khôi hài khi mái tóc mỏng trở thành vấn đề sống chết, nhưng anh nhận ra, chứng hói đầu sẽ thay đổi dung mạo, nhưng về nhìn trẻ trung cho đến nay (không thể phủ nhận anh ta đẹp trai) đang dần dần biến mất.

Những suy xét này khiến anh nghĩ đến bảng tổng kết kế toán về bản thân (có tóc), đang từng sợi rơi rụng, đã từng mọc vững chắc, thứ mà anh thật sự có kinh nghiệm và yêu thích. Điều làm anh kinh ngạc là sự hiểu biết mà anh trải qua, quá ít ỏi. Nghĩ về điều này, cảm thấy xấu hổ. Đúng vậy, xấu hổ vì sống quá lâu trên mặt đất mà kinh nghiệm quá ít là điều nhục nhã. Thực ra, anh có ý gì khi nói bản thân anh chưa có nhiều kinh nghiệm? Ý anh muốn nói về đi du lịch, làm nhiều việc, phục vụ cộng đồng, chơi thể thao, trên hết là phụ nữ; vì đời sống anh thiếu những lãnh vực khác. Điều này chắc chắn gây ra khó chịu, nhưng đâu cần phải đổ lỗi cho bản thân. Dù sao, không phải vì công

việc vốn nhàm chán và không có tương lai; không phải ít đi du lịch vì không có tiền hoặc không có sự quan hệ tốt với đảng phái, sau cùng, không phải vì thể thao mà anh rất yêu chuộng nhưng phải bỏ cuộc vì bị thương tật đầu gối năm hai mươi tuổi. Về mặt khác, lãnh vực phụ nữ đối với anh là một phạm vi tự do tương đối, anh không thể bào chữa gì vì đã chứng tỏ sự đa dạng đó, phụ nữ trở thành tiêu chuẩn chủ yếu và đông đảo trong đời anh.

Nhưng lại thiếu may mắn. Mọi chuyện về phụ nữ trở nên xấu đi. Cho đến năm hai mươi lăm tuổi (mặc dù anh khá đẹp trai), tính nhút nhát trói anh lại trong những thất gút; rồi anh bắt gặp tình yêu, kết hôn, sau bảy năm, từ người phụ nữ này, anh đã tự tìm thấy mình có một khả năng vô hạn để phiêu lưu tình ái. Rồi, anh ly dị. Những biện giải từ người phụ nữ đó (và ảo tưởng về khả năng vô hạn) tan biến dần, thay vào, là sở thích tán tỉnh phụ nữ một cách liêu lĩnh (một loại theo đuổi có giới hạn, mau thay đổi); Thiếu may mắn, tình trạng tài chánh của anh suy sụp làm nản lòng những thích thú mới (anh phải đóng góp tiền cho vợ cũ để nuôi đứa con mà anh chỉ được phép gặp một hoặc hai lần mỗi năm). Tình trạng sống trong khu phố nhỏ càng gia tăng lòng tò mò, lời dị nghị của hàng xóm, khiến việc lựa chọn phụ nữ càng khó khăn.

Thời gian trôi qua rất nhanh, bất ngờ anh đang đứng trong phòng tắm trước tấm gương hình bầu dục treo trên bồn rửa mặt. Tay phải cầm chiếc gương tròn đưa ngang đầu, soi thẳng vào chỗ sắp hói đang lò mò xuất hiện. Đột nhiên, cảnh tượng này (không sửa soạn) mang đến một thực tế tầm thường, những gì anh bỏ lỡ sẽ không thể bù đắp. Tự thấy mình rơi vào tình trạng hài hước kinh nhiên, thậm chí, bị ý nghĩ tự tử tấn công. Tự nhiên (cần nhấn mạnh điều này để không nên xem anh là kẻ cuồng loạn hoặc ngu xuẩn),

anh đánh giá cao những suy nghĩ trong các khía cạnh của truyện bằng tranh. Anh tự biết sẽ không bao giờ thực hiện việc tự vẫn (trong nội tâm anh tự cười thầm về bức thư tuyệt mệnh với lý do không thể chịu đựng vết hói trên đầu. Đành vĩnh biệt), nhưng dù không thiết thực, những ý nghĩ này vẫn tấn công anh bằng mọi cách. Chúng ta hãy cố gắng tìm hiểu những suy nghĩ xảy ra trong anh, có lẽ giống như cảm nhận trong lòng người đang chạy Marathon, bỗng nhiên, ngã lòng muốn bỏ cuộc đua. Khi chạy đến nửa đường, phát hiện ra ý muốn này, cảm thấy xấu hổ (hơn nữa là do lỗi và sai lầm của chính anh), anh ta đang thua cuộc. Tự xem như cuộc đua đã thất bại, không còn muốn chạy xa hơn nữa.

Bây giờ anh cúi xuống đặt tách cà phê lên bàn trước chiếc ghế dài (nơi anh định ngồi), còn chiếc ghế bành kia dành cho khách. Phát hiện trong lòng có cảm giác kỳ lạ không vừa ý. Thực tế, gặp lại người phụ nữ anh đã từng yêu đắm đuối, lúc đó, đã dễ dàng vượt thoát khỏi tầm tay (do lỗi của chính mình), nay gặp gỡ lại đúng vào lúc tâm trí đang ở trong tình cảnh này, trong một thời điểm không thể nào lấy lại bất kỳ thứ gì đã qua.

4.

Cô khó có thể ngờ, trong mắt anh, cô đã là người lẫn trốn. Dù sao, cô vẫn nhớ một đêm họ ở bên nhau và nhớ rõ anh như thế nào (khoảng hai mươi, không biết ăn diện, hay đổ mặt, vẻ ngây thơ làm cô thích thú). Rồi nhớ lại mình (đã gần bốn mươi, khao khát vì nhan sắc đã khiến cô rơi vào vòng tay của các đàn ông khác, đồng thời, cũng khiến cô rời xa họ. Cô luôn luôn nghĩ, đời sống của mình nên giống như quả bóng thú vị, rồi sợ rằng sự không chung thủy với chồng có thể biến thành thói quen xấu).

Đúng vậy, cô đã tự cho mình rất xinh đẹp, như một người đã tự khẳng định phẩm giá cho bản thân, nếu nhận ra bất kỳ điều gì xấu xí trong đời mình, có lẽ sẽ rơi vào tuyệt vọng. Bây giờ, sau mười lăm năm, vì tự nhận ra mình có vẻ già đối với chủ nhà (với tất cả những xấu xí đáng sợ kèm theo), Cô muốn nhanh chóng tưởng tượng ra một người trước mặt đang ngưỡng mộ mình. Để làm như vậy, cô đặt nhiều câu hỏi cho anh. Lý do nào anh đến thành phố này; công việc ra sao, khen ngợi căn hộ độc thân ấm cúng, bày tỏ lòng yêu thích khung cảnh nhìn ra thành phố từ cửa sổ trên mái nhà. (Cô nói, không phải là một góc nhìn độc đáo, nhưng đã mang lại sự thoáng đãng và thoải mái). Cô nhận ra tên các họa sĩ thuộc trường phái Ấn tượng từ những bức họa chụp lại treo trên tường (việc này không quá khó khăn vì hầu hết trong các căn hộ của những người trí thức nghèo ở Séc, đều chắc chắn sẽ nhìn thấy những bức hình in rẻ tiền). Rồi đứng lên rời khỏi bàn, tay cầm tách cà phê đang uống, cô cúi xuống trên bàn viết nhỏ, có một số hình ảnh trên đó (điều này không thể thoát được mắt cô, trong đám hình trên bàn không có một phụ nữ trẻ nào); Cô hỏi tấm hình người đàn bà lớn tuổi có phải là mẹ của anh (câu hỏi được xác nhận). Anh hỏi lại, có phải lúc này cô đã nói, đến đây để làm một việc gì. Cô thực sự sợ hãi khi phải nói về chuyện nghĩa trang (ở đây trên tầng lầu sáu, không chỉ cảm thấy cao hơn những mái nhà, mà còn cảm thấy hài lòng vượt lên đời sống của cô). Khi anh nhấn mạnh vì lập lại câu hỏi, cô đã thú nhận (một cách ngắn gọn, vì sự thẳng thắn thiếu suy nghĩ, khiến nhà luôn luôn xa lạ đối với cô). Cô kể, trước đó, đã sống nhiều năm ở đây, chồng cô được chôn cất nơi này, (không kể chuyện ngôi mộ bị hủy bỏ) trong mười năm qua, cô và con trai vẫn luôn luôn đến viếng mộ trong ngày lễ Các Đấng Linh Hồn.

5.

Mỗi năm? Câu nói khiến anh đau lòng. Một lần nữa, nghĩ đến định mệnh cay nghiệt, giá như được gặp cô sáu năm trước khi anh dọn đến nơi này, có lẽ, mọi chuyện đã khác đi. Cô sẽ không bị nét hằn bởi tuổi tác. Hình dáng sẽ không quá khác biệt so với hình ảnh người phụ nữ anh đã yêu mười lăm năm trước. Như vậy, việc này nằm trong khả năng của anh để giải quyết sự cảm nhận những khác biệt giữa hai hình ảnh được nhập lại thành một (hình ảnh quá khứ và hiện tại). Nhưng giờ đây, hai hình ảnh đã khác xa nhau một cách vô vọng. Cô vừa uống cà phê vừa nói. Anh nỗ lực xác định tỉ mỉ mức độ già nua theo ý nghĩa cô đang lẫn trốn anh lần thứ hai. Mặt cô thấy nhiều vết nhăn (lớp phấn cổ phủ nhận vẻ già một cách vô ích). Cổ nhìn héo hon (chiếc tai áo cao lên che giấu một cách tuyệt vọng). Bờ má hơi chấy xệ. Mái tóc đã bạc màu (nhưng khá đẹp), trong mọi chi tiết, anh chú ý bàn tay cô nhiều nhất (tiếc là không thể đánh phấn thoa son lên da tay) đám gân xanh nổi bật, nhìn như bàn tay đàn ông.

Lòng thương hại xen lẫn nổi giận dữ, anh cảm giác muốn nhận chìm chuyện không thể gặp lại nhau quá lâu vào men rượu. Anh hỏi cô muốn uống một ít cognac (đã có một chai mở sẵn để trong tủ sau màn ảnh truyền hình); Cô trả lời không muốn, anh nhớ lại ngay cả mười lăm năm trước, hầu như, cô không uống một giọt rượu nào) có lẽ, vì vậy mà rượu đã không làm cô cư xử ngược lại thái độ tế nhị và lịch sự. Khi nhìn thấy bàn tay ra dấu từ chối lời đề nghị uống rượu một cách thanh nhã, anh bỗng nhận ra sức quyến rũ đầy ma lực và kiêu diễm này đã từng khiến anh mê mẩn, vẫn còn nguyên vẹn trong cô, dù ẩn dưới lớp mặt nạ già hơn, vẫn hấp dẫn, dấu phải nằm sau lớp chắn bằng sắt. Khi ý nghĩ tấm lưới sắt che đậy của tuổi tác hiện lên, anh cảm thấy thương

hại cô vô cùng, cảm giác này đưa cô đến gần anh hơn (người phụ nữ này đã từng một thời lộng lẫy, người mà trước đây anh đã từng lú lợ). Tóm lại, lòng anh mong muốn được trò chuyện với cô như một người bạn, dù trong hoàn cảnh phải cam chịu một cách u uất.

Anh bắt đầu nói (và cuộc trò chuyện kéo dài khá lâu), rồi từ từ câu chuyện đưa đến những ý tưởng bi quan, nỗi ám ảnh anh gần đây. Tuy không nói gì về vết hói, nhưng một cách tự nhiên, nó bắt đầu xuất hiện (như ngôi mộ hủ bỏ đã bị im lặng). Mặt khác, khái niệm của vết hói hóa thân thành những châm ngôn mang tính triết học về hiệu quả thời gian trôi nhanh hơn con người có thể sống, một cuộc sống khủng khiếp, vì chủ yếu tất cả đều phải gánh chịu số phận bi đát để diệt vong. Anh nói lên những câu châm ngôn này và những câu tương tự, rồi chờ đợi một phản ứng đồng cảm, nhưng không có. “Em không thích nghe kiểu nói chuyện này, “ cô nói tựa hồ quyết liệt. “Mọi thứ anh đang nói đều hết sức mơ hồ.”

6.

Cô không thích trò chuyện về già nua và chết chóc, vì chúng mang theo những hình ảnh thân xác xấu xí, ngược lại bản tính của mình. Nhiều lần, cô đã bối rối nhắc nhở chủ nhà, ý kiến của anh quá nông nổi; sau cùng, cô nói, “Con người không phải chỉ là thân xác để vứt bỏ. Quan trọng hơn, chính là việc làm của họ để lại những gì cho người khác.” Lời biện hộ không phải là quan điểm mới. Ba mươi năm trước đây, cô đã có ý nghĩ như vậy, khi yêu người chồng đã chết, hơn cô mười chín tuổi. Rồi chưa bao giờ ngừng kính phục chồng (bất kể tất cả những chuyện cô ngoại tình, dù anh ta biết hay không muốn biết). Cô cố gắng hết sức để thuyết phục mình rằng trí tuệ và tầm quan

trọng của chồng vượt qua hết tất cả những khó khăn nặng nề của đời sống.

“Đề anh hỏi em, việc làm gì? Chúng ta để lại hậu thế những thứ gì?” Cô phản đối bằng nụ cười chua chát. Không muốn nói đến người chồng đã chết, mặc dù, cô tin chắc giá trị lâu dài của mọi việc mà anh ta đã hoàn thành, vì vậy, chỉ nói, mỗi người đều có hoàn tất một điều gì, mặc dù việc này có thể rất khiêm tốn, nhưng chính việc này, chỉ có việc này mới là giá trị của họ. Rồi cô tiếp tục nói về mình, đã làm việc như thế nào trong ngôi nhà văn hóa ở ngoại ô Prague, đã tổ chức ra làm sao những buổi diễn thuyết và đọc thơ (nói với vẻ sôi nổi dường như không thích hợp với anh) về “những khuôn mặt biết ơn” của công chúng.

Tiếp theo, cô giải thích những gì thích thú khi có con trai, nhìn thấy được những nét đặc biệt của mình từ nó (đứa con trai giống cô), những nét đó chuyển sang khuôn mặt đàn ông. Thật hết sức đẹp đẽ khi cho con trai tất cả những gì một người mẹ có thể cho con mình, rồi lặng lẽ phai nhạt vào sau lưng đời sống của nó. Không phải ngẫu nhiên cô kể chuyện đứa con trai, vì suốt cả ngày đứa con này đã ngự trị trong tâm trí, nhắc nhở đầy trách móc về sự thất bại ở nghĩa trang sáng hôm nay. Thật kỳ lạ, không bất kỳ người đàn ông nào có khả năng áp đặt ý muốn lên cô, nhưng chẳng hiểu vì sao đứa con trai đã khuất phục được người mẹ. Sự thất bại ở nghĩa trang đã khiến cô buồn bã rất nhiều, Hơn hết tự cảm thấy có lỗi và sợ lời trách móc của con. Dĩ nhiên, từ lâu cô đã nghi ngờ đứa con trai ghen tị cách cô ca ngợi mỗi khi hồi tưởng cha nó (chính đứa con đã thúc giục người mẹ, không thể không đi thăm mộ cha mỗi năm vào ngày lễ Các Đấng Linh Hồn) Không phải vì yêu thương người cha qua đời nhưng vì mong muốn sở hữu người mẹ bằng cách giam giữ cô vào một nơi thích hợp nhất, vai trò người góa phụ.

Sự thật là như vậy, cho dù đứa con không bao giờ nói và người mẹ cố gắng hết sức (không thành công) để không nghĩ đến ý tưởng: người mẹ góa phụ còn có thể có đời sống tình dục làm cho làm người con kinh tởm: Tất cả những gì trong cô còn dính líu đến tình dục (tối thiểu là những khi gặp cơ hội, có khả năng xảy ra) khiến anh ta phẫn nộ. Bởi ý tưởng tình dục đi đôi với ý tưởng trẻ trung, anh ta chán ghét mọi thứ vẫn còn trẻ trung trong người mẹ. Anh không còn là đứa trẻ. Sự trẻ đẹp của người mẹ (cộng với nhiệt tình chăm sóc của bà) đã ngăn cản các mối liên hệ của anh đối với các cô gái đang ưa thích anh. Anh muốn có một người mẹ già, chỉ người mẹ như vậy anh mới có thể bao dung tình thương, chỉ người mẹ như vậy anh mới có khả năng yêu đương. Mặc dù đôi khi, cô nhận ra lý do đứa con đang xô đẩy mình về nấm mộ, rồi sau cùng, đã phục tùng anh ta, khuất phục trước áp lực của con, thậm chí còn lý tưởng hóa sự đầu hàng, tự thuyết phục mình, phẩm chất của đời cô đúng là phải tự lặng lẽ, nhạt nhòa trong bóng đen của đời sống khác. Nhân danh lý tưởng này (nếu không có những vết nhăn trên mặt, sẽ khiến cô khó chịu hơn nhiều), giờ đây, cô mang nó vào cuộc tranh luận với chủ nhà một cách sôi nổi bất ngờ. Nhưng người chủ nhà đột nhiên dựa vào chiếc bàn thấp ở giữa họ, vuốt ve cánh tay cô rồi nói, “Tha thứ cho anh đã lỡ lời, em biết mà, anh luôn luôn là một tên gốc.”

7.

Cuộc tranh luận không làm anh khó chịu, trái lại, một lần nữa, cô khách đã xác nhận cá tính của mình. Khi cô phản đối lối nói chuyện bi quan của anh (phải chăng đã vượt lên mọi phản đối chống lại xấu xa và sờ thích dờ hơi?), anh nhận ra cô là người quen đã từng biết, vì vậy, hình dáng bên ngoài trước kia và cuộc phiêu lưu của họ ngày xưa càng tràn ngập tâm trí của anh. Bây giờ, anh ước ao đừng có chuyện gì

phá hủy tình trạng thân mật, rất thuận lợi trong lúc đang chuyện trò (vì lý do đó, anh vuốt ve tay cô và tự nhận mình ngốc nghếch), rồi muốn nói với cô một điều hết sức quan trọng đối với anh trong thời điểm này: Đó là cuộc phiêu lưu tình tự ngày xưa. Vì tin rằng mình đã trải qua điều gì đặc biệt với cô, điều mà cô không ngờ vực, điều mà bản thân anh với nhiều khó khăn đang cố gắng diễn tả thành những lời chính xác.

Anh không nhớ họ gặp nhau như thế nào, hình như, lúc đó, đôi khi, cô tiếp xúc với những người bạn sinh viên quen biết anh. Rồi nhớ lại rất rõ quán cà phê hẻo lánh ở Prague nơi họ gặp nhau lần đầu tiên: anh ngồi im lặng, mất tinh thần, đối diện với cô trong một quày ghé bọc vải nhung, đồng thời cảm thấy phẫn khởi trước những gợi ý tế nhị mà cô đã ưu ái dành cho anh. Cố gắng tưởng tượng (nhưng không dám hy vọng những giấc mơ này sẽ xảy ra), cô sẽ phản ứng ra sao nếu anh hôn cô, cởi hết áo quần rồi làm tình, nhưng anh không thể nào thực hiện được. Đúng vậy, về chuyện này có điều gì kỳ lạ: Anh đã cố hình dung cả ngàn lần hình ảnh cô trên giường ngủ như đều vô ích. Khuôn mặt cô tiếp tục đối diện nhìn anh với nụ cười điềm tĩnh, dịu dàng, anh không thể nào (kể cả những nỗ lực tưởng tượng mạnh nhất) làm khuôn mặt này nhả lại khiêu dâm giữa lúc khoái lạc. Cô hoàn toàn thoát ra ngoài khả năng anh có thể tưởng tượng. Tình trạng này không bao giờ lặp lại trong đời sống của anh.

Lúc đó, anh đã đối diện với điều không thể tưởng. Rõ ràng anh đang trải qua một giai đoạn rất ngắn (khoảnh khắc xuất thần) khi trí tưởng tượng chưa được kinh nghiệm làm thỏa mãn, chưa trở thành nề nếp, biết rất ít và biết thực hiện rất mơ hồ. Vì vậy, những gì không thể tưởng tượng vẫn hiện diện, nếu trở thành thực tế (không phải do hư cấu sắp đặt, một

chiếc cầu hẹp của hình ảnh) anh sẽ bị kinh động và chóng mặt.

Cảm giác mất thăng bằng đã chiếm ngự anh sau nhiều lần gặp gỡ tiếp theo, trong tình trạng này, anh không giải quyết được việc gì. Cô bắt đầu gạn hỏi nhiều chi tiết, tò mò tìm hiểu về phòng ở của sinh viên trong ký túc xá, để rồi nhanh chóng ép buộc anh mời cô đến thăm viếng

Anh ở chung với một sinh viên khác trong căn phòng nhỏ ký túc xá, người đã uống một ly rượu rum và hứa sẽ không trở về phòng cho đến sau nửa đêm. Phòng này cũng tương tự như căn hộ độc thân: có hai giường ngủ bằng sắt, hai chiếc ghế, một bóng đèn không chụp che, sáng chói lọi, và tất mở bất thường. Dọn dẹp phòng. Chờ đến lúc bảy giờ (anh tinh ý, biết cô có thói quen đến đúng hẹn), nghe tiếng gõ cửa. Tháng chín, trời chỉ mới chạng vạng. Họ ngồi bên mép giường, hôn nhau. Rồi bên ngoài màn đêm phủ xuống, không muốn mở đèn, anh cảm giác thoải mái vì không bị nhìn thấy. Hy vọng bóng tối sẽ che giấu bớt tình trạng e thẹn khi anh cởi hết áo quần trước mặt cô. (Nếu anh biết cách cởi các nút áo phụ nữ một cách dễ dàng, thì anh sẽ không háp tấp bên lên cởi quần áo trước mặt họ.) Tuy nhiên, lần này, trong một khoảng thời gian dài, anh không dám cởi nút áo đầu tiên (đối với anh, chuyện bắt đầu cởi nút áo phải kèm theo một số hành vi trang nhã và lịch sự, việc này chỉ có những đàn ông lịch lãm mới hiểu, anh không muốn đi ngược với kinh nghiệm bản thân.) Chờ lâu đến nỗi cô phải đứng lên, cười hỏi, “Em không cần cởi hết vải che hay sao?” Nói xong, bắt đầu cởi áo quần. Tuy nhiên, trong bóng đêm, chỉ có thể nhìn thấy hình dạng cô chuyển động. Anh cũng vội vã cởi tuột hết và có một chút tự tin (nhờ sự kiên nhẫn của cô) khi họ bắt đầu làm tình. Trong ánh sáng mập mờ, nhìn cô, sự biểu lộ cảm xúc trên mặt làm cho anh hoàn toàn

muốn lẫn tránh, thậm chí, không thể nhận ra những đặc điểm của cô. Anh hối tiếc vì trời tối, nhưng dường như không thể đứng dậy, rời khỏi cô ngay lúc đó để mở đèn, dù công tắc nằm sát bên cạnh cửa. Anh cố mở mắt thật lớn nhưng vô ích, không cách nào nhận ra cô. Có cảm tưởng như đang làm tình với ai khác, một kẻ giả mạo, hoặc không có thật, một nhân vật mơ hồ.

Sau đó, cô leo lên người anh (chỉ có thể thấy cái bóng nhô cao), rồi di chuyển bờ mông. Cô thì thầm điều gì nghe như bị bóp nghẹt, không rõ nói với anh hay nói với cô. Anh muốn hỏi cô đang nói gì nhưng không thể thốt nên lời. Cô tiếp tục làm bằm, kể cả lúc anh siết chặt cô một lần nữa, vẫn không nghe rõ lời nói.

8.

Nghe người chủ nhà nhắc lại chuyện xưa, càng lúc cô càng say mê nhớ những chi tiết đã quên bằng từ lâu. Ví dụ như, lúc đó, cô thường mặc bộ đồ màu xanh nhạt, theo người ta nói, giống như một thiên thần bất khả xâm phạm (vâng, cô nhớ lại bộ đồ đó), rồi thường cài chiếc lược lớn bằng ngà voi trên tóc, họ nói, khiến cô nhìn có vẻ nghiêm trang cổ kính. Đến quán cà phê, anh luôn luôn gọi trà pha rượu rum (món có rượu duy nhất mà cô ưa thích). Tất cả những câu chuyện này làm cho cô vui lòng rời khỏi nghĩa trang, rời khỏi ngôi mộ biến mất, khỏi đôi chân đau, khỏi ngôi nhà văn hóa, khỏi ánh mắt oán trách của con trai. À, cô nghĩ ra, dù mình hôm nay ra làm sao, nếu một chút tuổi trẻ của mình còn sống mãi trong ký ức của người đàn ông này, thì đời mình không đến nỗi vô ích. Điều này lập tức đánh thức cô như một bằng chứng mới cho niềm tin, giá trị của một người nằm ở nơi khả năng mở rộng bản thân, vượt ra khỏi mình để tồn tại trong và cho người khác.

Lắng nghe và không phản đối khi thỉnh thoảng anh vuốt ve tay cô, cái sờ nhẹ nhẹ hòa với giọng điệu nhẹ nhàng của lời trò chuyện, mang một nỗi niềm không dứt khoát (dành riêng cho ai? cho người phụ nữ đang nghe nói hay người phụ nữ đã từng nghe nói.) Sau cùng, cô thích thú người đàn ông đang vuốt ve mình. Thậm chí, còn tự nhủ, cô thích anh này hơn anh thanh niên mười lăm năm trước, thiếu kinh nghiệm. Nếu cô nhớ không lầm, anh ta là điều phiến toái.

Theo anh, trong giây phút cái bóng cô chuyển động trên mình và anh cố gắng tìm hiểu lời thì thầm nhưng vô ích, ngay lập tức anh im lặng, còn cô, (thật đại dột, làm như anh biết những lời nói thầm này, sau bao năm xa cách, muốn nhắc lại như một bí ẩn nào đó đã bị lãng quên từ lâu), cô dịu dàng hỏi, “Em đã nói lời gì vậy?”

9.

“Anh không nghe.” Anh không biết, lúc đó, không chỉ cô thoát khỏi trí óc của anh mà cả cảm nhận của anh cũng vậy. Hoàn toàn không thấy không nghe cô. Khi anh mở đèn trong phòng ký túc xá, cô đã mặc y phục chỉnh tề. Một lần nữa, mọi thứ về cô trở nên bóng bẩy, mùi mẫn, hoàn chỉnh. Anh cố tìm một liên hệ nào đó giữa khuôn mặt cô trong ánh sáng và gương mặt lúc này đã cố nhìn trong bóng tối, nhưng vô ích. Họ chưa chia tay, vậy mà anh đã cố gắng ghi nhớ cô, cố tưởng tượng khuôn mặt (không nhìn thấy) và thân hình (mờ ảo) đã như thế nào lúc đang làm tình, nhưng dường như không thể được. Cô vẫn lẫn trốn ngoài hư cấu.

Anh quyết định, lần sau khi làm tình, sẽ mở đèn sáng. Nhưng, không có lần sau. Kể từ hôm đó, cô đã lịch sự khéo léo tránh mặt anh. Thất bại chìm vào vô vọng, mà không hiểu tại sao.

Rõ ràng họ ăn nằm với nhau tốt đẹp, nhưng anh biết mình đã khó khăn như thế nào trước đây, nghĩ lại cảm thấy xấu hổ. Cảm giác được sự tránh né của cô là một cách xử phạt, anh không còn dám đeo đuổi nữa. “Nói cho anh biết, tại sao lúc xưa em lại tránh né anh?” Cô trả lời rất nhẹ nhàng, “Đã lâu qua rồi, em không còn nhớ nữa.” Anh cố nài ép, cô phản đối, “Không phải lúc nào anh cũng nên quay lại quá khứ. Chúng ta đã mất nhiều thời giờ cho chuyện không vừa ý.” Nói lên điều này, cốt chỉ để xua đuổi sự quyết tâm tìm hiểu của anh. (Có lẽ, câu nói với tiếng thở dài nhẹ nhàng, “mất thời giờ cho chuyện không vừa ý”, ám chỉ chuyến đi thăm nghĩa trang sáng nay.) Nhưng anh cảm nhận lời cô một cách khác: như một xác nhận mãnh liệt có mục đích phơi bày sự thật (điều này hiển nhiên), không có hai phụ nữ (nàng quá khứ và nàng hiện tại), trước sau chỉ có một, cùng một cô ấy, người đã trốn thoát anh và giờ đây đang ở trong tầm tay.

“Em nói đúng, hiện tại mới quan trọng,” giọng nói đầy ẩn ý. Chăm chú nhìn vào mặt cô, đang cười với nửa miệng hé mở, thấy thoáng qua một hàm răng trắng. Ngay lập tức, lóe lên trong đầu, lần đó, trong phòng ký túc xá, cô đã đưa ngón tay anh vào miệng và cắn thật đau. Trong khi anh cảm nhận hầu hết bên trong miệng, còn nhớ rõ một bên phía sau răng hàm trên đã bị mất răng (điều này không làm anh mất hứng, ngược lại, với lứa tuổi của cô, sự không hoàn hảo tầm thường đã kích thích và lôi cuốn anh). bây giờ, nhìn vào khoảng trống giữa răng cô và khóe miệng, thấy răng trắng nổi bật và không thiếu cái nào. Điều này khiến anh rung mình. Một lần nữa hình ảnh người phụ nữ bị tách làm đôi, nhưng anh không muốn thừa nhận. Chỉ muốn kết hợp với nhau bằng sức thuyết phục và cưỡng ép, vì vậy, anh hỏi lần nữa, “Em thật không muốn uống một chút cognac sao?” Nở nụ cười

quyển rũ, nhếch nhẹ một lông mày, cô lắc đầu, anh đi ra sau tấm màn, lấy chai rượu đưa lên uống một ngụm. Sau đó, chợt nhận ra, cô có thể phát hiện hành động giấu giếm của anh, cầm hai nhỏ và chai rượu trở ra phòng ngoài. Một lần nữa, cô lắc đầu. Anh nói, “một chút, tượng trưng thôi,” rót đầy hai ly. Cụng vào ly cô rồi nâng lên chúc mừng, “Đây, chỉ mừng em trong hiện tại,” rồi nốc cạn, cô chỉ nhám nháp cho ướt môi. Anh ngồi xuống trên thành ghế và nắm lấy tay cô.

10.

Không ngờ khi đồng ý đến căn hộ độc thân lại có thể gần gũi anh đến thế. Mới đầu, cảm giác sợ hãi giống như sự đụng chạm xảy ra trước khi cô có thể phòng bị (thói quen đề phòng thường trực của phụ nữ trưởng thành mà cô đã mất từ lâu, có lẽ, chúng ta tìm thấy trong nỗi sợ hãi này một điều gì giống nỗi sợ của cô gái trẻ mới được hôn lần đầu. Vì nếu cô gái trẻ chưa sẵn sàng, còn cô khách này không còn phòng bị, thì “chưa sẵn sàng” và “không còn phòng bị” có liên hệ không thể giải thích, giống như những liên hệ khác thường giữa tuổi già và thời thơ ấu).

Sau đó, anh chuyển từ ghế bành sang ghế dài, ôm chặt và vuốt ve khắp người cô. Trong vòng tay anh, cô cảm giác mềm mại mơ hồ (Đúng rồi, mềm mại, vì từ lâu thân thể cô đã mất đi thú vui nhục dục, thú vui đã từng trao tặng da thịt cô nhịp điệu căng thẳng lẫn thư giãn cùng với hàng trăm chuyển động nhạy cảm khác.)

Nhưng giây phút sợ hãi nhanh chóng tan biến trong vòng tay ôm, và cô, không còn trẻ đẹp như ngày xưa, giờ đây đã quay về trạng thái cũ, với tốc độ mê mẩn trở thành người phụ nữ thời ấy, quay lại cảm xúc và ý thức son trẻ, lấy lại lòng tự tin cũ của người đàn bà từng trải đầy khiêu gợi. Bởi vì lòng tự tin này đã vắng

bóng từ lâu, giờ đây, càng cảm thấy mãnh liệt hơn bao giờ hết. Thân thể cô, mới một lúc trước đây còn kinh ngạc, sợ hãi, thụ động, và mềm mại, lúc này đã hồi sinh và đáp lại bằng chính những vuốt ve của cô. Tự cảm nhận được sự khác biệt và khéo léo của bàn tay mơn trớn, làm tràn ngập sung sướng. Áp mặt vào cơ thể của anh, những chuyển động nhạy cảm mà nửa thân trên phản ứng với tay ôm, cô nhận ra tất cả những điều này không giống như những gì đã kinh nghiệm, những điều cô đã biết cách làm và hiện giờ đang xảy ra vô cùng thỏa mãn, nhưng giống như những thứ gì thuộc về bản chất của cô, đã hòa nhập say sưa và phấn khởi y như đã tím thấy lục địa quen thuộc của riêng mình (À, lục địa mỹ nhân), nơi cô đã bị trục xuất, giờ đây, trở về vui lễ hội.

Đưa con trai giờ đây biến vào xa xôi, khi anh siết chặt lấy cô, trong một góc tâm trí cô bắt gặp hình ảnh cậu con cảnh cáo cô về ái tình nguy hiểm, nhưng sau đó anh ta nhanh chóng biến mất, chỉ còn cô và người đàn ông đang ôm ấp vuốt ve. Khi anh hôn lên môi cô và cố gắng đưa lưỡi vào miệng, mọi thứ chột thay đổi: Cô tỉnh giấc.

Nghiến chặt răng (cảm thấy hàm răng giả đè lên vòm miệng, cảm thấy miệng bị tràn ngập), cô nhẹ nhàng đẩy anh ra, “Thôi, làm ơn, em thực sự không muốn.”

Khi anh tiếp tục không ngừng, cô giữa cổ tay anh rồi lập lại sự từ chối. (Thật khó phải lên tiếng, nhưng cô biết, phải nói ngay nếu muốn anh lắng nghe), cô nói, đã quá muộn để họ làm tình. Nếu việc này xảy ra, anh sẽ khinh khi cô, và cô sẽ đau khổ, vì những gì anh đã nói về chuyện hai người quá đẹp đẽ và rất trân trọng. Thân xác rồi sẽ tàn lụn và phế thải, nhưng cô biết được, sẽ còn một chút gì tồn tại, một thứ gì thiêng liêng, thứ gì giống ánh sáng chói ngời, ngay cả sau khi ngôi sao đã cháy tàn. Chuyện cô già đi

không quan trọng nếu tuổi trẻ cô vẫn còn nguyên vẹn, hiện diện bên trong một sinh vật khác. “Anh đã dựng cho em một tượng đài trong ký ức anh, chúng ta không thể phá hủy nó. Làm ơn hiểu giùm em.” Vừa nói cô vừa tránh né anh. “Đừng, đừng để chuyện này xảy ra. Đừng, đừng để nó xảy ra.”

11.

Anh quả quyết với cô, nhan sắc vẫn xinh đẹp, thực tế không có gì thay đổi, người ta vẫn luôn luôn như vậy, nhưng anh biết mình đang lừa dối và cô nói đúng. Anh biết rõ tính nhạy cảm của mình về thể chất bên ngoài, sự khó tính càng ngày càng gia tăng về những khuyết điểm trên thân thể phụ nữ. Điều này khiến anh cảm thấy trẻ hơn trong những năm gần đây. Vì vậy, lòng cay đắng nhận ra, phụ nữ càng ngày càng rộng tuếch và ngu đi. Đúng, không còn gì nghi ngờ. Nếu anh dụ cô làm tình, câu chuyện sẽ kết thúc trong ê chề. Rồi cảm giác ghê tởm sẽ tung tóe như bùn không chỉ ở hiện tại, mà còn làm mờ bản hình ảnh người phụ nữ anh yêu từ thuở nào. Một hình ảnh được trân trọng như viên ngọc quý trong ký ức.

Biết tất cả những điều này, nhưng chỉ bằng lý trí. Lý trí chẳng ăn thua gì khi đối mặt với ước ao, đang tập trung vào một chuyện: Người phụ nữ mà anh nghĩ đã không thể gần gũi, đã trốn tránh trong mười lăm năm qua, đang ở đây, anh có thể nhìn thấy cô trong ánh sáng. Cuối cùng, đã có cơ hội nhìn thấy sự khác biệt giữa khuôn mặt cô bây giờ và lúc xưa, thân thể cô ngày nay và thuở đó. Cuối cùng, anh có thể chứng kiến nét mặt cô diễn tả khi làm tình. Anh siết chặt bờ vai và nhìn sâu vào đôi mắt, “Đừng cãi nữa. Vô lý quá. Đừng từ chối anh.”

12.

Cô lắc đầu, vì không có gì vô lý khi từ chối. Cô biết, đàn ông và cách họ tiếp xúc cơ thể phụ nữ, ngay cả

trong tình yêu lý tưởng đam mê nhất, vẫn không thể loại bỏ bề ngoài xấu xí, một điều căn bản quan trọng. Tuy cô vẫn còn một vóc dáng đẹp, giữ gìn theo tỷ lệ thời gian, trong bộ áo quần thời trang, trông khá trẻ trung, nhưng vẫn biết khi cởi ra hết, sẽ lộ những nếp nhăn ở cổ, vết sẹo dài do giải phẫu ở bụng mười năm về trước.

Dù đã quên đi một thời gian ngắn, hiện tại, ý thức thực tế quay trở về, (cho đến lúc này, dường như căn phòng cho cô cảm giác an toàn cao hơn đời sống của mình) vì vậy, từ con phố bên dưới, trỗi dậy những sầu lo trong sáng hôm nay. Chúng tràn ngập căn phòng, bốc cháy trên những tấm hình sau khung kính, trên ghế bành, trên bàn, trong tách cà phê đã cạn. Khuôn mặt con trai cô dẫn đường cho chúng đi. Khi bắt gặp con mình, cô xấu hổ, bỏ chạy, ẩn núp vào một nơi nào sâu thẳm trong thâm tâm. Thật ngu ngốc, cô đang ở tại một thời điểm đã từng ước mong được trốn khỏi lối đi mà con cô đã ép buộc, phải đi với miệng tươi cười và nói lời phấn khởi. Một thời điểm ước ao được giải thoát (ít nhất trong một chốc lát) rồi bất chợt ngoan ngoãn dừng lại, thừa nhận đó là lối đi duy nhất thích đáng cho mình. Nhìn thấy khuôn mặt con chế giễu, xấu hổ quá, cảm thấy mình càng lúc càng nhỏ bé trước mặt con, cho đến khi sự sỉ nhục biến cô thành vết sẹo trên bụng.

Anh siết vai cô rồi lập lại một lần nữa, “Thật vô lý, đừng từ chối anh”, cô lắc đầu một cách máy móc vì khuôn mặt cô đang nhìn thấy không phải của người chủ nhà mà là mặt đứa con, mặt kẻ thù, kẻ mà cô càng ghét càng cảm thấy nhỏ lại và càng nhục nhã. Cô nghe nó la mắng về ngôi mộ bị hủy bỏ. Nhưng từ trong tâm trí hỗn loạn, tự động trào ra một câu nói giận dữ, hét thẳng vào mặt nó, “Con ơi, người chết cũ phải nhường chỗ cho người chết mới.”

13.

Không một mảy may nghi ngờ, chuyện này sẽ kết thúc trong ghê tởm. Ngay cả bây giờ, ánh mắt anh nhìn cô (tìm kiếm soi mói) không tránh khỏi một ít ghê tởm, nhưng điều đáng tò mò là anh không quan tâm, trái lại, việc này còn khơi động, thôi thúc anh tiếp tục, giống như anh đang ước ao được sự ghê tởm này: Lòng khao khát nhục dục nhập vào ý nghĩ kinh miệt; lòng mơ ước được đọc tiếp trên thân thể cô những gì mà bấy lâu chưa biết, kết hợp với lòng mong muốn gấp gáp tìm cách giải mã sự bí mật. Niềm đam mê này bắt nguồn từ đâu? Dù nhận ra hay không, thì cơ hội duy nhất đã tự hiện ra trước mặt anh: Cô khách đến thăm là hiện thân của mọi thứ mà anh chưa bao giờ có, những thứ đã vượt khỏi tay anh, những thứ anh bỏ lỡ. Chừng tuổi này, một số mất mát đã làm anh không thể chịu đựng nổi, mái tóc hói dần, thân xác suy nhược rầu rĩ. Dù nhận ra thực tế hoặc chỉ nghi ngờ một cách mơ hồ, bây giờ, anh có thể vất bỏ những niềm vui ý nghĩa và màu sắc đã hao mòn đó (vì chính những màu sắc kỳ diệu đã mất khiến cho đời sống không màu một cách đáng buồn), để xác nhận chúng không có giá trị gì, chỉ là vẻ bên ngoài phải chịu đựng sự tàn tạ, chỉ là bụi bặm của biến hóa. Anh có thể trả thù, xử lý, hủy diệt chúng. “Đừng chống cự anh”, vừa lập lại vừa ra sức kéo nàng sát vào.

14.

Cô vẫn còn nhìn thấy khuôn mặt chế giễu của con trai mình. Khi anh dùng sức mạnh lôi kéo đến gần, cô nói, “Làm ơn, để em ngồi yên một chút.” Rồi lách ra khỏi vòng tay ôm. Cô không muốn làm gián đoạn những gì đang diễn tiến trong trí tưởng: Người chết cũ phải nhường chỗ cho người chết mới. Và những ngôi mộ là vô dụng, kể cả mộ phần của cô mà người đàn ông bên cạnh đã suy tôn trong tâm trí suốt mười lăm năm.

Tất cả mồ mã đều vô dụng. Đó là điều cô nói thầm với đứa con. Cảm giác khoái trá được trả thù khi tưởng tượng khuôn mặt con trai nhăn nhó, la hét: “Mẹ chưa bao giờ nói chuyện như thế này.” Dĩ nhiên, cô biết mình chưa bao giờ dám nói, nhưng trong giây phút tràn ngập ánh sáng, mọi sự trở nên hoàn toàn khác.

Không có lý do gì cô phải ưu tiên cho mồ mã hơn đời sống. Ngôi mộ của cô chỉ có ý nghĩa duy nhất: Ngay thời điểm chết, cô có thể lợi dụng nó che giấu thân xác bị giảm giá trị. Người ngồi bên cạnh đang khẩn cầu cô. Anh ta trẻ, rất có thể (gần như chắc chắn) là người đàn ông sau cùng hấp dẫn cô. Đồng thời, cô cũng có thể tiếp nhận, chỉ mỗi điều này thôi đã đủ quan trọng. Nếu sau đó, anh kinh bỉ cô, phá hủy mộ phần của cô trong tâm trí anh, thì chẳng có gì khác biệt vì mộ phần ở ngoài cô, như ý nghĩ và trí nhớ của anh, tất cả những thứ gì ở bên ngoài sẽ không đáng kể. “Mẹ không bao giờ nói chuyện như vậy!” Nghe được tiếng khóc của con trai, nhưng cô không còn quan tâm nữa. Cô mỉm cười.

“Anh nói đúng! Tại sao em phải chống cự anh?” Nói giọng nhỏ nhẹ rồi cô đứng lên. Từ từ mở nút áo.

Đêm còn dài. Lúc này, căn phòng tỏa sáng ánh đèn.

Truyện Chớp Gia Nã Đại

Bread

Margaret Atwood



Margaret Atwood (1939 -)

Nhà văn Gia Nã Đại, làm thơ, viết tiểu thuyết, truyện ngắn, phê bình, và tiểu luận. Chức nghiệp thầy giáo. Từ 1961, bà đã xuất bản 18 tập thơ, 18 tiểu thuyết, 11 tác phẩm không thuộc vào văn chương, 9 tuyển tập truyện ngắn, 8 cuốn sách cho trẻ em ...

Lãnh giải Booker Prizes, the Arthur C. Clarke Award, the Governor General's Award, the Franz Kafka Prize, Princess of Asturias Awards, and the National Book Critics and PEN Center USA ... Bà ở trong nhóm dẫn đầu danh sách được đề nghị giải Nobel văn chương năm 2019, 2020, 2021.

Bà cũng là nhà phát minh ra LongPen và các kỹ thuật điện tử liên hệ liên quan đến việc viết bằng robot từ xa.

Bánh Mì

Hãy tưởng tượng một mẩu bánh mì. Anh không cần phải tưởng tượng, nó ở ngay đây, trong nhà bếp, trên khay, trong bao nhựa, nằm cạnh con dao cắt bánh. Anh đã mua con dao cũ này trong một cuộc đấu giá; Có khắc chữ "Bread" trên cán gỗ. Mở bao nhựa, kéo tấm giấy gói ra, cắt một lát. Trét bơ lên, rồi trét đậu phụng xay, trải một lớp mật ong, gấp đôi lại.

Mật chảy ra leo lên ngón tay, anh liếm mật đi. Mất khoảng một phút để ăn bánh mì. Bánh này có bánh nâu, có bánh trắng, cắt trong tủ lạnh, và một miếng lúa mạch đen, nhận được tuần vừa rồi, Hôm đó căng tròn như cái bụng, bây giờ chuẩn bị mốc. Thịnh thoảng làm bánh mì, nghĩ về việc này như điều gì làm đôi tay thư giãn.

Hãy tưởng tượng nạn đói. Bây giờ, tưởng tượng đến một miếng bánh mì. Nạn đói và bánh mì có thật, nhưng anh tình cờ ở cùng phòng với một trong hai thứ. Hãy cố nghĩ mình đang ở một phòng khác, đó là nhiệm vụ của tâm trí. Lúc này, anh đang nằm trên tấm nệm mỏng trong căn phòng nóng nực. Vách tường bằng đất sét khô, và cô em gái ở chung phòng. Cô đang đói hết sức, bụng sinh lên, ruồi đậu trên đôi mắt. Anh phỉu ruồi bằng tay, dùng miếng vải bẩn thiêu, ẩm ướt, chặm lên trán và môi cô em. Miếng bánh mì mà anh đã dành dụm nhiều ngày. Cả hai đều đói nhưng chưa đến nỗi quá yếu. Bao lâu nữa sẽ kiệt sức? Khi nào sẽ có người mang thêm bánh mì? Anh suy tính muốn đi ra ngoài tìm xem thử có thứ gì để ăn, nhưng ngoài đường đầy dẫy người bươi mớ rác rưởi và khắp nơi nồng nặc mùi hôi từ xác người chết.

Anh có muốn chia hoặc nhường cho em cả miếng bánh không? Hoặc chỉ ăn một mình? Cho cùng, anh mạnh mẽ hơn, có cơ hội sống lâu hơn. Mất bao lâu để làm quyết định việc này?

Hãy tưởng tượng một nhà tù. Có những chuyện anh biết mà chưa khai ra. Những người canh tù biết anh đã biết. Ngay cả những người không canh tù cũng biết. Nếu anh khai ra, ba mươi, bốn mươi hoặc một trăm người bạn, đồng đội, sẽ bị bắt và sẽ chết. Nếu anh từ chối không khai, đêm nay sẽ là đêm cuối cùng của anh. Thông thường, họ chọn ban đêm. Tuy nhiên, không quan tâm đến đêm, nhưng nghĩ đến một miếng bánh mì, họ mang đến. Kéo dài được bao lâu? Miếng bánh mì mới màu nâu, gọi cảm giác ánh sáng mặt trời chiếu xuống sàn gỗ. Gọi nhớ lại cái bát, cái bát màu vàng ở nhà, dùng đựng táo và lê, đặt trên bàn, vẫn còn trong trí ức. Không phải cơn đói hay nỗi đau lòng giết chết anh nhưng chính là sự vắng mặt của cái bát vàng. Nếu anh có thể cầm cái bát trong tay, ngay tại đây, anh sẽ tự tử, mình sẽ chịu đựng bất cứ chuyện gì. Miếng bánh mì họ cho đã mất giá trị, đã phản bội, không còn mang ý nghĩa sự sống.

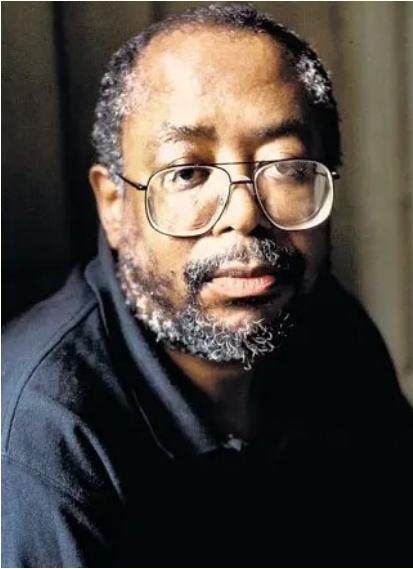
Câu chuyện hai chị em. Một người giàu nhưng không có con. Người kia có năm đứa con nhưng góa phụ, họ nghèo đến nỗi không có gì để ăn. Bà đi đến người chị xin một mớ bánh mì, “Con của em sắp chết đói.” Người chị giàu trả lời, “Chị không có đủ để ăn,” rồi đuổi người em ra khỏi nhà. Sau đó, ông anh về nhà, cắt một lát bánh cho mình, nhưng cắt phạm vào tay, máu đỏ phun ra.

Mọi người đều hiểu chuyện này có nghĩa gì.

Đây là chuyện cổ tích quen thuộc của dân Đức.

Ổ bánh mì mà tôi đã gợi ý cho anh, đang lơ lửng khoảng hơn một phần tư mét trên mặt bàn trong bếp. Chiếc bàn bình thường, không có học tử. Một tấm khăn lót màu xanh bay dưới ổ bánh. Không có dây cột khăn vào ổ bánh hoặc cột ổ bánh lên trần nhà hay cột tấm khăn xuống mặt bàn. Anh chứng minh bằng cách đưa bàn tay qua lại giữa các khoảng cách trên dưới mà không đụng dây. Tuy nhiên, anh không chạm vào ổ bánh. Điều gì ngăn cản anh? Anh không biết ổ bánh có thật hay chỉ là ảo tưởng, bằng một cách nào đó, tôi đã đánh lừa anh. Chắc chắn, anh đã nhìn thấy ổ bánh mì, thậm chí, có thể ngửi được mùi bánh, mùi tương tựa như hơi men. Ổ bánh rất giống thật, thật như cánh tay của anh. Nhưng có thể tin được không? Ăn được không? Anh không muốn được biết, cứ tưởng tượng.

Truyện Chớp Mỹ
The First Day
Edward P. Jones



Eward Paul Jones (1950 -) viết truyện ngắn và tiểu thuyết. Tiểu thuyết *The Known World* của ông đã đoạt giải Pulitzer Prize (2004) và International Dublin Literary Award (2005).

Những giải thưởng khác:

1993: Awarded PEN/Hemingway Award, tiểu thuyết *Lost in the City*

1994: Awarded Lannan Literary Award for Fiction, *Lost in the City*

2003: Nominated National Book Award, tiểu thuyết *The Known World*

2003: Awarded National Book Critics Circle Award, The Known World

2005: Awarded MacArthur Fellowship

2007: Nominated PEN/Faulkner Award, tiểu thuyết All Aunt Hagar's Children

2010: Awarded PEN/Malamud Award cho truyện ngắn

Sinh quán ở Washington D.C. tốt nghiệp đại học Virginia. Năm 2009, ông được mời dạy chương trình sáng tác ở đại học George Washington.

Ngày Khai Trường

Vào một buổi sáng tháng Chín không mấy khác biệt, rất lâu trước khi tôi biết xấu hổ về mẹ mình, bà nắm tay tôi, cùng nhau đi xuống đại lộ New Jersey, đưa tôi đến trường học ngày đầu tiên. Mặc áo đầm mùa hè ca-rô màu xanh da trời và xanh lá cây, điểm rải rác màu vàng, trắng và nâu. Sáng hôm đó, mẹ đã sửa soạn mái tóc tôi gần một giờ đồng hồ, thắt bím đi, thắt bím lại, đến nỗi đau cả da đầu. Bất cứ khi nào, quay mặt lại thật nhanh, mũi người thấy thoang thoang mùi dầu Dixie Peach. Bây giờ, không biết bằng cách nào, mùi đó trở thành dễ chịu. Tôi sẽ ngủi nhiều lần nữa trước khi buổi sáng chấm dứt. Tất cả mỗi bím tóc đều có một thanh kẹp màu xanh gắn ở đuôi bím. Mỗi con rít xoắn lại thành cứng rắn khác thường, sẽ giữ như vậy cho đến đêm đi ngủ, chuyện này chưa bao giờ xảy ra cho tôi. Bụng uồng đầy sữa và bột yến mạch với đường nâu. Giống như những thứ khác đang mặc, xi-líp và quần lót mới tinh màu xanh nhạt. Ba chiếc quần lót xếp trong túi nhựa, bên ngoài có hình cô bé đang nhảy. Để ngăn tiếng tôi than vãn, mẹ đã

chấm vào sau tai một chút nước hoa cay nồng của bà, món quà sau cùng bà đã tặng cho mẹ trước khi ông nhạt nhòa trong ký ức. Vì không thể ngủ được, chỉ nghe lời mẹ nói, đã xúc dầu thơm ở đó. Tôi cũng mang tất màu vàng có đường viền đen trắng chung quanh ở bên trên. Đôi giày là niềm thích thú nhất, một loại phép lạ sáng chế bằng da đen. Khi mũi giày bị tróc trong lớp học vào lúc gần trưa, khiến lòng tôi tan nát.

Mang theo bút chì, đồ gọt bút, một máy tính nhỏ mười xu có bìa lốm đốm trắng đen. Mẹ không nghĩ một cô bé đi trường mẫu giáo cần những thứ như vậy. Sở dĩ, tôi được mang theo vì tiếp tục cần nhả vòi vĩnh, và vì đây là món quà từ những hàng xóm đã tặng, Mary Keith và Blondelle Harris. Hai cô này đã chăm sóc hai đứa em gái nhỏ của tôi cho đến khi mẹ về. Tôi quý trọng họ như mẹ và các chị. Một hôm đang chơi đùa, tình cờ nghe một đứa trẻ lớn, trò chuyện với đứa trẻ khác, gọi cô Mary và cô Blondelle bằng một tên khác, nghe rất mới lạ. Đúng, đây là mẹ tôi: Khi tôi vui miệng lập lại tên gọi mới lạ với một trong hai đứa em, mẹ đã tát vào miệng tôi và tên gọi đó đã vắng mặt nhiều năm qua.

Đọc theo đại lộ New Jersey, trẻ em đi đông đảo trên vỉa hè. Trong khu phố tôi ở, có nhiều bạn bè cùng lứa, nhưng không thấy ai quen. Chúng tôi băng qua đại lộ New York, ngang qua đường Pierce, qua đường L và K, vẫn không thấy một ai biết tên tôi. Đến đường I, giữa New Jersey và đường Third, chúng tôi bước vào trường tiểu học Seaton, một tòa nhà mang vẻ mặt buồn bã, tàn sắc theo thời gian, đối diện với nhà thờ mà mẹ tôi thường đi lễ, Mt. Carmel Baptist.

Ngay bên trong cửa trước, những phụ nữ tiếp tân mặc y phục đen đang chào đón phụ huynh và học sinh. Một phụ nữ tiếp chúng tôi đeo râu ngọc trai dày

như những viên bi lớn, dài xuống gần thất lưng. Bà ra vẻ đã quen biết tôi suốt kiếp, vỗ vai, nựng cầm. bao bọc quanh bà một mùi thơm, tôi chỉ biết không phải mùi cây Dành Dành. Khi trả lời câu hỏi của bà, mẹ nói, chúng tôi cư ngụ ở 1227 đại lộ New Jersey. Thoạt đầu, dường như bà cố hình dung nơi chúng tôi ở, rồi bà lắc đầu, nói, chúng tôi đã đến làm chỗ, chúng tôi nên đến trường Walker Jones.

Mẹ lắc đầu nguầy nguậy. “Tôi muốn con tôi đi học ở đây. Nếu muốn học nơi khác, tôi đã đưa con đến đó.” Bà ta tiếp tục có những cử chỉ như đã quen biết tôi từ lâu, nhưng vẫn nói với mẹ, chúng tôi không thuộc vào khu vực học đường của trường Seaton. Mẹ tôi không bị thuyết phục, tiếp tục trong vài phút, mẹ hỏi bà vì sao tôi không được nhận vào trường này. Trong nhiều Chủ nhật tôi có thể nhớ, có lẽ, kể cả những Chủ nhật còn trong bào thai, khi đến nhà thờ Mt. Carmel, mẹ chỉ trường Seaton đối diện bên kia đường. “Con sẽ đến đó học và tìm hiểu toàn thể thế giới.” Nhưng một trong những cảnh vệ của trường đã nói không, và không một lần nữa. Tôi học được điều này từ mẹ: Một người càng được nâng cao mức kính trọng – trong mắt mẹ, thầy giáo ở mức độ khá cao - thì mẹ càng ít cho phép họ lấn ép mình. Nhưng sau cùng, nhìn thấy trong mắt mẹ, cánh cổng trường đóng lại. Mẹ nắm tay tôi dẫn ra khỏi tòa nhà. Trên bậc thang xuống, chúng tôi ngừng lại mỗi khi có người đi ngang qua ở hai bên.

“Mẹ, con có đi học không?”

Thoạt đầu bà làm thình, rồi nắm lấy tay tôi, bước xuống thang cấp thật nhanh, như chớp mắt đã đến gần đại lộ New Jersey. Mẹ nói: “Một con khi không ngăn chặn được buổi trình diễn.”

Walker-Jones là trường học mới và lớn hơn, nhìn là thích ngay. Nhưng không nằm đối diện với nhà thờ

của mẹ, tảng đá của bà, một trong những mối liên hệ giữa bà và Chúa. Tôi cảm được lòng nghi ngờ của mẹ khi bà lơ đãng xoa ngón tay cái lên mu bàn tay. Chúng tôi tìm lối vào thính đường đông đảo, nơi có ghế kim loại màu xám sấp giữa phòng. Dọc theo tường bên trái thấy bàn và ghế, đều có người lớn hay trẻ em đang ngồi. Đâu đó, một đứa nhỏ đang khóc, tiếng gào vượt lên âm thanh bản tán sôi nổi của nhiều người. Rải rác trên nền nhà hàng trăm mảnh giấy trắng, người đi qua lại giẫm đạp, không hề nghĩ đến việc lượm lên. Chứng kiến sự thiếu quan tâm này, tôi đâm ra thấy sợ.

Mẹ hỏi một phụ nữ ngồi ở bàn viết, “Đây có phải là nơi đăng ký học hay không?”

Cô ngẩng mặt lên từ tốn như đã nghe quen câu hỏi này quá nhiều lần. Cô gật đầu. Người cô nhỏ thó gần bằng cô bé đứng bên cạnh. Tóc cô cuộn trong những cuốn tóc làm bằng tiền giấy, một đơ la chỗ này, năm đơ la chỗ kia. Tóc đứa con gái có nhiều lọn nhưng một số bắt đầu rũ xuống, nhìn thấy vui vui. Trên bàn bên cạnh cô, một cuốn sổ ghi chép loại lớn, cho những học sinh trung học, cô nhìn tôi rồi nhìn xuống trang sổ, đứa con gái đặt tay lên cuốn sổ tỏ vẻ thuộc về quyền của nó. Tay bên kia cầm một vài bút chì có gắn cục tẩy.

“Đây là đơn để ghi danh?” mẹ lấy một mẫu giấy trên bàn và hỏi cô ta. “Cần điền hết đơn này phải không?” Người phụ nữ trả lời, đúng rồi, nhưng chỉ cần điền một tờ thôi.

Mẹ nói, “Tôi hiểu rồi,” nhìn quanh căn phòng rồi hỏi, “Nếu không gì trở ngại, cô có thể giúp tôi không?”

Cô hỏi lại ý mẹ tôi muốn nói gì. “Cái đơn này, cô có thể giúp tôi điền vào không?”

Cô ta vẫn chưa rõ ý mẹ.

Mẹ nhìn tôi, rồi nhìn qua nơi khác, “Tôi không đọc được. Tôi không biết đọc không biết viết, muốn nhờ cô giúp giùm.” Tôi quen hết những cách nhìn của mẹ, nhưng cái nhìn này còn mới đối với tôi. “Vậy cô có thể giúp tôi không?”

Cô đồng ý, bắt chọt, cô biểu lộ vẻ sung sướng, hài lòng với mọi chuyện. Cô điền cho xong đơn của con gái. Chúng tôi tránh ra để chờ đợi. Nhìn ánh mắt của đứa con, lúc đó, mẹ tôi như kẻ bệnh. Cho đến lúc cô mẹ cầm đơn dẫn đứa con ra phía trước thính đường, đứa con không ngừng quay lại nhìn mẹ. Tôi trừng mắt nhìn lại. Mẹ nói, “Đừng nhìn nữa, con biết làm chuyện tốt hơn mà.”

Một bà tiếp tân trong y phục đen đưa cô con đi. Cô mẹ quay trở lại, xem chừng cách giúp đỡ chúng tôi.

Mẹ trả lời những câu hỏi cô ta đọc từ lá đơn. Bắt đầu từ tên họ của tôi, tiếp theo tên chính rồi tên lót. Đây là trường học, tôi nghĩ, mẹ đang đi học, bà từ từ phát âm đọc từng chữ từng tên. Đây, đúng là mẹ tôi: Khi các câu hỏi tiếp tục, mẹ lấy ra từ cuốn sổ tay, hết thông tin này sang tài liệu khác, giống như chúng sẽ chứng minh quyền tôi được đi học, như thể bà đã dành dụm chúng cho đến giờ phút này. Thật vậy, bà lấy ra giấy tờ nhiều hơn tôi đã từng thấy bà làm những công việc khác: Giấy khai sinh, hồ sơ rửa tội, thư bác sĩ liên quan đến lần tôi bị bệnh đậu mùa, biên lai tiền thuê nhà, hồ sơ tiêm thuốc chủng, thư về các khoảng tiền chính quyền trợ cấp, thậm chí, luôn cả giấy đăng ký hôn phối của bà. Mỗi tờ giấy đều liên quan đến đời sống năm tuổi của tôi. Ở đây chỉ cần một ít thông tin, nhưng điều này không quan trọng. Mẹ tiếp tục lôi ra các tài liệu với mục đích của nhà ảo thuật lôi ra một dãy khăn quàng nối nhau. Bà có kinh nghiệm, tiền là khởi đầu và kết thúc của mọi thứ trên cõi đời. Khi người phụ nữ chấm dứt, mẹ đưa ra năm

mười xu, cô ta nhận lấy không do dự. Chúng tôi là những người cuối cùng trong phòng.

Mẹ đưa đơn cho một bà ngồi trước sân khấu, bà nhìn rồi viết điều gì lên một tấm thiệp trắng, đưa cho mẹ. Chẳng bao lâu, người phụ nữ dẫn cô bé gái có lọn tóc rũ, xuất hiện sau lưng chúng tôi, nói chuyện với bà ngồi viết thiệp, rồi tự giới thiệu với mẹ. Cô là thầy giáo của tôi. Cô nói chuyện với mẹ, bà chăm chú nhìn cô.

Chúng tôi đi vào hội trường, mẹ quỳ xuống trước tôi, môi run run nói, “Mẹ sẽ trở lại đón con lúc 12 giờ trưa. Con đừng đi đâu. Cứ đợi ngay chỗ này. Nhớ nghe lời cô giáo.” Tôi chạm vào môi mẹ, ấn mạnh. Đây là trò chơi cũ giữa chúng tôi. Mẹ đặt hai tay tôi xuống hai bên, việc này không thuộc vào trò chơi. Bà đứng lên, nhìn cô giáo một thoáng rồi quay lưng bước đi. Tôi thấy nơi mẹ vát một chiếc tất đêm hôm trước. Đôi giày bà vang dội âm thanh trong hội trường. Bà băng qua cửa, vẫn còn nghe tiếng giày rất lớn. Ngay cả khi cô giáo hướng dẫn tôi vào lớp học, giữa tất cả tiếng hát, tiếng nói của đám trẻ trong thế giới này, tôi vẫn nghe tiếng chân mẹ rõ hơn hết.

Truyện Ngắn Anh - Nhật

A family Supper

Kazuo Ishiguro

Nobel Prize 2017



Sir Kazuo Ishiguro (1954 -)

Nhà văn Anh, gốc Nhật. Viết tiểu thuyết, truyện ngắn, truyện phim, nhạc sĩ. Sinh quán tại Nagasaki, Nhật. Dời sang Anh năm 1960 với cha mẹ. Tốt nghiệp đại học East Anglia. Ông là một trong số nhà văn Anh nổi tiếng đương đại. Hai cuốn tiểu thuyết *A Pale View of Hills* và *An Artist of the Floating World* được ghi nhận là hai tác phẩm có giá trị khám phá về bản sắc dân tộc Nhật và giọng điệu bi ca. Ngoài ra ông đã đưa ra vài thể loại truyện khác cũng thành công như truyện lịch sử, truyện khoa học viễn tưởng.

Ông được đề nghị vào bốn lần giải thưởng Man Booker Prize và đoạt giải năm 1989 với tác phẩm *The Remains of the Day*, được đóng thành phim năm

1993. Truyện khoa học viễn tưởng Never Let Me Go được báo Time ca ngợi là tác phẩm hay nhất trong năm 2005. Năm 2017, giải Nobel văn chương được trao cho ông, viện hàn lâm Thụy Điển tuyên bố ông là người viết tiểu thuyết “có lực cảm xúc mạnh mẽ, đã khám phá ra vực sâu dưới cảm giác hão huyền về sự nối kết với thế giới.”

Bữa Ăn Tối Gia Đình

Fugu là một loài cá được đánh bắt ngoài khơi Thái Bình Dương biển Nhật Bản. Con cá mang ý nghĩa đặc biệt đối với tôi, kể từ khi mẹ tôi qua đời vì ăn cá này. Chất độc nằm trong tuyến sinh dục của cá, trong hai túi dễ vỡ. Khi làm sạch cá, phải cẩn thận lấy hai túi độc, bất cứ một vụng về nào sẽ làm chất độc tiết ra thấm vào mạch cá. Tiếc thay, khó nhận biết việc lấy túi độc có thành công hay không. Chỉ có thể chứng minh khi sự việc xảy ra sau khi ăn uống.

Chất độc Fugu gây đau đớn kinh khủng và hầu như đưa đến tử vong. Nếu ăn cá trúng độc vào buổi tối, nạn nhân bị đau khi ngủ. Họ lăn lộn nhức nhối trong vài giờ và qua đời vào buổi sáng hôm sau. Loại cá này trở nên thực phẩm vô cùng phổ biến ở Nhật sau chiến tranh, cho đến khi có những quy định giới hạn ban hành. Nhiều người tức giận, đã tự làm sạch ruột cá Nóc trong nhà bếp riêng, dù nguy hiểm. Rồi mời hàng xóm đến ăn uống.

Vào lúc mẹ tôi qua đời, tôi đang ở California. Trong gia đoạn này, mối liên hệ với cha mẹ trở nên căng thẳng, vì vậy tôi không biết gì về tình trạng chung quanh cái chết của mẹ cho đến khi tôi trở về Tokyo hai năm sau đó. Rõ ràng, mẹ tôi luôn luôn từ chối ăn fugu, nhưng trong trường hợp đặc biệt này, trở thành ngoại lệ, một người bạn học ngày xưa mời bà đến

nhà ăn mà bà sợ mất lòng nếu từ chối. Chính cha tôi đã cho biết những chi tiết này trên đường lái xe từ phi trường về nhà ở quận hạt Kamakura. Cuối cùng, khi đến nơi, đã gần hết một ngày mùa thu nắng ấm.

Cha tôi hỏi, “Con đã ăn trên máy bay chưa?” Chúng tôi ngồi trên sàn trải thảm rơm trong phòng trà của ông.

“Họ cho một bữa ăn nhẹ.”

“Chắc con còn đói, chúng ta sẽ ăn khi Kikuko đến.”

Cha tôi là người nhìn bề ngoài rất dữ dằn với quai hàm cứng cáp và cặp lông mày đen rậm rạp. Bây giờ, nghĩ lại ông giống Chu Ân Lai, mặc dù ông không thích thú gì về việc so sánh này, nhưng vẫn đặc biệt ông rất tự hào dòng máu samurai chính thống chảy trong huyết mạch gia đình. Sự hiện diện của ông thông thường không gây thoải mái khi trò chuyện, hoặc không ích lợi gì khi ông phát biểu một cách khác thường những nhận xét gần như kết luận. Thực tế, chiều hôm đó, khi ngồi đối diện với ông, ký ức thời niên thiếu quay trở về, nhớ lúc ông đánh tôi mấy cái vào đầu vì tội ‘nói nhảm như bà già’.

Không thể thay đổi được gì, kể từ lúc đến sân bay, cuộc trò chuyện giữa chúng tôi bị gián đoạn nhiều khoảng dài. “Con rất tiếc khi biết về chuyện của công ty,” cả hai im lặng một lúc. Ông nghiêm nghị gật đầu.

“Thực ra, câu chuyện không kết thúc ở đây,” ông nói, “sau khi công ty sụp đổ, ông Watanabe đã tự sát. Không muốn sống một cách ô nhục.”

“Con hiểu rồi.”

“Ông ấy và ba đã làm chung với nhau 17 năm. Ông là người giữ nguyên tắc và trọng danh dự. Ba rất tôn trọng ông ta.”

“Ba có định trở lại kinh doanh không?”

“Ba sẽ về hưu. Đã quá già để lăn lộn vào những công việc mới. Ngày nay, kinh doanh đã trở nên khác xưa. Giao dịch với người ngoại quốc. Làm mọi thứ theo cách của họ. Không hiểu vì sao phải đến mức độ này. Watanabe cũng không thể hiểu.” Ông thở dài. “Một người tốt. Một người có nguyên tắc.”

Phòng trà nhìn ra khu vườn. Từ nơi tôi ngồi, xuyên qua những tán lá dày, có thể thấy cái giếng cổ, khi còn nhỏ, đã tin là có ma dưới đó. Mặt trời lặn thấp, phần lớn khu vườn chìm vào bóng tối.

“Dù sao, ba cũng rất mừng vì con đã quyết định quay về. Ba mong đây không phải là chuyến viếng thăm ngắn ngủi.”

“Con chưa biết tính toán ra sao.”

“Lần này, ba sẵn sàng quên chuyện đã qua. Mẹ con cũng luôn luôn mong con trở về, dù bà rất buồn về hành vi của con.”

“Con cảm ơn ba thông cảm, nhưng như đã nói, con chưa biết tính toán như thế nào.”

“Ba tin rằng giờ này con không còn những ý định quái trong đầu nữa. Con đã bị lung lay bởi những ảnh hưởng nào đó, giống như nhiều người khác.”

“Có lẽ, chúng ta nên quên đi, như ba đã nói.”

“Con muốn uống thêm trà không?”

Vừa lúc đó, nghe giọng một cô gái vọng vào.

“Đến rồi,” Cha tôi đứng lên. “Kikuko đã đến.”

Dù cách nhau nhiều tuổi, tôi và em tôi luôn luôn thân thiết. Dường như chuyện gặp lại nhau làm cho cô em vô cùng kích động. Có một lúc cô ta không làm gì khác hơn, chỉ cười khúc khích tỏ vẻ bồn chồn. Sau đó, em tôi bắt đầu bình tĩnh lại khi cha hỏi về Osaka và trường đại học đang học. Em trả lời bằng những

câu ngắn gọn lễ phép, rồi quay sang hỏi tôi vài câu, nhưng dường như có vẻ rụt rè, e sợ câu hỏi có thể đưa đến vấn đề khó xử. Sau một lúc, cuộc chuyện trò trở nên thưa thớt hơn cả trước khi Kikuko đến. Cha tôi đứng lên, nói: “Ba phải đi chuẩn bị buổi ăn tối. Kikuko sẽ lo cho con.”

Khi cha rời khỏi phòng, em tôi trở nên thoải mái. Vài phút sau, cô ta đã tự nhiên hơn khi kể chuyện những người bạn chung trường ở Osaka. Khá đột ngột, cô đề nghị chúng tôi nên đi dạo ngoài vườn và rảo bước ngoài hiên nhà. Mang những đôi dép rơm để sẵn ngoài hành lang, cùng nhau bước ra vườn. Ánh sáng ban ngày gần như đã tắt.

“Nửa tiếng đồng hồ qua, em thèm thuốc lá gần chết,” em tôi nói, tay đốt điếu thuốc,

“Sao em không hút lúc đó?”

Cô làm bộ điệu quỷ quyết nhìn lui về hướng căn nhà, sau đó, cười tinh quái.

“Ồ, anh biết rồi.”

“Đoán thử xem? Bây giờ em đã có bạn trai.”

“Vây hả.”

“Nhưng em đang băn khoăn chưa biết sẽ làm sao. Chưa có quyết định gì cả.”

“Cũng dễ hiểu thôi.”

“Anh biết không, anh ấy có dự định sang Mỹ. Muốn em đi theo khi vừa học xong.”

“Vây à, em có muốn sang Mỹ không?”

“Nếu đi, chúng em sẽ đi kiêu quá giang xe.” Kikuko vẫy ngón tay cái xin quá giang trước mặt tôi. “Nhiều người nói đi quá giang rất nguy hiểm, nhưng em đã thử đi ở Osaka, thấy cũng được lắm.”

“Vậy thì em bán khoản về chuyện gì?” Chúng tôi đang đi theo một lối hẹp xuyên qua những bụi cây dẫn đến cái giếng cổ ở cuối cùng. Khi đang đi, Kikuko vẫn tiếp tục biểu diễn không cần thiết, thổi những hơi khói thuốc.

“Em quen nhiều bạn ở Osaka. Rất thích thành phố này. Không chắc muốn bỏ lại tất cả sau lưng. Còn Suchi, em thích anh ấy, nhưng không chắc muốn dành nhiều thời giờ riêng cho anh ta, Anh hiểu không?”

“Ừ, một trăm phần trăm.”

Em tôi cười toe toét, rồi bỏ đi nhanh, đến giếng trước. Khi tôi đến gần, “Anh nhớ không, anh thường nói cái giếng này có ma, là sao?”

“Nhớ chứ.”

Cả hai chúng tôi cùng nhìn chăm chú về một bên.

“Mẹ thường nói với em, đó là bà già ở cửa hàng bán rau mà anh thấy đêm hôm đó. Nhưng em chưa bao giờ tin và không bao giờ ra đây một mình.”

“Mẹ cũng nói với anh như vậy. Hơn nữa, mẹ còn nói bà già đó đã thú nhận là ma. Có lẽ, bà đi đường tắt ngang qua vườn nhà mình. Có thể tưởng tượng bà gặp khó khăn biết mấy khi trèo qua bức tường cao này.”

Kikuko cười khúc khích, sau đó, cô quay lưng về phía giếng, nhìn ngắm khu vườn.

“Thực sự, mẹ chưa bao giờ trách anh, anh biết không?” Cô đổi giọng. Tôi vẫn làm thinh. “Mẹ luôn luôn nói là lỗi của họ, cha và mẹ, đã không dạy dỗ anh đúng đắn. Mẹ thường nói, họ đã cẩn thận nhiều hơn đối với em, do đó, em trở thành người tốt.” Cô nhìn lên và nụ cười tinh quái quay lại trên khuôn mặt. “Tội nghiệp cho mẹ.”

“Ừ, mẹ tội thật.”

“Anh có định trở về California?”

“Anh chưa biết. Để xem đã.”

“Còn cô Vicki ra sao?”

“Hết rồi. Cũng không còn gì nhiều ở California để lưu luyến.”

“Anh có nghĩ là em nên đến đó không?”

“Tại sao không? Anh không chắc, nhưng có lẽ em sẽ thích.” Tôi liếc nhìn về phía ngôi nhà. “Có lẽ, chúng ta nên sớm quay vào. Có thể, cha cần giúp làm buổi ăn tối.”

Nhưng em tôi một lần nữa nhìn xuống giếng. “Em chẳng thấy một bóng ma nào.” Giọng nói hơi vang vang.

“Có phải ba rất buồn vì công ty ông sụp đổ không?”

“Không biết. Không bao giờ có thể hiểu ông.” Bất thình lình cô đứng thẳng người lên, xoay lại nhìn tôi, “Ba có kể cho anh nghe chuyện ông Watanabe đã làm gì không?”

“Nghe nói, ông ta tự tử.”

“Không chỉ như vậy. Ông ta giết luôn cả gia đình, bà vợ và hai con gái nhỏ.”

“Ồ, vậy sao?”

“Hai đứa con gái rất xinh. Ông mở lò ga trong lúc họ ngủ, rồi tự mổ ruột bằng dao cắt thịt.”

“Ba chỉ nhấn mạnh, ông Watanabe là người sống nguyên tắc như thế nào.”

“Bệnh thật” Cô quay lại nhìn cái giếng.

“Cẩn thận. Coi chừng ngã xuống đó.”

“Chẳng thấy con ma nào. Anh chỉ chuyên môn nói xạo thôi.”

“Nhưng anh chưa bao giờ nói nó sống dưới giềng.”

“Như vậy, nó ở đâu?” Cả hai chúng tôi đều quay nhìn chung quanh cây cối và bụi rậm. Ánh sáng trong vườn mờ đi âm u. Sau cùng, tôi chỉ một khoảng đất nhỏ bỏ trống cách chừng mười thước.

“Đàng kia, anh thấy nó, đàng kia.”

Chúng tôi nhìn sửng sờ chỗ đó.

“Nó ra làm sao?”

“Anh thấy không rõ. Trờì tối lắm.”

“Nhưng cũng thấy một chút phải không?”

“Một bà già đứng đàng đó theo dõi anh.”

Chúng tôi tiếp tục nhìn như bị mê hoặc.

“Bà mặc bộ kimono trắng, tóc rũ rượi, bay phất phơ.”

Kikuko huých cùi chỏ vào tôi, “Đừng nói nữa. Anh lại làm cho em thêm sợ hãi.” Cô giẫm lên mẩu tàn thuốc. Rồi lặng người trong một lúc bối rối. Đá fit lá thông dưới chân. Một lần nữa, bật cười. “Đi xem thử bữa ăn tối đã sẵn sàng chưa.”

Thấy cha đang đứng trong bếp, ông liếc nhìn chúng tôi thật nhanh rồi quay lại tiếp tục làm.

“Ba trở thành đầu bếp giỏi, từ khi ông phải nấu một mình.” Kikuko vừa cười vừa nói. Cha quay lại nhìn em tôi lạnh lùng.

“Đây không phải là tài năng mà ba hãnh diện. Kikuko, con lại đây, giúp một tay.”

Trong khoảnh khắc em tôi không phản ứng. Rồi cô bước tới lấy chiếc khăn nấu bếp treo trên một hộc tủ.

“Chỉ cần nấu những loại rau này, phần còn lại chỉ cần trông coi.” Sau khi nói với Kikuko, ông nhìn tôi trong vài giây bằng ánh mắt kỳ lạ. Sau cùng, ông lên tiếng, “Ba đưa con nên đi xem chung quanh nhà. Đã lâu rồi con chưa thấy lại.”

Khi chúng tôi ra khỏi bếp, nhìn lui Kikuko, nhưng cô ta đang xoay lưng. Cha tôi nói nhỏ. “Em con là cô gái tử tế.”

Theo chân ba tôi từ phòng này sang phòng khác. Tôi đã quên nhà mình rộng như thế nào. Đẩy cửa phòng này ra, thấy phòng khác xuất hiện. Nhưng các phòng đều trống rỗng, đáng kinh ngạc. Trong một căn phòng, mở đèn không sáng, các vách tường tối hù, cái thảm rơm nhọt nhọt dưới ánh sáng hắt vào từ cửa sổ.

“Căn nhà này quá rộng cho một người ở. Bây giờ, ba không có nhu cầu sử dụng hết các phòng.”

Cuối cùng, ông mở cửa vào một căn phòng chứa đầy sách và giấy tờ. Có hoa trong bình và tranh trên tường. Tôi nhận thấy có cái gì trên chiếc bàn nhỏ trong góc phòng. Đến gần, thấy một chiếc tàu chiến bằng nhựa, loại chế tạo cho trẻ em. Mô hình chiếc tàu đặt trên một số tờ báo. Rải rác chung quanh là những mảnh nhựa xám. Cha tôi bật cười. Đi đến chiếc bàn, cầm chiếc tàu lên. “Kể từ khi dẹp công ty, ba có thêm thời giờ rảnh rỗi.” Ông lại cười, khá lạ lùng. Trong chốc lát, khuôn mặt ông lắng xuống dịu dàng. “Thêm giờ rảnh rỗi.”

“Điều này mới lạ. Ba lúc nào cũng bận rộn.”

“Có lẽ, rất bận rộn,” Ông nhìn tôi mỉm cười, “đáng lẽ ba nên làm người cha chu đáo hơn”

Tôi bật cười. Ông tiếp tục nhìn ngắm chiếc tàu chiến. Rồi nhìn lên. “Ba không có ý định nói với con điều này, nhưng tốt nhất, có lẽ, con nên biết. Ba tin rằng

cái chết của mẹ con không phải vì tai nạn. Bà lo lắng quá nhiều và thất vọng.”

Cả hai chúng tôi cùng nhìn vào chiếc tàu.

Sau cùng, tôi lên tiếng. “Chắc mẹ không mong đợi con sẽ sống ở đây mãi mãi.”

“Rõ ràng là con không hiểu. Con không hiểu nỗi lòng cha mẹ như thế nào. Không phải chỉ mất con, mà mất luôn cả những thứ họ không hiểu.” Ông xoay con tàu trên những ngón tay. “Con có nghĩ, chiếc súng pháo hạng nhỏ này cần phải dán chặt hơn không?”

“Có thể, nhưng theo con, thấy đã được rồi.”

“Trong thế chiến, ba đã từng ở trên một chiến hạm giống như thế này. Nhưng khát vọng của ba vẫn là không quân. Có thể hình dung như thế này. Nếu đi tàu bị kẻ thù tấn công, tất cả những gì có thể làm là chiến đấu dưới nước tìm một cơ hội sống sót. Trong khi trên máy bay, luôn luôn có vũ khí cuối cùng.” Ông đặt chiếc tàu xuống bàn. “Ba nghĩ chắc con không tin vào chiến tranh.”

“Cũng chưa hẳn như vậy.”

Ông nhìn chung quanh căn phòng. “Chắc bữa ăn tối đã sẵn sàng. Có lẽ con rất đói.”

Bữa ăn tối đã dọn ra trong căn phòng đèn mờ cạnh nhà bếp. Chiếc lồng đèn lớn treo trên bàn là nguồn sáng duy nhất, khiến các phần còn lại trong phòng chìm vào âm u. Chúng tôi chào nhau trước khi bắt đầu bữa ăn.

Rất ít lời trò chuyện. Khi tôi đưa ra vài nhận xét lịch sự về món ăn, Kikuko cười khúc khích một chút. Sự lo lắng trước đây dường như đang trở lại. Cha không nói gì trong vài phút, sau cùng lên tiếng.

“Chắc con cảm thấy hơi lạ khi trở về Nhật.

“Vâng, có một chút khác.”

“Có lẽ, rồi con sẽ hối hận đã rời nước Mỹ.”

“Một chút. Không nhiều lắm. Con không để lại gì nhiều. Chỉ những căn phòng trống.”

“Ba hiểu rồi.” Tôi liếc nhìn đối diện bên kia bàn. Mặt cha nghiêm nghị và khó hiểu trong ánh sáng lờ mờ. Chúng tôi ăn trong im lặng.

Mắt tôi bắt gặp một thứ gì phía sau căn phòng. Lúc đầu, vẫn tiếp tục ăn, rồi từ từ tay tôi bắt động. Ba và em tôi chú ý, tôi không ngừng nhìn vào bóng tối qua vai cha.

“Ai trong tấm hình đằng kia?”

“Tấm hình nào?” Cha quay lại, cố gắng nhìn theo ánh mắt tôi.

“Hình thấp nhất. Người phụ nữ lớn tuổi trong bộ kimono trắng.”

Cha đặt đĩa xuống. Nhìn tấm hình rồi nhìn tôi.

“Mẹ con.” Giọng ông đanh lại. “Con không nhận ra mẹ ruột con sao?”

“Mẹ, Con biết rồi. Tối quá nhìn không rõ.”

Vài giây không ai nói gì, Kikuko đứng dậy. Lấy bức ảnh trên tường, quay về bàn, đưa cho tôi.

“Mẹ trông già đi rất nhiều.”

Cha nói. “Chụp không lâu trước khi mẹ qua đời.”

“Đèn mờ quá, thấy không thấy rõ.”

Nhìn lên, cha đưa tay ra. Tôi chuyển cho cha tấm hình. Ông nhìn chăm chú, rồi đưa Kikuko. Cô đứng dậy rồi treo tấm hình lên trên tường.

Có một cái nồi lớn ở giữa bàn. Khi Kikuko trở lại, ngồi xuống, cha đưa tay nâng nắp lên. Một đám hơi nước

bốc cao cuộn tròn bay về hướng lồng đèn. Ông đẩy nôi về phía tôi.

“Đang đói, ăn đi con.” Một nửa mặt ông chìm vào bóng đen.

“Cảm ơn ba.” Vói đôi đũa đến trước. Hơi nước gần như đóng cặn. “Món gì đây?”

“Cá.”

“Mùi thơm quá.”

Giữa nôi súp, những miếng cá dài cuộn tròn gần như trái banh. Tôi gấp một miếng bỏ vào bát.

“Ăn tự nhiên. Còn nhiều lắm.”

“Cảm ơn.” Lấy thêm một ít, xong đẩy nôi về hướng cha. Ông gấp vài miếng. Sau đó, cả hai chúng tôi nhìn Kikuko đang múc súp.

Cha hơi cúi đầu. ông lập lại, “Đang đói, ăn đi con.” Ông gấp vài miếng cá, bắt đầu nhai. Tôi gấp một miếng, bỏ vào miệng. cảm giác mềm, tươi ngọt trên đầu lưỡi.

Tôi nói. “Ngon quá. Thứ gì vậy?”

“Chỉ cá thôi.”

“Quá ngon.”

Cả ba ăn trong im lặng. Vài phút trôi qua.

“Ăn thêm?”

“Còn đủ không?”

“Còn nhiều lắm, đủ cho ba chúng ta.” Cha tôi mở nắp nôi, một lần nữa hơi nước bốc lên. Chúng tôi cùng vói tới, tự múc cho mình. Tôi nói.

“Đây, miếng cuối cùng cho ba.”

“Cảm ơn.”

Khi chúng tôi ăn xong, cha duỗi tay và ngáp vớ vể hài lòng. “Kikuko, làm ơn chuẩn bị một bình trà.”

Em tôi nhìn cha, rồi không nói lời nào, đi ra khỏi phòng. Cha đứng dậy.

“Dời qua phòng khác, ở đây hơi nóng.”

Đi theo ông qua phòng trà. Cánh cửa sổ lớn đã mở sẵn. Gió mát từ vườn thổi vào. Trong một lúc chúng tôi ngò lạng lẽ. Sau cùng, tôi lên tiếng.

“Ba à.”

“Gì vậy?”

“Kikuko nói, ông Watanabe giết hết cả gia đình, trước khi tự vận.”

Cha tôi sụp mắt xuống, gật đầu. Trong giây phút này, dường như ông chìm sâu vào suy tưởng. “Ông Watanabe rất tận tâm với công việc.” Cha lên tiếng. “Đối với ông, sự sụp đổ của công ty là một tai họa lớn. Ba sợ rằng đã làm suy giảm khả năng quyết định của ông.”

“Ba có nghĩ rằng chuyện ông ta làm là làm lẫn?”

“Tại sao, dĩ nhiên, con thấy khác hơn sao?”

“Không, không, dĩ nhiên không.”

“Sống còn có nhiều thứ khác, không chỉ có công việc.”

“Vâng.”

Chúng tôi lại im lặng. Nghe tiếng động của cào cào ngoài vườn. Tôi nhìn ra bóng tối. Không còn thấy cái giêng.

“Con nghĩ thử bây giờ con có dự tính gì? Có định ở lại Nhật không?”

“Thành thật mà nói, con chưa nghĩ đến chuyện đó.”

“Nếu con ở lại, ý ba là ở trong nhà này, ba rất vui lòng, nếu con không ngại chung đụng với ông già.”

“Cảm ơn ba. Con sẽ suy nghĩ chuyện này.” Một lần nữa, tôi nhìn ra bóng đêm.

“Dĩ nhiên, ngôi nhà này bây giờ thật buồn tẻ. Ở đây chẳng bao lâu, rồi con cũng sẽ trở về Mỹ.”

“Cũng có thể, con chưa biết.”

“Chắc sẽ là như vậy.” Đôi khi, cha tôi giống như đang nghiên cứu mu bàn tay. Rồi, ông ngẩng lên thở dài.

“Kikuko sẽ ra trường trong mùa xuân tới. Có lẽ, nó sẽ muốn về nhà. Nó là đứa con gái tốt.”

“Có lẽ, nó sẽ dọn về.”

“Mọi thứ sẽ khả quan hơn.”

“Vâng, con cũng nghĩ như vậy.”

Chúng tôi im lặng trở lại, chờ Kikuko mang trà đến.

Truyện Ngắn Mỹ

A Clean, Well-Lighted Place

Ernest Hemingway

Nobel Prize 1954



Ernest Miller Hemingway (1899 – 1961)

Nhà văn Mỹ, sáng tác tiểu thuyết, truyện ngắn, nhà báo, và người yêu chuộng thể thao, săn bắn. Lý thuyết “Băng trôi” (Iceberg theory) (lý thuyết về kỹ thuật viết văn) của ông đã ảnh hưởng lớn trong văn chương hư cấu của thế kỷ 20. Đời sống giang hồ phiêu lưu của ông cũng tạo ra một số người hâm mộ qua nhiều thế hệ. Giải Nobel năm 1954 đã trao tặng về tay ông với sự nghiệp văn chương bảy cuốn tiểu

thuyết, sáu tuyển tập truyện ngắn, và ba tác phẩm văn xuôi khác: A Moveable Feast (hồi ký), Death in the Afternoon, và The Dangerous Summer.

Sinh quán ở Oak Park, Illinois. Tham dự trận chiến thế giới lần thứ nhất.

Tiêu thuyết đại biểu:

1925, In Our Time

1926, The Torrents of Spring

1926, The Sun Also Rises

1929, A Farewell to Arms

1933, Winner Take Nothing

1937, To Have and Have Not

1940, For Whom the Bell Tolls

1950, Across the River and Into the Trees

1952, The Old Man and the Sea

1964, A Moveable Feast

1970, Island in the Stream

1985, The Dangerous Summer

Một Nơi Trong Lành Đầy Ánh Sáng

Đã rất muộn, mọi người rời khỏi quán cà phê, ngoại trừ một ông già ngồi dưới bóng tàn cây, cành lá lấp ló ánh đèn. Ban ngày, đường phố bụi mịn mù, nhưng ban đêm sương xuống, bụi lắng đọng. Ông già thích ngồi khuya vì điếc tai, lúc này, trong đêm yên vắng,

ông cảm thấy khác biệt. Hai bồi bàn trong quán biết ông già đã ngà ngà, tuy là khách hàng thường xuyên, nhưng họ hiểu, nếu ông say quá sẽ bỏ đi mà không trả tiền, vì vậy, phải canh chừng.

“Tuần trước, ông ta tự tử hụt.” Một anh bồi nói.

“Tại sao vậy?”

“Tuyệt vọng”

“Về chuyện gì?”

“Không có gì.”

“Làm sao anh biết là không có gì?”

“Ông có rất nhiều tiền.”

Họ cùng nhau ngồi ở chiếc bàn sát vách gần cửa quán, nhìn ra sân thượng, nơi tất cả các bàn đều trống ngoại trừ chỗ ông già ngồi dưới bóng cây lay động nhẹ trong gió. Một cô gái và một người lính đi ngang qua. Ánh đèn đường chiếu lấp lánh con số bằng đồng trên cổ áo anh ta. Cô gái không đội mũ bước vội vàng bên cạnh.

“Lính cảnh vệ sẽ bắt anh ấy.” Một anh bồi nói.

“Chẳng ăn thua gì nếu anh ta tìm được những gì anh theo đuổi, phải không?”

“Bây giờ, tốt hơn anh ấy nên rời khỏi đường phố. Lính cảnh vệ sẽ nhìn thấy, Họ vừa đi qua năm phút trước đây.”

Ông già ngồi trong bóng tối cầm ly gõ nhẹ vào đĩa. Anh bồi trẻ lật đật đi đến.

“Ông cần gì?”

“Một ly brandy nữa.”

“Ông say rồi.” Ông già nhìn anh. Vừa nói anh vừa bỏ đi.

“Ông ấy sẽ ngồi suốt đêm,” anh nói với đồng nghiệp. “Giờ này, tôi buồn ngủ rồi. Tôi chưa bao giờ được ngủ trước ba giờ sáng. Đáng lẽ ông ta nên chết tuần trước.”

Anh bời lấy chai brandy và cái đĩa nhỏ khác từ quày hàng, đi đến bàn ông già. Anh đặt đĩa xuống rồi rót đầy ly rượu. Nói với lão điếc tai.

“Đáng lẽ ông nên tự sát chết tuần trước.”

Ông già dùng ngón tay ra hiệu, nói. “Thêm một chút nữa.”

Anh bời rót thêm. Rượu tràn, chảy leo xuống thành ly vào lòng đĩa. “Cảm ơn,” ông già nói. Anh bời cầm chai rượu đi vào quán. Ngồi xuống với cạnh anh bời kia.

“Ông ấy say rồi.”

“Đêm nào mà chẳng say.”

“Ông này muốn tự tử vì chuyện gì?”

“Ai mà biết.”

“Tự tử bằng cách nào?”

“Treo cổ.”

“Ai cứu ông?”

“Cô cháu gái.”

“Tại sao?”

“Sợ cho linh hồn ông.”

“Ông có bao nhiêu tiền?”

“Nhiều lắm.”

“Chắc ông ở tuổi tám mươi.”

“Đại khái, ông phải ở khoảng tuổi đó.”

“Tôi muốn đi về. Chưa bao giờ được ngủ trước ba giờ sáng. Chẳng biết ông này ngủ lúc mấy giờ?”

“Ông ta thức vì ông thích như thế.”

“Ông một mình, còn tôi thì không. Có vợ đang chờ sẵn trên giường.”

“Ông ta cũng đã từng có vợ.”

“Bây giờ, dù có vợ cũng như không.”

“Không biết được. Ông ấy có thể khá hơn nếu có vợ.”

“Có cô cháu chăm sóc cho ông. Anh nói, cô ấy đã cắt dây treo cổ cứu ông.”

“Ừ.”

“Tôi không muốn già như vậy. Tuổi già thật tồi bại.”

“Không hẳn. Ông già này trông rất sạch sẽ. Uống rượu không đổ giọt nào. Ngay cả lúc đã say. Thử nhìn xem.”

“Tôi không muốn nhìn, chỉ muốn trở về nhà. Ông ta không quan tâm gì về những người phải làm việc.”

Ông già nhìn khoảng sân qua chiếc ly trong, rồi nhìn qua hai anh bồi. Đưa ly rượu ra.

“Một ly brandi nữa.” Anh bồi vội vã đi đến.

“Hết rồi.” Nói bằng giọng cộc lốc mà những người ngu ngốc thường dùng để nói với người say hoặc người ngoại quốc. “Đêm nay, không bán nữa. Đóng cửa ngay bây giờ.”

“Một ly nữa.”

“Không. Hết bán.” Anh bồi lấy khăn lau mép bàn rồi lắc đầu.

Ông già đứng lên, chậm rãi đếm các đĩa, lấy chiếc ví da đựng tiền lẻ trong túi, thanh toán tiền rượu, để lại một pezota tiền boa.

Anh bồi theo dõi ông đi xuống đường phố, một ông lão đi chập choạng với lòng tự trọng.

Anh bồi không vội đi về hỏi anh kia. “Sao anh không để ông ấy ở lại uống rượu?” Họ đang lấp đóng mấy mảnh cửa. “Chưa quá hai giờ rưỡi mà.”

“Tôi muốn về ngủ.”

“Thêm một giờ nữa có sao đâu?”

“Đối với tôi dài hơn đối với ông ấy.”

“Một giờ đều giống nhau.”

“Anh nói chuyện giống người già. Ông ta có thể mua chai rượu về nhà uống.”

“Không giống nhau.”

“Không, không giống.” Anh bồi có vợ cũng đồng ý. Anh không muốn mang tiếng bất công chỉ vì muốn vội về nhà.

“Còn anh? Không sợ phải về nhà trước giờ nghỉ việc?”

“Anh đang gây với tôi phải không?”

“Không, bạn ơi, chỉ đùa thôi.”

“Không,” anh bồi muốn về sớm vừa nói vừa chồm lên kéo cửa sắt xuống. “Tôi rất tự tin. Tôi biết mình muốn gì.”

“Anh có tuổi trẻ, có lòng tự tin, có công việc làm. Anh có tất cả.” Người bồi lớn tuổi nói.

“Còn anh, thiếu thứ gì?”

“Tất cả ngoài trừ việc làm.”

“Anh cũng có tất cả những gì tôi có.”

“Không đúng. Tôi chưa bao giờ có lòng tự tin và tôi không còn trẻ.”

“Thôi đi. Đừng nói chuyện tào lao nữa. Lo đóng cửa đi về.”

“Tôi thuộc loại người muốn ở lại quán cà phê, với tất cả những ai không muốn đi ngủ, với những ai cần đèn sáng suốt đêm.”

“Tôi muốn đi về ngủ.”

“Chúng ta khác nhau.” Anh bồi bàn lớn tuổi vừa nói vừa thay đồ chuẩn bị đi ra.

“Không chỉ thao thức về tuổi trẻ và tự tin, mỗi đêm, tôi miễn cưỡng đóng cửa vì e rằng có ai đó sẽ cần quán cà phê.”

“Ông bạn ơi, có những quày rượu mở cửa suốt đêm.”

“Anh không hiểu. Đây là quán cà phê trong lành và dễ yêu thích. Đèn sáng đủ. Ánh sáng lúc nào cũng tốt và bây giờ có cả bóng lá cây.”

“Chào anh.” Người bồi trẻ nói.

“Ừ, chào bạn.”

Vừa tắt đèn vừa tiếp tục nói chuyện với mình. Dĩ nhiên, chỗ nào cũng có đèn nhưng chỗ đó chưa chắc đã sạch sẽ và dễ chịu. Không cần nhạc. Chắc chắn, không cần nhạc. Cũng không thể đứng trước quày rượu với sự trang trọng cho dù nơi đó là chỗ duy nhất mở cửa trong giờ này. Vậy thì sợ chuyện gì? Không phải vì sợ hãi hoặc khiếp đảm. Đó là sự không có mà anh ta đã biết quá rõ. Mọi thứ đều là hư không. Người cũng là hư không. Chỉ có ánh sáng là tất cả thứ gì cần thiết với sự trong lành và trật tự nhất định. Một số người sống trong hư không nhưng chưa bao giờ cảm nhận được. Nhưng anh biết tất cả chỉ là hư không tiếp theo hư không và tiếp tục hư không nối dài hư không. Nghệ thuật hư không trong hư không. Hư không là tên gọi của vương quốc hư không sẽ là hư không trong hư không như là ở với hư không. Cho chúng ta hư không này hư không hàng ngày và hãy hư không chúng ta hư không của chúng ta như chúng

ta hư không hư không của chúng ta và hư không của chúng ta không ở trong hư không nhưng dẫn chúng ta từ hư không; dù sao vẫn hư không. Nửa hư không cả hư không, hư không ở cùng chúng ta. Anh mỉm cười đứng trước quầy rượu với máy pha cà phê bằng áp suất hơi sáng bóng.

Người bán rượu hỏi. “Anh uống gì?”

“Hư không.”

Anh bán rượu quay lưng. “Thêm một thằng điên.”

Anh bồi nói “Một ly nhỏ.”

Người bán rót rượu.

Anh bồi tiếp chuyện. “Đèn rất sáng, cảm giác dễ chịu, nhưng quán rượu không được sạch bóng.”

Người bán rượu nhìn anh ta nhưng không nói gì. Đã quá khuya để bắt đầu một câu chuyện.

“Anh có muốn uống thêm một ly Copita?”

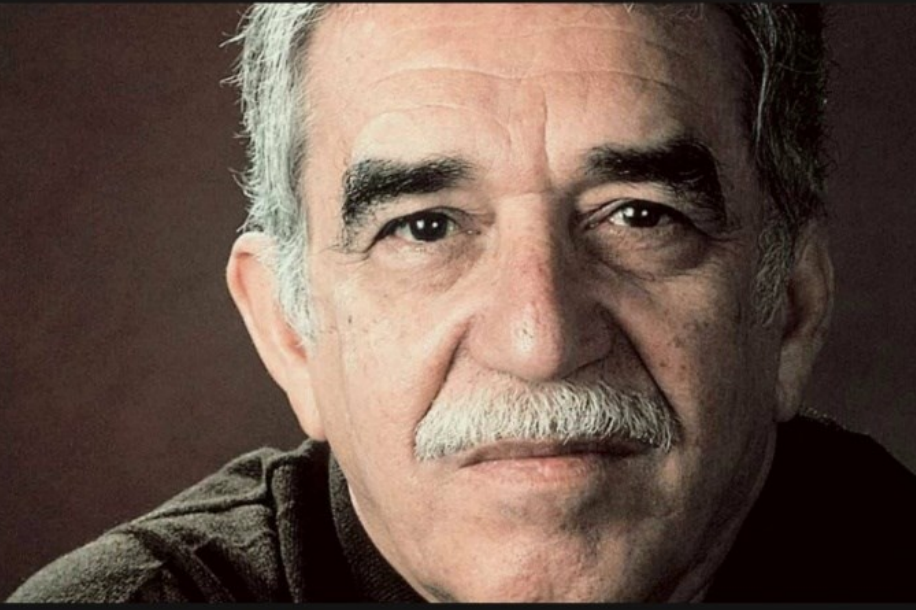
“Không. Cảm ơn bạn.” Vừa nói vừa bỏ đi ra. Anh không thích quầy và quán rượu. Một quán cà phê trong lành, đầy ánh sáng hoàn toàn khác biệt. Bây giờ, không suy nghĩ gì thêm, anh trở về nhà, vào phòng ngủ. Nằm lên giường. Sau cùng, trong ánh sáng ban ngày, anh sẽ ngủ. Anh tự nhủ, có thể chỉ là bệnh mất ngủ. Nhiều người cũng mắc phải bệnh này.

Truyện Ngắn Columbia
One of These Days

Gabriel Garcia Marquez

(Nobel Prize 1982)

Bản Anh ngữ: Genevieve Vullo



Gabriel Garcia Marquez (1927 – 2014)

Nhà báo, viết tiểu thuyết, truyện ngắn, truyện phim.
Một trong số tác giả hàng đầu thế giới trong thế kỷ
20.

Giải Neustadt International Prize for Literature, 1972.
Nobel Prize, 1982.

Tác phẩm *One Hundred Years of Solitude*, 1967.
Chronicle of Death Foretold, 1981. *Love in the Time of Cholera*, 1985.

Một Ngày Nào Đó

Thứ Hai, tuy không có mưa, nhưng mặt trời âm u. Aurelio Escovar, một nha sĩ chuyên ngành tẩy răng, một người tận tâm, dậy sớm, mở văn phòng lúc sáu giờ. Anh lấy hàm răng giả từ tủ trưng bày, vẫn còn nằm trong khuôn thạch cao, sắp xếp một ít dụng cụ lên bàn. Anh đặt theo thứ tự từ dụng cụ lớn nhất đến nhỏ nhất, giống như cuộc triển lãm. Mặc chiếc sơ mi sọc không cổ, cài nút vàng ở trên cùng. Quần đeo dây treo qua vai. Trông nghiêm chỉnh và tươm tất, với cái nhìn hiem khi thích ứng với hoàn cảnh, như mắt nhìn vô cảm của người mù.

Sau khi sắp đặt mọi thứ trên bàn, anh lăn mũi khoan về hướng chiếc ghế lò xo, ngồi lên rồi đánh bóng những răng giả. Dường như không suy nghĩ gì về việc đang làm, nhưng tận tâm hành nghề, chân đạp chiếc khoan để nó tiếp tục chạy ngay cả khi anh không sử dụng.

Sau tám giờ anh nghỉ ngơi một chút, nhìn bầu trời qua cửa sổ. Thấy hai con kên kên áp trứng đang phơi nắng trên sườn mái nhà hàng xóm. Quay lại làm việc, dự đoán trời sẽ mưa khoảng giờ ăn trưa. Chợt tiếng kêu điếc tai của đứa con trai mười một tuổi làm anh tỉnh cơn mộng.

“Bố.”

“Chuyện gì?”

“Ông thị trưởng nói bố phải nhổ răng ông.”

“Nói với ông, bố không có mặt ở ở đây.”

Anh chà bóng chiếc răng vàng. Giữ nó ngang tầm tay, xem xét nó bằng nheo mắt lại. Từ phòng chờ, con anh lại la lên lần nữa.

“Ông thị trưởng nói, bố đang ở đây, ông nghe tiếng bố rồi.”

Anh nha sĩ tiếp tục xem xét hàm răng. Sau khi, đặt răng lên bàn với những thứ đã làm xong, anh nói.

“Ngon lành rồi.”

Quay trở lại sử dụng máy khoan. Từ chiếc hộp giấy các tông đựng những thứ cần làm, anh lấy ra nhiều mảnh cầu nướu răng và bắt đầu đánh bóng răng vàng.

“Bố”

“Chuyện gì?” Anh vẫn không thay đổi cách phản ứng.

“Ông ta nói, nếu bố không nhổ răng ông, ông sẽ bán bố.”

Không vội vã, vẫn động tác bình tĩnh tự nhiên, dùng chân đạp máy khoan, kéo ghế lại gần bàn rồi mở ngăn kéo dưới cùng. Khẩu súng lục của anh ở đó.

“Được rồi. Bảo ông ấy đến đây bán bố.”

Anh xoay ghế lại, ngồi đối diện với cửa, tay gác lên thành ngăn kéo. Ông thị trưởng xuất hiện ở ngưỡng cửa. Má bên trái đã cạo hết râu. Má bên phải sưng phồng, tỏ vẻ nhứt nhối, râu để nguyên có lẽ đã qua năm ngày. Trong ánh mắt mệt mỏi, anh nha sĩ nhìn thấy bằng chứng nhiều đêm đau đớn. Anh hất đầu ngón tay đóng ngăn kéo và nói giọng bình thản.

“Mời ngồi.”

“Chào anh.”

“Xin chào.”

Trong khi chờ đun sôi các dụng cụ, ông thị trưởng dựa đầu vào chỗ tựa đầu trên chiếc ghế, cảm thấy rất dễ chịu. Cảm nhận không khí chung quanh lạnh lẽo. Đây là một căn phòng tồi tàn: một chiếc ghế cũ, một máy khoan đập bằng chân, một tủ gương trưng bày có núm bằng sành. Trước ghế ngồi là cửa sổ có rèm che một nửa, cao đến đầu người. Rồi cảm giác anh nha sĩ đang đến gần, ông đẩy mạnh gót giày xuống sàn và mở miệng ra.

Aurelio Escovar sửa mặt ông hướng về ánh đèn. Sau khi xem xét chiếc răng đau, anh điều chỉnh quai hàm, dùng những ngón tay cẩn thận ấn nhẹ vào.

“Tôi sẽ phải nhổ răng ông không dùng thuốc tê.”

“Tại sao?”

“Vì răng bị sưng nhiễm trùng.”

Ông thị trưởng nhìn thẳng vào mặt anh.

“Được rồi.” Ông cố mỉm cười. Anh nha sĩ không cười đáp lại. Anh mang chiếc nồi có dụng cụ đã đun sôi đến bàn làm việc, dùng kẹp gấp chúng ra, không có gì vội vã. Sau đó, anh lặn ống nhổ bằng mũi giày và đi rửa tay ở bồn rửa mặt. Anh làm tất cả việc này mà không nhìn ông thị trưởng, nhưng ông thị trưởng theo dõi anh sát nút.

Chiếc răng đau là chiếc răng khôn hàm dưới. Anh nha sĩ thay đổi vị trí đứng, kẹp chặt răng bằng chiếc kèm nha khoa. Ông thị trưởng nắm chặt tay ghế, dồn hết sức xuống chân, cảm thấy trống lạnh ở sau thắt lưng nơi quả thận, ông không nói một lời nào. Anh nha sĩ lay động chiếc răng. Không ác cảm, có lẽ, dịu dàng pha chút cay đắng, anh nói.

“Đây, Trung úy, ông sẽ trả lại cho chúng tôi hai mươi cái chết.”

Ông thị trưởng cảm thấy xương quai hàm lạo xạo và nước mắt rưng rưng. Ông nín thở cho đến khi chiếc răng đau được rút ra. Nhìn thấy nó qua nhạ nhòa nước mắt. Sự đau đớn dường như quá khác lạ khiến ông không thể hiểu được sự hành hạ của chiếc răng sâu trong năm đêm trước. Cuối người trên ông nhỏ, mồ hôi nhễ nhại, thở hổn hển, ông cởi các nút áo khoác quân đội, tìm chiếc khăn tay trong túi quần. Anh nha sĩ đưa cho ông một miếng vải sạch.

“Lau mặt đi.”

Ông thị trưởng run rẩy làm theo. Trong khi anh nha sĩ rửa tay, chợt nhìn thấy trên trần nhà một lưới nhện lơ lửng bụi bặm có trứng nhện và côn trùng chết. Anh quay trở lại, lau khô tay.

“Ông nhớ về nghỉ ngơi. Súc miệng bằng nước pha muối.”

Thị trưởng đứng lên, chào ra về bằng tay chào kiểu quân đội một cách lỏng lẻo. Ông đi ra cửa, duỗi thẳng chân, không cài nút áo.

“Gửi cho tôi hóa đơn.”

“Gửi đến nhà hay đến văn phòng thành phố?”

Thị trưởng không nhìn lui. Đóng cửa và nói qua khung màn lưới.

“Nơi nào cũng giống nhau.”

